

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

**5**

(206)

---

Tháng 9-10  
1982

**VIỆN SỬ HỌC**  
**ỦY BAN KHOA HỌC**  
**XÃ HỘI VIỆT NAM**



# THẾ KỶ X — NHỮNG VẤN ĐỀ ĐÃ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI (\*)

VĂN TẠO

Hội nghị khoa học của chúng ta đã diễn ra sôi nổi trên đất Hoa Lư lịch sử này với một tinh thần *liên công khoa học*, nhằm lấp những lỗ hổng lò gạch của lịch sử trong sự nhận thức về thế kỷ X — một thế kỷ mà cả giới sử học đều coi là « thế kỷ bản lề » trong lịch sử cổ, trung đại Việt Nam. Trong tâm mà chúng ta nhằm giải quyết là vị trí của thế kỷ X, của Hoa Lư trong lịch sử dân tộc và vấn đề hình thái kinh tế — xã hội, bao gồm cả vấn đề thiết chế chính trị xã hội, nhà nước và các vấn đề quân sự, văn hóa, tư tưởng v.v... có liên quan. Trong đó tất nhiên nổi bật lên là vấn đề *có hay không có phương thức sản xuất châu Á ở thế kỷ này?* Đây là một vấn đề mà không những giới sử học Việt Nam chúng ta, mà còn nhiều nhà sử học trên thế giới quan tâm. Chúng tôi đã hợp tác với Hunggari, Cộng hòa dân chủ Đức, và hiện nay các nhà sử học Pháp, Nhật Bản v.v.. cũng đang mong muốn đặt quan hệ nghiên cứu với chúng ta.

Chúng ta rất vui mừng được thấy các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta từ lâu đã khuyến khích chúng ta đi vào nghiên cứu vấn đề này. Và gần đây nhất, ngày 28-8-1982 vừa qua, trong dịp chúng tôi may mắn được tiếp xúc với Chủ tịch Phạm Văn Đồng, Chủ tịch cũng đã hỏi han cặn kẽ về kết quả nghiên cứu ở Việt Nam, về quan điểm của các nước, nhất là của Liên Xô và các nước anh em về vấn đề này: và khuyến khích chúng ta đi sâu, nghiên cứu một cách nghiêm túc, thực sự cầu thị, phục vụ cho việc nhận thức lịch sử Việt Nam và phục vụ cách mạng Việt Nam.

Đọc gần 50 bản báo cáo, tham luận, chúng tôi thấy nhiều tác giả đã dày công nghiên cứu, làm việc một cách nghiêm túc, thực sự cầu thị và đã trao đổi, thảo luận một cách đoàn kết, thân ái, khiêm tốn khoa học theo đúng điều mà các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước thường nhắc nhở chúng ta.

Sau đây theo trình tự của Hội nghị chúng tôi xin sơ bộ tổng kết các vấn đề đã được thảo luận.

## I — Hình thái kinh tế — xã hội

Như chúng ta đã biết, trước đây, do điều kiện chủ quan và khách quan chưa cho phép, chúng ta mới nghiên cứu và tạm thời xác định thế kỷ X, với các triều đại Ngô, Đinh, Lê, là xã hội phong kiến. Trong hội nghị này cũng còn một ý kiến khẳng định « Thế kỷ X là thế kỷ hình thành hình thái kinh tế xã hội phong kiến Việt Nam », không phải là phong kiến kiểu Châu Âu, không phải là phương thức sản xuất châu Á, mà là phương thức sản xuất Việt Nam (Quang Đạm). Còn tất cả các tham luận đề cập đến vấn đề này tuy ở mức độ khác nhau, đều thừa nhận là có phương thức sản xuất châu Á ở thế kỷ X, nhưng lập luận thì có ít nhiều khác nhau. Có hai loại ý kiến:

1. Loại ý kiến thứ nhất nhấn mạnh đến tính chất phong kiến hóa của xã hội Việt Nam trong thời kỳ này.

Có đồng chí cho rằng, dưới thời bị phong kiến Trung Quốc đô hộ, trong xã hội Việt Nam đã hình thành nhiều điểm phong kiến hóa, tức là phong kiến hóa ở những nơi có bọn quan lại phong kiến Trung Quốc lập nghiệp hoặc con cháu họ nối đời chiếm giữ, trở thành hào trưởng, thổ hào ở địa phương v.v.. Họ không thể nào biến thành tù

\*) Tổng kết Hội nghị khoa học về lịch sử thế kỷ X họp tại Hoa Lư — Hà Nam Ninh ngày 14—15 tháng 9-1982.

trường hay lang đạo (kiều thị tộc, bộ lạc) nữa. Họ gắn chặt với gốc rễ phong kiến của họ, mặc dầu họ tồn tại trong một xã hội mà tính chất công xã còn đậm nét. Thắng lợi của họ Đinh năm 968 là thắng lợi của kinh tế công đồng công xã đó chống lại hình thái kinh tế - xã hội phong kiến của bọn đô hộ. Nhưng đến khi xây dựng được Nhà nước, thì cả họ Đinh lẫn họ Lê đều không thể quay trở lại kiểu Nhà nước thời Hùng vương và An Dương vương được, mà phải xây dựng một kiểu Nhà nước mới, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại - Nhà nước phong kiến. Sau khi chứng minh là đã có tư hữu về ruộng đất trong thế kỷ X, tác giả nhận định: «Mặc dầu văn hóa phong kiến Trung Quốc khó khăn lắm mới đột nhập được vào làng xã cổ truyền Việt Nam, nhưng tầng lớp trên của cư dân người Việt không phải không biết tiếp thu một phương thức kinh doanh nông nghiệp mềm dẻo. It động chạm tới sự nô dịch con người, nhất là ở xã hội Việt Nam, một xã hội vốn đã bị phân hóa từ trước». Tác giả đi đến kết luận: «Trên cái nền ruộng đất làng xã còn khá vững chắc và rộng khắp đã hình thành những yếu tố mầm mống của hình thức sở hữu ruộng đất phong kiến, mặc dầu bên cạnh đó vẫn còn tồn tại sự nô dịch về con người (Trương Hữu Quýnh). Như vậy, tuy chưa kết luận về hình thái kinh tế - xã hội, nhưng tác giả đã nhấn mạnh đến xu hướng phong kiến hóa của nhà nước và của phương thức sản xuất xã hội.

Phù hợp với lập luận này, một tham luận khác đã dựa vào tư liệu khảo cổ học, chứng minh cho sự phân hóa giai cấp ngày càng sâu sắc trong xã hội Việt Nam từ trước cho đến thế kỷ X: Căn cứ vào các mộ táng đã được khai quật, cả mộ gạch của bọn quan lại Hán, Đường lẫn mộ thuyên của người Việt với những vết tích về kho dựn thóc lúa nói lên sự bóc lột tô thuế, với các loại tiền kim khí của Trung Quốc và Việt Nam... Tác giả nhận định là thương nghiệp đã phát triển, phá vỡ tính đóng kín của các làng xã. Đồng thời những di tích về các cung đình thời Đinh, Lê, cũng cho phép tác giả kết luận đó là những «triều đình của giai cấp và có giai cấp» và nhấn mạnh thêm «thời nhà Lý vẫn còn mô phỏng Trung Quốc, chỉ tới nhà Trần mới có di tích, cho thấy nét riêng độc đáo Việt Nam» (Đỗ Văn Ninh). Như vậy mặc dầu tác giả không nói rõ những «triều đình của giai cấp và có giai cấp», đó là triều đình nào, nhưng tác giả lại nói Nhà nước Việt Nam mô phỏng Trung Quốc thì lúc đó không có gì khác hơn là nhà nước phong kiến.

Tính giai cấp của nhà nước và sự phân hóa sâu sắc của xã hội thế kỷ X lại được một tham luận nữa làm rõ thêm. Tác giả đã phân tích sâu về lớp người gọi là hào trưởng, thổ hào v.v... Đó là những người có tư thế kinh tế, chính trị nhất định ở địa phương. Họ hoặc là dòng dõi quan lại từ Trung Quốc sang hoặc là dòng dõi quan lại người Việt. Về ruộng đất, họ đã có ruộng tư dưới hình thức trang ấp của các quan lại thống trị. Về kinh doanh, họ đã bóc lột tô thuế (như Lê Lương, Trần Lâm...) Việc họ Khúc chủ trương «binh quân thuế ruộng», các sự kiện «xá thuế», «thu tô thuế» vào các năm 1010, 1016, 1018... là biểu hiện hình thức tô thuế kiểu phong kiến ở thế kỷ X. Về sự xuất hiện tiền và vàng, với việc mua bán ruộng đất (Trần Lâm - Lê Khai, theo thần phả), sự phân hóa giàu nghèo dẫn đến tình trạng mua bán gia nô (năm 1042 đã có lệnh cấm bán hoàng nam), biểu hiện một sự phân hóa giai cấp rõ rệt. Còn về những thủ lĩnh thì không còn thuần là thủ lĩnh quân sự của xã hội tù trưởng bộ lạc như trước nữa mà là tướng lĩnh quân sự của một xã hội đã phát triển. Quan hệ thị tộc quan hệ địa vực kết hợp và chịu sự chi phối của quan hệ giai cấp. Số công xã tự do ngày càng giảm, số công xã lệ thuộc thành đơn vị hành chính của quốc gia ngày càng tăng. Kết luận chung là: Thổ hào, hào trưởng là kết quả phân hóa giai cấp sau 1000 năm Bắc thuộc. Họ trở thành giai cấp thống trị, chiếm hữu ruộng đất, bóc lột tô thuế và họ giữ vai trò quan trọng trong việc giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước... «Thổ hào, hào trưởng đã có tính giai cấp của nó và đang trở thành giai cấp phong kiến quý tộc». Như vậy, dẫu chưa có kết luận về hình thái kinh tế - xã hội, nhưng tác giả đã nhấn mạnh đến tính chất phong kiến hóa của xã hội thế kỷ X. (Nguyễn Danh Phiệt).

Ngoài ra còn có tham luận căn cứ vào tài liệu thư tịch và điền dã, vào ngôn ngữ, địa lý, lịch sử và văn hóa dân gian, chứng minh cho sự lưu thông tiền tệ, sự xuất hiện chợ búa và đô thị, sự giao thương với Trung Quốc... để nhận định rằng lúc này thương nghiệp đã phát triển; bổ trợ cho ý kiến về việc đã có phân hóa giai cấp xã hội.

Tóm lại, các ý kiến trên đây đã khẳng định xã hội Việt Nam ở thế kỷ X bắt đầu phong kiến hóa.

2. Loại ý kiến thứ hai lại khẳng định thế kỷ X là thế kỷ của phương thức sản xuất châu Á.

Có tác giả đã hàng chục năm nay chủ trương có phương thức sản xuất châu Á trong lịch sử Việt Nam, nay cũng khẳng định: Về

hình thái xã hội, xuất phát từ sự phân tích lý thuyết và phương pháp lịch sử so sánh các tác giả đặt sự hoài nghi về nhân cách gọi là phong kiến của một số nhân vật lịch sử.

Đồng thời xuất phát từ việc cho rằng nếu thời kỳ này là phong kiến hóa thì giai cấp phong kiến đầu tiên phải là đại quý tộc và tướng lĩnh, quan lại cao cấp. Trong khi đó không có một bằng chứng nào để nói rằng các con và cháu Lê Hoàn được phong đất để trấn trị, là người có ruộng đất, điền trang riêng. Tác giả đi đến kết luận: Thế kỷ X chưa có hiện tượng phong kiến hóa từ trên (phong cấp đất đai vĩnh viễn, quý tộc cướp ruộng của dân để làm điền trang riêng) và phong kiến hóa từ dưới: mua bán, cầm cố, tranh kiện về ruộng đất - như ở các thế kỷ XII, XIII và XIV.

Vì vậy xã hội Việt Nam ở thế kỷ thứ X là xã hội kiểu phương thức sản xuất châu Á. Nhà nước quân chủ trong thời kỳ này, qua các bước phát triển từ họ Khúc, họ Ngô, họ Đinh đến họ Lê đã dần dần có đầy đủ các chức năng tổng quát của nhà nước thuộc loại hình này, chức năng về quân sự, tài chính, công trình công cộng, kinh tế, hệ tư tưởng văn hóa. Tác giả đã theo dõi sự phát triển của nhà nước trong thế kỷ X qua các thời kỳ khác nhau từ bước đầu nó chỉ có vài chức năng, dần dần nó phát triển thêm các chức năng mới, đến Lê Hoàn thì các chức năng đã phát triển đầy đủ, biểu lộ trình độ văn minh đã phát triển cao.

Trong khi bám sát vào sự kiện và trật tự niên đại, tác giả đã nêu lên một diễn trình phát triển lô gích của lịch sử trong thời kỳ này, một sự phát triển uyển chuyển, một sự vận động nhịp nhàng theo kiểu tiến lên khá đẹp (Nguyễn Hồng Phong).

Hội nghị lại được nghe thêm một ý kiến nữa khẳng định thế kỷ X là thế kỷ của phương thức sản xuất châu Á. Tác giả phân tích nhà nước Việt Nam ở thế kỷ này trên ba mặt: Hệ thống tổ chức, tính chất giai cấp và chức năng của nhà nước để đi đến những nhận định:

a) Nhà nước lúc đó là sản phẩm của cuộc đấu tranh chống đô hộ. Tuy Nhà nước ấy có tiếp thu ít nhiều của nhà Đường, hay có mô phỏng chế độ quan chế của nhà Tống, nhưng không phải là chế độ quân chủ quan liêu nặng nề như Đường Tống. Đó là nhà nước độc lập mà tính chất và chức năng độc lập ngày càng cao.

b) Về cơ sở kinh tế của các thế lực cát cứ cũng như của thế lực tập quyền, tác giả cho rằng: « Ngay các thế lực cát cứ trong

thế kỷ X cũng không phải dựa vào cơ sở kinh tế phong kiến sơ kỳ mà là dựa trên cơ sở kinh tế xã hội của công xã nông thôn và bằng cách liên kết hay không chế một số công xã trong một khu vực địa lý nhất định, họ xây dựng lực lượng và tiến hành các hoạt động kinh tế quân sự». Như vậy là ý kiến này, hoàn toàn khác với các ý kiến trên cho rằng các sứ quân đều là các hào trưởng dựa trên cơ sở kinh tế đã phong kiến hóa. Còn về nhà nước trung ương tập quyền thì theo quy luật kết hợp chặt chẽ dựng nước với giữ nước, đã có sự cố kết giữa các công xã nông thôn với cộng đồng quốc gia, giữa làng với nước.

c) Về tính chất giai cấp của nhà nước, sau khi phân tích các sự kiện lịch sử về phân phong trang ấp và chủ trương của họ Khúc: « tha bỏ lực dịch, bình quân thuế ruộng », tác giả cho rằng « bình quân thuế ruộng » là đánh thuế bình quân, theo hộ khẩu của các giáp, do các trưởng giáp thu nộp. Đó là một kiểu cống nộp công xã chứ không phải là kiểu tô thuế phong kiến; và nhấn mạnh: « Thế kỷ X chưa thấy có mặt quan hệ sở hữu tư nhân về ruộng đất », « Xã hội đã phân hóa sâu sắc nhưng chưa vượt qua phạm trù của hình thái kinh tế - xã hội tạm thời là phương thức sản xuất châu Á (tuy hiện nay thuật ngữ này không đủ sức khái quát những kết quả nghiên cứu mới về hình thái kinh tế xã hội ».

Kết luận cuối cùng của tác giả là: « Nhà nước từ Khúc đến Tiền Lê là nhà nước độc lập, tự chủ, dựa trên nền tảng phương thức sản xuất châu Á đang lúc phát triển (chưa có dấu hiệu suy thoái, giải thể). Yếu tố phong kiến nếu có thì còn phải trải qua một quá trình lâu dài mới tiến lên được chế độ phong kiến » (Phan Huy Lê).

Một tác giả khác cũng từ lâu đã chủ trương Việt Nam có trải qua giai đoạn phương thức sản xuất châu Á, cũng nhân hội nghị này, làm rõ thêm quan điểm của mình:

Một là công xã là tế bào kinh tế xã hội phổ biến ở Việt Nam, ít nhất cũng là từ thời thuộc Đường, thế kỷ thứ X, với đơn vị cơ sở là hương và xã, phải cống nạp tập thể cho chính quyền đô hộ. Ngay những người được phân phong cũng chỉ là được hưởng bổng lộc từ ruộng đất do công xã cống nạp. Hào trưởng tuy là từ những họ lớn có thế lực, nhưng cũng chỉ là những người kiểu « đại nhân » ở các công xã phương Tây cổ đại, lãnh tụ bộ lạc. Đồng thời lão quyền còn rất được coi trọng.

Thứ hai là kinh tế xã hội nói chung chưa phong kiến hóa. Việc phân phong chỉ được coi như là một hình thức sở hữu nhà nước

về ruộng đất. Bởi vì phong cấp chỉ là tạm thời. Con cháu người được phong không có quyền sở hữu lâu dài và không được mua đi bán lại.

Thứ ba, tô thuế không những không phải là tô thuế phong kiến, mà nhà vua thu tô thuế cũng không phải để tiêu xài như phong kiến mà là để xây dựng thành quách, chống ngoại xâm và chống cát cứ, củng cố độc lập và thống nhất đất nước, tăng cường sức mạnh cộng đồng của quốc gia.

Tóm lại « Đó là Nhà nước dân tộc mà cơ sở là công xã, là Nhà nước phương thức sản xuất châu Á, không phải là Nhà nước phong kiến » (Lê Kim Ngân).

Một vài tham luận nữa bổ sung thêm cho lập luận nói trên, bằng cách chứng minh là

hào trưởng, thổ hào chỉ là những thủ lĩnh quân sự, chứ không phải lãnh chúa hay quý tộc phong kiến, cũng như các sư tăng trở thành trí thức của nhà nước. Họ được trọng dụng cả trong việc triều chính lẫn việc giáo dục và ngoại giao. Điều đó nói lên sự sử dụng trí thức Phật giáo như là một nhu cầu phù hợp với xã hội phương thức châu Á. (Trương Thị Yến, Ngô Văn Hòa).

Nhìn chung lại qua mấy hội nghị từ năm 1981 đến hội nghị này chúng ta đã khẳng định được trong lịch sử Việt Nam có thời kỳ phương thức sản xuất châu Á mà thế kỷ X là thuộc về hình thái kinh tế xã hội đó. Vấn đề còn lại chỉ là mức độ phong kiến hóa trong thời kỳ này có đến mức nào. Đó là vấn đề còn phải đi sâu thêm.

## II - Chức năng, chính trị, quân sự, ngoại giao của Nhà nước Việt Nam ở thế kỷ X

Về thiết chế chính trị đã được Hội nghị phân tích gắn với việc xác định hình thái kinh tế - xã hội. Vấn đề còn lại trong việc nhận thức về nhà nước là đi sâu vào các chức năng chính trị, quân sự, ngoại giao của nó.

Như chúng ta đã biết, quy luật phát triển của dân tộc là dựng nước đi đôi với giữ nước, độc lập dân tộc gắn liền với thống nhất đất nước. Quy luật đó đã phát huy tác dụng ngay trong những ngày đầu xây dựng nhà nước độc lập tự chủ này. Nó không phải chỉ vận động và chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh trong nước mà còn chịu ảnh hưởng và tác động tới hoàn cảnh quốc tế nữa.

Một số tham luận đã đề cập đến hoàn cảnh quốc tế của Việt Nam trong thế kỷ X. Trước đó, chế độ phong kiến Trung Quốc đã trải qua ba thời kỳ đại loạn (Xuân Thu 770 - 221 trước công nguyên); Tam Quốc (220 - 280) và Nam Bắc triều (316 - 589) và lúc này Trung Quốc lại đang ở thời kỳ đại loạn thứ IV (Ngũ đại Thập quốc - 907 - 960). Đó chính là lúc mà Việt Nam giành được độc lập. Thời cơ này sẽ không đến nữa nếu lúc này chúng ta không giành cho kỳ được độc lập. (Sau này năm 1076, Tống Thần Tông còn luyện tức than rằng: Lúc trước chúng ta đánh Lê Hoàn mà không thắng để sau này chúng ta không còn có cơ hội nuốt tươi nước Đại Việt nữa). Phải thấy rõ thế đi lên từng bước của thắng lợi này. Trong thời kỳ đại loạn thứ III của Trung Quốc, Lý Bí cũng đã đứng lên lập nước Vạn Xuân (542 - 602), nhưng nước đó đã không tồn tại được lâu dài. Đến nay thời cơ mới chín mười. Năm 905 Khúc Thừa Dụ đứng ra

giành quyền tự chủ. Năm 938 Ngô Quyền thắng quân Nam Hán. Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh thắng 12 sứ quân, lên ngôi vua ở Hoa Lư. Năm 981, Lê Hoàn thắng Tống, khẳng định độc lập, thống nhất vùng vàng của đất nước. Nền độc lập của chúng ta ở đây giành được trong bối cảnh quốc tế hết sức khó khăn. Kẻ thù xâm lược lớn mạnh đã thấy rõ sức mạnh của Đại Việt, nên trong chiến lược chinh phục ta chúng luôn theo kế « tiên Nam hậu Bắc », tức là đánh « kẻ địch » mạnh ở phía Nam trước để lấy thắng lợi đó uy hiếp tinh thần kẻ địch yếu hơn ở phía Bắc mà chiến thắng. Nhưng rút cục, các dân tộc nhỏ bé xung quanh Trung Quốc đều bị thôn tính và đồng hóa, chỉ riêng có Đại Việt là dửng dưng khỏi nanh vuốt của kẻ thù bành trướng, giành được độc lập lâu dài. Cho nên một trong những tác giả nêu ra vấn đề này đã nhấn mạnh: « Âm mưu đồng hóa trong 10 thế kỷ đầu phải là nhẹ hơn đối với các dân tộc khác, nhưng ở đây vấn đề là: Có một nền văn minh khác « Văn minh Đại Việt » (Lương Ninh). Nền độc lập Đại Việt ở thế kỷ X đã chặn đứng được họa bành trướng của phong kiến phương Bắc khiến cho các quốc gia phía Nam Champa, Campuchia có được độc lập và trở nên hùng mạnh một thời, cũng như các dân tộc khác ở phía Nam tránh được họa xâm lược tàn phá. Nền độc lập Đại Việt đã góp phần tạo nên thế cân bằng khu vực trong thời kỳ này. Trong việc xây dựng nền độc lập Việt Nam và tạo thành thế cân bằng khu vực có ý nghĩa thế giới đó, có sự đóng góp tích cực của họ Khúc ở Hồng Châu (Hải Hưng).

Về họ Khúc, nhiều tác giả chúng ta đánh giá cao như là người có công lao mở nước trong thời kỳ phục hưng này của dân tộc. Thời điểm mở đầu của họ Khúc giành quyền tự chủ được được hội nghị kháng định là từ 905, còn thời điểm kết thúc vào năm 930 hay 923 ý kiến còn phân tán. Năm vững thời cơ khi Trung Quốc có đại loạn, họ Khúc đã bằng đức độ khoan hậu, chính lệ anh minh thu phục được nhân tâm trong nước, lại bằng tài ngoại giao khéo léo: « ngoài thì thần phục, trong giữ độc lập » đã đưa đất nước ta từng bước thoát ra khỏi nanh vuốt kẻ thù. Cơ sở của thắng lợi đó chính là lấy dân làm gốc với chủ trương « Tha bỏ lực dịch, binh quân thuế ruộng », xây dựng xã hội trên các nguyên tắc « Khoan, giản, an, lạc »... Từ đường lối ngoại giao của họ Khúc lúc đầu đã phát triển tới đường lối ngoại giao Đinh, Lê.

Nhà Đinh sau khi thắng lợi và lên ngôi (968) đã 5 lần đi sứ (969, 972, 975, 976, 977) và một lần tiếp sứ. Còn nhà Lê thì từ Lê Hoàn đến cuối thế kỷ thứ X đã 20 lần hai bên trao đổi sứ thần. Nội bật nhất là cuộc tiếp sứ Trung Quốc Lý Giác của Pháp Thuận và Khuông Việt Đại sư. Hai nhà sư trí thức này với tính thần độc lập, tự chủ, tự tôn, tự hào dân tộc, biểu hiện qua thơ văn đã chinh phục được nhân tâm khiến Lý Giác phải thừa nhận đó một nền văn hóa Việt Nam khác văn hóa Trung Quốc: « Ngoài trời lại có trời soi nữa » (thơ Lý Giác). Và đặc biệt là sự kiện nhà Lê trao trả hai tử binh là Quách Quân Biện và Triệu Phụng Hoàn, những tướng nhà Tống bị bắt trong trận chiến thắng trước đây. Điều đó biểu hiện đức khoan hồng của dân tộc ta cũng như tính mềm dẻo nhưng rất nguyên tắc trong sách lược ngoại giao của ta.

Tóm lại, Hội nghị chúng ta đã khẳng định đường lối ngoại giao thắng lợi của nhà nước Việt Nam thế kỷ X. Nó đã góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước.

Ngoại giao thắng lợi là dựa trên cơ sở kinh tế, chính trị, quân sự của ta ngày càng vững mạnh. Các tham luận tuy đánh giá cao công lao của họ Khúc nhưng cũng thấy họ Khúc chưa phát huy được chức năng quân sự và cuối cùng đã thất bại về quân sự. Chỉ đến Ngô Quyền, chức năng quân sự mới được phát huy mạnh mẽ biểu hiện ở chiến thắng Bạch Đằng. Từ lâu chiến thắng Bạch Đằng đã được làm sáng tỏ, nên Hội nghị chúng ta không đi sâu nữa mà tập trung vào nghiên cứu hai chiến lược quân sự là nội chiến giành thống nhất và chiến đấu chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc.

Về nội chiến, nhiều tham luận phân tích mâu thuẫn giữa hai xu hướng cát cứ và tập trung, nhận định rõ xu hướng cát cứ không chỉ biểu hiện ở sự cát cứ của 12 sứ quân mà còn tồn tại ở sự phân phong cho các con vua, như phân phong cho con của Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn cũng như cho các công thần. Tuy vậy cuối cùng quy luật « độc lập dân tộc gắn liền với thống nhất đất nước » vẫn thắng, đưa xu thế tập trung thống nhất lên chiếm vị trí thống trị. Điều đó được biểu hiện cụ thể ở diễn biến quân sự của cuộc nội chiến, cũng như ở thái độ của Dương Thái Hậu và Phạm Cự Lượng v.v... đối với Lê Hoàn. Trong nội chiến, khi Đinh Bộ Lĩnh đi dẹp các sứ quân thì không những thờ hào, trí thức và nhân dân lao động ở các địa phương tham gia và ủng hộ mà còn có cả một số sứ quân thức thời (như Phạm Bạch Hổ) hay tùy tướng của họ đã hàng phục họ Đinh đi theo cờ nghĩa. Nhiều truyền thuyết, nhiều địa danh lịch sử đã nói lên sự giúp đỡ nghĩa quân Hoa Lư của nhân dân, từ cụ già đến em bé, từ thương dân đến trí thức, tăng ni... Nhìn chung tất cả đã làm rõ nét tính nhân dân và tính đoàn kết dân tộc, thống nhất đất nước của chiến thắng.

Về thắng lợi chống ngoại xâm của Lê Hoàn thì tuy đã được nghiên cứu nhiều ở các cuộc Hội nghị kỷ niệm 1000 năm chống Tống (981—1981), nhưng ở Hội nghị này chúng ta vẫn làm sáng tỏ thêm một số vấn đề về chính sách quốc phòng, về binh chế thời Đinh Lê và về một số địa danh lịch sử.

Về quốc phòng, ngoài việc chống họa ngoại xâm phương Bắc, chúng ta đã đề cập đến việc bảo vệ bờ cõi phía Nam chống sự quấy rối của Chăm-pa. Đặc biệt là cuộc chinh phạt năm 982 của Lê Hoàn chống lại hành động thù địch, gây hấn của kẻ thù phương Nam bằng việc làm bắt giam giữ hai sứ giả của triều đình Hoa Lư.

Về lực lượng quân sự thì sự phát triển nhanh chóng của nó đã là một đối tượng nghiên cứu, và có tác giả đặt vấn đề là ngành quân sự học Việt Nam hiện nay phải nghiên cứu vấn đề này: từ đội quân nhỏ với quy mô hương, giáp của họ Khúc đã phát triển tới đội quân quy mô lớn hơn gồm 3000 « con nuôi » của họ Dương (Dương Đình Nghệ) cộng với quân tuyền mộ từ các công xã, nhưng cũng mới là của một châu (Châu Ái), nhưng đã có sự hợp sức của cả nước. Rồi đến quân đội của nhà nước Đinh, tổng lực của tất cả các sứ quân bị chiến bại, để tiến tới đội quân Thập đạo của Lê Hoàn trưng diệp, rải ra trong từng công xã ở cả nước.

Còn về vị trí của chức năng quân sự lúc ấy, nhiều tác giả đã nhấn mạnh đến yêu cầu bạo lực trong thế kỷ bản lề này. Nó như là đờ cho một chính quyền từ thai nghén đến ra đời. «Đề vận hành và làm chuyển động bản lề, tất phải có động lực. Ở đây bạo lực quân sự có thể xem như là động lực đó». (Lê Văn Lan). Có đồng chí lại nhấn mạnh đến vũ trí, vũ dũng là yêu cầu đặc biệt của thời kỳ này. (Huy Vu) mà tiêu biểu là Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn, hoặc phải có vua dữ (vua hùng) Đinh, Lê, đề rồi mới chuyển tới vua hiền Lý Công Uẩn (Nguyễn Hồng Phong)...

Quân đội quốc gia của một nhà nước độc lập, hình thành yêu cầu phải có quy củ, thể chế rõ ràng. Nghiên cứu về binh chế Đinh Lê, một số tác giả nhấn mạnh đến chính sách «ngụ binh ư nông» tính chất «binh nông chưa chia» của quân đội, nhưng nó cũng đã ngày càng có quy củ, biểu hiện rõ ở binh chế của quân Thập đạo. Một đạo có 10 quân, một quân có 10 lữ, một lữ có 10 tót, một tót có 10 ngũ, một ngũ có 10 người... Ngoài số quân bảo vệ kinh đô khoảng 3000, 4000 người, còn có quân thường trực và quân nằm ở các công xã, quân đội vừa có tính nhân dân lại vừa có tính dân tộc. Tính dân tộc biểu hiện rõ ở đặc điểm Việt Nam trong thời đại này. Lúc đó ở phương Tây là thế kỷ của các kỹ sĩ, hiệp sĩ. Nhưng ở Việt Nam không có hiệp sĩ chỉ có ít kỹ binh mà chủ yếu là bộ

binh và thủy binh. Ở họ, tinh thần yêu nước với tính nhân dân là bao trùm. Nó không mang tính hiệp sĩ như ở Tây Âu (Lê Đình Sĩ). Quân đội ta lúc đó cũng đã có nghệ thuật quân sự riêng thể hiện rõ nét ở chiến thắng Bạch Đằng và đặc biệt là ở chiến thắng Lê Hoàn chống Tống. Chúng ta đã dùng tiến công chiến lược để đánh tan cuộc tiến quân 3 mặt của kẻ thù, giành thắng lợi nhanh chóng, chỉ trong 1 tháng (tháng 4-981) mặc dầu địch đã ra quân từ 10 tháng trước (tháng 7-980).

Một vài mắc mứu về các mũi tiến quân của kẻ địch chưa rõ đã được nghiên cứu. Ở chiến thắng Lê Hoàn, trong 3 mũi thì có mũi Cao Bằng-Ngân Sơn-Bình Lỗ không? Điều mà các Hội nghị năm 1980 còn đề ra thì nay cũng có tham luận xác định thêm bằng phương pháp địa lý học lịch sử. Tác giả xác nhận đó vẫn là hướng Lạng Sơn-Ngân Sơn, nhưng Ngâm Sơn là Kép (Bắc Giang) chứ không phải là Ngâm Sơn, Bắc Cạn (Đình Văn Nhật). Một vài địa danh lịch sử khác cũng được tác giả xác minh thêm. Tuy vậy vấn đề này vẫn còn cần được nghiên cứu thêm.

Nhìn chung lại, các chức năng chính trị, quân sự, ngoại giao của nhà nước đã góp phần làm rõ thêm tính tập trung, thống nhất, độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường và ngày càng vững mạnh của nhà nước ta.

### III — Văn hóa — tư tưởng thế kỷ X

Văn hóa — tư tưởng Việt Nam thế kỷ là văn hóa — tư tưởng của thế kỷ bản lề mà trung tâm là Hoa Lư. Cho nên một số tác giả đã mạnh dạn đặt tên cho nó là «giai đoạn văn hóa Hoa Lư» (Đỗ Danh Gia, Lê Văn Lan). Có đồng chí, khi nói về thất bại trong âm mưu đồng hóa Việt Nam của phong kiến phương Bắc đã nhấn mạnh «vì ở đây có một nền văn minh khác» (Lương Ninh) (tức là văn minh Đại Việt — VT). Hoặc có tác giả mượn lời một học giả nước ngoài nói lên sự đồng tình của mình: «nền văn minh Việt Nam mang tính chất bản địa hơn là tính chất Trung Quốc» (Kenneth Hall — Ngô Văn Hóa trích dẫn).

Hội nghị chúng ta, với tinh thần thực sự cầu thị, đã đi vào nghiên cứu văn hóa — tư tưởng Việt Nam trong thời kỳ này như là một yêu cầu khoa học không thể thiếu được mà một tham luận đã gọi là một sự «giải ảo hiện thực» cho Hoa Lư, cho thế kỷ X (Trần Quốc Vương).

1. Trước hết về tư tưởng, chúng ta thống nhất nhận định là, bao trùm lên trên hết lúc này là tư tưởng yêu nước, thương nòi và tinh thần đấu tranh kiên cường bất khuất cho độc lập tự do. Nó biểu hiện rõ nét ở các cuộc vận động đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và bảo vệ Tổ quốc chống ngoại xâm. Nó được ghi lại trong văn học dân gian (thơ ca, hò, vè, câu đối, truyền thuyết, cổ tích, thần thoại) và trong nghệ thuật (diễn khúc, múa hát của các hội hè truyền thống...).

2. Nền văn hóa đó lấy Phật giáo làm công cụ tư tưởng. Nhiều tham luận đã coi Phật giáo là tôn giáo phù hợp với xã hội Việt Nam ở thế kỷ X. Trong khi ở Trung Quốc Nho giáo đã thịnh (Nho thịnh từ Hán; Phật thịnh từ Đường) thì ở Việt Nam cũng như ở một số nước Đông Nam Á, Phật giáo đã trở thành quốc giáo. Có tham luận dẫn lời một nhà khoa học phương Tây nói rằng Phật giáo đã có thời kỳ từ Việt Nam truyền sang Trung Quốc. (Lúc

đó, ở Đông Á có ba trung tâm Phật giáo lớn là Luy Lâu (Việt Nam), Lạc Dương và Bành Thành (Trung Quốc) thì Luy Lâu đã là bàn đạp để phát triển lên Lạc Dương, Bành Thành (Ngô Văn Hòa và Phan Đại Doãn). Dòng Phật giáo này lại do các thương nhân Ấn Độ đem đến, dung hợp với tín ngưỡng dân gian của người Việt. Tín ngưỡng dân gian hóa thân vào Phật, hình thành nên ở Việt Nam «mỗi dòng Phật giáo dân gian trong những thế kỷ đầu công nguyên và tồn tại kéo dài trong thời Đinh, Lê cho đến ngày nay» (Phan Đại Doãn). Nền lên sức mạnh của Phật giáo, các tác giả cho thấy các triều đại Việt Nam ở thế kỷ X đã triệt để sử dụng tinh chất «nhập thế» của sư tăng. Nhà Đinh và nhà Lê coi sư tăng như trí thức của Nhà nước và tín nhiệm trao cho họ các nhiệm vụ: giáo dục, chính trị, ngoại giao... «Phật giáo đi vào từng làng xã (công xã), góp phần vào việc thống nhất ý thức dân tộc» (Trương Thị Yến). «Phật giáo vun trồng ý chí độc lập dân tộc. Phật giáo phù hợp với xã hội Việt Nam lúc đó còn theo mô hình phương thức sản xuất châu Á» (Ngô Văn Hòa).

3. Nền văn hóa này chưa chịu nhiều ảnh hưởng của Nho giáo và Lão giáo. Chỉ có một tác giả coi Nho giáo, Lão giáo lúc đó đã thịnh hành và tạo nên trạng thái kết hợp kiểu «Tam giáo đồng nguyên» sau này. Nhưng tất cả các ý kiến khác về Nho giáo, đều cho rằng lúc này Nho giáo chưa có vai trò gì quan trọng trong xã hội Việt Nam. Cụ thể là cương thường Nho giáo không mấy may tác động tới cuộc sống Việt Nam cả ở cung đình lẫn trong nhân dân. Các vua Đinh, Lê, mỗi vua đều lập tới 5 h àng hậu cũng như mỗi vua đều lập thứ bổ trưởng trong việc phong thái tử kế ngôi. Vua Lê lấy Dương Văn Nga làm hoàng hậu bất chấp cả lễ nghĩa đối với «tiên vương». Hoàng hậu thì xuất giá lấy bầy tôi không biết gì tới «tam tông, tứ đức...». Còn nhân dân thì vẫn tôn thờ vua Đinh, vua Lê và Dương Thái hậu ngang nhau. Chỉ sau này, các sử gia phong kiến lúc Nho giáo đã thịnh hành (từ thế kỷ XV trở đi) mới yêu cầu thay đổi mà thôi. Trong văn học nghệ thuật chỉ thấy có kinh kệ, bia tháp Phật giáo chứ ít thấy dấu vết của Nho giáo như sau này. Nói tóm lại, làm rõ cái yếu ớt của Nho giáo cũng là nhằm khẳng định vị trí độc tôn của Phật giáo trong đời sống văn hóa lúc này. Nhưng vấn đề còn phải nghiên cứu thêm là các nhà sư phải học chữ Hán mới làm được thơ chữ Hán và mới ghi lại được. Vậy trình độ đạo Nho do chữ Hán «tái» đến đã như thế nào?

Luật lệ, pháp chế của Nhà nước, tuy khác, hung dữ, thể hiện rõ tính chất vũ trị

lúc ban đầu. Nhưng nó chưa có quy củ, chưa được thể chế hóa như luật lệ Nhà nước phong kiến.

4. Văn học, nghệ thuật, tuy còn nghèo nàn cả về chất lượng lẫn số lượng, nhưng không phải là không có. Số lượng tuy ít ỏi nhưng cũng biểu hiện rõ sự xuất hiện của một nền văn hóa Việt Nam. Văn học có các bài sấm (như sấm về việc hai cha con vua Đinh bị giết<sup>(1)</sup>) thơ – thơ ứng khẩu của sư Pháp Thuận hay thơ của Khuông Việt đại sư khi tiếp sứ Tống là Lý Giác, thơ của Vạn Hạnh ca ngợi việc Lý Công Uẩn lên ngôi... Văn học dân gian đã phát triển. Còn văn học chính thống thì mới ở độ phôi thai, chưa xứng đáng được coi là một dòng đã phân lập.

Đặc biệt là văn nghệ dân gian đã phong phú. Các điệu ca mùa lúc hành quân nói lên ý chí diệt thù cứu nước «chinh tưng chinh, chinh tưng chinh. Bất diệt thù, bất nguyện sinh»<sup>(2)</sup>... Các điệu hát dân gian đã xuất hiện rõ nhất là hát chèo (Bà Phạm Thị Trân người Hồng Châu, giỏi múa hát đã dạy múa hát cho quân đội). Nhạc cụ chủ yếu là trống. Nhịp trống đi theo bước quân hành là nhạc phổ biến nhất. Trò chơi «thế thủ lệnh» (như «oản tù tì» ngày nay), theo truyền thuyết cũng đã xuất hiện từ đó. Những cuộc thi bơi thuyền, đám cá đã được nhà vua và nhân dân cùng tổ chức vui chơi.

5. Về kiến trúc và thủ công. Các cung điện, đền đài được xây dựng, mà các sử cũ đã ghi lại là nguy nga tráng lệ, hay chỉ ít thì cũng đã có tầm vóc quốc gia chứ không phải là tầm vóc châu quận nữa. Nhu cầu sinh hoạt cung đình và dân gian của một nước độc lập cũng đòi hỏi những ngành nghề thủ công, mỹ nghệ phát triển như dệt vải, lụa, thuốc da và làm đồ da, luyện kim và kim hoàn, đồ gốm và gạch ngói, xây dựng và đóng thuyền v.v...

Nhận định về trình độ văn hóa của nước ta trong thời kỳ này, có đồng chí cho rằng nó đã có sắc thái độc đáo Việt Nam nhưng trình độ thì còn thô sơ, mộc mạc, chưa cao cả về số lượng lẫn chất lượng (Đỗ Danh Gia). Có đồng chí lại cho rằng: «Đã có sự nở rộ về mặt văn hóa mà 10 thế kỷ trước đó không thể thấy được» và định lượng cho nó là: «thịnh vượng, phồn vinh» (Lê Văn Lan). Còn về tính dân tộc và dân gian thì mọi người đều nhất trí. Duy về sự phân luồng văn học, có tác giả cho rằng lúc này đã có sự phân luồng ra văn

(1) «Đỗ Thích thì Đinh Đinh. Lê gia xuất thành mình».

(2) Về lời ca này có thực sự được sáng tác từ thế kỷ X hay không cũng còn phải nghiên cứu thêm.

học cùng đình, bác học và văn học dân gian (Bùi Quang Thanh). Nhưng các tác giả khác lại cho rằng luồng văn học dân gian lúc này vẫn chiếm địa vị độc tôn. Văn chương bác học chưa phát triển để đạt tới trình độ có sự phân luồng như ở các thế kỷ sau. Đây mới là sự chuẩn bị, sự bắc cầu để tiến tới sự phân luồng mà thôi. (Đỗ Danh Gia - Lê Văn Lan).

Đặt văn hóa vào mối tương quan với kinh tế, chính trị, xã hội để xác định hình thái kinh tế - xã hội, có tác giả đã "gắn nền văn hóa dân tộc và dân gian ấy với tính chất Châu Á tiên phong kiến của xã hội mà sắc thái của nó là « côi mờ và thượng võ » (Lê Văn Lan).

Như vậy qua việc nghiên cứu văn hóa - tư tưởng. Hội nghị chúng ta đã làm rõ thêm vị trí chiến lược của Hoa Lư, của thế kỷ X - Vị trí mà một tham luận đã khái quát là: « Nó khép vĩnh viễn thời kỳ ngàn năm Bắc thuộc và mở ra thời đại độc lập dân tộc lâu dài, là bước quá độ từ thế kỷ IX của văn hóa nó

dịch lệ thuộc Đường triều, sang thế kỷ XI của sự phục hưng văn hóa dân tộc trên nền tảng dân gian cổ truyền, bước quá độ từ « văn hóa vùng » sang « văn hóa dân tộc », từ chữ Hán sang chữ Nôm, từ văn hóa truyền miệng sang văn hóa chữ viết, từ « văn hóa Việt - Mường chung » sang « văn hóa Việt » và « văn hóa Mường » trong cơ cấu văn minh Đại Việt thống nhất mà đa dạng. (Trần Quốc Vương).

Nhìn chung lại, nền văn hóa Việt Nam ở thế kỷ X đã có sắc thái độc đáo Việt Nam và trình độ của nó đã tương xứng với trình độ chung của văn hóa nhân loại trong thế kỷ này. Tuy được xây dựng và phát triển sau 1000 năm dân tộc bị đô hộ nhưng văn hóa Việt Nam vẫn duy trì và phát huy được tính dân tộc và tính bản địa độc đáo của mình, mở đầu cho một thời kỳ phục hưng văn hóa mà các triều đại Lý, Trần sau này kế tiếp và phát triển ngày một huy hoàng.

#### IV — Cổ đô Hoa Lư trong lịch sử

Hội nghị khoa học, nhờ nhiệt tình tổ chức và giúp đỡ của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam Ninh và huyện Hoa Lư đã diễn ra rất đẹp trên cổ đô Hoa Lư lịch sử này. Bản thân hai tiếng Hoa Lư đã làm dậy lên trong lòng chúng ta một niềm tự hào về một dân tộc có gốc có nguồn, mà gốc nguồn vững mạnh, khiến cho ngày nay cành lá được xanh tươi. Một số nhà sử học nước ngoài khi đến thăm cổ đô Hoa Lư thời Đinh, Lê và khu vực Thiên Trường, Tức Mặc đời Trần đã thốt lên những lời khâm phục « nền văn hóa này xuất hiện rực rỡ ngay từ khi mà trên trái đất này, nhiều nước vẫn chìm hiện nay chưa có mặt (nước Mỹ, 1776 mới lập quốc) ». « (Lời hai nhà Sử học Nhật Bản) ».

Hoa Lư không chỉ tồn tại ở danh mà còn là tồn tại ở thực. Truyền thống xưa đưa đến kỳ tích trong chiến đấu chống Pháp, chống Mỹ, chống bành trướng xâm lược và xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày nay (Bùi Kỳ). Chúng ta cũng từ cổ đô Hoa Lư lịch sử nhìn về cổ đô Cổ Loa truyền thống của Ngô Quyền để thấy rõ sự cần thiết phải thiên đô từ Cổ Loa về Hoa Lư, rồi về Thăng Long và để xác

định rõ tính chất bản lề của thế kỷ Hoa Lư. Phải có thời kỳ Hoa Lư thủ hiểm của giai đoạn vũ trụ dựng nước, bảo vệ Tổ quốc để « tiên có thế công, thoái có thế thủ », mới từng bước tiến lên vững mạnh tới khi đủ lòng dũng mãnh vươn mình ra Thăng Long, nơi rồng cuộn hổ ngồi » dựng nghiệp huy hoàng mãi mãi. Không có Phong Châu, Mê Linh, Cổ Loa, Hoa Lư thì không có Thăng Long. Cho nên chúng ta có thể tự hào về Hoa Lư với vai trò lịch sử không thể thiếu được của nó. Nhiều tham luận đã trình bày kết quả điều tra điền dã khu vực cổ đô cũng như các vùng lân cận: Vụ Bản, Thiên Trường, Bình Lục, Duy Tiên ... tìm ra những chứng tích, địa danh, văn học dân gian... nói lên sự nghiệp dựng nước, giữ nước, thống nhất đất nước của toàn dân làm tôn cái nền Hoa Lư lên xứng đáng với vị trí chiến lược của nó.

Hội nghị chúng ta đánh giá cao sự đóng góp quý báu của các nhà nghiên cứu lịch sử của địa phương Hà Nam Ninh nói chung và Hoa Lư nói riêng như một cống hiến mới vào khoa học lịch sử.

#### V — Một vài vấn đề về phương pháp luận

Một kết quả nữa của Hội nghị là: Hội nghị đã cho chúng ta thấy rõ tầm quan trọng của phương pháp sưu tầm, bổ sung tư liệu; của lý luận sử học đặc biệt là lý luận về các hình thái kinh tế xã hội và lịch sử, và yêu cầu

khoa học trong việc phân tích, sử dụng tài liệu lịch sử.

Về lý luận sử học, giới sử học chúng ta phải tiếp tục bồi dưỡng.

Về sưu tầm tư liệu, rõ ràng việc điều tra nghiên cứu điền dã, việc phát hiện văn học dân gian, khai thác các gia phả, thân phả, phát hiện các phương ngôn, địa danh lịch sử đã có nhiều đóng góp tích cực. Nhưng qua các tham luận thì việc sưu tầm ghi chép, chỉnh lý, xác minh các tư liệu này quả là còn là vấn đề cần được đẩy mạnh nghiên cứu. Giới sử học chúng ta phải nghĩ đến việc phổ biến lý luận và trao đổi kinh nghiệm về công tác này, coi như một trong những nhiệm vụ quan trọng trước mắt của phương pháp luận sử học.

Còn việc phân tích sử dụng tư liệu thì thật là khó khăn, phức tạp. Nó đòi hỏi một tinh thần thực sự cầu thị và tinh nghiêm túc khoa học cao. Cụ thể ở Hội nghị này, có những tư liệu quan trọng cũng một xuất xứ, nhưng đã được phân tích và sử dụng khác nhau, thậm chí đem lại những kết quả đối lập nhau... Như tư liệu về các hào trưởng,

thờ hào (Lê Lương chẳng hạn, cùng một kênh thông tin là có hơn 100 lăm thóc và mấy nghìn thực khách...), có đồng chí thi cho đó vẫn là do « ăn riêng, thực ấp » theo kiểu cống nạp công xã mà có, có đồng chí lại cho đó đã là do thu tô thuế phong kiến mà có, tức đã là phong kiến hóa rồi.

Hay cũng từ chính sách « binh quân thuế ruộng » của họ Khúc, có đồng chí cho rằng đó là thuế binh quân theo hộ khẩu đo giáp trường đại diện cho công xã thu nộp cho nhà nước kiểu cống nạp. Có đồng chí lại cho rằng đó đã là tô thuế phong kiến... Chúng ta chưa khẳng định ý kiến nào là đúng, ý kiến nào là sai, nhưng ở đây điều phải khẳng định là cần có sự trao đổi về lý luận, phương pháp luận và kinh nghiệm trong vấn đề này để chúng ta có thể thực hiện được tinh thần nghiêm túc khoa học, thực sự cầu thị như các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước thường căn dặn.

★

Chúng tôi xin phép trích ra đây lời Chủ tịch Phạm Văn Đồng phát biểu trong buổi tiếp chúng tôi ngày 28-8 vừa qua để kết thúc bản tổng kết.

« Ở các xã có nhiều cổ tích, huyền thoại hay lăm... cần trân trọng. Cổ tích, ca dao, cả tiểu lâm của ta nữa cũng rất phong phú sáng tạo và có tính dân tộc... Phải sưu tầm nghiên cứu, đừng để mất tư liệu lịch sử. Tôi muốn nói với các đồng chí là đừng cưỡng ép lịch sử. Lịch sử là thực tế, là chân lý chính xác

cứ trình bày đúng như nó có đã là hay, là khoa học rồi. Phải thận trọng nghiên cứu được đến đâu nói đến đó. Chỗ nào chưa biết đừng suy đoán, hoặc ít ra cũng nói chỗ nào là tôi suy đoán ra, chứ đừng vội khẳng định. Lịch sử nó danh thép lăm ».

Chúng ta hoan nghênh những ý kiến của Chủ tịch và cố gắng làm theo như đồng chí căn dặn trong công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc nói chung, lịch sử thế kỷ X nói riêng mà Hội nghị chúng ta đã tiến hành trong hai ngày thành công tốt đẹp trên đất Hoa Lư lịch sử.

Nhân kỷ niệm 200 năm sinh Phan Huy Chú (1782 — 1982)

## MỘT SỰ NGHIỆP CÒN MÃI

TA NGỌC LIÊN

TÁC giả bộ « Lịch triều hiến chương loại chí » đồ sộ, bác học Phan Huy Chú, sinh năm 1782, cách đây vừa đúng 200 năm.

Đông họ Phan Huy vốn ở xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, tỉnh Nghệ An (nay là Nghệ Tĩnh), đến đời Phau Huy Cập (1722 — 1789) thân sinh ra Phan Huy Ích (1751 — 1822), dời tới xã Thụy Khuê huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, Sơn Tây (nay thuộc Hà Sơn Bình) rồi nhập tịch ở đấy.

Phan Huy Chú là con trai thứ ba Phan Huy Ích và là cháu gọi Ngô Thi Nhậm bằng bác<sup>(1)</sup>. Trong lịch sử nước ta, họ Ngô Thi ở Tả Thanh oai và họ Phan Huy ở Quốc oai, Sơn tây là hai dòng họ nổi tiếng có truyền thống khoa bảng và văn học, đã đóng góp cho đất nước nhiều tác giả, tác phẩm có giá trị.

Theo « Phan tộc công phả », Phan Huy Chú có 6 anh em trai và 8 chị em gái. Người anh thứ hai là Phan Huy Thực (1779 — 1846) dưới triều Nguyễn từng làm tới Thượng thư Bộ lễ, di sứ Trung Quốc năm 1817, có tập thơ « Hoa thiều tạp vịnh »<sup>(2)</sup> và được ghi nhận là dịch giả bản dịch nôm « Tý bà hành » quen thuộc lâu nay. Cũng có sách viết người dịch « Tý bà hành » là Phan Huy Vịnh. Phan Huy Vịnh là con trai Phan Huy Thực, đỗ cử nhân đời Minh Mệnh. Đời Tự Đức làm chánh sứ sang Trung Quốc, về thăng thượng thư Bộ lễ kiêm Tổng tài Quốc sử quán.

Phan Huy Chú<sup>(3)</sup> tự là Lâm Khanh, hiệu Mai Phong, sinh vào mùa đông năm Nhâm Dần (1782), mất năm 1840, mộ chôn ở xã Thanh Mai, huyện Tiên Phong, Sơn Tây.

Phan Huy Chú sinh ra và lớn lên ở xã Thụy Khê, tục gọi là làng Thầy. Đây là một vùng quê phong cảnh đẹp, có thắng tích nổi tiếng là Sài Sơn. Nguyễn Thi Trung<sup>(4)</sup> người thời Hồ, sau làm quan triều Lê Thánh Tông có thơ Vịnh Sài sơn:

« Lan nhược ý nham u  
Lâm sơn nhất kính tu  
Địa khoan tiên đặc nguyệt  
Động cổ tảo tri thư  
Điều khước ba gian tức  
Ngư phiên một mặt du »

(Nơi thanh nhã dựa vào núi đá âm u  
Có một đường tắt dài lên núi  
Đất thoáng rộng được thấy trăng lên trước  
Động cổ khi thu về sớm biết  
Chim đậu bóng chiều xuống nước trong  
nhưng ngủ trong làn sóng.  
Cá bơi chỗ có cây in hình coi tựa đang  
lượn trên ngọn cây).

Nguyễn Thượng Hiền cũng có thơ Vịnh Sài sơn:

« Mây đá ngất trời xanh một dải  
Đứng tiên sơn mà ngoảnh lại hồng trần  
Kìa thành quách, nợ nhân dân  
Bóng xe ngựa coi mấy lần hấp thoảng ».

Dưới khung cảnh thiên nhiên núi cao chói vót, cây cỏ u nhã ấy, Phan Huy Chú đã sống trọn tuổi trẻ với những năm tháng say sưa học tập, nghiên cứu. Vốn thông minh, sớm có chí tìm tòi, học tập, lại được sự dạy dỗ.

(1) Phan Huy Ích lấy em gái Ngô Thi Nhậm.

(2) Phan Huy Chú viết lời bình cho tập thơ này.

(3) Ông có 5 con trai và 1 con gái. Vợ Phan Huy Chú là bà Nguyễn Thị Vũ, con gái của tiến sĩ Nguyễn Thế Lịch (tức là Nguyễn Gia Phan) Thượng thư Bộ Lại triều Tây sơn, người ở làng Yên Lũng, Từ Liêm (nay thuộc Hoài Đức, Hà Nội).

(4) Quê ở Bối Khê, Thanh Oai, là thân sinh, trạng nguyên Nguyễn Trục.

rèn luyện cần thận của gia đình nên Phan Huy Chú học rất giỏi, nổi tiếng cả vùng Quốc Oai, Sơn Tây. Đặc biệt được sống giữa menh mông sách vở của bao đời mà gia đình lại trừ được, Phan Huy Chú có điều kiện đọc nhiều và hầu như ông đã thấu tóm được đầy đủ đầu mối điển chương, tinh hoa của mọi sách vở. Nhưng mặc dầu Phan Huy Chú đọc sách hàng « vạn quyển », uyên bác như thế mà hai lần đi thi chỉ đỗ tú tài. Vì Phan Huy Chú quê ở làng Thầy, lại hai lần đỗ tú tài nên người ta gọi là ông « Kép Thầy ». Dầu không đứng trong hàng « đại khoa », nhưng thực học, thực tài của Phan Huy Chú vẫn nức tiếng xa gần. Minh Mệnh nghe biết, năm 1821 cho triệu Phan Huy Chú vào Huế giữ chức Hàn lâm biên tu. Năm Minh Mệnh thứ 6 (1825) được sung vào sứ bộ sang Trung Quốc. Năm 1828 thăng Phủ thừa phủ Thừa Thiên. Năm 1829 điều làm Hiệp trấn Quảng Nam. Sau đó bị giáng. Năm 1831 lại được cử sang sứ Trung Quốc lần thứ hai. Khi trở về do cả sứ bộ phạm tội « lộng quyền ». Phan Huy Chú bị cách chức. Năm sau Phan Huy Chú bị Minh Mệnh bắt đi hiệu lực ở Giang Lưu ba (thuộc Indônêxia ngày nay). Về việc này « Đại Nam thực lục chính biên » chép: « Năm 1832 sai Phan Văn Mẫu, Nguyễn Tiến Khoan, Nguyễn Văn Chất đem theo mấy viên bị cách là Hoàng Văn Đản, Phan Huy Chú và Trương Hảo Hợp chia nhau cưỡi ba chiếc thuyền lớn Phấn bằng, Thụy long và An đường đi công cán ở Giang Lưu ba ». Sứ bộ này đi về chuyện buôn bán đường biển giữa nhà Nguyễn và Nam dương. Xong nhiệm vụ trở về, Phan Huy Chú được khôi phục giữ chức Tư vụ Bộ công, nhưng chán cuộc đời làm quan, Phan Huy Chú lấy cớ đau yếu xin hưu trí, về dạy học ở Thạch Mai rồi mất tại đó.

Phan Huy Chú làm quan hơn mười năm, mấy lần bị giáng truất, hẳn ông phải có nhiều tâm trạng, Phan Huy Chú là người có tài trí, điều ấy không thể nghi ngờ. Song bước hoạn lộ của ông thật chẳng dễ dàng. Và qua những « thăng trầm » của Phan Huy Chú, chúng ta hiểu rằng ông không được nhà Nguyễn tin dùng. Hơn nữa, ông hay « mắc lỗi » và hay bị trách phạt. Tại sao vậy? Chúng ta không biết rõ vì Phan Huy Chú không nói ra. Nhưng chắc chắn khi làm quan, có những vấn đề thuộc chính sách nhà Nguyễn mà Phan Huy Chú không tán đồng « Đại Nam thực lục chính biên », đệ nhị kỷ, chép vào năm Minh Mệnh thứ 4 (1823): « Lang trung Bộ Lại là Phan Huy Chú dâng sớ điều trần bốn việc, nói nhiều điều viên vông, bậy bạ, không thiết việc đời. Vua xem cười bảo rằng: « Chú cầu

tiên thân mong được hợp ý cũng như bọn Mao Toại tự tiến vậy ». Bèn trả sớ lại ». Nội dung bốn điều trần của Phan Huy Chú là gì mà chính sử triều Nguyễn cho là « viên vông bậy bạ », từ trước tới nay chúng ta chưa biết. Gần đây chúng tôi đã tìm thấy văn bản điều trần bốn việc của Phan Huy Chú gửi lên Minh Mệnh năm 1823, qua đó có cơ sở để cắt nghĩa một phần lý do vì sao triều Nguyễn không ưa Phan Huy Chú. Bản điều trần của Phan Huy Chú đầu đề là: « Điều trần tứ sự tâu sớ »: Sớ tâu điều trần bốn việc » (1). Bốn việc mà Phan Huy Chú điều trần ở đây tức là bốn vấn đề lớn mà Phan Huy Chú đề nghị Minh Mệnh:

1. Định lại chế độ quan chức cho rõ ràng.
2. Phải thận trọng đối với việc thuế khóa.
3. Phải xây dựng phương pháp, phép tắc trong giáo dục.
4. Phải chấn chỉnh cục sử học để sử sách biên soạn ra được rõ ràng.

Khi đặt văn đề ra như vậy, có nghĩa là Phan Huy Chú đã phê phán thực trạng chế độ quan lại, chế độ thuế khóa, chế độ giáo dục và cơ quan làm quốc sử của nhà Nguyễn. Đương nhiên với bản chất chuyên chế và đầu óc bảo thủ, Minh Mệnh đã vứt bỏ những đề nghị của Phan Huy Chú: còn chính sử của nhà Nguyễn thì mật sát Phan Huy Chú, bởi vì ông đã đụng tới thể chế nhà Nguyễn. Nhà Nguyễn không tin cậy Phan Huy Chú có lẽ còn vì một lý do khác: ông là con trai Phan Huy Ích, cháu Ngô Thì Nhậm, những người đã tích cực theo Tây Sơn và đã bị Gia Long trả thù sai đem nọc trước Văn Miếu đánh đòn, một người chết, một người ốm.

Tuy Phan Huy Chú không được Minh Mệnh trọng dụng nhưng mặt khác, ông lại là người không hề chể ở chỗ làm quan. Việc Phan Huy Chú từ chối chức tước, trở về quê sống là một bằng chứng rõ rệt. Ngay khi đang tại chức, công việc quan đã từng làm Phan Huy Chú chán ngán. Tâm trạng đó được bộc lộ khi ông phải đi sứ lần thứ hai. Phan Huy Chú viết trong bài tựa tập thơ sáng tác lần đi sứ này: « Ta lần này đội ơn được trát lại vàng đi sứ, khi nghe lệnh giạt mình kinh hãi, thật là ngoài ý liệu tính... » Nếu xét cuộc đời làm quan của Phan Huy Chú, có lẽ cũng không có gì đặc biệt ngoài chuyện mấy lần bị giáng chức, bị đày đi phục vụ một phái đoàn sang Indônêxia. Đến khi chán cảnh quan trường thì xin về làng ẩn dật. Nhưng đứng về phương diện văn hóa, Phan Huy Chú có

(1) Trong một dịp khác chúng tôi sẽ công bố văn bản này.

công hiến rất lớn; ông đã để lại cho dân tộc một công trình khoa học đồ sộ, đó là bộ «*Lịch triều hiến chương loại chí*». Ngoài công trình quan trọng này, Phan Huy Chú còn có một số tác phẩm khác. Theo Trần Văn Giáp trong «*Lược truyện các tác gia Việt Nam*» (tập I), không kể «*Lịch triều hiến chương loại chí*», Phan Huy Chú còn có:

«*Hoàng Việt địa dư chí*», «*Hoa thiều ngâm lục*», «*Hoa thiều tục ngâm*», «*Dương trình ký kiến*», «*Lịch đại điển yếu không luận*», «*Mai phong du tây thành dã lục*», «*Hải trình chí lược*».

Thực ra trong số tên sách vừa kể, có những quyển không phải là tác phẩm của Phan Huy Chú:

1) «*Lịch đại điển yếu thông luận*»: Sách do người anh cả Phan Huy Chú là Phan Huy Quynh<sup>(1)</sup> làm. Nội dung sao trích những sự kiện, điển tích nói trong sử sách Trung Quốc. Phan Huy Chú có một bài tựa cho sách này. Cụ Trần Văn Giáp đã nhầm xếp vào tác phẩm của Phan Huy Chú.

2) «*Mai phong du tây thành dã lục*»: nghĩa là «*những ghi chép dân dã của (ông) Mai phong nhân đi chơi thành phía tây*» Mai Phong là hiệu của Phan Huy Chú. Nhưng ở đầu sách thấy đề: «*Hoàng đế Thiệu trị Vạn vạn niên chi tứ, Mai Phong...*» (Hoàng đế Thiệu trị, Vạn vạn niên năm thứ 4, Mai Phong...) «*Thiệu trị năm thứ 4 là năm 1844. Phan Huy Chú mất 1840, trước đó 4 năm. Nội dung của sách là một cuốn tạp ký, sao chép linh tinh, ví dụ có bài «*gia huấn*» của Chu Văn Công (tức Chu Văn An), bài biểu tạ ơn triều Lê» (Tạ Lê triều biểu) có lẽ của Ngô Trọng Khuê (cuối thế kỷ XVIII)... Sách này rõ ràng không phải là của Phan Huy Chú. Còn chữ Mai Phong: hoặc là trùng với tên hiệu của một người khác, hoặc là có sự ngộ nhận. Như vậy ngoài «*Lịch triều hiến chương loại chí*», tác phẩm đích thực của Phan Huy Chú mà chúng ta biết, chắc chắn có:*

«*Hoàng Việt địa dư chí*»: cuốn sách viết về địa lý nước ta ở thời Nguyễn, Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833), sách này được in ở hai nơi: Hội văn đường và Quảng văn đường. Đời Thành Thái thứ 9 (1897) Tự văn đường in lại.

«*Hoa thiều ngâm lục*»: Là tập thơ do Phan Huy Chú làm lần đi sứ thứ nhất (1825) có 2 quyển. *Quyển thượng* gồm có 1 bài Tựa của tác giả; 161 bài thơ và 3 bài phú. *Quyển hạ* gồm 114 bài thơ, 1 bài phú và 8 bài từ.

«*Hoa trình tục ngâm*»: tập thơ do Phan Huy Chú làm lần đi sứ thứ hai (1831), gồm 127 bài.

«*Dương trình ký kiến*»: ghi chép những điều mắt thấy trong cuộc hành trình trên biển. Qua đầu đề này chúng ta biết đây là cuốn sách Phan Huy Chú viết khi đi hiệu lực ở Indônêxia. Nhưng sách này hiện giờ chưa tìm thấy. Phan Huy Dũng trong cuốn «*Phan tộc công phả*» làm năm Duy Tân thứ nhất (1907) có nói, hồi nhỏ, ông có được thấy cuốn «*Dương trình ký kiến*» nhưng sau không còn nữa. Cuốn «*Hải trình chí lược*» (ghi chép sơ lược trong cuộc hành trình trên biển) mà cụ Trần Văn Giáp nói, nay tìm cũng không có. Đây chỉ là một tên gọi khác của cuốn «*Dương trình ký kiến*» mà cụ Trần Văn Giáp nhầm, cho là hai cuốn sách khác nhau.

Trong quá trình tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp Phan Huy Chú, chúng tôi đã phát hiện thêm một số di cảo của ông chưa được biết đến. Số di cảo này tất cả là văn xuôi, gồm có 20 bài Biểu, Tấu, Tựa... Trong số di cảo đó có 2 bài mang giá trị thông tin đặc biệt là: «*Nam trình tạp ngâm tự tự*» và «*Tiến ngọc phả biểu*». «*Nam trình tạp ngâm tự tự*»: Bài Tựa tự tác giả viết cho tập thơ «*Nam trình tạp ngâm*». Qua bài Tựa này chúng ta biết ngoài hai tập thơ «*Hoa thiều ngâm lục*» và «*Hoa trình tục ngâm*», Phan Huy Chú còn có một tập thơ nữa là «*Nam trình tạp ngâm*» làm năm 1821, trên đường ông từ Sơn Tây vào Huế để nhận chức theo chiếu gọi của Minh Mệnh. Phan Huy Chú viết: «*Tôi chỉ là một gã thư sinh, đội ơn có chiếu chỉ của nhà vua gọi, không dám lấy cớ là một kẻ quê mùa đau yếu để từ chối. Vào cuối tháng đầu năm (tháng giêng) tôi từ biệt núi cũ lên đường vào Kinh. Trên đường đi trải ngắm phong cảnh sông ngòi, đồng ruộng, núi, biển mênh mông, xúc cảm trước cảnh vật, đều có thơ ngâm vịnh... Nhân sắp xếp số thơ đó lại được 36 bài, đặt tên là «*Nam trình tạp ngâm*» Năm Tân Tị, tiết thanh minh, Hàn lâm viện Mai Phong chủ nhân, viết ở quán trọ bên sông Hương».*

«*Nam trình tạp ngâm*» thất truyền từ lâu. Một thế kỷ rưỡi qua, đến cái tên của tập thơ cũng chưa được biết tới. Nhưng rồi cuối cùng chúng ta cũng tìm ra, không phải chỉ là một cái tên sách mà cả bài Tựa của tập thơ. Trên cơ sở này, chúng ta hy vọng trong tương lai, 36 bài thơ «*Nam trình tạp ngâm*» của Phan Huy Chú có thể sẽ được phát hiện.

«*Tiến ngọc phả biểu*». (Biểu dâng ngọc phả): Tờ biểu này Phan Huy Chú dâng lên

(1) Phan Huy Quynh (1775 - 1844) tự là Viên Khanh. Ông không ra làm quan ở nhà dạy học, có viết cuốn «*Phan gia thế phả*».

Minh Mệnh khi ông và một vài người nữa làm xong cuốn «Ngọc phả» viết về dòng họ vua Nguyễn theo lệnh Minh Mạng. Mỗi đầu bài đều viết : «Tâu về việc cung kính tu soạn xong «Ngọc phả» biên chép đầy đủ dâng lên nhà vua...». Như vậy, Phan Huy Chú còn là tác giả sách «Ngọc phả» của nhà Nguyễn nữa.

Điêm qua các tác phẩm của Phan Huy Chú, chúng ta thấy «Lịch triều hiến chương loại chí» là công trình lớn nhất của ông. Có thể nói toàn bộ tri tuệ, tài năng, lòng say mê nghiên cứu, công sức lao động, nghị lực làm việc của Phan Huy Chú đã dồn hết vào công trình này. Sự nghiệp còn mãi của Phan Huy Chú cũng chính là ở công trình này.

Để hoàn thành bộ «Lịch triều hiến chương loại chí», ông đã phải bỏ ra thời gian 10 năm, từ 1809 đến 1819 ; tức là bộ sách được khởi thảo lúc Phan Huy Chú 27 tuổi và tới khi ông 37 tuổi mới xong. Quả là phải có một lòng yêu tha thiết đối với lịch sử dân tộc, văn hóa dân tộc mới có được chí ấy, công ấy. Trong bài Tựa sách «Lịch triều hiến chương loại chí», Phan Huy Chú viết : «Nước Việt ta từ đời Đinh, Lê, Lý, Trần, phong hội đã mở, đời nào cũng có chế độ của đời ấy. Đến nhà Lê kiến thiết kỹ càng, phép tắc đầy đủ, thanh danh của nước và văn hóa, nhân tài đều thịnh không kém gì Trung Hoa...

Duy điển lễ của các triều, từ trước chưa có sách sẵn. Trong quốc sử biên chép công việc hàng năm về điển lễ, còn sơ lược nhiều. Huống chi từ năm Bình Ngô (1786) có việc binh đao đến giờ, sách cũ tan nát, chỉ còn được một ít của các cố gia thế tộc cất giấu đi. Các sách nát, vở cũ còn lại biên chép lẫn lộn sai lầm chưa có đầu mối ; có bản về điển cổ các triều thì lờ mờ không bằng cứ vào đầu. Vậy thì chép lấy những điều mắt thấy tai nghe, chia ra từng việc, từng loại để làm một quyển sách có khuôn phép há chẳng là nhiệm vụ của người học giả ư?...

Tôi từ nhỏ đi học vẫn thường có chí ấy. May nhờ được sách vở của các đời để lại và sự dạy dỗ của gia đình, nên về điển chương gọi là có biết qua đầu mối, nhưng hiềm vì sử sách tản mát chưa kịp sửa chép. Từ khi vào núi ở đến giờ mới đóng cửa tạ khách cố sức tìm nhặt, sau khi đọc sách được nhân rồi, thì lại tùy từng loại khảo xét và định chính, có khi nghĩ được điều gì thì làm ra lời bàn. Ngày tháng góp lại đến nay đã trải 10 năm, biên chép đã xong. *Song có 10 chí : Dư địa, Nhân vật, Quan chức, Lễ nghi, Khoa mục, Quốc dụng, Hình luật, Binh chế,*

*Văn tịch, Bang giao.* Chí nào cũng có lời nói đầu để kê rõ đại ý. Mỗi chí lại chia ra tiết, mục, chép riêng từng tập, nối liền với nhau gọi là «Lịch triều hiến chương loại chí», *song 49 quyển».*

Năm 1821, lúc làm Hàn lâm biên tu, Phan Huy Chú dâng «Lịch triều hiến chương loại chí» lên Minh Mệnh, được Minh Mệnh thưởng cho 30 lạng bạc, một chiếc áo sa, 30 cái bút, 30 thoi mực.

Như Phan Huy Chú đã nói, «Lịch triều hiến chương loại chí» là bộ sách bao gồm 10 chí ; tức là 10 sách ghi chép 10 bộ môn được phân loại, nghiên cứu một cách hệ thống theo trình tự :

*Dư địa chí :* nghiên cứu sự thay đổi về bờ cõi qua các đời, sự khác nhau về phong thổ của các tỉnh.

*Nhân vật chí :* Nói về tiều sử các vua chúa, những người có công lao, xây dựng các triều đại, những tướng lĩnh có danh tiếng, những trí thức có đức nghiệp.

*Quan chức chí :* Khái quát việc đặt quan chức ở các đời, sự thay đổi tên các quan chức, chức vụ của các tể, chế độ ban cấp bổng lộc, chế độ bổ dụng quan lại.

*Lễ nghi chí :* chế độ áo mũ, xe kiệu của vua chúa, chế độ phẩm phục, vòng kiệu của quan lại, lễ thờ cúng, tang ma, lễ sách phong, tế cáo...

*Khoa mục chí :* Đại cương về phép thi các đời, thể lệ của các kỳ thi...

*Quốc dụng chí :* việc làm sổ hộ khẩu, phép thu thuế, đánh thuế, tiền tệ, chế độ ruộng đất...

*Hình luật chí :* Khái quát về việc định luật lệ các đời, luật các loại.

*Binh chế chí :* nghiên cứu về việc đặt các ngạch quân, phép tuyển chọn quân lính, chế độ lương bổng, quân trang, quân dụng, phép thi võ...

*Văn tịch chí :* nói về tình hình sách vở các đời.

*Bang giao chí :* chép việc bang giao của các đời, nghi lễ đón tiếp sứ thần các nước.

Tóm tắt qua cấu tạo sách «Lịch triều hiến chương loại chí» chúng ta thấy dung lượng của nó rất lớn. Đây quả là một bộ lịch sử văn hiến đồ sộ, một pho bách khoa toàn thư của đất nước. Một nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam của Liên Xô, G. P. Mu-ra-sê-va đã đánh giá : «Lịch triều hiến chương loại chí» là một bộ sách xứng đáng được gọi là bộ bách khoa toàn thư về cuộc sống Việt Nam Công trình này thực tế không có công trình

nào sánh nổi về bề rộng của phạm vi các vấn đề trong khoa lịch sử sử học Việt Nam thời phong kiến»<sup>(1)</sup>).

Mười bộ môn trong công trình của Phan Huy Chú là mười lĩnh vực khoa học riêng, có quan hệ với nhau và là những vấn đề thiết yếu của quốc gia thời xưa. Nghiên cứu từng lĩnh vực cũng đã khó. Ở đây Phan Huy Chú đã bao quát được tất cả, rất tường tận, hệ thống. Nếu chia theo ngành khoa học, chúng ta thấy tập trung ở Phan Huy Chú: nhà sử học, nhà địa lý học, nhà nghiên cứu pháp luật, nhà nghiên cứu kinh tế, nhà nghiên cứu giáo dục, nhà nghiên cứu quân sự, nhà thực học, nhà phê bình văn học, nhà nghiên cứu văn hóa sử... Lĩnh vực nào Phan Huy Chú cũng tỏ ra uyên bác và có những quan điểm sâu sắc. Hơn nữa, với sự phân loại, hệ thống hóa từng bộ môn như thế, «Lịch triều hiến chương loại chí» đánh dấu một bước phát triển cao của thành tựu khoa học nước nhà hồi đầu thế kỷ XIX.

Ngày nay đi sâu tìm hiểu «Lịch triều hiến chương loại chí», chúng ta có thể nói được khá nhiều về giá trị khoa học của bộ sách, như về thể tài, tính hệ thống, tính chính xác, tính sáng tạo, phương pháp trình bày... Đặc biệt, bên cạnh giá trị khoa học, giá trị cung cấp sử liệu hết sức phong phú, toàn diện, «Lịch triều hiến chương loại chí» còn là một công trình học thuật chứa đựng nhiều tư tưởng tiến bộ của tác giả. Qua «Lịch triều hiến chương loại chí», chúng ta thấy Phan Huy Chú là một nhà bác học có lòng yêu nước thiết tha và có một ý thức dân tộc sâu sắc. Lòng yêu nước, ý thức dân tộc đó gắn quyện với nhau chặt chẽ, thể hiện qua cách suy nghĩ về toàn bộ lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, cũng như qua cách nhìn nhận, đánh giá từng vấn đề, từng sự kiện lịch sử mà ông nghiên cứu.

Trong công trình của mình, Phan Huy Chú đặt *Dư địa chí* lên đầu rồi tới *nhân vật chí*. Qua cách sắp xếp thứ tự và qua lời bàn ở mỗi chí, chúng ta thấy rõ quan điểm của Phan Huy Chú: đối với một quốc gia, vấn đề lớn nhất là đất nước và con người. Đất nước tức là hoàn cảnh địa lý: cương vực núi sông, đất đai, phong thổ, tài nguyên. Con con người là gốc của nước ông nói: «Nước lấy người làm gốc» (*Nhân vật chí*) Bàn về con người, Phan Huy Chú chưa có được nhận thức quân chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử. Ông mới chỉ nhìn thấy vai trò của những cá nhân, những nhân tài tuần kiệt. Song bàn về bờ cõi núi sông, về công lao xây dựng, bảo vệ giang sơn và quyền làm chủ bờ cõi đất đai của

Tổ tiên, Phan Huy Chú có những suy nghĩ rất sâu sắc, chí lý. Ông luận rằng:

«Từ khi có trời đất thì có núi sông. Đất nào thuộc phận sao nào đã chia sẵn. Bờ cõi mỗi nước đều phân biệt. Nước nào có địa phận nước ấy. Việc định giới hạn để ngăn cách là việc cần phải làm trước tiên khi mới dựng nước»<sup>(1)</sup> và: «Cửa bấu của một nước, không gì quý bằng đất đai. Nhân dân và của cải đều do đất mà sinh ra... Nước Việt ta, từ đời Hùng Vương dựng nước, chia địa giới đặt kinh đô, núi sông nước Nam đã có giới hạn ở «sách trời».

Dân tộc Việt Nam ta trong suốt quá trình dựng nước, luôn luôn phải đương đầu chống lại những kẻ thù xâm lược để bảo vệ nền độc lập tự chủ. Quá trình ấy diễn ra vô cùng gian nan, nhưng cũng vô cùng anh dũng. Khi nghiên cứu những thay đổi khác nhau về địa lý qua các đời, Phan Huy Chú không quên nhắc lại lịch sử đấu tranh vẻ vang ấy của dân tộc vốn có quan hệ mật, còn đối với vận mạng núi sông Tổ quốc. Ông viết:

«Nước Việt ta từ trước ở vào cõi xa... Tới khi dựng nước Văn Lang, mới chia ra từng bộ, nhưng qui mô đời cổ đều vẫn còn sơ sãi. Về sau hợp vào nhà Thục, mất vào nhà Triệu, rồi nhà Hán sang cướp lấy. Trải qua Hán, đến Đường, bảy tám trăm năm thay đổi nhau đặt làm quận huyện, cõi Nam một dải xa xa chỉ để cho bọn mục thú sang cai trị. Cũng có lúc có người nổi dậy phẫn đấu, nhưng nổi lên rồi lại bị diệt...

Nhà Đinh nổi lên gây nên thống nhất. Tiên Lê nổi sau mở rộng thêm ra, bờ cõi nước Việt ta bấy giờ mới định hẳn. Sau đến Lý, Trần thay nhau đứng lên chống chọi với Tống, Nguyên. Lê Thái Tổ nổi dậy quét sạch giặc Minh. Vạn hội tới lúc thịnh, cõi đất ngày rộng ra, người phương Bắc sợ sệt không dám manh tâm nghĩ tới việc cướp nước ta, đặt ra quận huyện nữa, mà đất nước Việt Nam ta, Trung Quốc phải coi là hùng mạnh».

Ở Phan Huy Chú, ý thức dân tộc luôn luôn đi liền với tinh thần tự hào dân tộc. Chính vì vậy, trên nhiều trang sách tuy Phan Huy Chú khảo về vị trí, diện tích, phong thổ đất đai mà vẫn mang được tiếng nói hào hùng của lịch sử. Ví dụ khảo sát về địa lý phủ Kinh Môn, ông viết:

Có 7 huyện...

(1) «Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XVII - XIX». Nhà xuất bản Khoa học, Mácxít, 1973, tr. 6.

« Trong 7 huyện đều có núi sông cảnh đẹp. Sông Bạch Đằng là nơi có tiếng thứ nhất trong những chỗ xung yếu, các đời phần nhiều lập nên chiến công ở chỗ này.

« Sông Bạch Đằng ở huyện Thủy Đường. Về thời Nam Bắc phân tranh<sup>(1)</sup> chúa nhà Hán là Lưu Cung sai Hoàng Thao sang xâm lấn nước Nam. Thuyền quân giặc theo sông Bạch Đằng tiến vào. Ngô Quyền cho cắm cọc ở lòng sông như quân Hoàng Thao vào, đánh tan vỡ, bắt giết được Hoàng Thao. Thời nhà Trần, người Nguyên sang xâm lấn, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn cũng cho cắm cọc ở sông ấy, đánh cho người Nguyên phải thua, bắt được tướng Nguyên là Ô Mã Nhi. Trương Hán Siêu có bài phú « Sông Bạch Đằng ». Đầu đời Lê, Nguyễn Ước Trai có câu thơ :

« Quan hà bách nhị do thiên thiết  
Hào kiệt công danh thử địa tàng »

(Cửa sông xung yếu do trời đặt ra chỉ hai người chống được trăm người. Các bậc hào kiệt từng lập công lớn ở đất này).

Ý thức dân tộc của Phan Huy Chú còn là cơ sở tạo nên tính dân tộc sâu sắc trong sách « Lịch triều hiến chương loại chí » và về phương diện này, có thể nói, không một tác phẩm nào đương thời sánh kịp. Thời Nguyễn, chúng ta biết từ Gia Long đến Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức... Tất cả đều chủ trương xây dựng một nhà nước mô phỏng theo mẫu hình nhà nước phong kiến Trung Hoa, lấy triều Thanh làm chuẩn mực, không phải chỉ về hình luật, quan chế... mà cả về văn hóa, tư tưởng. Nói chung, bối cảnh Phan Huy Chú sống là bối cảnh bị chi phối khá nặng bởi tư tưởng sùng bái Trung Hoa của giai cấp phong kiến thống trị nhà Nguyễn. Là một trí thức có tinh thần dân-tộc và bản lĩnh cao, Phan Huy Chú không đi theo khuynh hướng nô lệ nước ngoài của vương triều Nguyễn. Ông trở về với cội nguồn văn hóa, văn minh dân tộc. Ông đi sâu vào các vấn đề lịch sử dân tộc, khẳng định những truyền thống tốt đẹp lâu đời của dân tộc, đất nước; khẳng định nước ta là một quốc gia « thanh danh, văn hóa và nhân tài thịnh vượng không kém gì Trung Hoa ». Với « Lịch triều hiến chương loại chí » Phan Huy Chú đã thể hiện được đầy đủ bản sắc và bản lĩnh của dân tộc Việt Nam, từng được thử thách, chứng minh qua hàng ngàn năm lịch sử.

Tinh thần dân tộc và lòng yêu nước của Phan Huy Chú không tách rời những quan điểm chính trị tiến bộ, được ông trình bày trong « Lịch triều hiến chương loại chí » như là sự thể hiện một lý tưởng xã hội, lý tưởng nhân văn chủ nghĩa.

Theo quan niệm của Phan Huy Chú, một quốc gia phải là một chỉnh thể thống nhất : biên giới được xác định rõ ràng ; trong nước có hệ thống quan chức từ trên xuống dưới để làm công việc của quốc gia ; xã hội phải có trật tự, lễ nghi ; phải có nền giáo dục đào tạo nhân tài ; phải có nền kinh tế dồi dào với chế độ tiền tệ, thuế khóa và sự chi tiêu được tính toán thận trọng ; phải có luật pháp ; có quân đội ; có ngoại giao. Lập thành mô hình một nhà nước với cấu trúc như vậy, quả là Phan Huy Chú đã nghĩ tới những điều mà trước ông cũng như đương thời ông chưa có ai quan niệm được. Ngay Lê Quý Đôn, nhà bác học lớn nhất hồi cuối thế kỷ XVIII, khi viết « Đại Việt thông sử » vẫn trên quan niệm nho giáo lạc hậu, xem lịch sử đất nước chỉ là lịch sử của dòng họ vua chúa ; lịch sử không có sự vận động, tiến triển nào khác ngoài chuyện của các « đê vương », các « hậu phi », các « nghịch thần ». Đến Phan Huy Chú, lần đầu tiên trong thời phong kiến, lịch sử nước ta được trình bày dưới một nhận thức hoàn toàn mới mẻ : đó là lịch sử của một hoàn cảnh địa lý cụ thể, lịch sử của thiết chế chính trị với những bộ máy hành chính của nó, lịch sử của pháp luật, của kinh tế, quốc phòng, của văn hóa, giáo dục...

Khi viết lịch sử đất nước bao gồm các mặt xã hội như thế, Phan Huy Chú đã nhìn thấy vai trò to lớn của kinh tế. Ông viết : « Việc chính trị to lớn của một nước, không gì thiết yếu bằng của cải » (Quốc dụng chí). Với nhãn lực sáng suốt của một nhà kinh tế học, Phan Huy Chú rất chú ý tới vị trí của tiền tệ, của lưu thông hàng hóa. Ông nói : « Tiền của cốt để cho dân thông dụng, trao đổi các thứ hàng hóa, đi thuyền chở có ra chỗ không, cho nên việc lưu hành tiền tệ không thể ứ đọng được ». (Quốc dụng chí). Đặc biệt Phan Huy Chú đã đề cập đến tiềm năng kinh tế của đất nước và việc quản lý kinh tế, quản lý của cải, tại nguyên nhân chung của đất nước : « Nước Việt ta... phong khí đã mở mang, trăm thức của cải đều có đủ. Người, vật sinh ra mỗi ngày một nhiều, sản vật rừng biển không bao giờ hết. Những nguồn lợi của trời, đất và người sản có để làm việc chi dùng cho nước nhà, thực không phải lo là không đủ. Nhưng, cái nguồn sinh ra của cải là ở trời, đất mà cách quản lý của cải là ở người trên, nếu không xếp đặt có phương pháp thì sao cho của cải lưu thông đủ dùng được ? » (Quốc dụng chí). Trong lịch sử tư tưởng kinh tế của nước ta thời xưa, có thể nói không ai

(1) Tức là thời Hậu Ngũ đại bên Trung Quốc 907-969.

có được những quan điểm mới mẻ, hệ thống sâu sắc bằng Phan Huy Chú. Từ những nhận thức chính xác về vai trò của kinh tế, Phan Huy Chú đã tiến tới một quan điểm mang tính duy vật, khẳng định kinh tế là cơ sở nền tảng trong mối liên quan giữa kinh tế với luật pháp, đạo đức, phong hóa... Ông viết: « Dân đã có tài sản bình thường để cải thiện đời sống, tất nhiên họ ra sức cấy cấy, làng xã được yên vui, tiến lên làm việc dạy dân chúng xây dựng phong tục... » (*Quốc dụng chí*).

Mặc dầu chưa ra khỏi phạm vi của một chủ nghĩa xã hội không tưởng phong kiến Á Châu nông nghiệp, song đặt trong bối cảnh lịch sử cụ thể ở nước ta những năm đầu thế kỷ XIX, khi mà hệ tư tưởng Nho giáo bảo thủ, lạc hậu với đạo đức *tam cương ngũ thường* và tín điều *nhân nghĩa, lễ, trí, tín* đang còn thống trị nặng nề đầu óc con người thì những tư tưởng của Phan Huy Chú vừa nêu ở trên quả là những lóe sáng đẹp đẽ, bất thường.

Phan Huy Chú thấy được mối liên quan giữa điều kiện kinh tế với đạo đức, phong hóa; đồng thời ông cũng thấy được mối liên quan giữa lợi ích của người dân với một chế độ kinh tế. Về phương diện này, Phan Huy Chú là nhà nhân đạo lớn, là người đứng ở phía những nông dân nghèo khổ bị bóc lột lên án chế độ chiếm hữu ruộng đất bất công: « Chính sách nuôi dân không gì bằng làm cho dân có tài sản; mà muốn cho dân có tài sản, chủ yếu là việc quản điền. Bởi vì tai họa trong một nước do chỗ ruộng đất không quân bình. Nếu tài sản của mọi người đều được bình thường thì nhân dân tất nhiên được đầy đủ... Chế độ ruộng đất ở Bắc Hà từ trước tới nay sổ sách thiếu sót không thể kê cứu được. Nhưng đại thể, ruộng đất của nhân dân dễ mặc cho bọn cường hào chiếm đoạt. Hơn một ngàn năm nay, những người làm vua, làm chúa trong nước không ai khôi phục lại chế độ ruộng đất đời cổ để trừ bỏ tai vạ cho dân ». Phan Huy Chú đã nhìn ra nguyên nhân người nông dân bị đói khổ là vì ruộng đất của họ bị bọn cường hào địa chủ chiếm đoạt. Ông đòi phải lấy lại ruộng đất từ tay bọn bóc lột để chia đều cho nông dân. Hơn một thế kỷ rưỡi trước mà đã đặt ra được vấn đề như vậy quả là điều kỳ lạ, khiến chúng ta phải ngạc nhiên, khâm phục.

Phan Huy Chú nói: « Mục đích việc quản điền này là cốt làm thế nào cho mỗi tấc đất đều khai khẩn, mọi người dân đều có ruộng làm, chữa khỏi các bệnh đói khổ của người nghèo, đáp tất được cái tế chiêm đoạt của bọn bóc lột ». Phan Huy Chú mơ ước một xã hội không có bọn bóc lột, tất cả mọi người dân đều

có tài sản, ruộng đất, không bị đói khổ. Nhưng ông không biết rằng, đây chỉ là một lý tưởng nhân bản không tưởng trong thời đại ông.

Phan Huy Chú rất coi trọng luật pháp. Theo quan niệm của ông, một đất nước không thể thiếu luật pháp. Ông nói: « Công cụ trị nước tất phải có hình luật ». Và: « Hình là cái giúp cho công việc trị nước, tuy trong đạo chính trị không phải là cái đi trước, song luật pháp để cấm sự làm bậy thì thánh nhân có bao giờ bỏ đâu... » (*Hình luật chí*).

Quan niệm về một nhà nước có luật pháp của Phan Huy Chú không chỉ giới hạn ở những điều luật, những lệnh cấm, hình pháp. Rộng hơn, sâu hơn thế, Phan Huy Chú quan tâm đến tính chuẩn tắc, tính thể chế hóa của mọi lĩnh vực đời sống xã hội mà đời nào cũng phải tuân thủ, duy trì. Tên tác phẩm Phan Huy Chú đặt phần nào đã nói lên quan điểm của ông: « Lịch triều hiến chương », nghĩa là *pháp luật, chế độ của các đời*; cũng còn có nghĩa nữa là: *giữ theo pháp chế của các đời*.

Mở đầu *Bài tựa « Lịch triều hiến chương loại chí »* Phan Huy Chú viết: « Tôi nghe: cách học dễ hiểu biết đến cùng mọi sự vật thì *pháp độ, điển chương* của một nước là việc lớn ». Mà pháp độ, điển chương của một nước qua các đời lại được phản ánh trong sách vở: « Chính sự đời trước, đời sau phải có sách vở để ghi chép thì mới biết được trị hay loạn, thấy được thịnh hay suy; sách vở là để gom góp muôn việc vào đấy ». (*Dẫn thứ tự các chí, phần văn tịch*). Bởi vậy, sách vở trở thành đối tượng nghiên cứu quan trọng của Phan Huy Chú. Ông nói: « Cái tinh vi của lòng nghĩ ngợi lo toan, đều gửi gắm vào trong văn chương sách vở. Cho nên xem văn chương để hiểu thấu đường đời. Văn minh của loài người đều chứa trong sách vở » (*Tựa Văn tịch chí*).

Phan Huy Chú đã bao quát được toàn bộ sách vở trước thuật của nước ta từ Lý, Trần đến Lê, nghiên cứu, phân loại, sắp xếp thành *Văn tịch chí, Văn tịch chí* của Phan Huy Chú và *Nghệ văn chí* của Lê Quý Đôn là hai nguồn thư tịch cổ căn bản nhất của nước ta. Nhưng khác với *Nghệ văn chí, Văn tịch chí* không chỉ đơn thuần là cuốn sách ghi chép danh mục tác phẩm với tác giả các đời. Ngoài các yếu tố của một mục lục sách, *Văn tịch chí* còn giới thiệu tóm tắt nội dung tác phẩm, kèm trích dẫn hoặc nhận xét, đánh giá, mang lại cho người đọc những thông tin cần thiết về từng tác phẩm. Phan Huy Chú nói: « Tôi xét tìm sử cũ tham khảo các nhà, biên hết tên sách, chia làm 4 loại: *hiển chương, kinh sử, thi văn, chuyện kỳ*. Trong đó có nhiều thứ tên thì còn mà sách thì mất, cũng nêu đủ và chưa rõ. Thứ

nào còn thì đều có lời phê bình đề cho người xem biết được đại cương những trước thuật xưa nay, thấy được đại khái cái hay, dở của các sách đó, ngõ hầu giúp cho việc xem rộng biết nhiều». Trong *Văn lịch chí*, phần *thi văn* có một giá trị đặc biệt. Ở đây Phan Huy Chú không những cho chúng ta một thư mục đầy đủ về những tác phẩm thơ văn của các đời mà còn cung cấp cho chúng ta một số bài văn thơ là tinh hoa của nền văn học cổ nước nhà không có trong sách vở khác. Hơn nữa, những nét đặc sắc trong nội dung cũng như trong phong cách nghệ thuật của nhiều tác giả, tác phẩm văn học Lý, Trần, Lê đã được Phan Huy Chú nêu lên khái quát thông qua những lời bình luận rất tinh tường, ý vị. Nhờ vậy giúp cho người đọc cảm thụ được cái hay, cái đẹp của nghệ thuật, của tư tưởng, tình cảm trong từng tác phẩm mà người viết muốn biểu lộ. Đặc biệt, Phan Huy Chú thường nhấn mạnh tới sự khác nhau về phong cách nghệ thuật. Ví dụ, ông khen thơ Trần Nhân Tông (1279—1293) « *phóng khoáng, thanh nhã* »; thơ Trần Quang Khải (1241—1294) « *thanh thoát, nhân nhã, xem thơ có thể tưởng thấy phong thái của người* »; thơ Nguyễn Trãi (1380—1442) « *ôn hòa, trung hậu, lời đặt chữ cần khi phách, không cần chải chuốt...* ».

Nghị bút của Phan Huy Chú khi chọn trích thơ, văn, khi nhận xét, đánh giá các tác giả, các tác phẩm là nghị bút của một nhà phê bình văn học tài năng, một nhà làm văn học sử sâu sắc.

Có thể nói, phần *thi văn* trong *Văn lịch chí* là một cuốn lịch sử văn học sơ giản bằng những trích dẫn tác phẩm có chọn lọc và hệ thống. Viết phần *thi văn*, Phan Huy Chú đã làm việc tổng kết lịch sử văn học cổ nước

nhà tuy chưa hoàn chỉnh nhưng cũng là một phúc họa quý giá.

Thực ra, Phan Huy Chú không chỉ tổng kết riêng lịch sử văn học mà với « *Lịch triều hiến chương loại chí* », ông đã tổng kết toàn bộ lịch sử nghìn năm văn hiến của nước ta. Làm « *Lịch triều hiến chương loại chí* » Phan Huy Chú có than : « *Ôi ! công việc trước thuật, người xưa vẫn phàn nàn là khó* » và ông khiêm tốn nói rằng ông chỉ « *tạm góp nhặt những điều mắt thấy tai nghe bỏ khuyết vào chỗ thiếu sót* » của sách vở thời trước. Nhưng thực tế « *Lịch triều hiến chương loại chí* » là bộ sách đề « *người đọc một đời hiểu suốt các đời* ».

Phan Huy Chú nói : « *Cái thần diệu trong chế tác thể hiện ra ở điển lễ, hiến chương, cái hay trong tâm thuật ngụ vào văn chương, sách vở* ». Đúng vậy, đọc « *Lịch triều hiến chương loại chí* », chúng ta thấy rõ cái « *thần diệu* » của dân tộc Việt Nam trong việc sáng tạo ra nền văn hiến lâu đời giàu bản sắc, cũng như thấy rõ cái hay, cái đẹp, cái cao sâu trong tâm thuật của nhà bác học Phan Huy Chú, đã được ông gửi gắm vào sách vở, văn chương.

Phan Huy Chú là một danh nhân văn hóa đại biểu cho truyền thống khoa học tốt đẹp của nước nhà. Ông đã nêu một tấm gương sáng cho đời về lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, tinh thần say mê lao động sáng tạo khoa học đề cống hiến cho đất nước một công trình học thuật có giá trị to lớn : « *Lịch triều hiến chương loại chí* ». Với công lao đó, Phan Huy Chú xứng đáng được xếp vào số không nhiều các nhà bác học lớn của nước ta thời xưa. Sự nghiệp và tên tuổi Phan Huy Chú sẽ còn mãi.

Tìm hiểu về

## CHẤT LƯỢNG CỦA THANH NIÊN CÔNG NHÂN TRONG CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

NGUYỄN HỮU ĐẠO

**T**RONG công cuộc cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, thanh niên công nhân có mặt đông đảo trong các ngành kinh tế quốc dân. Và, trong tương lai, lực lượng thanh niên công nhân cũng sẽ phát triển và giữ vị trí hết sức quan trọng

trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Vì vậy, việc nghiên cứu, tìm hiểu về chất lượng của thanh niên công nhân chẳng những có ý nghĩa khoa học mà còn phục vụ trực tiếp cho cách mạng hiện nay.

### I

**N**hư chúng ta đều biết, trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, lực lượng thanh niên công nhân phát triển nhanh chóng về số lượng. Tính sơ bộ thì thời kỳ khôi phục và cải tạo kinh tế (1955 - 1960) có khoảng 20 vạn thanh niên gia nhập đội ngũ giai cấp công nhân; đến thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) đã lên tới 44,5 vạn người<sup>(1)</sup>. Tốc độ phát triển trên vẫn được duy trì vào những năm 1966 - 1980. Năm 1954 số lượng thanh niên công nhân có khoảng 6 vạn người; năm 1960: 97.300 người; năm 1969: 91 vạn người, đến năm 1979 đã lên tới 220 vạn người<sup>(2)</sup>.

Ở nhiều nhà máy, xí nghiệp, nhiều ngành kinh tế trước kia thanh niên công nhân còn rất ít về số lượng, đến nay họ đã chiếm tỷ lệ khá cao so với tổng số cán bộ, công nhân, viên chức. Ví dụ, ngành cơ khí vào năm 1960 thanh niên công nhân chỉ có khoảng 25%, tới năm 1979 đã lên tới 60%; ngành điện năm 1960 có khoảng 20% là thanh niên công nhân, đến năm 1979 thanh niên công nhân đã chiếm trên 50%.<sup>(3)</sup> Đặc biệt ở các ngành như: ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, v.v... sự phát triển số lượng thanh niên công nhân càng lớn hơn. Bảng thông kê sau đây về số lượng công nhân của ngành kiến thiết và xây dựng ở Hà Nội là những ví dụ cụ thể:

Năm	Tổng số công nhân viên chức (người)	Số người từ 18 đến 30 tuổi.	Số người từ 30 đến 45 tuổi.	Số người từ 45 tuổi trở lên.
1965	4.604	1.068	0	0
1969	5.760	1.239	0	0
1970	9.404	6.967	1.867	570
1971	12.075	9.445	2.010	610
1973	13.212	10.200	2.250	767

(4)

Riêng ở các tỉnh phía Nam từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, tuy thanh niên công nhân có nhiều biến động phức tạp: nhiều người đã chuyển vùng sản xuất, chuyển nghề hoặc bỏ việc, nhưng nói chung, số thanh niên bổ sung vào giai cấp công nhân lại khá cao. Ví dụ, từ năm 1976 đến năm 1980 ngành công nghiệp nhẹ ở các tỉnh phía nam số thanh niên công nhân bỏ nghề là gần 2 vạn, nhưng số lượng bổ sung vào mà hầu hết là thanh niên đã lên tới 3,6 vạn người. Và, số lượng công nhân ngành công nghiệp nhẹ ở các tỉnh phía nam từ gần 4 vạn người vào năm 1976 lên 5,6 vạn người năm 1980.<sup>(5)</sup> Khi điều tra

về số lượng thanh niên công nhân trong một số ngành nghề, một số nhà máy, xí nghiệp trong thời gian gần đây, chúng tôi nhận thấy rằng thanh niên công nhân chiếm tỉ lệ không nhỏ trong tổng số cán bộ, công nhân, viên chức. Năm 1979 tại các xí nghiệp quốc doanh ở các tỉnh phía nam có khoảng 175.000 người, trong đó có 109.000 người (chiếm trên 60%) còn trong độ tuổi thanh niên; ngành giao thông vận tải có 83.645 người thì thanh niên công nhân là 52.700 người (chiếm gần 70%). Một số xí nghiệp như: hãng dệt Vimitex (nay là xí nghiệp dệt Thành công) có 5.057 người thì thanh niên công nhân là 2430 người, hãng dệt Liên phương có 1315 người thì 700 người là thanh niên <sup>(6)</sup>. v.v...

Cuộc điều tra của Tổng Công đoàn về thâm niên nghề nghiệp, độ tuổi lao động và thời gian tham gia của 40.492 công nhân ở 5 tỉnh phía nam năm 1979 cho ta những kết quả tương tự:

Về thâm niên nghề nghiệp.

Số lượng điều tra (người)	Thâm niên nghề nghiệp	Tỷ lệ
40.492.	- Dưới 2 năm	26,33%
	- Từ 2 năm đến 5 năm	43,60%
	- Từ 5 năm đến 10 -	15,76%
	- Từ 10 năm trở lên	14,30%

Về độ tuổi lao động <sup>(7)</sup>

Số lượng điều tra (Người)	Số công nhân trên 30 tuổi (%)	Số công nhân dưới 30 tuổi (%)
40.492	45,43	54,57

<sup>(8)</sup>

Thời gian tham gia

Số lượng điều tra (người)	Làm việc trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 (%)	Làm việc sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 (%)
40.492	31,66	68,34

<sup>(9)</sup>

Theo tính toán của chúng tôi, hiện nay trong tổng số công nhân viên chức ở các tỉnh phía Nam, thanh niên công nhân đã chiếm tới gần 60%.

Lực lượng thanh niên công nhân được phân bố ở nhiều khu vực kinh tế, nhiều loại ngành nghề khác nhau, nhưng tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng. Những ngành trên thường xuyên chiếm từ 30 đến 40% tổng số thanh niên công nhân. Đáng lưu ý là trong tổng số công nhân trực tiếp sản xuất thì thanh niên công nhân đã chiếm tỷ lệ từ 60 đến 70%.

Đi đôi với sự phát triển về mặt số lượng, trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ của thanh niên công nhân cũng được nâng lên.

Về văn hóa, năm 1954 có khoảng 20% thanh niên công nhân còn mù chữ, gần 60% có trình độ cấp 1, gần 20% có trình độ cấp 2; đến năm 1979 đã có trên 90% thanh niên công nhân có trình độ từ cấp 2 trở lên; số thanh niên công nhân có trình độ văn hóa cấp 1 và mù chữ chiếm không quá 10% (10). Thống kê sau đây phản ánh rõ tiến bộ của thanh niên công nhân về trình độ văn hóa trong những năm qua.

Tình hình phát triển về trình độ văn hóa của thanh niên công nhân

	Năm	Số lượng điều tra (người)	Mù chữ	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Đại học và trên đại học
Miền Bắc	1951	0	20%	60%	20%	0	0
	1960	482.291	0	59,8%	33%	6,2%	gần 1%
	1972	4.665	0	11,9%	38,1%	50%	
	1979	135.502	0	8,0%	46,1%	38,5%	7,9%
Miền Nam	1977	1.564	0	59,0%	22,0%	6,0%	0

<sup>(11)</sup>

So với giai cấp công nhân nói chung thì có trình độ văn hóa cao hơn, còn ở các tỉnh thanh niên công nhân ở các tỉnh phía bắc đã phía nam thì lại thấp hơn.

Năm	Trình độ văn hóa	Các tỉnh phía Bắc		Các tỉnh phía Nam	
		Giai cấp công nhân (%)	Trong đó thanh niên công nhân (%)	Giai cấp công nhân (%)	Trong đó thanh niên công nhân (%)
1	Mô chữ và				
9	Cấp 1	28,11	8,0	45,0	72,1
7	Cấp 2	40,60	46,10	35,0	22,3
9	Cấp 3	25,20	38,50	15,0	6,0
	Đại học và trên đại học	5,40	7,90	5,0	0

(12)

Sở dĩ thanh niên công nhân ở các tỉnh phía bắc có trình độ khá cao như vậy là do trước khi gia nhập đội ngũ giai cấp công nhân họ đã có trình độ văn hóa tương đối khá. Nếu những năm 1955 - 1965 phần lớn thanh niên bổ sung vào đội ngũ giai cấp công nhân mới có trình độ văn hóa cấp 1, số có trình độ cấp 2 và cấp 3 còn ít, thì từ năm 1965, đặc biệt là từ năm 1975 trở lại đây đa số họ đã có trình độ cấp 2 và cấp 3. Mấy năm gần đây khi tuyển dụng công nhân vào một số ngành nghề được trang bị máy móc kỹ thuật hiện đại, phức tạp, chúng ta chỉ tuyển những thanh niên có trình độ văn hóa cấp 3 (nay là hết phổ thông trung học). Hơn nữa trong quá trình sản xuất, những thanh niên công nhân ở miền Bắc lại được bồi dưỡng thêm về văn hóa bằng nhiều hình thức: các lớp bồi túc văn hóa ban đêm, các lớp tập trung ở các bộ, ngành, ở từng nhà máy, xí nghiệp. Đây là chưa kể tới ý thức tự học tập để nâng cao trình độ văn hóa của mỗi người. Bằng những biện pháp

này trình độ văn hóa của nhiều thanh niên công nhân lúc đầu mới chỉ ở trình độ lớp 3, lớp 4, nhưng sau nhiều năm vừa làm vừa học đã có trình độ văn hóa cấp 3 hoặc đại học. Tuy nhiên, việc nâng cao trình độ văn hóa cho thanh niên công nhân được áp dụng ở từng giai đoạn, từng khu vực kinh tế, ở các ngành nghề có khác nhau. Đáng chú ý là từ năm 1965 trở lại đây việc bồi dưỡng về văn hóa cho thanh niên công nhân ít được chú ý. Những năm 1955-1965, thanh niên công nhân với nhiều hình thức tham gia học tập văn hóa chiếm 85 - 90%, thì tới nay con số này còn không quá 20%. Nếu lấy thanh niên công nhân ở các ngành: Cơ khí, Luyện kim, Điện và Than là 100% thì số người tham gia học tập văn hóa chỉ có 10,85%; còn lại 89,15% chưa theo học một lớp nào (13).

Cùng với việc nâng cao về trình độ văn hóa, thanh niên công nhân còn được nâng cao về trình độ khoa học kỹ thuật nghiệp vụ.

Số lượng thanh niên công nhân được đào tạo qua các năm

Năm	Tổng số thanh niên công nhân được đào tạo qua các năm (người)	Trong đó	
		Làm việc ở khu vực quốc doanh (người)	Làm việc ở khu vực tập thể (người)
1955-1960	39.532	0	0
1965	53.438	53.438	0
1970	22.875	22.875	0
1975	92.729	92.729	0
1980	60.300	36.000	24.000

(14)

Bên cạnh các lớp đào tạo chính quy, số lượng thanh niên công nhân được bồi túc và kèm cặp, giúp đỡ về nghiệp vụ trong quá trình sản xuất cũng tăng dần. Năm 1973 có

13.500 thanh niên công nhân được bồi túc nghề nghiệp và kèm cặp tay nghề, năm 1976 là 40.640 người, thì năm 1979 lên tới 57.705 người (15).

Vì thế, mặc dù hàng năm số lượng thanh niên công nhân càng đông nhưng bậc thợ bình quân vẫn không bị giảm xuống.

**Tình hình bậc thợ của thanh niên công nhân**

Năm	1965	1969	1973	1975	1978
Bình quân bậc thợ	2,24	2,31	2,44	2,46	2,56

(16)

Hiện nay trong thanh niên công nhân có một lực lượng khá đông có trình độ kỹ thuật trung cấp và kỹ sư.

Năm	Kỹ sư (người)	Cán bộ kỹ thuật trung cấp (người)
1969	30.000	72.000
1976	56.000	196.000
1979	87.200	210.000

(17)

Dương nhiên, so với giai cấp công nhân thì tỷ lệ kỹ sư, cán bộ trung cấp trong thanh niên công nhân có giảm xuống. Nếu năm 1969 số kỹ sư là thanh niên công nhân chiếm 50% trong tổng số kỹ sư của giai cấp công nhân thì năm 1979 chỉ chiếm 40%; cán bộ trung cấp từ 60% năm 1969 giảm xuống còn 54% năm 1979 (18). Sở dĩ có hiện tượng như vậy vì, một mặt do công tác đào tạo và bồi dưỡng về khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ cho thanh niên công nhân trong những năm qua chưa được thường xuyên, liên tục; sự kèm cặp về kỹ thuật, tay nghề trong quá trình sản xuất giữa các công nhân nhiều tuổi, tay nghề và kinh nghiệm sản xuất cao với thanh niên công nhân bị coi nhẹ; hầu hết các trường lớp bổ túc và đào tạo nghề nghiệp cho thanh niên công nhân bên cạnh nhà máy, ở các bộ, các ngành đã

không được giữ vững và duy trì. Mặt khác, trong những năm qua, các trường đại học và trung học chưa chú trọng đúng mức tới việc cung cấp những học sinh đã tốt nghiệp cho các ngành sản xuất vật chất. Hãy lấy việc phân bổ học sinh đại học sau khi tốt nghiệp trong những năm qua làm ví dụ: nông lâm ngư nghiệp 1%, công nghiệp 9,1%, xây dựng 6%, nghiên cứu khoa học, giáo dục, y tế 55,1%, quản lý Nhà nước Đảng các đoàn thể 17%. Còn cán bộ có trình độ trên đại học thì đại đa số tập trung ở các cơ quan trung ương (75,6%) và các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, các đoàn thể (15%); ở các ngành sản xuất thì rất ít, nông lâm ngư nghiệp: 0,52%, công nghiệp 3,8%, xây dựng 2,1% (19). Số thanh niên công nhân có trình độ kỹ sư, cán bộ trung cấp đã lớn tuổi lên khiến tỷ lệ kỹ sư và cán bộ trung cấp trong thanh niên công nhân đã giảm xuống so với tổng số kỹ sư và cán bộ trung cấp của giai cấp công nhân.

Hơn nữa, nhiều thanh niên công nhân chưa coi trọng học tập để nâng cao trình độ khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ: năm 1980 trong các ngành công nghiệp, còn có khoảng 54% thanh niên công nhân không học tập về tay nghề, kỹ thuật cũng như chuyên môn nghiệp vụ. Một số người khác, sau thời gian được đào tạo ở các trường dạy nghề, trường trung cấp... đã không chấp hành tốt việc phân công, điều động công tác của cấp trên. Vì thế, số thanh niên công nhân làm việc không phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ và phải chuyển nghề còn chiếm tới 15% (20).

Trên cơ sở ngày càng được tăng cường về số lượng; trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ từng bước được nâng lên, thanh niên công nhân đã góp phần đáng kể vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Thanh niên công nhân đã trở thành lực lượng xung kích của giai cấp công nhân. Số thanh niên công nhân hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch nhà nước ngày càng nhiều.

Năm	Số người đăng ký hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước	Số người hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước
1955-1964	Trên 3 triệu lượt người	Hàng năm có 1 vạn tập thể và gần 50 vạn người
1965-1975	5 triệu lượt người	Không
1976-1977	1 triệu 50 vạn lượt người	439.309 người
1978-1979	1 triệu 199.000 người	415.000 người

(21)

Trong lao động sản xuất thanh niên công nhân đã phát huy nhiều sáng kiến; và những sáng kiến này đã được áp dụng rộng rãi trong

sản xuất, mang lại những hiệu quả kinh tế thiết thực, làm lợi cho nhà nước hàng chục vạn đồng.

Năm	Số sáng kiến của thanh niên công nhân	So với tổng số sáng kiến của giai cấp công nhân
1954-1964	6 vạn	45%
1965-1975	0	0
1976-1977	28.418	0
1978-1979	47.529	48%

(22)

Do ý thức được trách nhiệm về vanguard của tuổi trẻ, thực hiện khẩu hiệu «đầu cần thanh niên có, việc gì khó có thanh niên» thanh niên công nhân thường xuyên xung phong làm việc ở những nơi công việc nặng nhọc, phức tạp và có thể cống hiến được nhiều nhất. Ví dụ, hiện nay thanh niên công nhân đã chiếm tới 70% so với tổng số công nhân viên chức trong các ngành lái máy kéo nông nghiệp, ngành thăm dò địa chất, ngành vận tải đường sông và biển. Các ngành nghề mới, quý, hiếm và hiện đại như: vận hành các thiết bị hiện đại, lái xe cầu cẩu lớn, máy móc tự động, xây dựng các công trình ngầm, các thợ hàn, đặt đường ống, thợ lặn v.v.. thanh niên công nhân chiếm trên dưới 90%.

Hàng năm số thanh niên công nhân đạt danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua và anh hùng lao động càng nhiều. Thống kê vào năm 1980 của Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cho biết, nếu trong những năm 1955-1964 có khoảng 22.000 lượt người đạt các danh hiệu trên (chiếm gần 40%) thì mấy năm gần đây (1978-1980) đã thường xuyên chiếm tỷ lệ trên dưới 50% trong tổng số thanh niên công nhân.

Bên cạnh những thành tích kể trên, thanh niên công nhân còn tổ chức các đội khoa học kỹ thuật trẻ, các tổ sản xuất các công trình xe, máy thanh niên nhằm không ngừng cải tiến, quản lý, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động. Kết quả là hàng năm đã có hàng chục nghìn người được xét nâng bậc, được công nhận là thợ giỏi.

Năm	Số công trình, xe máy thanh niên	Số thanh niên đăng ký ôn lý thuyết, luyện tay nghề, thi thợ giỏi	Số người đạt thợ giỏi
1965-1975	10.000	45.115	14.199
1976-1977	23.659	0	0
1978-1979	0	228.290	81.287

(23)

Ngoài ra, thanh niên công nhân còn tích cực tham gia vào các phong trào lao động công sản chủ nghĩa, góp phần hoàn thành hàng trăm công trình công cộng, hàng trăm kilô mét đường sá giao thông. Thống kê sơ bộ thi trong những năm 1954-1964 thanh niên công nhân đã góp 10 triệu ngày lao động công sản chủ nghĩa, năm 1965-1975: trên 10 triệu ngày, năm 1976-1977: 2.415.101 ngày và năm 1978-1979: 1.560.900 ngày (24).

Đối với nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc, thanh niên công nhân cũng góp phần không nhỏ.

Trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, hàng chục vạn thanh niên công nhân đã viết đơn tình nguyện đi làm nghĩa vụ quân sự. Hàng chục ngàn người khác đã tạm rời tay búa để cầm súng đánh giặc. Riêng ngành kiến trúc và xây dựng Hà Nội từ năm 1967 đến năm 1973 đã có 1.276 thanh niên công nhân đi làm nghĩa vụ quân sự (25); nhà máy chế tạo máy công cụ số I Hà Nội từ năm 1965-1975 đã có gần 500 thanh niên công nhân đi làm nghĩa vụ quân sự v.v.. Và, trong chiến đấu quyết liệt nhiều thanh niên công nhân đã trở thành anh hùng của lực lượng vũ trang như Phạm Quang Tỷ, Nguyễn Hồng Thoan v.v..

Thanh niên công nhân còn góp phần vào việc di chuyển máy móc thiết bị để tránh sự phá hoại của máy bay Mỹ. Hàng vạn người đã thường xuyên bám máy bám lò sản xuất và chiến đấu. Trong hai đợt đánh trả máy bay phá hoại của đế quốc Mỹ, nhiều đơn vị tự vệ của các nhà máy, xí nghiệp mà phần lớn là thanh niên công nhân, đã lập được thành tích xuất sắc, bắn rơi máy bay địch. Những tập thể thanh niên công nhân bảo vệ cầu Hàm Rồng (Thanh Hóa), phá Bến Thủy (Nghệ Tĩnh) là những tấm gương tiêu biểu về tinh thần dũng cảm hy sinh, quyết tâm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của thanh niên công nhân.

Khi bọn bành trướng bá quyền Bắc Kinh liều lĩnh gây ra cuộc chiến tranh biên giới Tây nam và phía Bắc nước ta, đáp lời kêu gọi của Đảng và Nhà nước đã có trên 1 triệu 50 vạn thanh niên công nhân đăng ký xung phong cầm súng đánh giặc. Thanh niên công nhân đã đóng góp gần 10 vạn ngày công xây dựng và củng cố phòng tuyến sẵn sàng chiến đấu (26). Tinh thần dũng cảm, hy sinh xả thân vì cách mạng của Nguyễn Bá Lại (công nhân ngành Địa chất), Nguyễn Thị Hồng Chiểu (công nhân ngành Throng nghiệp) và hàng nghìn người khác trên khắp các công, nông trường thuộc các tỉnh phía Bắc trong thời gian qua phản ánh tinh thần quyết tâm bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của thanh niên công nhân.

Và từ thực tiễn của công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc, ý thức giác ngộ giai

cấp, giác ngộ xã hội chủ nghĩa của thanh niên công nhân ngày một nâng cao. Số thanh niên công nhân được vinh dự đứng vào đội ngũ Đảng liên phong ngày càng đông. Nếu năm 1954 thanh niên công nhân mới chiếm tỷ lệ gần 60% trong tổng số đảng viên của giai cấp công nhân thì năm 1979 đã lên tới khoảng 70%<sup>(27)</sup>. Số thanh niên công nhân được đứng trong hàng ngũ của Đoàn cũng tăng dần. Ví dụ, năm 1976 có 9.622 thanh niên công nhân

được kết nạp vào Đoàn, năm 1977 là 19.129 người, năm 1978 là 35.178 người và năm 1979 là 28.500 người<sup>(28)</sup>. Trong lãnh đạo và quản lý kinh tế, thanh niên công nhân cũng giữ một vị trí quan trọng. Họ đã chiếm tới 30% trong tổng số các tổ trưởng sản xuất, quản đốc phân xưởng, giám đốc các nhà máy, xí nghiệp; chiếm tỷ lệ khá lớn trong các cấp ủy tại các nhà máy, xí nghiệp, công nông trường.

II

**B**ên cạnh những mặt mạnh kể trên, thanh niên công nhân đã bộc lộ khá nhiều nhược điểm.

Nhiều thanh niên công nhân chưa nhận thức được đầy đủ tính chất gay go, ác liệt trong cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, nên chưa chủ động, tích cực tham gia đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực trong xã hội; chưa thật kiên định vững vàng trước khó khăn, thử thách, dẫn đến giảm sút ý chí và nghị lực cách mạng. Đặc biệt là trước tình hình khó khăn về đời sống và kinh tế của đất nước hiện nay, không ít thanh niên công nhân đã có tư tưởng nghi ngờ, bi quan, dao động. Cuộc điều tra năm 1980 của Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh về thái độ của thanh niên công nhân trước tình hình khó khăn về đời sống kinh tế của đất nước đã nói rõ điều này:

Đối tượng điều tra	Thanh niên công nhân (%)
- Hiểu - tin tưởng	75
- Tạm thời chấp nhận, chịu đựng, chờ đợi	74
- Nghi ngờ, bi quan, khó chịu, bực tức	20
- Bằng hành động tham gia giải quyết khó khăn	57

(29)

Thực tế có một số ít thanh niên công nhân bị những nọc độc của các thế lực thù địch đầu độc, cám dỗ, chạy theo lối sống vị kỷ, sa đọa. Do chưa hình thành vững chắc quan điểm cách mạng và khoa học trong lao động, công tác, học tập, rèn luyện và xây dựng cuộc sống mới, cho nên thanh niên công nhân còn chịu ảnh hưởng với những mức độ khác nhau, những tư tưởng, tâm lý và thói quen trái với chủ nghĩa xã hội. Số thanh niên công nhân chưa thật yên tâm với nghề nghiệp còn nhiều.

Nếu trước đây (những năm 1955-1965) đại bộ phận thanh niên công nhân coi việc gia nhập đội ngũ giai cấp công nhân là vinh dự lớn, thì những năm gần đây (từ năm 1965, đặc biệt là từ năm 1975 trở lại đây) tỷ lệ những người chưa thật yên tâm với nghề nghiệp lại tăng dần. Hiện nay (1980) có tới 30% thanh niên công nhân chưa thật yên tâm với nghề nghiệp của mình<sup>(30)</sup>. Nhiều người coi việc gia nhập đội ngũ giai cấp công nhân, vào làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp, công nông trường chỉ là chỗ trú chân, khi có điều kiện thuận lợi sẽ chuyển ngành, chuyển nghề. Một số người khác thì muốn được làm việc ở các nhà máy, xí nghiệp lớn, nơi trung tâm công nghiệp, những thành phố, thị xã, và khi được phân công tới các công nông trường, các nhà máy, xí nghiệp xa xôi, hẻo lánh, tổ ra chán nản, giảm sút hiệu suất công tác. Mấy năm gần đây khi bày tỏ nguyện vọng, có nhiều thanh niên công nhân muốn được làm việc trong các ngành có liên quan đến hàng hóa, an nhàn và có thể kiếm thêm được nhiều tiền như: thương nghiệp, vận tải đường biển, hợp tác lao động quốc tế v.v.

Sở thích và nguyện vọng về nghề nghiệp của thanh niên công nhân (điều tra năm 1980)

Sở thích và nguyện vọng về nghề nghiệp	Tỷ lệ %
- Lao động có kỹ thuật dễ phát triển năng lực	67
- Có tiền lương cao	39
- Lao động ít vất vả, nhàn	14
- Lao động gần gia đình, trung tâm văn hóa	14
- Nghề có thể ra ngoài kiếm thêm	14
- Nghề được đi đó, đi đây	4
- Nghề được dư luận xã hội coi trọng	39

(31)

Vì vậy, nhiều thanh niên công nhân đã giảm sút ý chí phấn đấu, coi nhẹ việc tu dưỡng rèn luyện về phẩm chất đạo đức của người công nhân. Ý thức rèn luyện tu dưỡng, phấn đấu để trở thành người đảng viên cộng sản, người đoàn viên thanh niên cộng sản của nhiều người còn yếu. Số liệu điều tra về tình hình tư tưởng thanh niên công nhân sau đây sẽ phản ánh rõ điều này.

**Tình hình phấn đấu trở thành đảng viên của thanh niên công nhân (điều tra năm 1980)**

Số lượng điều tra	Số thanh niên công nhân có kế hoạch phấn đấu trở thành đảng viên	Số người chưa có kế hoạch phấn đấu	Số người không trả lời
100%	20%	50%	30%

(32)

**Tình hình phấn đấu trở thành đoàn viên của thanh niên công nhân (điều tra năm 1980)**

Số lượng điều tra	Số thanh niên công nhân có kế hoạch phấn đấu trở thành đoàn viên	Số người không trả lời
100%	65%	35%

(33)

Nhiều thanh niên công nhân không chấp hành tốt các kỷ luật lao động, các quy trình, quy tắc sản xuất, số người bỏ việc, bỏ nghề còn cao. Ở các tỉnh phía nam có không ít thanh niên công nhân còn mặc cảm, vẫn vướng với chế độ cũ, chưa xác định cho mình chỗ đứng ở chế độ mới. Họ bị nạn đói của chủ nghĩa tư bản, thực dân cám dỗ và đã biến chất (34).

Những khuyết điểm và nhược điểm kể trên của lực lượng thanh niên công nhân xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng tập trung chủ yếu là:

1. Về nguồn gốc xuất thân. Theo tính toán của chúng tôi hiện nay thanh niên công nhân có nguồn gốc xuất thân từ nông thôn nông nghiệp khoảng 54%, 23,2% từ con em cán bộ, công nhân, viên chức nhà nước, số còn lại là từ các thành phần giai cấp khác (35). Do được sinh ra và lớn lên dưới chế độ mới, trước khi gia nhập đội ngũ giai cấp công nhân, họ đã được học tập, rèn luyện trong nhà trường, được gia đình và xã hội giáo dục. Không ít người trong họ đã trực tiếp cầm súng bảo vệ Tổ quốc cho nên bước đầu họ có ý thức giác

ngộ giai cấp, giác ngộ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần làm chủ tập thể. Phần lớn họ có trình độ văn hóa cấp 2, cấp 3, lại có sức khỏe tốt nên đã có những cống hiến quan trọng trong quá trình lao động sáng tạo. Họ dám nghĩ, dám làm và vì thế trình độ khoa học kỹ thuật, trình độ quản lý kinh tế đã không ngừng được nâng lên.

Tuy nhiên, do phần lớn xuất thân từ nông dân hoặc dân nghèo, lại chưa được tiếp xúc với nền công nghiệp hiện đại nên công nhân nước ta nói chung, trong đó có thanh niên công nhân vẫn « còn chịu ảnh hưởng tâm lý và tác phong của người sản xuất nhỏ, thiếu tự giác chấp hành kỷ luật lao động và pháp luật nhà nước » (36), không tôn trọng những quy trình, quy tắc sản xuất, cũng như nề nếp và chế độ lao động. Do trình độ văn hóa và khoa học kỹ thuật chưa cao nên việc sử dụng công suất máy móc thiết bị còn thấp. Số tai nạn lao động, việc làm hư hỏng máy móc do thanh niên công nhân gây ra nhiều. Nhiều công trình do thanh niên công nhân đảm nhiệm chưa hoàn thành đúng kế hoạch.

2. Những biểu hiện tiêu cực trong xã hội, những tàn dư của chế độ cũ, của lối sống tư sản, của văn hóa thực dân mới, đòi truy... đã ảnh hưởng đến những tư tưởng và hành động trái với đạo đức và nếp sống xã hội chủ nghĩa của một số thanh niên công nhân.

3. Mặt khác, trong những năm qua, biện pháp giáo dục chính trị và công tác tư tưởng đối với thanh niên công nhân chưa được thường xuyên, liên tục, kịp thời; chưa tác động mạnh mẽ vào việc thúc đẩy nhiệm vụ sản xuất; chưa tuyên truyền, giải thích những chủ trương, chính sách của Đảng, nhất là những chính sách về kinh tế đối với thanh niên công nhân. Các biện pháp, hình thức giáo dục còn sơ sài, thiếu sinh động, không sát với thực tế. Vì thế, đã không lôi kéo được đông đảo thanh niên công nhân tham gia. Đặc biệt, các cơ quan lãnh đạo và quản lý thanh niên công nhân còn thiếu sự chỉ đạo cụ thể về nội dung và biện pháp giáo dục; chưa phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các mặt công tác cũng như giữa các ngành.

4. Một nguyên nhân khác không kém phần quan trọng làm nảy sinh những tiêu cực trong thanh niên công nhân là đời sống của họ quá khó khăn, hầu hết họ không thể sống được bằng tiền lương. Vì thế, nhiều thanh niên công nhân đã phải « xoay xở » về kinh tế. Một số không ít thanh niên công nhân đã có những hành động tha hóa như ăn cắp, móc ngoặc v.v..

**K**hi nói về vị trí và vai trò của thanh niên công nhân trong sự nghiệp cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, Các Mác đã từng khẳng định rằng: «tương lai của giai cấp công nhân và của cả loài người đều phụ thuộc vào sự giáo dục thể hệ công nhân đang trưởng thành»<sup>(37)</sup>. Ở nước ta hiện nay, thanh niên công nhân đã chiếm tới 60% tổng số công nhân, viên chức toàn quốc và gần 20% lực lượng lao động toàn xã hội. Đó là một lực lượng to lớn và giữ một vị trí hết sức quan trọng trong quá trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Vì thế việc tổ chức, giáo dục để nâng cao hơn nữa chất lượng của thanh niên công nhân là việc làm hết sức cần thiết. Nhiệm vụ trước mắt cũng như lâu dài của chúng ta là giáo dục cho thanh niên công nhân nêu cao ý thức làm chủ, phát huy vai trò xung kích trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc; nhanh chóng khắc phục những biểu hiện không lành mạnh trong một bộ phận thanh niên công nhân; ra sức đào tạo, rèn luyện thanh niên công nhân thành những con người mới phát triển toàn diện, kể tục trung

thành và xuất sắc sự nghiệp của giai cấp công nhân.

Để làm tròn các nhiệm vụ trên, dưới sự lãnh đạo của Đảng, các cơ quan lãnh đạo và quản lý thanh niên công nhân cần có sự phân công phối hợp chặt chẽ; thực sự đổi mới các hình thức, phương pháp tổ chức, tuyên truyền, giáo dục cho phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới, với những đặc điểm về lứa tuổi và những nhu cầu mới của thanh niên công nhân. Nhanh chóng đập tan những âm mưu và hành động phá hoại của kẻ thù đối với thanh niên công nhân. Cần gắn công tác giáo dục chính trị với việc chăm lo giải quyết những vấn đề cụ thể về quyền lợi, về đời sống vật chất, và tinh thần của thanh niên công nhân. Bồi dưỡng cho thanh niên công nhân có trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật cao đáp ứng với yêu cầu của cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật hiện nay. Trên cơ sở ấy, đẩy lên trong thanh niên công nhân phong trào thi đua hành động cách mạng để góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Tháng 10-1982

**Chú thích:**

- (1) - (2) - (10) - (11) - (17) - (18) - (21) - (22) - (23) - (24) - (26) - (27) - (28). Theo Thông tin tư liệu số 4 năm 1981 của Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.
- (3) Theo báo cáo của các bộ: Cơ khí - Luyện kim, Mỏ và Than, Điện lực tại cuộc hội thảo «Tình hình giai cấp công nhân hiện nay» tổ chức tại Viện Sử học, tháng 5 năm 1980.
- (4) (25) - Báo cáo tình hình lực lượng lao động của ngành kiến trúc và xây dựng Hà Nội qua từng năm. Phòng lưu trữ tư liệu - Liên hiệp Công đoàn thành phố Hà Nội.
- (5) - Theo báo cáo của Bộ Công nghiệp nhẹ... đã dẫn.
- (6) - Theo báo cáo tổng kết năm 1976, 1978 và 1979 của Ban thanh niên công nghiệp bộ phận Miền Nam thuộc Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh. Lưu tại phòng lưu trữ Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.
- (7) - (8) - (9) - (13) - Theo số liệu thống kê - Phòng con số thuộc Văn phòng Tổng Công đoàn Việt Nam.
- (12) Tính theo số liệu thống kê - Phòng con số thuộc văn phòng Tổng Công đoàn Việt Nam và tập Thông tin tài liệu số 4 năm 1981 của Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.
- (14) - (15) - (16) - Theo số liệu thống kê của phòng Tổng hợp thuộc Văn phòng Tổng cục dạy nghề.

- (19) Theo Nguyễn Văn Hương «Về chính sách khoa học và kỹ thuật» Tổ quốc 6-1981. Tr. 12.
- (20) - (28) - (29) - (30) và (31) - Theo «Báo cáo kết quả điều tra thăm dò ý kiến thanh niên và những người lớn tuổi» năm 1981 - Lưu tại Ban Tuyên huấn thuộc Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.
- (32) - (33) Theo tập «Số liệu điều tra về tình hình tư tưởng thanh niên công nhân năm 1980». Lưu tại ban Công nghiệp thuộc Trung ương đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.
- (34) Theo báo cáo «Tình hình chính trị, tư tưởng của đảng viên các bộ phận tại chỗ và công nhân một số xí nghiệp quốc doanh thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Biên Hòa» của Ban Tổ chức trung ương. Lưu tại Ban Công nghiệp thuộc Trung ương đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh thì từ năm 1975 đến năm 1980 tại một số nhà máy, xí nghiệp số thanh niên công nhân bỏ việc như sau: Nhà máy cán thép Vicasa: 950 người; Công ty đường Miền Nam: 8800 người; xí nghiệp cơ khí Caric: 408 người, cao su Đồng Nai: 200 người và Sở giao thông vận tải: 1700 người.
- (35) Theo số liệu điều tra về «Tình hình giai cấp công nhân Việt Nam» Lưu tại ban Tuyên huấn Tổng Công đoàn Việt Nam.
- (36) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 5 - tập 1. Sự thật. II. 1982. tr. 121-122.
- (37) Các Mác và F. Ăngghen - Tuyên tập, tập 16, tr. 198, bản tiếng Nga.

# HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM THỜI KỲ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 (QUÁ TRÌNH THIẾT LẬP VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC)

(Tiếp theo và hết) (\*).

## C - Ở Nam Kỳ

### a) Cấp trung ương (« Xứ » hoặc « Kỳ »)

Đứng đầu bộ máy thống trị của thực dân Pháp ở Nam Kỳ là viên *Thống đốc* (Lieutenant - Gouverneur) người Pháp. Trước tháng 7-1879 Thống đốc thuộc ngạch võ quan. Từ sau tháng 7-1879 Thống đốc thuộc ngạch văn quan. Trước khi thành lập Liên bang Đông Dương (17-10-1887), Thống đốc trực thuộc sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp. Sau khi thành lập Liên bang Đông Dương, Thống đốc Nam Kỳ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương, và bình đẳng với Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ. Bởi vậy cũng như đối với Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Thống đốc Nam Kỳ, kể từ sau 1887 được quy định thống nhất trong hai văn bản chính là Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 13-2-1899 và Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 20-10-1911. Thống đốc là người thay mặt cho Toàn quyền Đông Dương để trực tiếp nắm quyền cai trị Nam Kỳ và chịu trách nhiệm trước Toàn quyền Đông Dương về mọi mặt chính trị, kinh tế, tài chính, quân sự, dân sự, văn hóa, giáo dục, v.v... của Nam Kỳ. Thống đốc có quyền lập quy, quyền hành pháp và quyền tư pháp ở Nam Kỳ. Thông qua mạng lưới các viên quan cai trị thực dân đầu lĩnh ở Nam Kỳ, Thống đốc nắm mọi hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống. Đối với bộ máy thống trị toàn Đông Dương, Thống đốc Nam Kỳ là ủy viên của Hội đồng Tối cao Đông Dương, tức là Hội đồng Chính phủ Đông Dương. Thống đốc Nam Kỳ cũng có các tổ chức phụ tá cao cấp làm cố vấn để giúp Thống đốc thực hiện được những chức năng và quyền lực kể trên.

Trong số các tổ chức này thì ở phần I chúng tôi đã đề cập tới: *Hội đồng Tư mật* (thành lập từ ngày 21-4-1869), tương ứng với Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ và Hội đồng Bảo hộ Trung

Kỳ; *Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ* (thành lập từ ngày 8-2-1880), tương ứng với hai Hội đồng Lý-Tài của người Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, với hai Viện Dân biểu Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Ngoài ra còn có:

- *Phòng Thương mại Nam Kỳ* thành lập ngày 30-9-1868;
- *Phòng Canh nông Nam Kỳ* thành lập ngày 30-4-1897;
- *Hội đồng Học chính Nam Kỳ* thành lập ngày 18-9-1923;
- Ủy ban Khai thác thuộc địa Nam Kỳ thành lập ngày 28-12-1937;
- v.v. và v.v...

Đó là những tổ chức phụ tá cho Thống đốc Nam Kỳ và được thực dân Pháp lần lượt thiết lập theo quá trình triển khai công cuộc khai thác và nô dịch thuộc địa của chúng trên toàn Đông Dương. Cơ cấu tổ chức và chức năng của những tổ chức này cũng tương đồng như cơ cấu tổ chức và chức năng của các tổ chức cùng tên, cùng cấp (cấp « kỳ », cấp « xứ ») với chúng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ (đã đề cập ở phần III).

Một cơ quan vừa có tính chất chỉ đạo trực tiếp, vừa có tính chất tổng hợp cấp cao về mọi mặt hoạt động của chính quyền thực dân ở Nam Kỳ và đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thống đốc Nam Kỳ là *Soái phủ Nam Kỳ*. Cơ quan này được thiết lập năm 1868, ngay sau khi thực dân Pháp chiếm đóng toàn bộ Nam Kỳ. Khi văn quan sang thay thế võ quan để thống trị Nam Kỳ (1879), và nhất là từ sau khi thành lập Liên bang Đông Dương (1887), Soái phủ Nam Kỳ được chuyển gọi thành *Tòa Thống đốc Nam Kỳ*. Nó tương ứng với Phủ Thống sứ Bắc Kỳ và Tòa Khâm sứ Trung Kỳ.

(\*). Xin xem Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 2, 3, 4 năm 1982.

Tòa Thống đốc Nam Kỳ, nhìn chung được chia làm hai bộ phận lớn: bộ phận cố định và bộ phận lưu động. Mỗi bộ phận bao gồm một số phòng, ban.

+ *Bộ phận cố định* phụ trách ba khối công việc lớn:

- nhân sự (cả người Việt lẫn người Âu): bổ dụng, thăng, giáng, khen thưởng, kỷ luật;

- công việc chính trị và bản xứ: báo cáo chính trị định kỳ; theo dõi tình hình chính trị của người bản xứ; phụ trách việc xuất bản sách, báo bằng các thứ chữ; phụ trách việc lập hội của người bản xứ; việc quy định thành phần dân tộc và xin nhập quốc tịch; việc cho phép người ngoại quốc cư trú hay trục xuất người ngoại quốc; liên hệ với các cơ quan theo dõi những công việc chính trị và bản xứ thuộc cấp tương đương như của Tòa Khâm sứ Trung Kỳ, Phủ thống sứ Bắc Kỳ, và với cấp trên là Chính phủ Đông Dương;

- công việc thuần túy hành chính sự nghiệp như: công văn đi - đến; và theo dõi công việc của Ban Thư ký Hội đồng Tư mật (Secrétariat du Conseil Privé).

+ *Bộ phận lưu động* phụ trách ba khối công việc lớn:

- những hoạt động cụ thể của người Pháp; theo dõi công việc của: Hội đồng Thuộc địa, Phòng Thương mại, Phòng Canh nông; các thành phố; việc thành lập các Công ty kinh doanh; việc nghiên cứu và chuẩn bị các bản dự thảo quy chế và tổ chức chung cho toàn Nam Kỳ, v.v...

- những hoạt động cụ thể của người Việt; theo dõi các công việc của Hội đồng hàng tỉnh, theo dõi việc quản trị cấp xã; phụ trách việc tuyển bắt lính; nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến các loại thuế trực thu, gián thu, v.v...

- theo dõi các loại ngân sách.

Cơ quan tổng hợp mọi hoạt động của cả hai bộ phận này là *Ban Thư ký Tòa Thống đốc Nam Kỳ* thành lập năm 1887, do một viên Tổng thư ký điều hành và đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thống đốc Nam Kỳ.

**b) Cấp tỉnh, thành phố.**

Từ sau ngày thành lập Liên bang Đông Dương, đặc biệt là với việc bãi bỏ chức Chánh Chủ Tri (3-10-1882), bãi bỏ chức Giám đốc Nội Chính (20-10-1887), chuyển giao toàn bộ chức năng của hai viên chức đó vào tay Thống đốc Nam Kỳ, đồng thời chuyển chức Chánh quan Tư pháp sang trực thuộc Toàn quyền Đông Dương (1887), thì cấp « khu vực hành chính lớn » (xem phần I) dường như đã bị xóa bỏ. Toàn Nam Kỳ được chia thành:

20 tỉnh (kể từ ngày 1-1-1900); 2 thành phố lớn: Thành phố cấp 1: Sài Gòn (thành lập ngày 8-1-1877), Thành phố cấp 2: Chợ Lớn (thành lập ngày 20-10-1879); và một số thành phố cấp 3 (communes) như: Bạc Liêu, Cần Thơ, Rạch Giá (đều thành lập theo Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 31-1-1935), Mỹ Tho (thành lập theo Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 18-12-1928), Long Xuyên (thành lập theo Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 16-12-1938), v.v...

- Đứng đầu mỗi tỉnh là một viên quan cai trị người Pháp. Tỉnh lớn, hoặc trọng yếu, có thêm một viên phó. Phụ tá cho viên chức này có: Sở tham biện (Inspection), tương đương như Tòa Công sứ các tỉnh ở Bắc và Trung Kỳ (xem phần II) và Hội đồng hàng tỉnh (đã đề cập ở phần I).

- Đứng đầu mỗi thành phố cấp 1 và cấp 2 có Đốc lý và Phó Đốc lý. Phụ tá cho viên chức này có Tòa Đốc lý, tương đương với Sở Tham biện, và Hội đồng Thành phố (cấp I), hoặc Ủy ban Thành phố (cấp 2) (xem phần I).

- Còn loại thành phố cấp 3 sẽ do quan cai trị chủ tỉnh kiêm nhiệm, như cơ cấu tổ chức của loại thành phố cấp 3 ở Bắc Kỳ và ở Trung Kỳ (đã trình bày ở phần III).

Như trên đã nói, mỗi tỉnh ở Nam Kỳ không phân chia thành các đơn vị phủ hoặc huyện như ở Bắc Kỳ và ở Trung Kỳ. Tuy nhiên, để nắm cấp tỉnh được chặt, thực dân Pháp đã thiết lập trên địa bàn tỉnh một số trung tâm hành chính hoặc một số sở Đại lý (Délégation)<sup>(1)</sup>. Tại những cơ quan hành chính ở cấp này, phần lớn thực dân Pháp cho đặt người Việt đứng đầu, với các chức danh: Đốc Phủ sứ, Tri phủ, Tri huyện. Và mỗi trung tâm hành chính đó cũng phụ trách một địa bàn bao gồm một số tổng nhất định. Thí dụ như tỉnh Cần Thơ vào cuối 1919 đầu 1920 có 4 trung tâm hành chính là:

- Ô Môn, gồm 2 tổng, do một Đốc Phủ sứ cai quản;

- Phụng Hiệp, gồm 3 tổng, do một Tri phủ hạng nhất cai quản;

(1) Số lượng các trung tâm hành chính và sở Đại lý ở Nam Kỳ vào thời kỳ cuối 1919 - đầu 1920 như sau: tỉnh Bạc Liêu: 4; Bà Rịa: 1; Bến Tre: 4; Biên Hòa: 2; Cần Thơ: 4; Châu Đốc: 3; Chợ Lớn: 4; Gia Định: 4; Khu Hà Tiên (thuộc tỉnh Châu Đốc): 3; Long Xuyên: 3; Mỹ Tho: 6; Rạch Giá: 3; Sa Đéc (thuộc tỉnh Vĩnh Long): 3; Sóc Trăng: 4; Tân An: 2; Tây Ninh: 2; Thủ Dầu Một: 3; Trà Vinh: 5; Vĩnh Long: 4. Tổng cộng 64.

- Cầu Kè, gồm 3 tổng, do một Tri huyện hạng nhất cai quản;

- Tỉnh lỵ, gồm 2 tổng, do một Tri huyện hạng nhì cai quản.

Việc tuyển lựa người Việt vào bộ máy cai trị cấp tỉnh cũng dần dần được Pháp chính quy hóa. Ngày 14-12-1905 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định về việc tuyển Tri huyện, Tri phủ, và Đốc Phủ sứ ở các tỉnh Nam Kỳ, và cho áp dụng từ ngày 1-1-1906. Nội dung của Nghị định đó như sau: Tri huyện có 2 hạng, Tri phủ có 2 hạng, Đốc phủ sứ có 1 hạng. Tri huyện hạng nhì là cấp thấp nhất trong số những viên chức đứng đầu các trung tâm hành chính này. Tri huyện hạng nhất chỉ được tuyển trong số Tri huyện hạng nhì có thâm niên ít nhất là 2 năm. Tri phủ hạng nhất có thâm niên ít nhất là 2 năm. Tri phủ hạng nhì chỉ được tuyển trong số Tri phủ hạng nhì có thâm niên ít nhất là 2 năm. Còn Đốc phủ sứ chỉ được tuyển trong số Tri phủ hạng nhất có thâm niên ít nhất là 3 năm. Do đó muốn giữ chức Tri huyện hạng nhì, phải qua một kỳ thi tuyển. Chương trình thi do Thống đốc quy định. Nội dung chương trình chủ yếu là nhằm kiểm tra khả năng Pháp văn và tri thức về hai hệ thống tổ chức hành chính Pháp và Nam. Hàng năm, kỳ thi được tổ chức vào quý I. Tiêu chuẩn để được dự kỳ thi này là những người sau đây: một số Thư ký (secrétaire) ở văn phòng các dinh quan cai trị tỉnh và Tòa Thống đốc, có mức lương hàng năm loại 660 đồng hoặc 720 đồng Đông Dương (trong số này thì Thư ký Văn phòng cấp tỉnh phải có thêm một tiêu chuẩn phụ nữa là: tối thiểu đã có 5 năm làm việc

ở cấp tỉnh; nếu là Thư ký Tòa Thống đốc thì được coi như đã kinh qua cấp tỉnh rồi, bởi vì đây là nơi tập trung, tổng hợp các công việc của cấp tỉnh; Chánh tổng hạng nhất có mức phụ cấp lương hàng năm là 300 đồng Đông Dương (song phải có thâm niên 10 năm công tác, trong đó đã có 5 năm giữ chức Chánh tổng hạng nhất). Ai có bằng cấp chữ Nho sẽ được cộng thêm điểm.

Do ngạch Thư ký cũng là nguồn cung cấp các viên chức phụ trách cai quản một trung tâm hành chính nằm trong cấp tỉnh, nên Nghị định ngày 14-12-1905 này cũng quy định ngạch bậc và cách tuyển chọn các loại Thư ký.

Ngạch Thư ký chia làm 5 loại như sau, từ thấp lên cao: Thư ký tập sự (élève-secrétaire), Trợ lý Thư ký (secrétaire auxiliaire), Thư ký thực thụ (secrétaire titulaire), Chánh Thư ký (secrétaire principal), và Thư ký Kế toán (secrétaire comptable). Điều kiện để được chấp nhận là Thư ký tập sự (cấp thấp nhất) là: tối thiểu: 18 tuổi, tối đa: 30 tuổi; biết tiếng Pháp; phải đỗ kỳ thi tuyển tổ chức vào quý I hàng năm. Chương trình thi do Thống đốc quy định. Sau khi trúng tuyển, phải qua một năm tập sự, sau đó mới được xét chuyển lên cấp sát trên, tức là Trợ lý Thư ký hạng ba. Ở mỗi hạng phải có một thâm niên ít nhất là 2 năm mới được xét tăng một cấp. Riêng chức Chánh Thư ký hạng nhất thì chỉ có thể lên chức Thư ký kế toán hạng nhì sau tối thiểu 2 năm thâm niên và phải đạt kết quả trong một kỳ thi kiểm tra nghiệp vụ nữa mà chương trình cũng do Thống đốc quy định. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu bảng lương so sánh giữa các chức danh nêu trên để bạn đọc tham khảo:

Viên chức cai quản trung tâm hành chính cấp tỉnh			Thư ký các Văn phòng (cấp tỉnh trở lên)		
Chức danh	Hạng	Lương năm	Chức danh	Hạng	Lương năm
- Đốc phủ sứ . . . . .		1.800 d . . . . .			
- Tri phủ . . . . .	1 . . . . .	1.440 d . . . . .	Thư ký Kế toán . . . . .	1 . . . . .	1.140 d . . . . .
. . . . .			. . . . .	2 . . . . .	1.200 d . . . . .
. . . . .	2 . . . . .	1.080 d . . . . .	. . . . .		
- Tri huyện . . . . .	1 . . . . .	840 d . . . . .	Chánh Thư ký . . . . .	1 . . . . .	840 d . . . . .
. . . . .			. . . . .	2 . . . . .	780 d . . . . .
. . . . .			. . . . .	3 . . . . .	720 d . . . . .
. . . . .	2 . . . . .	720 d . . . . .	T/k thực thụ . . . . .	1 . . . . .	660 d . . . . .
			. . . . .	2 . . . . .	600 d . . . . .
			. . . . .	3 . . . . .	540 d . . . . .
			Trợ lý T/k . . . . .	1 . . . . .	480 d . . . . .
			. . . . .	2 . . . . .	420 d . . . . .
			. . . . .	3 . . . . .	360 d . . . . .
			T/k tập sự . . . . .		240 d . . . . .

Qua bảng trên, chúng ta có thể thấy: Tri phủ hạng nhất tương đương với Thư ký kế toán hạng nhất; Tri huyện hạng nhất tương đương với Chánh Thư ký hạng nhất; Tri huyện hạng nhì tương đương với Chánh Thư ký hạng ba; Chánh Thư ký hạng ba Tòa Thống đốc và Thư ký thực thụ hạng nhất Tòa Thống đốc là những người có đủ tiêu chuẩn để dự kỳ thi tuyển Tri huyện hạng nhì.

**Cấp tổng**

Tỉnh chia thành **tổng**. Tổng do Chánh và Phó tổng cai quản. Chánh, Phó tổng ở Nam Kỳ được xếp trong ngạch nhân viên hành chính, được hưởng lương và có xếp hạng. Chánh tổng gồm có 3 hạng; Phó tổng gồm có hai hạng. Theo Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 11-12-1905, mức lương hàng năm cho đội ngũ Chánh, Phó tổng như sau: Chánh tổng hạng nhất: 300 đồng Đông Dương, hạng nhì 240 đồng, hạng ba 180 đồng; Phó tổng hạng nhất 144 đồng, hạng nhì 96 đồng. Trước ngày thành lập Liên bang Đông Dương, Chánh, Phó tổng do giới cầm quyền thực dân lựa chọn và chỉ định. Sau ngày thành lập Liên bang Đông Dương, đội ngũ Chánh, Phó tổng được tuyển lựa thông qua kỳ thi tuyển tổ chức tại tỉnh lỵ của mỗi tỉnh. Ngày 28-8-1915 Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định quy định lại việc tuyển lựa đội ngũ Chánh, Phó tổng mà nội dung cơ bản có một số điểm như sau: kỳ thi tuyển không tổ chức tại các tỉnh lỵ nữa mà tổ chức tập trung tại Sài Gòn (để tránh tình trạng bị lũng đoạn vì chạy chọt); đề thi do Thống đốc ra: thi bằng tiếng Việt, nhưng có một bài thi bằng tiếng Pháp để tính thêm điểm nhằm khuyến khích việc học chữ Pháp; Ban giám khảo gồm có 4 người Pháp, trong đó ít nhất phải có 3 người biết tiếng Việt. Song, từ cuối năm 1918, việc tuyển lựa Chánh, Phó tổng lại thông qua bầu cử. Theo Nghị định ngày 6-9-1918 của Toàn quyền Đông Dương thì việc tuyển lựa đó được quy định đại lược như sau:

1. **Tiêu chuẩn ứng cử viên Phó tổng.** Tiêu chuẩn chung: phải là người hiện ở trong tổng, tuổi ít nhất là 35; không can án. Người ở tổng nào sẽ ứng cử ở tổng đó. Số ứng cử viên Phó tổng này phải thuộc một trong ba khối người sau:

- a) Ủy viên hiện dịch hoặc cựu ủy viên của Hội đồng Kỳ mục xã suốt 6 năm (trong đó phải có 2 năm làm Lý trưởng);
- b) Ủy viên hiện dịch hoặc cựu ủy viên của Hội đồng hàng tỉnh suốt trong 2 năm;
- c) Viên chức hiện dịch hoặc cựu viên chức của các công sở ở Đông Dương đã có tối thiểu 12 năm công tác.

2. **Tiêu chuẩn cử tri:**

- a) Toàn bộ ủy viên hiện dịch hoặc cựu ủy viên của Hội đồng Kỳ mục của các xã trong tổng hữu quan;
- b) Địa chủ, thương gia, kỹ nghệ gia, hoặc những người làm các nghề khác ở trong tổng mà mức thuế tối thiểu ước tính phải đóng là 100 đồng Đông Dương, từ 25 tuổi trở lên;
- c) Những người có bằng cao đẳng, hoặc tú tài, hoặc bằng chuyên nghiệp trung cấp, từ 25 tuổi trở lên và đã sống tại tổng hữu quan tối thiểu từ một năm trở lên;
- d) Tất cả những người nằm trong diện có đủ tiêu chuẩn ứng cử viên kể trên.

3. **Cử tri phải bỏ phiếu kín bầu 3 người.**

4. Danh sách ba người trúng cử đó phải gửi lên Thống đốc. Theo đề nghị của quan Chủ tỉnh, Thống đốc sẽ lựa chọn một trong ba người đó để bổ nhiệm làm Phó tổng hạng nhì. Phó tổng hạng nhì phải qua hai năm làm việc mới được xét chuyển lên Phó tổng hạng nhất.

5. Khi khuyết Chánh tổng, theo nguyên tắc số Phó tổng hiện dịch sẽ được lựa chọn để đưa lên thay.

6. Đối với các tổng ở vùng dân tộc ít người thì Chánh, Phó tổng đều do Thống đốc bổ dụng, theo đề nghị của quan Chủ tỉnh, sau khi đã tham khảo ý kiến của kỳ mục các xã thuộc tổng hữu quan.

Dưới đây chúng tôi xin đưa ra số lượng tổng của từng tỉnh ở Nam Kỳ hồi cuối 1919—đầu 1920 như sau: Bạc Liêu: 8, Bến Tre: 21, Biên Hòa: 17, Cần Thơ: 10, Châu Đốc: 12, Khu Hà Tiên (thuộc tỉnh Châu Đốc): 4, Chợ Lớn: 12, Gia Định: 17, Long Xuyên: 8, Mỹ Tho: 15, Khu Gò Công (thuộc tỉnh Mỹ Tho): 5, Rạch Giá: 10, Sóc Trăng: 11, Tân An: 10, Tây Ninh: 10, Thủ Dầu Một: 10, Trà Vinh: 20, Vĩnh Long: 13, Khu Sa Đéc (thuộc tỉnh Vĩnh Long): 10. Tổng cộng: 228 tổng (1).

(1) Xin đưa ra đây một vài con số về đội ngũ Chánh, Phó tổng của một số tỉnh kể trên. Tỉnh Cần Thơ có 10 Chánh tổng: 4 hạng nhất, 3 hạng nhì, 3 hạng ba; 9 Phó tổng: 7 hạng nhất, 2 hạng nhì. Tỉnh Biên Hòa có 15 Chánh tổng: 1 hạng nhất, 8 hạng nhì, 6 hạng ba; 17 Phó tổng: 5 hạng nhất, 12 hạng nhì. Tỉnh Bến Tre có 21 Chánh tổng và 21 Phó tổng. Tỉnh Châu Đốc có 9 Chánh tổng và 13 Phó tổng. Tỉnh Gia Định có 17 Chánh tổng và 14 Phó tổng, v.v..

#### d) Cấp xã

Tổng chia thành xã. Việc quản trị cấp xã ở Nam Kỳ đã bị chính quyền thực dân Pháp chính thức can thiệp một cách quy mô vào giữa năm 1904, nghĩa là sau đúng 37 năm kể từ khi chúng đơn phương tuyên bố chiếm đóng toàn bộ Nam Kỳ<sup>(1)</sup>. Việc can thiệp đó được thể hiện trong bản Nghị định ngày 27-8-1904 của Toàn quyền Đông Dương, mà nội dung cơ bản của nó có một số điểm chính như sau:

1. Việc quản trị mỗi xã phải đặt trong tay một tổ chức mang tên là *Hội đồng Đại Kỳ mục* (Conseil de Grands Notables)<sup>(2)</sup>.

2. Tiêu chuẩn để được đứng trong hàng ngũ kỳ mục phải là «những nhà điền chủ hoặc những người giàu có sung túc nhất trong xã» (điều 3). Tất cả các kỳ mục trong xã sẽ phải họp nhau lại và lựa chọn ra tối thiểu 11 người để lập thành Hội đồng Đại Kỳ mục.

3. Đẳng cấp của 11 «đại kỳ mục» này được sắp xếp thứ tự như sau, từ trên xuống dưới: Hương cả (Chủ tịch Hội đồng), Hương chủ (Phó chủ tịch Hội đồng); các ủy viên Hội đồng: Hương sư, Hương trưởng, Hương chánh, Hương giáo, Hương quản, Hương bộ (còn gọi là Thủ bộ), Hương thân, Xã trưởng (hoặc Thôn trưởng), Hương hào. — Muốn được giữ chức Hương hào là chức thấp nhất trong số «đại kỳ mục» kể trên thì trước hết phải là người đã đứng trong đội ngũ kỳ mục của xã trong một thời gian ít nhất là 1 năm và tối thiểu là 24 tuổi.

4. Danh sách toàn thể các kỳ mục trong xã phải luôn luôn đề tại đình làng và phải sao nộp văn phòng quan Chủ tỉnh để cấp tỉnh theo dõi. Trường hợp Hội đồng Đại kỳ mục bị khuyết người nào, các kỳ mục trong xã được quyền hội đồng lựa chọn người bổ sung; nếu không có sự nhất trí trong việc lựa chọn, viên quan Chủ tỉnh sẽ là người tối hậu quyết định. Mỗi thành viên trong Hội đồng Đại kỳ mục, sau một thời gian tối thiểu hai năm liên tục làm việc mà thôi không muốn làm nữa, đều được bảo lưu mãi mãi danh hiệu của cấp bậc mà mình vừa kinh qua, nếu như không sai phạm gì trong quá trình làm việc.

5. Bất kể kỳ mục nào, nếu như không tuân thủ phong tục tập quán của xã, hoặc cưỡng lại lệnh của Hội đồng Đại kỳ mục, đều bị Hội đồng Đại kỳ mục xử phạt từ 1 đến 20 quan tiền; số tiền này sẽ nhập vào công quỹ hàng xã. Trường hợp tái phạm nhiều lần, Hội đồng Đại kỳ mục phải báo cáo lên quan Chủ tỉnh. Quan Chủ tỉnh có quyền hoặc đình chỉ tạm thời, hoặc cách chức, hoặc loại ra khỏi danh sách kỳ mục của xã, đối với bất

kỳ một kỳ mục nào, kể cả thành viên của Hội đồng Đại kỳ mục.

6. Tuyệt đối cấm làng xã không được tự động cho thuê, cho mượn, cho lãnh canh, hoặc bán tài sản, ruộng đất của mình, dù là dưới hình thức nào: bán đứt hay bán dợ. Trường hợp muốn bán, làng xã phải xin phép quan Chủ tỉnh và phải trình bày rõ lý do. Quan Chủ tỉnh sẽ báo cáo lên Thống đốc. Chỉ khi nào được phép của Thống đốc, làng xã mới được tổ chức bán, theo cách thuận mua vừa bán giữa đội bên, hoặc theo cách bán đấu giá<sup>(3)</sup>.

7. Làng xã nào muốn khởi tố việc gì, và khởi tố ở cấp nào, đều phải được sự đồng ý của quan Chủ tỉnh sở tại. Trường hợp quan Chủ tỉnh bác bỏ, làng xã có thể kháng cáo lên Thống đốc.

8. Cá nhân nào muốn kiện làng xã vấn đề gì, phải làm đơn trình bày trước với quan Chủ tỉnh hữu quan. Quan Chủ tỉnh sẽ chuyển đơn đó về cho Hội đồng Đại kỳ mục xã hữu quan. Hội đồng Đại kỳ mục xã đó phải họp bàn và gửi kiến nghị trở lại cho quan Chủ tỉnh. Quan Chủ tỉnh sẽ xét và cho phép hoặc không cho phép Hội đồng Đại kỳ mục được theo kiện, khởi tố lại. Trường hợp bị quan Chủ tỉnh bác bỏ không cho theo kiện, Hội đồng Đại kỳ mục sẽ giao trách nhiệm cho xã trưởng kháng cáo lên Thống đốc.

9. Chức năng, nhiệm vụ của từng thành viên Hội đồng Đại kỳ mục được quy định cụ thể:

(1) Ngày 25-6-1867 Đờ La Grăngđie, Thiếu tướng hải quân, Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ đã đơn phương ra bản tuyên bố: Toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ là lãnh địa của Pháp; kể từ nay Triều đình Huế không còn có quyền lực gì đối với Nam Kỳ Lục tỉnh nữa; chỉ có một chính quyền duy nhất tồn tại ở Nam Kỳ, đó là chính quyền của người Pháp.

(2) Dương thời có khi gọi là *Hội đồng Hương chức* (trong một số văn bản lưu trữ, từ *notable* thường chuyển dịch thành *Hương chức*).

(3) Ngày 31-10-1916 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định cho phép Hội đồng Đại kỳ mục các xã ở Nam Kỳ được quyền đứng ra cho mượn, cho thuê, cho lãnh canh số công điền, công thổ của xã trong một thời hạn ba năm, sáu năm, hoặc chín năm. Song các văn bản phải được giới cầm quyền cấp trên chuẩn y: thời hạn cho mượn, cho thuê, cho lãnh canh từ 3 năm trở xuống, do quan Chủ tỉnh chuẩn y; trên 3 năm, do Thống đốc chuẩn y, thông qua trước Hội đồng Tư mật.

— Hương cả, Hương chủ, Hương sự, Hương trưởng: là những người lãnh đạo tối cao của Hội đồng, quản lý tài sản xã, lập ngân sách làng xã, giám sát việc thu chi của ngân sách làng xã, giữ quỹ xã, giám sát công việc của các ủy viên khác. Hương cả bao giờ cũng chủ tọa Hội đồng, khi vắng mặt, Hương chủ sẽ thay thế.

— Hương chánh<sup>(1)</sup>: chịu trách nhiệm trực tiếp theo dõi công việc của xã trưởng (hoặc thôn trưởng), của Hương thân, của Hương hào. Ngoài ra Hương chánh còn có trách nhiệm giải quyết, dàn xếp, hòa giải những vụ xích mích nhỏ xảy ra trong xã dân.

— Hương giáo: phụ trách việc giáo huấn các kỳ mục trẻ tuổi, dạy cho số kỳ mục trẻ tuổi hiểu rõ nhiệm vụ của họ đối với xã.

— Hương quản: phụ trách công việc bảo vệ trật tự trị an trong xã và giải quyết những vụ kiện cáo xảy ra trong xã. Hương quản trực tiếp chỉ đạo Hương thân, Cai tuần, Cai thị. Hỗ trợ cho Hương quản có Hương thân, Xã trưởng và Hương hào.

— Hương bộ (còn gọi là Thủ bộ hoặc Thủ bạ): phụ trách sổ đinh, sổ địa bộ, và các hồ sơ sổ sách thu chi của xã.

— Hương thân<sup>(2)</sup>. Xã trưởng (hoặc Thôn trưởng) và Hương hào là ba ủy viên chấp hành của Hội đồng Đại kỳ mục; chịu trách nhiệm thi hành những quyết nghị của Hội đồng và đặt dưới quyền kiểm soát và giám sát trực tiếp của Hương chánh và Hương quản. Hương thân là người đứng đầu số ủy viên chấp hành này. Xã trưởng (hay thôn trưởng) là người được giữ triện của xã (thôn), và là người trung gian giao tiếp giữa xã và chính quyền cấp trên. Còn Hương hào là ủy viên chấp hành đặc trách vấn đề trật tự an ninh của xã.

Bộ ba Hương thân, Xã trưởng và Hương hào chịu trách nhiệm một số công việc cụ thể như: lập danh sách những người phải đóng thuế, phải đi làm sậu; thu thuế của xã dân để nộp cho cấp trên, v.v... Ngoài ra bộ ba này có quyền thị thực tập thể mọi giấy tờ cho xã dân; song, nếu như Hương thân và Hương hào vắng mặt thì có thể thay thế bằng hai kỳ mục khác trong Hội đồng, còn Xã trưởng nhất thiết phải có mặt<sup>(3)</sup>.

Hơn 23 năm sau, văn bản « Cải lương hương chính » đầu tiên này ở Nam Kỳ được thay thế bằng một văn bản mới: Nghị định của Toàn quyền Đông Dương Alexandre Varenne ngày 30-10-1927<sup>(4)</sup>. Nghị định này có một số điểm đáng lưu ý là:

1. Về tiêu chuẩn để được lựa chọn vào đội ngũ kỳ mục (notable), điều 3 quy định rộng

hơn trước, cụ thể là: « kỳ mục được lựa chọn trong số các nhà địa chủ ở xã, các xã dân sung túc nhất trong xã, những viên chức bản xứ ngạch trung, cao cấp đã về hưu hoặc từ dịch, những quân nhân đã về hưu và những quân nhân được giải ngũ với cấp bậc thấp nhất là đội (sergent), có tên trong sổ thuế thân của xã ».

2. Về *dạng cấp*: Không có gì thay đổi về nguyên tắc so với Nghị định năm 1904, song có một ngoại lệ là: các viên chức trung, cao cấp đã về hưu hoặc từ dịch và những quân nhân đã về hưu đã giải ngũ mà có cấp bậc tối thiểu là đội, thì có thể không cần phải lần lượt kinh qua các chức vụ thấp, mà có thể được giữ ngay những chức vụ cao trong Hội đồng kỳ mục (điều 4).

(1) Tháng 5 năm Ất Sửu, Tự Đức thứ 18 (6-1865), Tự Đức ra Dụ cho phép các làng xã lập Kho Xã thương và đặt chức Hương chánh (Hương chính) để trông coi. Cụ thể: Xã nào có 100 mẫu ruộng công trở lên, cho trích 10 phần 100 số ruộng công đó và giao cho xã dân cùng làm. Hoa lợi thu được bao nhiêu đều đưa vào kho Xã thương để tương trợ những người nghèo túng trong xã. Chức Hương chánh phải lựa chọn trong số những người có của, có sức, công bằng, ngay thẳng.

(2) Khoảng tháng 1-1864 Tự Đức cho đặt chức Hương thân tại các làng xã. Hương thân không dự đến việc làng mà chỉ chuyên trách việc giáo dục cho xã dân khỏi theo đạo Gia-tô. Hương thân được lựa chọn trong số những viên quan đã về hưu, hoặc trong số những người đã đỗ tú tài, sĩ nhân trong xã, tuổi từ 50 trở lên, có học và được xã dân kính trọng. Nếu xã nào không có người đạt tiêu chuẩn đó, thì phải chọn người nhiều tuổi, thuần hậu, trung thực, biết điều hay lẽ phải, biết phân tích cái đúng cái sai để cho giữ chức Hương thân. Cần biết thêm rằng trước đó, vào năm 1853, Đốc thân Bình Phú là Vương Hữu Quang đã đề nghị đặt chức Hương thân này và giao chức đó vào tay những người đỗ cử nhân, tú tài, hoặc những người có học trong xã để giáo dục xã dân, không cho theo đạo Gia-tô.

(3) Trong một số văn bản lưu trữ năm 1903 (trước Nghị định này) chúng ta thấy số người ký tên dưới có thể là một trong số hai nhóm sau: a) Hương chủ, Hương trưởng, Hương thân, Hương hào; b) Hương thân, Thôn trưởng, Hương hào.

(4) Nghị định này được in bằng chữ Pháp, chữ Quốc ngữ, chữ Nho, và cho niêm yết tại tất cả các xã ở Nam Kỳ.

3. Về *kỷ luật*: Đối với từng cá nhân ủy viên của Hội đồng kỷ mục, Nghị định đề ra 5 mức kỷ luật từ thấp lên cao như sau: khiến trách đơn giản, khiến trách kèm theo thông báo kỷ luật niêm yết trong một thời gian nhất định tại đình làng, đình chỉ công tác, cho thôi việc, thải hồi. Là 5 mức này đều do quan Chủ tỉnh công bố dựa theo báo cáo nhận xét của Chánh tổng hoặc của Hội đồng kỷ mục. Trường hợp nếu tập thể Hội đồng kỷ mục hoặc đa số thành viên trong Hội đồng kỷ mục phạm khuyết điểm trầm trọng, hoặc có thái độ chống đối có hệ thống làm hại cho việc điều hành cấp xã, thì quan Chủ tỉnh có thể tuyên bố giải tán toàn bộ Hội đồng kỷ mục và thay vào đó một Ủy ban quản trị (commission administrative) cho tới khi nào thành lập được một Hội đồng kỷ mục mới (điều 13).

4. Ngoài ra, Nghị định này còn đặt thêm chức *Đại Hương cả*. Chức Đại Hương cả phải được lựa chọn trong số: cựu Tri phủ, những người có «*Bắc đầu Bội tinh*» (Ordre de la Légion d' Honneur), cựu Hương cả hoặc Hương cả hiện dịch có thành tích xuất sắc đối với xã. Xã nào có Đại Hương cả thì Đại Hương cả là Chủ tịch Hội đồng Đại kỷ mục xã.

Cho đến năm 1941 Nam Kỳ lại phải chịu một đợt «*Cải lương hương chính*» thứ ba theo Nghị định ngày 5-1-1944 của Toàn quyền Decoux). Về cơ bản, Nghị định này không có gì khác biệt lắm so với các Nghị định trước nó. Duy có một điểm dễ nhận thấy là diện đối tượng để được tuyển lựa vào đội ngũ kỷ mục được mở rộng và việc tuyển lựa kỷ mục cũng được quy định cụ thể và có nói rộng hơn trước. Cụ thể là:

1. *Đối tượng được tuyển lựa* không chỉ bao gồm những người như đã nêu ở điểm 1 trong Nghị định ngày 30-10-1927 kê trên, mà còn bổ sung những thành phần sau: những thương nhân su...g tức nhất trong xã, những người có bằng Cao đẳng tiểu học Pháp - Việt trở lên, những cựu binh sĩ và cựu lính thủ bộ, tuy không có cấp bậc nhưng có các loại huân

chương, huy chương chiến công, song phải biết đọc, biết viết (điều 2).

2. *Việc tuyển lựa* các kỷ mục mới không chỉ giới hạn trong số các kỷ mục hiện dịch như trước nữa, mà phải thông qua một Hội đồng tuyển trạch (Assemblée des cooptants) bao gồm các thành phần sau: kỷ mục hiện dịch, cựu kỷ mục không bị cách chức hoặc không bị cho thôi việc, cựu viên chức trung cao cấp đã về hưu hoặc từ dịch, cựu quân nhân và cựu lính thủ bộ có cấp bậc đội trở lên, hoặc nếu là lính tron thì phải biết đọc, biết viết và phải có huân chương hoặc huy chương chiến công (tất cả đều đã ngụ cư tại xã tối thiểu từ 2 năm trở lên), các ủy viên hoặc cựu ủy viên (không bị cách chức) của tất cả các Hội đồng cấp xứ và cấp tỉnh, hiện cư ngụ tại xã. Danh sách những người để Hội đồng tuyển trạch tuyển lựa do kỷ mục hiện dịch lập. Trong quá trình tuyển lựa, nếu có điều gì khúc mắc, thì quan Chủ tỉnh người Pháp sẽ là người quyết định cuối cùng (điều 4). Ngoài ra Nghị định mới này còn quy định thêm: Tất cả các kỷ mục trong xã sẽ tự lựa chọn trong số họ một số người để đưa vào Hội đồng Kỷ mục xã. Người được lựa chọn đưa vào Hội đồng Kỷ mục xã phải có thêm hai tiêu chuẩn nữa là: không can án, đã có tên trong sổ thuế thân của xã tối thiểu được 2 năm (điều 2). Hương cả nào có thành tích xuất sắc thì dù đang tại chức hay đã về hưu hoặc từ dịch, đều có thể được chính quyền cấp tỉnh xét tặng danh hiệu Đại Hương cả. Số lượng Đại Hương cả của mỗi tỉnh không được nhiều hơn số lượng xã trong mỗi tỉnh (điều 3).

Dưới đây, bằng Sơ đồ số 7, chúng tôi xin biểu hiện hệ thống tổ chức chính quyền của thực dân Pháp ở Nam Kỳ từ sau ngày thành lập Liên bang Đông Dương, với những chức danh chính quyền chủ yếu, những tổ chức chính quyền chủ yếu, cùng những tổ chức phụ tá có vấn chủ yếu của chúng; đồng thời cả những mối quan hệ giữa chúng với nhau, ở từng cấp và giữa các cấp: Kỳ, Tỉnh - Thành phố, Xã.

(xem sơ đồ trang 33)

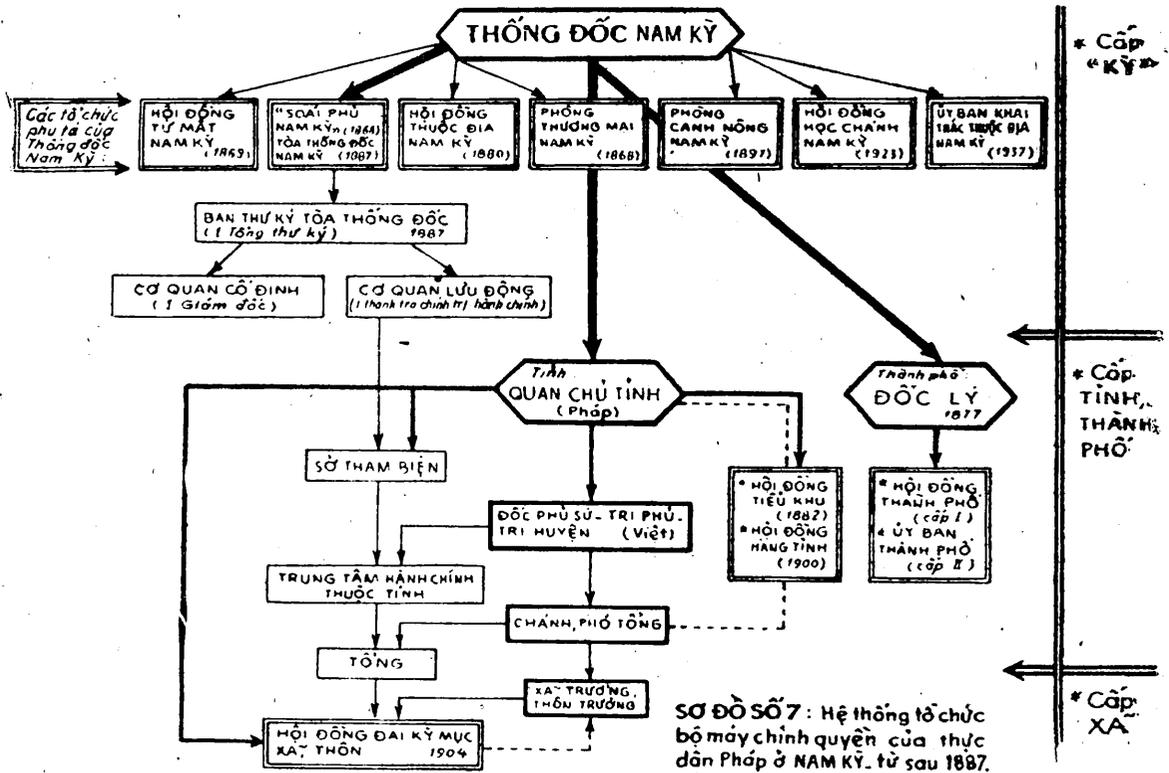
### MẤY NHẬN XÉT

Trở lên trên chúng tôi đã trình bày phần nghiên cứu về *quá trình thiết lập và cơ cấu tổ chức* (1) của đề tài «*Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945*». Để kết thúc phần này, chúng tôi xin tạm nêu lên một vài nhận xét bước đầu như sau:

1. Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam được thiết lập bằng hành động

quân sự, thông qua chiến tranh xâm lược, và được củng cố, hoàn thiện dần, thông qua những thủ đoạn chính trị. Một trong những thủ đoạn chính trị có tầm quan trọng chiến lược của chúng là: duy trì và sử dụng - trên

(1) Phần nghiên cứu về *quá trình sụp đổ* của hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam, có dịp chúng tôi xin trình bày sau.



Cơ sở cải tạo dân theo chiều hướng có lợi cho chúng — giai cấp cầm quyền của chế độ xã hội cũ đã bị chúng khuấy phục bằng vũ lực đang làm chỗ dựa cho sự tồn tại của chúng ở Việt Nam, một nước vốn có truyền thống chống xâm lược kiên cường từ hàng ngàn năm nay. Do đó, giai cấp cầm quyền thống trị của chế độ xã hội cũ — tức là giai cấp phong kiến địa chủ Việt Nam cũng đã tìm thấy ở thể lực thực dân thống trị một chỗ dựa quan trọng và cần thiết để duy trì và củng cố chỗ đứng của chúng đã được thực dân tạo dựng lại. Sự cố kết, liên minh (núp dưới chiêu bài « hợp tác ») giữa hai thể lực phản động trong và ngoài nước đó đã tạo ra một *chính quyền thuộc địa* với hai yếu tố cấu thành: thực dân và phong kiến, phản ánh bản chất giai cấp của chính quyền đó.

2. Chính quyền thuộc địa này chịu sự chi đạo tối cao của Nhà nước thực dân chính quốc. Một mặt, nó có nhiệm vụ thi hành những chỉ thị, mệnh lệnh của Nhà nước thực dân chính quốc; mặt khác, nó lại có nhiệm vụ tự tìm ra những biện pháp cai trị thuộc địa — và qua đó là khai thác thuộc địa — làm sao cho có hiệu quả nhất. Có thể nói mặt thứ hai này rất quan trọng, nhất là đối với một thuộc địa ở xa chính quốc. Do đó chính quyền chính quốc đã thực hiện chính sách « địa phương

phân quyền» (décentralisation) cho chính quyền thuộc địa. Thực chất đây là chính sách *chia để trị* của chủ nghĩa thực dân Pháp. Và đến lượt nó, chính quyền thuộc địa cũng áp dụng chính sách *chia để trị* kiểu này cho các cấp « Kỳ », Tỉnh, Thành phố. Hỗ trợ đặc lực cho chính sách này là mạng lưới những tổ chức phụ tá cố vấn cho chính quyền thuộc địa ở các cấp đó<sup>(1)</sup>. Thành phần của những tổ chức này có loại bao gồm hoàn toàn người Pháp, có loại bao gồm hoàn toàn người Việt, có loại hỗn hợp cả hai thành phần Pháp và Việt. Song có một điểm chung nhất là thành viên của chúng đều phải được lựa chọn từ các thành phần xã hội nhất định: thành phần hữu sản, giàu có, có chức, có quyền trong xã hội, tức là thành phần thống trị về chính trị và kinh tế. Với chức năng « cố vấn » cho chính quyền thuộc địa trong việc thực hiện những quyền lập pháp, lập quy, hành pháp và tư pháp, những tổ chức này không thể không để lại những dấu ấn khá đậm nét trong các văn bản lập pháp, lập quy, hành pháp và tư pháp mà thực dân Pháp đã áp dụng ở Việt Nam trong mọi lĩnh vực hoạt động của

(1) Trên các sơ đồ đã dẫn, những tổ chức này đều được chúng tôi cho đóng trong khung kép.

nó như chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, giáo dục, tư pháp, v.v... qua các thời kỳ, và qua các địa bàn. Bởi vậy các văn bản lập pháp, lập quy, hành pháp, tư pháp mà chính quyền chính quốc và chính quyền thuộc địa đem thi hành ở Việt Nam đều thể hiện — ngoài cái tinh chất *thực dân* chung nhất của chủ nghĩa đế quốc Pháp — một trong hai mặt chủ yếu sau đây: hoặc là sự thỏa thuận hay nhượng nhượng lẫn nhau giữa hai thế lực thực dân ở chính quốc và ở thuộc địa trong chính sách thống trị và khai thác thuộc địa; hoặc là những nét riêng (cho từng khu vực) của một chính sách chung đã được hai thế lực thực dân cao cấp đó nhất trí cho thi hành trên toàn bộ thuộc địa. Có thể nói nội dung của những văn bản này là những biểu hiện cụ thể của nội dung chính sách *chia để trị*. Bởi vậy việc liệt kê thật đầy đủ và xác định được vị trí, thành phần, chức năng, và phương thức hoạt động của những tổ chức « phụ tá », « cố vấn » ở các cấp trong toàn bộ hệ thống chính quyền thuộc địa là cần thiết cho việc đi sâu tìm hiểu chính sách *chia để trị* một cách toàn diện, đồng thời cũng là góp phần vào việc nghiên cứu hình thái kinh tế — xã hội của Việt Nam dưới thời thực dân Pháp thống trị.

3. Việc giới cầm quyền thực dân Pháp duy trì và sử dụng mô hình tổ chức cai trị hành chính của chế độ cũ (như hệ thống vua quan, phân chia khu vực địa lý hành chính, v.v...), một mặt nói lên thủ đoạn nham hiểm của chúng, nhưng mặt khác cũng nói lên rằng cái mô hình tổ chức đó đã định hình, ổn định, kể từ trước khi thực dân Pháp can thiệp. Do đó giới cầm quyền thực dân chỉ còn làm cái việc tìm cách « cải tiến » khâu quản lý các cấp đó sao cho chặt chẽ hơn, nghiêm ngặt hơn. Chúng đã sử dụng biện pháp « nắm chốt ». Hệ thống từ vua, quan « đại triều », quan hàng tỉnh, quan hàng phủ, quan hàng huyện, quan hàng châu, v.v... cho xuống đến xã trưởng, lý trưởng, là những « chốt cá nhân ». Những tổ chức « phụ tá », « cố vấn » như Viện Cơ mật, Viện Đô sát, Viện Dân biểu, Hội đồng hàng tỉnh, Hội đồng kỳ mục xã (và những

lên gọi khác của tổ chức này), là những « chốt tập thể ». Những « chốt cá nhân » và những « chốt tập thể » đó hợp lại với nhau ở từng cấp đã tạo ra ba khối công cụ thống trị chủ yếu về mặt chính quyền của thực dân Pháp. Đó là: « Đại triều đình » (cấp trung ương), « Trung triều đình » (cấp tỉnh và tương đương), và « Hương đảng tiêu triều đình » (cấp xã). Các viên chức chóp bu thực dân đứng đầu các cấp: toàn « Liên bang » (Toàn quyền Đông Dương), cấp « xứ » (Thông sứ, Khâm sứ, Thống đốc), và cấp tỉnh (Công sứ, quan Chủ tỉnh), đã chia nhau nắm chặt các khối công cụ thống trị đó. Theo số liệu thống kê cho biết, thì vào năm 1920: Bắc Kỳ có 27 tỉnh, thành phố, đạo quan binh, và 10.887 làng xã; Trung Kỳ có 14 tỉnh, thành phố, và 9.817 làng xã; Nam Kỳ có 22 tỉnh, thành phố, và 1.861 làng xã. Như vậy là chính quyền thuộc địa đã thiết lập và mưu toan nắm cho được: 1 « Đại triều đình », 63 « Trung triều đình », 22.565 « Hương đảng tiêu triều đình », trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

4. Với biện pháp « nắm chốt » như vậy, thực dân Pháp đã biến thành phần phong kiến trong cơ cấu chính quyền thuộc địa thành một công cụ vừa có chức năng thực hiện những mệnh lệnh của chúng, vừa có chức năng cố vấn cho chúng trong việc đề xuất ra những chính sách cụ thể, thích nghi với từng địa bàn thống trị và khai thác, bóc lột thuộc địa Việt Nam của chúng.

Một chính quyền được thiết lập, tổ chức, và hoạt động trải dọc từ trung ương đến tận cấp xã như vậy, tất sẽ phải đưa đến một hạ tầng cơ sở tương ứng. Dưới tác động của chính quyền thuộc địa, chế độ người bóc lột người được duy trì, củng cố, dày mạnh và lực lượng sản xuất ngày càng bị bản cứng hóa. Đây là một trong những yếu tố cơ bản khiến cho địa bàn Việt Nam trở thành khâu yếu nhất trong toàn bộ hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp. Để rồi cuối cùng, năm 1945, toàn bộ cái hệ thống chính quyền thuộc địa đó đã bị nhân dân Việt Nam đập tan, bằng *bạo lực cách mạng*, dưới sự lãnh đạo của chính Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam.

### MỘT SỐ TÀI LIỆU THAM KHẢO (xếp thứ tự theo thời gian xuất bản)

#### A — Tiếng Việt

Trần Huy Liệu: « Lịch sử 80 năm chống Pháp », Quyển I, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956; Quyển II, tập 1, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958; Quyển II, tập 2, NXB Sử học, Hà Nội

1961. — Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm...: « Lịch sử cận đại Việt Nam », tập III, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1961. — Quốc Sử Quán Triều Nguyễn: « Đại Nam Thực lục Chính biên », từ đệ tứ kỷ II đến đệ lục kỷ II (từ 1854 đến

1888). NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973 đến 1978 (từ tập 28 đến tập 38). — Vũ Quốc Thông: « Pháp chế sử Việt Nam ». Tủ sách Đại học, Sài Gòn, 1973. — Viện Sử Học: « Tập chí Nghiên cứu Lịch sử ».

### B — Tiếng Pháp, Anh

Luro: « Cours d'administration annamite » [1874] (bản chép tay lưu trữ tại Viện Sử học). — Paulin Vial: « Les premières années de la Cochinchine », Tome I. Challamel Aimé, Édité., Paris 1874. — Paulin Vial: « L'Annam et le Tonkin », Paris, 1886. — J. C. Baurac: « La Cochinchine et ses habitants », Tomes I, II. Imprimerie Commerciale Rey, Curisol et Compagnie, Paris, 1891. — J. L. De Lanessan: « La colonisation française en Indochine ». Félix Alcan, Éditeur, Paris, 1895. — Capitaine Fernand Bernard: « L'Indochine. Erreurs et Dangers ». Eugène Pasquelle, Éditeurs, Paris, 1901. — Capitaine Charles Gosselin: « L'Empire d'Annam ». Perrin et Compagnie, Librairie Edit., Paris, 1904. — Direction Des Affaires Civiles: « Recueil général permanent des actes relatifs à l'organisation et à la réglementation de l'Indochine ». Premier Supplément 1903 — 1904. F. H. Schneider, Hanoi, 1905. — Paul Doumer: « L'Indochine (Souvenirs) ». Vuibert et Nony, Paris, 1905. Paul Cordier: « Notions d'administration Indochinoise » (Cours professé au Collège du Protectorat du Tonkin), Ideo, Hanoi, 1911. — E. Langlet: « Le peuple annamite (ses mœurs, croyances et traditions) ». Berger — Levrault, Éditeurs, Paris — Nancy, 1913. — Henri Brenier: « Essai d'Atlas Statistique de l'Indochine française ». Ideo, Hanoi — Haiphong, 1914. — Gouvernement Général de L'Indochine: « Rapports au Conseil de Gouvernement ». Session ordinaire de 1916, première et deuxième parties. Ideo, Hanoi — Haiphong, 1916. — Arrichi de Casanova: « Recueil général des actes relatifs à l'organisation et à la réglementation de l'Indochine ». Tomes I, II, III, Ideo, Hanoi — Haiphong, 1919. — Officiers de L'État — Major: « Histoire Militaire de l'Indochine des débuts à nos jours (1-1922) ». Ideo, Hanoi, 1922. — Arthur Girault: « Principes de colonisation et de législation coloniale ». Tome II: « Notions administrative, juridique et financière ». Deuxième partie. 5ème édition. Librairie du Recueil Sircy, Paris, 1929. — Raoul Abor: « Conventions et traités de droit international intéressant de l'Indochine ». Ideo, Hanoi, 1929. — Pierre Pasquier: « L'Annam d'autrefois. Essai sur la constitution de l'Annam avant l'interven-

tion française ». Société d'éditions géographiques, maritimes et coloniales », Paris, 1930 (Nouveau tirage de l'Édition de 1907). — J. De Gallembert: « Les administrations et les services publics indochinois ». 2ème édit. Hanoi, 1931. — Commissariat Général De L'Exposition Coloniale Internationale De Paris: « Indochine ». Tomes I, II. Société d'Éditions géographiques, maritimes et coloniales, Paris, 1931. — E. Teston et Percheron: « L'Indochine Moderne ». Librairie de France, Paris, 1931. — Gouvernement Général De L'Indochine — Direction Des Affaires Politiques: « Documents politiques. Série No I (Continuité de la politique française du Protectorat en Annam — Tonkin avant et après l'avènement de Sa Majesté Bảo Đại [1933]) ». — M. L. Jean: « Législation coloniale générale et Régime législatif, administratif et judiciaire de l'Indochine ». Imprimerie du Nord — Annam, Vinh, 7-1939. — Remi Bourgeois: « Notions élémentaires d'organisation politique et administrative ». Tome II: « L'Indochine française ». Première partie. Ideo, Hanoi, 1943. — Henry Marc et Pierre Cony: « Indochine française ». Edition France — Empire, Paris, 1946. — Lê Tấn Năm: « La commune annamite en Cochinchine ». Imprimerie Française d'Outre-Mer, Saigon, 1948. — Gouvernement Central Provisoire Du Viet Nam: « Traités, Conventions, Accords passés entre le Viet Nam et la France (1787—1946) ». Sous-Secrétariat d'État à la Présidence du Gouvernement, Ideo, Hanoi, 1948. — Philippe Devillers: « Histoire du Viet Nam de 1940 à 1952 ». 3ème édition. Edit. du Seuil, Paris, 1952. — Dennis J. Duncanson: « Government and Revolution in Viet Nam ». Edit. Oxford University, New-York, 1968. — William J. Duiker: « The rise of nationalism in Viet Nam 1900 — 1941 ». Cornell University Press, London, 1976. — Pierre — Richard Feray: « Le Viet Nam au XXème siècle ». Presses Universitaires de France, Paris, 1979.

- « Bulletin administratif du Tonkin ».
- « Bulletin administratif de l'Annam ».
- « Bulletin administratif de la Cochinchine ».
- « Journal Officiel de l'Indochine française ».
- « Annuaire général de l'Indochine, année 1920, Partie administrative ». Ideo, Hanoi — Haiphong, 1920.
- Các kho lưu trữ: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Lạt.
- v.v...

## TỪ MẤY VĂN BẢN THUẾ DƯỚI TRIỀU QUANG TRUNG VÀ CẢNH THỊNH...

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

KHI nghiên cứu triều đại Tây Sơn về cơ sở đánh giá đầy đủ, chính xác những cống hiến của một vương triều phong kiến vừa được dựng nên từ những thắng lợi lịch sử của phong trào nông dân cuối thế kỷ XVIII, một trong những vấn đề thiết yếu nhất cần phải làm rõ là chế độ thuế khóa. Chế độ thuế khóa phản ánh khá nhiều mặt của đời sống kinh tế chính trị xã hội của từng thời kỳ lịch sử.

Nhưng những tài liệu, văn bản chính thức của vương triều Tây Sơn hầu như bị tiêu hủy hết, để lại những khoảng trống trong mảng tri thức lịch sử thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XVIII. Cho đến nay, ngoài một dôi điều lệ tế trong Chiếu khuyến nông (dành thuế ruộng đất bỏ hoang), vẫn chưa thấy phát hiện công bố một văn bản chính thức nào của chính quyền Tây Sơn về chế độ thuế khóa (biểu thuế các loại...) để chúng ta có thể nghiên cứu, so sánh với các biểu thuế, mức thuế dưới thời Lê - Trịnh, hoặc thời Nguyễn Gia Long về sau.

Các sử sách dưới triều Nguyễn cũng có ghi chép lại một dôi điều, nhưng tính chính xác, khách quan thì còn phải được giám định. Chúng ta cũng đã từng biết vua Gia Long, một năm sau khi đánh bại quân Tây Sơn, năm 1803, khi định lại phép thuế tô dung, trong lời chiếu đã đề bêu: «... Vừa đây Tây Sơn nổi loạn, khinh bỏ phép cũ, cho rằng ruộng dân hạng nhất, hạng nhì thì ít mà hạng ba thì nhiều, bèn không chia đẳng hạng, đại đề cứ thu mỗi mẫu thóc tô 35 thăng. Đến như tiền thuế dung thì cũng không chia ra chính hộ, khách hộ, mà thu gồm làm một... »<sup>(1)</sup>

Trước đó một năm, khi mới lên ngôi - năm 1802 - khi cùng bầy tôi bàn đến chế độ đinh điền, ông ta cũng đã nói rằng: «Đời xưa lấy thuế ở dân có chế độ cho nên có thể trị yên

lâu dài. Giặc Tây Sơn đánh thuế không có chuẩn đích, chính lệnh bất thường, không thất bại sao được»<sup>(2)</sup>. Mức độ tin cậy của những lời đánh giá đó như thế nào? Ngay tài liệu chính sử của nhà Nguyễn cũng đã gián tiếp phủ nhận những nhận xét đó khi đưa ra những mức thuế cụ thể như:

- ruộng công, hạng nhất mỗi mẫu 150 bát thóc

hạng nhì - 80 -

hạng ba - 50 -

tiền thập vật mỗi mẫu nộp 1 tiền, tiền khoán khổ 1 mẫu nộp 50 đồng tiền.

- ruộng tư hạng nhất mỗi mẫu 40 bát thóc

hạng nhì - 30 -

hạng ba - 20 -

tiền thập vật theo như lệ ruộng công, tiền khoán khổ mỗi mẫu nộp 30 đồng tiền.<sup>(3)</sup>

Tài liệu ghi chép của Bài Dương Lịch trong *An Hội thôn chí*, một thôn nhỏ thuộc xã An Toàn, tổng An Việt, huyện La Sơn, phủ Đức Quang (nay thuộc huyện Đức Thọ, Nghệ-Tĩnh) đã xác nhận trong thực tế, mức thuế ruộng tư.

Tài liệu đó còn cho biết thêm mức thuế đất công và đất tư. Thôn An Hội có 9 mẫu 2 sào 12 th. 9 tác công thổ, nhưng chỉ thực trưng có 1 mẫu 4 sào 8 th. và phải nộp thuế bằng tiền là 8 tiền và 48 đồng tiền (tính ra 1 mẫu phải nộp khoảng 6 tiền) và canh tiền là 1 tiền 24 đồng tiền (mỗi mẫu 1 tiền). Tư thổ (đất tư) của thôn An Hội có 118 mẫu 4 sào, nhưng chỉ thực trưng có 5 mẫu 8 sào (còn bỏ hoang), phải nộp thuế là 1 quan 1 tiền 36 đồng (tính ra 2 tiền 1 mẫu) và canh tiền là 5 tiền 48 đồng (tính ra 1 tiền 1 mẫu).

Tài liệu trên còn cho biết đất ương mạ, đất bỏ hoang và đất dề ở (thờ trách) không phải nộp thuế<sup>(4)</sup>.



98 m 2 s 7 th. 2 bạch sa vị thành thổ (đất phù sa cát già chưa thành đất thuộc) với tổng số thuế là 58 quan 9 tiền 31 đồng tiền (tính ra là 6 tiền 1 mẫu) và 9 quan 8 tiền 15 đồng canh tiền. (1 tiền 1 mẫu). Chúng tôi cũng nghĩ rằng mức thuế loại đất này cũng là mức thuế của thời Tây Sơn.

Khía cạnh thứ vị và cần thiết khi nghiên cứu vấn đề tô thuế thời Tây Sơn là sự so sánh với chế độ thuế khóa thời Lê - Trịnh trước đó ở Bắc hà.

Căn cứ vào bảng số liệu đối chiếu mức thuế của 2 thời kỳ lịch sử (xem bản số liệu số 1) chúng ta thấy so với thời trước: chưa kể khoản phụ thu như canh tiền (1 tiền), thì thời Tây Sơn:

- tiền thuế đất bãi công trồng dâu tăng hơn 1 quan tiền  
 - đất bãi công (trồng lúa) - 6 tiền  
 - đất bãi công trồng đậu khoai - 6 tiền  
 - đất bãi cát trắng - 2 tiền  
 - đầm ao công - 2 tiền  
 - đất công - 2 tiền  
 - đất tư không tăng, giữ nguyên mức 2 tiền 1 mẫu

Mức thuế dùng để so sánh là mức quy định năm Mậu Thân 1728 (Bảo Thái năm thứ 9).

Rõ ràng, về số lượng tuyệt đối, mức tiền thuế các loại đất trên cao hơn thời Lê - Trịnh. Vấn đề là cần xác định rõ thêm giá trị tiền tệ của những thời kỳ lịch sử khác nhau - và điều đó thực không dễ gì làm ngay được - để khẳng định ý nghĩa của sự tăng mức thuế đó.

Sự so sánh mức tô ruộng công và tư khó khăn hơn, bởi vì thời Lê - Trịnh thu tô bằng tiền (có cho nộp một phần bằng thóc), còn thời Tây Sơn lại thu bằng thóc theo đơn vị bát.

Quy định tô ruộng công năm Bảo Thái thứ 9 - 1728:

- hạng nhất 1 mẫu 1 quan tiền  
 - nhì - 8 tiền  
 - ba - 6 tiền

và tô ruộng tư là:

- hạng nhất 1 mẫu 3 tiền  
 - hạng nhì - 2 -  
 - hạng ba - 1 -

Về giá tiền quy ra thóc, theo quy định chính thức của nhà nước thời Lê, hiện nay chúng tôi mới biết có 2 dẫn liệu: Phan Huy Chú ghi lại trong phần phép tô ruộng năm thứ 9 Bảo Thái, «phần thóc thì mỗi thúng định giá 6 tiền quý (7 bát là một thăng, 10 thăng là 1 thúng)». Như vậy là 6 tiền quý bằng 70 bát thóc. Sở dĩ có quy định này bởi vì trong ngạch tô có quy định ruộng công, hạng nhất phải nộp 2/3 bằng thóc, hạng nhì nộp 1/2, hạng ba nộp 1/3 bằng thóc (').

Một quy định khác, năm Vĩnh Hựu thứ 6-1710, cho biết thóc 60 quan bát tương đương 1 quan cổ tiền (').

Tính toán theo hai mức giá trị tương đương trên đây, chúng ta sẽ có những số liệu dưới đây về mức tô ruộng thời Lê - Trịnh, chuyển đổi ra thóc theo giá quy định:

1. ruộng công	1728	1740
- hạng nhất	116,6 bát	60 bát
- hạng nhì	93,3 -	18 -
- hạng ba	70 -	36 -

Nếu tính cả tiền gia tô, thu thêm vào số tô chính thức của ruộng công và ruộng tư, mỗi mẫu 2 tiền quý, năm Cảnh Hưng thứ 2-1741, và đến năm Cảnh Hưng thứ 25-1764 chỉ thu có một nửa (1 tiền) thì phải cộng thêm vào những số trên của năm 1710 hoặc 12 bát, hoặc 6 bát thóc. Sau năm 1761, các mức thóc tô 1 mẫu, phải nộp cho 3 hạng ruộng công có thể là 66, 51, 42 bát.

2. ruộng tư	1728	1740
- hạng nhất	35 bát	18 bát
- hạng nhì	23,3 -	12 -
- hạng ba	11,6 -	6 -

Nếu cộng thêm tiền gia tô nữa (chỉ lấy mức năm 1764 thêm 1 tiền 1 mẫu), thì sẽ có các mức 24, 18, 12 bát cho các hạng ruộng tư.

Nếu dung lượng các đơn vị bát chính thức của nhà nước phong kiến thời Lê - Trịnh và thời Tây Sơn thông nhất, thì có thể giả định là mức tô ruộng thời Tây Sơn cao hơn thời Lê - Trịnh.

#### Về tiền dung

Về thuế dung (đánh vào nhân đinh), thời Tây Sơn, căn cứ vào những ghi chép của Bùi Dương Lịch trong «An Hội thôn chí», Phan Huy Lê đã đưa ra con số: mỗi suất đinh phải nộp khoảng 1 quan 2 tiền thuế dung, 1 tiền mãn điền và gạo cước mễ 2 bát. (Thôn An Hội có 55 suất đinh, phải nộp tiền dung hết 65 quan 5 tiền, tiền mãn 5 quan 5 tiền và gạo cước mễ 110 bát 7 phân) (').

Những con số này đều xác thực.

Chúng tôi đã có dịp tiếp xúc và nghiên cứu 2 bản khai thuế dung thời Tây Sơn của xã Phú Xuyên. Bản thứ nhất là bản khai thuế năm Tân Hợi - 1791 (gồm 7 tờ còn khá nguyên lành) ngày mồng 8 tháng 12 năm Quang Trung thứ tư. Bản thứ 2 (gồm 2 tờ đã rách nát, mất nhiều chữ) là bản khai thuế dung năm Canh Thân - 1800, ngày 21 tháng 12 năm Cảnh Thịnh thứ tám.

Bản thứ nhất khai rất kỹ các loại nhân đinh trong xã, có tên của từng người, và tiền dung của mỗi hạng cùng tổng số các hạng tiền dung, tiền mãn, gạo cước mễ, tiền đình môn của toàn xã.

Theo nội dung bản khai năm Quang Trung thứ 4—1791

— tiền dung cả xã là 68 quan 7 tiền (được cho giảm 2 phần 10 là 13 quan 7 tiền 21 đồng tiền) chỉ còn phải nộp 54 quan 9 tiền 36 đồng tiền.

— tiền mãn 5 quan 7 tiền 15 đồng tiền.

— tiền đình môn 1 quan 2 tiền.

— gạo cước mẽ: 109 bát

Toàn năm cước mẽ là 5 phương 4 bát và cộng các tiền thuế dung, tiền mãn, tiền đình môn các hạng là 61 quan 8 tiền 51 đồng tiền.

Các hạng người của xã là 85 người

Các hạng phải thực nộp thuế: 67 người

— tráng hạng: 53 người, tiền dung 63 quan 6 tiền, tiền mãn 5 quan 3 tiền, cước mẽ 106 bát

— lão hạng: 3 người, tiền dung 1 quan 8 tiền, tiền mãn 1 tiền 30 đồng tiền, cước mẽ 3 bát

— cùng hạng: 6 người, tiền dung 1 quan 8 tiền, tiền mãn 1 tiền 30 đồng tiền

— tạt hạng: 5 người, tiền dung 5 tiền, tiền mãn 1 tiền 15 đồng tiền

— các hạng ng. q. iếu sai: 18 người trong đó có hương cống 2 người, hạng lính 15 người xã trưởng 1 người

Ngoài ra trong sổ khai còn ghi loại:

— vị cập cách (từ 17 tuổi trở xuống) 6 người

— lão nhiều 12 người

— hạng người đã chết 24 người

Dựa vào những số liệu trong bản khai thuế này có thể dễ dàng tính mức thuế dung của các hạng dân đình.

— tráng hạng: tiền dung 1 quan 2 tiền, tiền mãn 1 tiền, cước mẽ 2 bát

— lão hạng: tiền dung 6 tiền, tiền mãn 30 đồng, cước mẽ 1 bát

— cùng hạng và tạt hạng: tiền dung 3 tiền, tiền mãn 15 đồng tiền, không phải nộp gạo

— hương cống, hạng lính và xã trưởng được miễn thuế

— cả xã phải nộp tiền đình môn 1 quan 2 tiền

So với mức tiền thuế dung thời Lê—Trịnh quy định năm Bảo Thái thứ 3 (1722) thì mức thuế không khác nhau bao nhiêu. Chính đình (20 tuổi trở lên), tráng hạng (30 tuổi trở lên) thời Lê, mỗi năm đóng 1 quan 2 tiền và 4 bát gạo, còn các hạng sinh đồ, lão hạng (từ 50 tuổi trở lên đến 59 tuổi) và hoàng đình (từ 17 đến 19 tuổi) chỉ phải nộp 1/2, tức là 6 tiền và 2 bát gạo.<sup>(10)</sup>

Thời Quang Trung không chia ra loại hoàng đình, nam giới từ 18 tuổi trở lên đã thuộc tráng hạng chịu cả xuất thuế dung, và lão hạng được giảm nửa suất thuế bắt đầu từ

tuổi 56 chứ không phải từ 50 tuổi như thời Lê. Do đó số dân đình chịu cả xuất thuế tăng lên.

Thời Tây Sơn loại dân đình hạng cùng (nghèo khổ) và hạng tàn tật cũng không được miễn thuế dung, phải nộp 1/4 suất thuế dung về tiền của hạng tráng, không phải nộp gạo cước mẽ.

Sổ khai thuế dung của xã Phú Xuyên cũng cho thấy ít nhất (chắc chưa phải là tất cả) 3 hạng người được miễn thuế: 1) hạng lính 2) xã trưởng, 3) người đỗ hương cống.

Về 2 hạng trên, không có gì phải nói. Duy 2 hương cống Phan Thuận và Dương Nho Trạch, chắc không phải là những người mới đậu đạt dưới triều đại mới. Nhiều phần chắc hẳn đó là những trí thức nho sĩ đậu đạt dưới triều Lê—Trịnh nay được tiếp tục hưởng những sự ưu đãi của Quang Trung và chính quyền mới.

Điều đáng ngạc nhiên là nhiều người đã chết rồi, vẫn phải có tên trong bản khai để chịu thuế.

Một văn bản của xã trưởng và khán thủ trình báo lên quan ngày 12 tháng 9 năm Quang Trung thứ tư (tức trước bản khai thuế dung hơn 3 tháng) đã khai rõ có 6 người trong hạng tráng là Đinh Tiềm, Nguyễn Đạt, Nguyễn Nhật, Lê Cúc, Bùi Hòa, Bùi Phiên, 2 người hạng cùng là Lê Bình, Phạm Thứ, 2 người hạng tàn tật là Lê Liêm và Nguyễn Ứng... đã chết từ năm Canh Tuất—1790, năm trước đó, hoặc chết trước đó mấy tháng, trong năm Tân Hợi—1791.

Đối chiếu với bản khai thuế ngày 8 tháng 12 năm Tân Hợi có thể thấy đủ tên của 10 người trên (chỉ có 1 trường hợp Lê Cúc, trong bản khai thuế chép là Phạm Cúc).

Vấn đề này thuộc thủ tục khai và xét duyệt sổ thuế hàng năm như thế nào, chưa được sáng rõ. Bản sao tiền thuế dung năm Cảnh Thịnh thứ tám—1800 chúng tôi không mô tả kỹ. Bản này, tuy rách nát mất khá nhiều đoạn chữ, nhưng còn có thể đọc được tiền dung 62 quan.. (đoán là 4 tiền), mãn tiền 5 quan 2 tiền, cước mẽ 104 bát, tiền đình môn 1 quan 2 tiền cộng toàn năm các hạng tiền là 68 quan 8 tiền.. Nhờ văn bản khác biết được số đình phải nộp thuế năm này là 52 người—trong bản khai thuế dòng chữ về số người mất một đoạn—cho nên có thể tính và biết mức thuế dung thời Cảnh Thịnh vẫn giữ nguyên mức thời Quang Trung

Về thuế diệu. Thuế diệu là khoản tiền mỗi nhân đình thời Lê—Trịnh phải nộp (6 tiền) thay thế cho một số khoản phụ thu như tiền bãi, biếu, lễ, và lao dịch đắp đê, làm đường, cầu cống, nhà kho, trường thi.. Thuế này

chúa Trịnh đặt ra từ năm 1723, có lúc đã bỏ nhưng đến năm 1743 lại phục hồi.<sup>(11)</sup>

Có những tài liệu nói rằng năm 1789, Quang Trung bỏ thuế điền cho nhân dân.<sup>(12)</sup>

Có thể tin chắc ở những ý định tốt đẹp muốn giảm nhẹ những đóng góp của nhân dân vừa trải qua bao năm binh lửa của Quang Trung, khi chúng ta thấy rõ trong bản khai thuế dung ở xã Phú Xuyên bên tổng số thuế dung 68 quan 7 tiền, có giòng chữ chú thích «nội phụng thẻ chuẩn thập phân chi nhị» (trong đó phụng phép [vua] ban cho 2 phần 10) chỉ còn phải nộp 54 quan 9 tiền 36 đồng tiền.

Quang Trung ra Bắc hà, chính thức thiết lập chính quyền triều đại Tây Sơn đầu năm 1789, không biết đã ban lệnh giảm thuế dung từ bao giờ, nhưng ta thấy đến năm 1791 vẫn có hiệu lực thi hành<sup>(13)</sup>.

Nhưng vấn đề tha bỏ thuế điền dưới triều Quang Trung vẫn còn là một điểm có thể đánh dấu hồi nghi ngờ. Chúng tôi chưa tìm được một tài liệu nào, một văn bản chính thức của nhà nước thời kỳ đó quy định việc thu và mức thu thuế điền phổ biến cho mọi làng xã, cũng như những bản khai nạp tiền điền của các làng xã.

Trong các bản khai nạp tiền dung thời Quang Trung và cả thời Cảnh Thịnh trên kia cũng đều không ghi chú gì về tiền điền... Loại thuế này, nếu có, chắc phải khai thành một bản riêng như các bản thuế dung và tô thuế ruộng đất.

Nhưng trong *Gia Phúc thánh điển thực lục bị khẩu* và *Hồ Thị các lịch công văn* (trước đây lưu trữ tại Thư viện khoa học xã hội), chúng tôi thấy có bản sao 2 sắc chỉ thời Tây Sơn, cả hai đều thấy ghi niên hiệu Quang Trung năm thứ 2 - 1789, về việc miễn các khoản tiền tô thuế, sưu sai tạp dịch cho các xã tạo lệ Gia Phúc và Thượng Phúc (thuộc huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín). Trong cả hai bản đều nói tới *miễn trừ tiền điền* cho dân xã.

Xã Gia Phúc được miễn trừ khỏi phải nạp số tiền điền 103 quan 2 tiền.

Xã Thượng Phúc được miễn 26 quan 1 tiền, điền tiền đề «tứ thời, bát tiết phụng sự».

Nếu chặt chẽ, cũng có thể cho rằng, số tiền điền này chỉ là một khoản tiền đã được miễn trừ theo lệ cũ dưới triều đại Lê - Trịnh, và đây chỉ là một thứ công thức, nhắc lại lệ cũ, chứ không phải là một thứ thuế phổ biến của triều đại mới. Rất có thể là như vậy, bởi vì chính quyền cũ mới bị chính thức xóa bỏ trước đó không lâu, chỉ mới mấy tháng thôi, và chính quyền mới chưa kịp ban hành những

chính sách mới về thuế khóa. (Sắc chỉ cho xã Thượng Phúc ghi ngày mồng 5 tháng Tư năm Quang Trung thứ 2).

Nhưng việc miễn tiền điền cho dân các xã tạo lệ vẫn cứ thấy tiếp tục trong nhiều năm sau đó, cho đến những năm cuối cùng của triều đại Tây Sơn.

Trên một tấm văn bia trong điện «Nam giao học tổ» ở xã Tam Á, huyện Gia Định, phủ Thuận Thành (nay thuộc huyện Thuận Thành, Hà Bắc) có khắc lại văn bản của triều đương quan truyền chiếu vua cho dân xã Tam Á được chiếu theo lệ cũ làm dân tạo lệ và *được trừ miễn tiền điền là 5 quan 4 tiền* đề thờ cúng... Bia có niên hiệu Bảo Hưng năm đầu, ngày mồng 4 tháng 7, - 1801.

Như vậy, đã có cơ sở để nghĩ rằng tiền thuế điền đã từng tồn tại dưới triều đại Tây Sơn. Nhưng những tư liệu trên không cho biết rõ mức thuế.

Điều may mắn, là chúng tôi đã tìm thấy 3 bản khai nạp tiền điền của một xã, xã Phú Xuyên, huyện Tiên Phong.

Bản thứ nhất có nội dung dưới đây:

«Phủ Quảng Oai, huyện Tiên Phong, xã Phú Xuyên, khan thủ Lê Xuyên cùng cả xã kính trình là nay phụng có chiếu truyền thu tiền điền năm Canh Thân, mỗi suất cả năm tiền cổ là 6 tiền. Nay ngu xã số đinh thực có 52 suất, cộng thành cổ tiền là 31 quan 2 tiền, đem nạp tại công trường của bản trấn đủ số, xin lĩnh bút tích đề làm bằng...»

Tờ trình đề ngày 14 tháng trọng xuân năm Cảnh Thịnh thứ 8 (1800).

Cuối bản có lời phê xác nhận «xã đã nạp tiền điền 31 quan 2 tiền nhập vào kho, y như trong đơn».

- Bản thứ hai cũng có nội dung tương tự nhưng là tiền điền của năm Tân Dậu - 1801, có số tiền và suất đinh giống năm Canh Thân - 1800, và làm vào ngày 11 tháng trọng xuân năm Cảnh Thịnh thứ 9 (1801).

- Bản thứ ba làm năm Bảo Hưng thứ 2 (1802), ngày 21 tháng trọng xuân, cũng có nội dung như vậy, nhưng suất đinh chỉ còn 51 và tiền còn 30 quan 6 tiền.

Cả 3 bản đều do xã trưởng Đỗ Thuộc sao ngày 12 tháng 7 năm Nhâm Tuất - 1802.

Như vậy có thể khẳng định không những sự tồn tại của thuế điền dưới triều Cảnh Thịnh - Bảo Hưng (1793 - 1802) của Nguyễn Quang Toàn, mà còn xác định được mức thuế. *Mức tiền điền mỗi suất đinh phải nộp là 6 tiền, giống hệt mức thuế điền thời Lê - Trịnh.*

Chúng tôi đã trình bày và phân nào phân tích một số tư liệu không đầy đủ để có thể hiểu toàn bộ hệ thống thuế khóa các loại từ những năm đầu đến năm cuối cùng của vương triều Tây Sơn trên đất Bắc hà. Những tài liệu quan trọng như tô thuế ruộng đất và thuế điệu lại thuộc vào những năm cuối cùng của triều Cảnh Thịnh. Do đó không đủ cứ liệu để hiểu rõ hơn chính sách thuế thời Quang Trung.

Số liệu của các bản khai thuế không phải quá nghèo nàn nhưng khi sử dụng để đánh giá chính sách thống trị của vương triều mới so với vương triều cũ Lê-Trịnh đối với nhân dân Bắc hà cuối thế kỷ XVIII, thì còn thiếu quá nhiều dữ kiện: vấn đề giá trị tiền tệ và giá cả thóc gạo, các đơn vị đo lường của các thời kỳ lịch sử khác nhau, ít nhất trong vòng nửa thế kỷ sau của thế kỷ XVIII, chưa được nghiên cứu.

Hiện nay cũng chưa biết được toàn bộ các khoản thuế, các khoản phụ thu, sai dịch và lao dịch của thời Tây Sơn để có thể đánh giá được phần thuế dung, tiền điệu trong tổng

thể nghĩa vụ đóng góp của mỗi dân đinh nam giới. Cũng chưa có đủ những tài liệu ruộng đất để đánh giá mức tô thuế ruộng công tư chủ yếu sẽ đánh vào ai và làm lợi cho đối tượng nào?

Thập kỷ cuối cùng kết thúc thế kỷ XVIII, cũng là thời gian chủ yếu của triều đại Tây Sơn trên đất Bắc hà. Một thời gian ngắn ngủi trong chiều dài lịch sử dân tộc nhưng cũng thật hấp dẫn sự nghiên cứu, khi cần lý giải những nguyên nhân thất bại của vương triều Tây Sơn trước sự phản công của Nguyễn Ánh, kẻ đại diện cho những thế lực phong kiến suy tàn.

Trong điều kiện chính quyền mới của các vua triều Nguyễn cố tình hủy hoại những vết tích của thời Tây Sơn, — thì việc dựng lại bộ mặt kinh tế xã hội những năm tháng này để hiểu bối cảnh của những diễn biến chính trị thật khó khăn. Nhưng với kinh nghiệm thực tiễn của nhiều năm trở lại đây, vẫn có thể hy vọng ở nguồn tư liệu mới, tiếp tục được phát hiện có khả năng giúp chúng ta tiếp cận với sự thực lịch sử.

5-1982

**Chú thích :**

\* Khi nghiên cứu để viết văn đề này, chúng tôi đã được sự giúp đỡ nhiệt tình của đồng chí Nguyễn Văn Long, trong việc sưu tầm, và phát hiện những tư liệu cơ bản. Xin bày tỏ lòng biết ơn sự giúp đỡ quý giá ấy.

1) Quốc sử quán triều Nguyễn — *Đại Nam thực lục — Chính biên*, đệ nhị kỷ. Bản dịch, Nhà xb. Sử học 1963. Tập 3 tr. 110.

2) Sách đã dẫn... tr. 79.

3) *Đại Nam chính biên liệt truyện* q 30 (dẫn trong *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* của Phan Huy Lê cùng nhiều tác giả, nhà xb Giáo dục (in lần thứ 2) 1965 Tập 3, tr. 317.

4) Bùi Dương Lịch — «An Hội thôn chí»

Phần này Phan Huy Lê, trong *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 3, tr. 317, 318, đã dẫn tư liệu và tính toán.

Thôn An Hội có 44 mẫu 3 thước 3 tấc ruộng tư trong đó :

- ruộng hạng nhất 2 mẫu 2 sào
- ruộng hạng nhì 5 — 1 —
- ruộng hạng ba 36 — 7 — 3 thước 3 tấc

Số thuế hàng năm là :

thóc 975 quan bát 4 phân 4 ly  
 tiền thập vật : 4 quan 4 tiền 2 đồng  
 tiền khoán khó : 2 — 2 — 1 —

5) Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch Viện Sử học. Nhà xb. Sử học 1961. Tập 3, tr. 58

6) *Đại Nam thực lục* Tập 3, tr. 111)

(Ví dụ :

ruộng bãi phủ sa công trồng lúa 120 bát.

ruộng phủ sa công thành điền 84 bát

7) Phan Huy Chú — sách đã dẫn tr. 59.

8) *Lê triều cựu điển* — ký hiệu TVKHXH A.333, tờ 13 a-b.

Quy định ngày 19 tháng Tư năm Canh Thân trong phần *Định cung tiền tiền sao lệ*, cho phép những người dân có thóc đem cung tiến để được miễn dõ lính, khỏi nạp thuế và sai dịch, chuyển đổi từ thóc ra tiền.

9) Phan Huy Lê... sách đã dẫn tr. 319

10) Phan Huy Chú — sách đã dẫn tr. 57.

11) — Các trang 57, 59

12) Phan Huy Lê...sách đã dẫn tr. 318.

13) Căn cứ vào văn bản khai tử cho những người trong xã làm vào những năm Tân Hợi (1791) và Nhâm Tý (1792), chúng tôi được biết năm làm sổ khai các hạng dân đinh là năm Canh Tuất (1790) tức năm Quang Trung thứ 3. Chúng tôi cho rằng năm bắt đầu thu thuế dung không thể sớm hơn năm đó, và cũng có thể chỉ đến năm sau, tức năm Tân Hợi (Quang Trung năm thứ 4), mới bắt đầu

thu, căn cứ vào sổ kê khai của năm trước. Vì thế mà những người đã chết từ năm Canh Tuất đến năm Tân Hợi tuy đã khai báo rồi nhưng vẫn phải chịu thuế dung như những tôi đã trình bày trên kia. Cũng cần

chú ý là những người chết sớm nhất là vào tháng 5 năm Canh Tuất, cho nên có thể tin rằng sổ kiểm kê nhân đinh đã phải làm và nộp lên quan trên vào những tháng đầu năm ấy.

**Bảng đối chiếu, so sánh mức tô thuế ruộng đất ở Đàng Ngoài thời Lê-Trịnh và thời Tây Sơn**

Loại ruộng đất	Thời Lê-Trịnh (1 mẫu)	Thời Tây Sơn
1) Ruộng công loại 1	1 quan tiền	120 (?) bát thóc
— loại 2	8 tiền	84 —
— loại 3	6 —	50 (?) —
		(cộng thêm 1 tiền 18 đồng tiền thập vật, khoán khổ)
2) Ruộng tư loại 1	3 tiền	40 bát thóc
— loại 2	2 —	30 —
— loại 3	1 —	20 —
và loại ruộng chân núi, cao, khô, chưa mặn, sâu lầy.		(cộng thêm 1 tiền 30 đồng tiền thập vật, khoán khổ)
3) Ruộng chân núi, cao khô đồng chua, nước mặn, sâu lầy (công)	4 tiền	?
4) Ruộng tam bảo, hậu thần, hậu phật, tế điền, kỹ điền	2 tiền	?
5) Đất công	4 tiền	6 tiền
6) Đất bãi công: trồng dâu	1 quan 2 tiền	2 quan 2 tiền
— trồng lúa	9 —	1 — 5 —
— khoai đậu	6 —	1 — 2 —
— trồng cói	3 —	?
7) Đất công pha	?	6 tiền
8) Ao hồ công	4 tiền	6 tiền
9) Đất để ở (nhưng còn trồng trọt)	?	2 tiền
10) Đất tư	2 tiền	2 tiền
		(cộng thêm canh tiền 1 tiền, 1 mẫu)
11) Đất ương mạ, đất bỏ hoang đất đã được trừ để ở	?	không đánh thuế

— tất cả tô ruộng thời Lê - Trịnh, trong khoảng thời gian 1741-1758 phải nộp thêm 2 tiền 1 mẫu, và từ 1761 nộp thêm 1 tiền, 1 mẫu

# CỘI NGUỒN MÔ HÌNH VĂN HÓA – XÃ HỘI LÚA NƯỚC CỦA NGƯỜI VIỆT QUA CỨ LIỆU NGÔN NGỮ

PHẠM ĐỨC DƯƠNG

VỚI những cứ liệu về ngôn ngữ Chữ . Poong, chúng tôi đã phục nguyên được ngôn ngữ Tiên Việt Mường và vạch ra quá trình từ khi Tiên Việt Mường (một ngôn ngữ thuộc giòng Nam Á) bị giải thể cấu trúc, chuyển thành cái cơ tầng của một ngôn ngữ mới – tiếng Việt Mường chung – có cơ chế và vận hành theo mô hình ngôn ngữ giòng Tây Thái. Điều đó dẫn đến mấy nhận xét sau đây :

1. Tiếng Việt Mường được hình thành bởi nhiều yếu tố thuộc các ngữ hệ ở Đông Nam Á kể cả yếu tố Nam Đảo, Tạng Miến... trong đó có hai yếu tố chính : Nam Á và Tây Thái.

2. Quan hệ giữa hai yếu tố chủ đạo đó là : Nam Á đóng vai trò cơ tầng, Tây Thái đóng vai trò cơ chế.

3. Quá trình chuyển hóa đó là một quá trình hội tụ văn hóa – tộc người đã diễn ra ở châu thổ sông Hồng. Một cộng đồng mới bao gồm nhiều bộ tộc, trong đó tộc người nói tiếng Nam Á chiếm số đông đã dần dần biến đổi tiếng nói của mình và tạo nên một ngôn ngữ mới vận hành theo cơ chế Tây Thái (1).

Trên đây là sự giải mã quá trình hình thành tiếng Việt, tức là phân tích mối quan hệ và sự biến đổi bên trong của ngôn ngữ. Bây giờ chúng ta sẽ đối chiếu mối quan hệ đó với mối quan hệ văn hóa được phản ánh trong hệ thống từ vựng.

Từ góc độ dân tộc – ngôn ngữ học chúng ta giả định rằng cư dân Việt Mường đã áp dụng mô hình văn hóa – xã hội lúa nước vùng chân núi của người Tây xuống vùng châu thổ sông Hồng. Đa số các nhà sử học đã có lý khi họ suy luận rằng, nước Âu Lạc được cấu thành bởi hai bộ tộc chủ yếu : người Lạc Việt là một cư dân nói ngôn ngữ Môn-Khmer và người Âu Việt nói tiếng Tây Thái. Theo trật tự cấu tạo từ tiếng Việt thì trong « Âu Lạc », yếu tố « Âu » đứng trước phải chăng phản ánh một quan hệ : tính chất « trội » của Âu so với Lạc. Xét về mặt văn

hóa phải chăng đó là linh ưu việt của mô hình kinh tế – xã hội lúa nước so với mô hình kinh tế – xã hội làm nương vùng cao ?

Ta sẽ xét trên hai lĩnh vực chủ yếu trong mô hình kinh tế – xã hội lúa nước : tổ chức sản xuất lúa nước thuộc hạ tầng cơ sở và cơ cấu xã hội, tổ chức chính trị thuộc thượng tầng kiến trúc (2).

Nếu quả đúng như giả thiết đã nêu trên thì tất yếu trong vốn từ vựng tiếng Việt Mường phải có một hệ thống các từ cùng gốc với tiếng Tây phản ánh mô hình văn hóa đó. Chúng ta nói hệ thống các từ, tức là muốn dừng lại cả một cơ cấu, chứ không xét từng yếu tố một. Có thể mỗi từ có nguồn gốc khác nhau, ví như « gạo » có gốc Nam Á, « cây » có gốc Ấn Độ, « chiêm » vốn là từ « chām », v.v... nhưng các yếu tố đó đã được hợp thành một hệ thống phản ánh một cơ cấu văn hóa mà giữa Tây Thái và Việt Mường đều đồng dạng với nhau.

1. Về tổ chức sản xuất nông nghiệp lúa nước : tên gọi *gạo/khâu* giữa Tây và Việt đều chung nhau. Ngày nay từ « *khâu* » của tiếng Tây, tiếng Thái còn bao hàm một nội dung rộng tương ứng với các từ *lúa, gạo, cơm* của tiếng Việt, có thể đó là hiện tượng bào mòn vốn từ vựng trong tiếng Thái. Mặc dù vậy giữa hai nhánh ngôn ngữ vẫn giữ được yếu tố chung chủ đạo đó. Ngoài ra chúng ta còn thấy một số các giống lúa như *gạo cặm/khâu cặm, gạo xoan/khâu xoan, gạo dàu/khâu dàu*, v.v... giữa Tây Thái và Việt đều chung nhau.

Cũng như các cư dân Tây Thái, người Việt phân lúa thành hai loại theo đặc tính : *gạo nếp* và *gạo tẻ*. Từ « *nếp* » tương ứng với từ « *niêu* » (tức dẻo) trong tiếng Thái (Tây gọi là « *dếp* ») – cả hai từ đó đều bắt nguồn cùng một gốc *deb* < <sup>nếp</sup> <sub>niêu</sub> từ « *tẻ* » tương ứng với « *te* » của tiếng Tây và « *xé* » ở tiếng Thái

Trong cơ cấu giống lúa giữa nếp và tẻ đã có một quá trình chuyển đổi. Người Tày Thái trồng nếp là chính và việc ăn nếp là hoàn toàn phù hợp với điều kiện sống và lao động của họ ở vùng chân núi hẹp trong mô hình kinh tế nông nghiệp: ruộng-rẫy: cơm nếp ăn ít, trèo núi không nặng bụng, mà lại no lâu, xôi dẻo dễ được lâu và mang đi nướng, đi ruộng dễ dàng, thức ăn đơn giản không cần canh, có thể ăn khô, v.v... Vì vậy người Thái có câu: «Mạ bậu kin nhũ xây» (ngựa khồng ăn lá có lông) «Tay bậu kin khâu xé» (Thái không ăn cơm tẻ). Người Lào đã nói về đặc trưng văn hóa của mình như sau: Người Lào ăn xôi, thổi khèn, ở nhà sàn. Người Việt ngày xưa cũng ăn nếp. Nhưng sau này, do nhu cầu lương thực ngày càng tăng vì sự phát triển dân số, người Việt đã phải làm nhiều vụ trong một năm. Họ đã cải tạo được giống gạo tẻ có năng suất cao, cho nên họ buộc phải chuyển sang trồng tẻ là chính. Vì vậy trong bữa ăn hàng ngày người ta ăn cơm tẻ, nếp trở thành quý hiếm và việc nó được dùng trong nghi lễ hay ngày hội phải chăng nhắc đến cội nguồn xa xưa khi nếp là thức ăn chính?

Liên quan đến giống lúa còn có vấn đề thời vụ. Ngày nay ở người Việt người nông dân làm hai vụ. Vụ mùa vốn là vụ chính, thuận theo thời tiết (tháng mười), và vụ chiêm là vụ cường (tháng năm). Cư dân Tày Thái mỗi năm chỉ làm một vụ. Khi đưa cây lúa xuống đồng bằng, cư dân Việt Mường ngoài vụ chính, vụ mùa, họ còn sáng tạo thêm vụ chiêm. Tùy theo từng vùng mà vị trí của vụ chiêm có khác nhau. Ở những vùng trũng, vụ chiêm trở thành vụ chính. «Lúa chiêm» (mà người Tày Thái gọi là «khâu chằm») có thể là một giống lúa của người Chăm mà người Việt đã mượn.

Trong nghề nông có hai loại đất trồng: lúa nước ở ruộng, mà người Tày Thái gọi là «nà», lúa khô ở «rẫy/hãy». Từ «rẫy/hãy» bắt nguồn từ từ Môn Khme «Srê» có nghĩa là nương, rẫy. Ở tiếng Mường rẫy được gọi là «roong», ruộng được gọi là «nà» theo Thái, hoặc «thưa» (trong «trưa» mà tiếng Việt). Trong cơ cấu nông nghiệp lúa nước vùng thung lũng hẹp của người Tày Thái và người Mường bao giờ cũng có sự kết hợp giữa ruộng và rẫy. Nương rẫy như là một thành phần bổ sung, phản ánh truyền thống trồng rau củ của thời kỳ tiền cổ loại. Mặc dù nguồn thu hoạch chính về lương thực nằm ở khu vực trồng lúa nước, nhưng nương rẫy vẫn rất quan trọng đối với đời sống của người Tày. Nó hỗ trợ cho kinh tế gia đình nguồn lương thực bổ sung, nhất là những nguyên liệu cho nghề dệt vải. Sau này khi xuống vùng đồng bằng, người Việt đã

chuyển kinh tế nương rẫy vào kinh tế vườn. Cơ cấu ruộng - rẫy đã chuyển thành ruộng - vườn<sup>(3)</sup>. Vì vậy cái vườn đối với người Việt cũng rất quan trọng. Chỉ có vườn mới đảm bảo cho người nông dân những nhu cầu của đời sống ngoài cây lúa. Người ta còn gọi văn hóa vườn. Đối với vùng trung du, vườn rất quan trọng. Cơ cấu trên còn để lại trong các di tích ở vùng trung du Bắc Bộ. Vùng gò đồi trọc mà hiện nay đất rắn thành đá ong là kết quả của việc làm nương. Hiện nay còn có các tên gọi như: rừng cấm, rừng cày, rừng già, v.v...<sup>(4)</sup> Người Tày, người Mường và người Việt đều coi trọng lúa nước bởi lẽ nó mang lại năng suất cao và tạo ra một cuộc sống ổn định. Vì thế trong bậc thang giá trị của xã hội, ruộng nước được đề cao, người làm ruộng được xem là văn minh, còn lúa nương thì ngược lại. Tục ngữ Thái có câu «hay lựa tá bầu tở na hầu nương» (nương hút mất không bằng ruộng một thửa). Trong xã hội Mường, người làm nương bị khinh rẻ (họ bị gọi là «tứ roong» - đứ nương), không được tham dự bàn việc mường, việc bản, mặc dù trong nghi lễ khi con người trở về với cội nguồn, người Mường lại đề cao nhân vật ông cậu ở vùng «tất thín» (đàn đất nương). Ở người Việt, vùng đồng bằng, vị trí của lúa nương không có nhiều nên không có sự đối lập đó, nhưng trong tiềm thức người ta vẫn coi trọng lúa nước và hết sức căm ghét những cánh đồng «thắng cánh cò bay» và coi thường vùng đồi núi nơi «khỉ ho cò gáy».

Trong nghề làm lúa nước hệ thống thủy lợi là yếu tố cực kỳ quan trọng. Nói cách khác, khi con người biết dùng thủy lợi (dù là ở hình thức sơ khai nhất như be bờ) thì lúc đó mới có nông nghiệp lúa nước. Vì vậy người Thái đã nói: «mi nặm chảng pên na, mi ra chảng pên khâu» (có nước mới thành ruộng, có ruộng mới có lúa). Cư dân Việt Mường đã áp dụng hệ thống thủy lợi của cư dân Tày Thái. Hệ thống đó được phản ánh qua các từ. Có nhiều cách đưa nước vào ruộng: dẫn nước từ các suối có độ cao hơn mặt ruộng bằng hệ thống «mương phai»; ngăn suối ở dưới thấp hơn mặt ruộng rồi dùng guồng/cột đưa lên trữ nước trong ao chuôm (tiếng Tày «thôm» là ao)<sup>(5)</sup> và dùng gầu tát vào ruộng (các từ «mương, phai, cột»... đều là những từ gốc Tày Thái. Sang tiếng Việt ta có mương, máng, phai, bai, guồng). Hai hình thức đầu tiên là rất quan trọng. Vì thế người Thái đã đúc kết trong một thành ngữ: mương phai lái lịn (mương = mương, phai = bai, đập, lái = phai dùng cho guồng nước, lịn = máng cây dùng cho hệ thống guồng đưa nước vào ruộng). Ngày nay chúng ta còn có thể thấy được hệ thống đó trong các xã hội của người Mường, người Thái. Theo sự

quan sát của đồng chí Từ Chi (\*\*) thì cơ chế thủy lợi của người Mường hiện nay như sau: mỗi Mường là một thung lũng hẹp có nhiều «quel». Từ «quel» vốn bắt nguồn từ kavel - tiếng Chứt sau biến thành: kavel > quel > quen > què dùng để chỉ đơn vị cư trú như một làng ở người Kinh, một bản ở người Thái. Trong tiếng Việt hiện còn giữ lại hai từ biến dạng với sự phân bố ngữ nghĩa khác nhau: quen (người quen = người cùng quê) và quê (nơi mình sinh ra) hoặc nhà quê (chỉ người ở nông thôn)... Mỗi «quel» có địa vực cư trú riêng, có diện tích ruộng riêng với hệ thống thủy lợi tương ứng. Ruộng trong «quel» được tưới bằng hai nguồn nước: nước ở các suối nhỏ từ trên núi chảy qua ruộng của từng quel, và nước ở suối lớn chảy qua giữa Mường - Đa số ruộng bậc thang «ăn» nước ở các suối nhỏ, còn ruộng trũng «ăn» nước ở suối lớn. Tuy nhiên nước suối nhỏ chỉ có trong những thời kỳ nhất định (mùa mưa), vì vậy người ta phải dùng tới nước suối lớn có quanh năm bằng hệ thống mương - phai - guồng - cọn. Bộ máy của lang đạo Mường (lang Cun) phải lo điều hành công tác thủy lợi để tránh sự va chạm giữa các quel. Hàng năm, cuộc họp lớn nhất đầu năm của nhà lang là để giải quyết công tác thủy lợi. Điều này làm cho ta liên tưởng tới ý kiến thiện tài của F. Engels: thủy lợi có một tầm quan trọng đối với sự ra đời của nhà nước<sup>(6)</sup>.

Ở người Thái cũng vậy. Mường phai là việc của toàn Mường (việc mường), do đó có «quan nà» (quan lo về ruộng) và đội trực phiên sửa chữa mương phai. Hàng năm mường có lễ «tế phai» cúng thần phai để giúp cho dân giữ nước làm ruộng.

Mô hình thủy lợi cổ của cư dân Tây Thái sử dụng ở vùng chân núi được cư dân Việt Mường đưa xuống đồng bằng Bắc Bộ và sau đó lan truyền cả vùng Trung Bộ. Nhưng do cấu tạo nền tầng đồng bằng Bắc Bộ không bằng phẳng như đồng bằng Nam Bộ, hơn nữa con người đã xuống sớm khi phù sa sông Hồng chưa phủ kín đồng bằng nên tại đây con người đã đắp đê ngăn từng ô trũng theo những địa giới tự nhiên (đồi núi, gò đồng), và cứ thế lần dần ra biển từ tây sang đông, từ bắc xuống nam, từ thượng châu thổ đến vùng hạ châu thổ. Do đó đê ra đời rất sớm và cho đến nay nguồn gốc của nó còn chưa được xác định. Đê có thể bắt nguồn từ kỹ thuật đắp phai hay đắp thành, hoặc từ cả hai nguồn do người Tây Thái đem xuống<sup>(7)</sup> (thành Cổ Loa có thể là một kiến trúc đê - thành, cũng giống như «đê La Thành» của Hà Nội ngày nay). Như vậy là đê ra đời do nhu cầu ngăn nước mặn vào đồng và bảo

vệ vùng cư trú khỏi nước lũ, chứ không phải nhằm mục đích đưa nước vào ruộng. Nhưng nhờ có đê mà người ta đã chia vùng châu thổ sông Hồng thành những ô trũng hình lòng chảo và người Việt Mường đã áp dụng phương pháp thủy lợi của cư dân Tây Thái vào những ô trũng đó để khai thác nguồn nước tự nhiên và nguồn nước địa phương. Vì đê có cả chức năng bảo vệ vùng cư trú cho nên các tù trưởng đã kết hợp đê với thành ở những địa điểm họ dùng làm trụ sở (người Thái gọi «chiềng» hoặc «xiềng» = trụ sở của mường, và «Viềng» = thành). Về phương pháp đắp thành giữa người Việt và người Thái đều giống nhau. Ngày nay chúng ta có thể quan sát thấy sự giống nhau đó giữa hai thành lớn: thành Cổ Loa (Đông Anh) và thành Nam Mùn (Mường Thanh). Thành Cổ Loa tuy sau này được xây lên trên đó một lớp «vỏ» Hán, nhưng cơ tầng của nó vẫn là thành đắp theo kiểu Thái, thành ba lớp. Hiện nay các nhà khảo cổ học dân tộc học đã tìm thấy nhiều tên gọi ở Cổ Loa là tên Tây Thái. Điều đáng lưu ý ở đây là với hệ thống đê điều trên vùng đồng bằng Bắc Bộ, nước sông Hồng không được sử dụng, mặc dù người ta biết rõ giá trị của phù sa. Hơn nữa đê đã chạy dài từ đầu đến cuối, lòng sông bị nâng lên cao rất nguy hiểm. Nạn lụt xảy ra thường xuyên trong xã hội cũ. Phải chăng điều đó là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho các cư dân ở đây phải cố kết lại trong một hệ thống tổ chức chính trị với sự tham gia của rất nhiều bộ tộc, nhiều cộng đồng?

Quá trình chinh phục đồng bằng sông Hồng diễn ra không đồng thời. Vùng phía nam là vùng trũng nhất và chưa kiến tạo xong, vì vậy lúc đầu người ta phải ở những địa bàn cao đã được đắp đê và từ đó lần dần ra biển với cách trồng lúa theo mùa nước lên xuống. Có lẽ vì thế mà trong «Thủy kinh chú» có đoạn miêu tả cách dùng nước thủy triều lên xuống để cấy lúa của người Lạc Việt và sự suy đoán về chuyện người Lạc Việt xuống phương nam bằng thuyền theo gió mùa là phản ánh cung cách làm ăn này chẳng? Và cứ thế người ta kéo dài đê ra vùng biển<sup>(8)</sup>.

Trong các biện pháp kỹ thuật trồng lúa nước còn có một khâu quan trọng: đó là việc cấy lúa. Kỹ thuật này đối lập với phương pháp gieo thẳng vốn là phương pháp trồng lúa dùng cho vùng cao, lúa nương. Theo chúng tôi đó là hình thức cổ sau, nhưng lại dựa vào phương pháp trồng rau củ vốn có trước lúa nước. Người Thái gọi mạ là «cả» trước khi cấy thì có đám mạ (xăm cả) và sau đó mới cấy (dăm nà). Hiện nay hình thức

«dâm mạ» còn lại dấu vết ở một số vùng người Kinh. Những từ như vãi mạ/ván cày, nhổ mạ/lổc cày, dâm mạ/xám cày, cày ruộng, thay na, bừa ruộng/ban (phưa) na, rào ruộng/hùa na... giữa tiếng Việt và tiếng Tày hoặc Thái đều giống nhau. Người Thái có ba công cụ cày truyền thống hợp với người Việt: cày/thay, bừa/than, thuồng/lúa. Họ cũng gặt lúa bằng hóp (cái nhip)/hóp như cách gọi của người Việt miền Trung. Trong khi làm ruộng mỗi gia đình đều phải tự làm lấy hết công việc của mình. Nhưng để đảm bảo kịp thời vụ (thời vụ là vô cùng quan trọng: «nhất thì, nhì thục»), cần phải giúp đỡ lẫn nhau. Ở người Thái và người Việt đều có chung một hình thức: mươn công. Vì thế từ «vàn» trong «vàn na» ở người Tày Thái (một hình thức đổi công) có thể có gốc chung với từ «man», «mươn» của tiếng Việt (?).

Trong việc làm sạch lúa, Việt và Tày Thái có cả một hệ thống dụng cụ giống nhau và cùng tên: cối/khốc, xay/xí, sàng/khờng, nong/đoang, vựa/phĩa; Cả hai đều dâm gạo/làm khâu bằng chày/xạc.

Các món ăn chế biến từ gạo và cách nấu giữa Tày và Việt đều giống nhau: nấu bằng ống tre ta có cơm lam/khầu lam; người Thái gọi đồ xôi là nừng (hoặc nuột) khâu, sang người Việt ta có «hông» (hoặc «hốt») xôi. Cả hai đều ăn nếp và đều dùng cái chõ đồ xôi mà các nhà khảo cổ học đã đào được ở di chỉ An Đạo. Người Tày Thái cũng chế biến các thứ bánh như: bánh tày (bánh tét kiểu người Tày), bánh phồng (bồng)/khầu pong, bún/pún... Cả hai đều «lấy cốt gạo làm rượu» (như đã ghi chép trong Lĩnh Nam chích quái) bằng phương pháp vi sinh vật. Sau này người Việt qua người Thái đã học cất rượu theo kiểu Hán. Vì thế các từ lâu (Tày Thái), rao (Mường), rượu (Việt) đều mượn từ «tửu»<sup>(9)</sup> của tiếng Hán. Hiện nay người Việt vùng đồng bằng sông Hồng vẫn làm rượu nếp bằng gạo cặm/khầu cặm như người Thái. Vì thế trong thành ngữ của người Thái còn ghi lại hai loại cơm và hai loại rượu: khâu nừng khâu niêu, lậu xiêu lậu xá (cơm nấu cơm nếp, rượu cất rượu cần).

Trong cơ cấu cây trồng của người Việt và người Tày Thái, ngoài cây lúa là nhân vật trung tâm, còn có cả một hệ thống cây trồng có thể phân thành ba loại: rau củ, cây ăn quả, cây làm nguyên liệu chế biến. Phần lớn cả ba loại cây đó, tên gọi giữa Tày Thái và Việt đều giống nhau. Rau củ như môn/bôn, đậu/thùa, bí ứ/mặc ứ (bí đỏ), cà/khứa, rau muống/phác buống, cải/cặt, mướp/buốp; các loại gia vị như ớt/ớt, gừng/khứng, sả/khả, thơm/hóm... các loại cây ăn quả quen thuộc

trong nương (vườn)/xuốn như chuối/cuối, mít/mì, bưởi/pục, đu đủ/muông... Trong đời sống hàng ngày của người Việt và người Thái có hai loại cây rất được thông dụng; cây chuối (tiếng Tày là cuối), và cây mía (tiếng Tày là oi). Hầu như gia đình nào cũng giống xung quanh nhà vài bụi chuối, dăm khóm mía. Trong quan niệm của người Thái, theo đồng chí Chăm Trọng<sup>(10)</sup> thì cây chuối và cây mía là tượng trưng cho «cái mình, cái nén» của chủ nhà (mình và nén là hai khái niệm chỉ «điền tựa» phần hồn của người Thái) và chúng mang tên hồn người Thái «tổn cuối mình, tổn oi khuôn» (gốc chuối là mình, gốc mía là hồn), ở người Việt tục thờ chuối và mía là phổ biến. Trong hát Xoan ở Phú Thọ người ta rước mía.

Cơ cấu bữa ăn chủ yếu của cư dân Tày Thái và Việt Mường rất giống nhau: cơm - rau - cá. Người Thái có câu tục ngữ: «khẩu đon tón pa khao» (cơm trắng, khúc cá bạc) tương ứng với cách suy nghĩ của người Việt: «có cá làm vạ cho cơm». Trong sở thích ăn uống của người Việt và người Tày Thái có nhiều nét tương đồng: ăn chua có nộm/xộm, ăn cá sống có gỏi/cọi, tiết canh hăm/lướt cạm, ăn nướng có chả/chì, thức ăn muối có cá mắm/pa mắm, cà ghém/khứa khem. Cả hai đều thích ăn gia vị như: rau thơm/phác hóm, quả ớt/mặc ot... Các dụng cụ của nhà bếp từ đôi dũa/thủ, dọi (bát)/thuội... đến cái môi buôi đều giống nhau.

Trong phức hợp nông nghiệp lúa nước ở người Tày Thái và người Việt có nhiều nghề phụ, trong đó có hai nghề quan trọng không thể thiếu được: nữ có nghề dệt vải, nam có nghề chài lưới. Cơ cấu ngành nghề này đảm bảo cho lối sống tự cung tự cấp khép kín đến từng gia đình nhỏ - gia đình hạt nhân, và tương ứng với cách phân công lao động của một è kịp làm việc trên đồng: «chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa».

Người Thái gọi bông, «vải» là «phai». Hệ thống các công cụ dệt vải của Việt và Thái đều giống nhau: cửi/ki, thoi/xuối, suốt/lot, go/khấu, xa/lá, quặng/quặng, chỉ (chỉn)/xến, kim/khêm, nhuộm/nhom, chàm/kham, v.v..

Nghề dệt gắn chặt với cuộc đời của người phụ nữ Thái và Việt. Tục ngữ Thái có câu: «lụ mìa pia lúi» (vợ con gắn với xe quay sợi và irom tơ). Vải vóc mang lại niềm vui cho con trẻ («già được bát canh, trẻ được manh áo»), trang điểm cho cô dâu đi lấy chồng, cho người già khi trăm tuổi. Ở người Thái và người Việt đều dùng lụa đỏ để may áo hoặc khâm liệm cho người chết. Do đó tục ngữ Thái có câu: «pét xít pé báu Deng thừ nhom» (tám mươi vải chưa đủ cần nhuộm). Biết dệt và

đặt đẹp là tiêu chuẩn không thể thiếu được của người con gái Thái và Việt.

Trong khi đó người dân ông lại phải biết nghề sông nước, chài lưới. Con trai Thái ngày nay và người Việt ngày xưa đều có tục xăm mình như hình giao long. Thành ngữ Thái có câu :

*pay, kin pa* (đi, ăn cá)

*ma, kin khau, kin lau* (về, ăn cơm, uống rượu)

*lau, non xira, hóm phá* (lại, nằm đệm, đắp chăn).

Trong nghề chài lưới, sông nước giữa người Việt và người Thái có những công cụ và cách đánh bắt cá tương tự: ta có các dụng cụ: *chum/chum* (vó), *dang/chang, uom/xum, ngam xia/ngam xa...* Cả hai dân tộc đều có lối *hó cá/hó pa, phá cá/phá pa...* để xua cá vào dăng hoặc đuôi bắt. Người Thái cũng *quăng chài, quăng he, bằm cá/phằm pá...* như người Việt. Thật ra thì các cư dân Đông Nam Á đều săn bắt cá, vì đó là hình thức săn bắt của thời kỳ kinh tế trước đoạt, tuy nhiên đi vào trong cơ cấu nghề phụ thì ở Việt và Thái, nghề cá không phải chỉ bắt mà còn nuôi cá. Cái ao ở người Tày ngoài chức năng giữ nước còn dùng để chăn nuôi. Cơ cấu ngành nghề này nhằm đảm bảo cho nhu cầu tối thiểu về ăn và mặc. Mô hình chung này in đậm trong đời sống văn hóa và tâm mỹ của họ. Trong bốn thứ bảo bối mà người Thái truyền lại cho người nối dõi có: *mọ nung* (nồi hồng), *lín he* (chân chài), *ma map* (thanh gươm), *lăm ống* (khẩu súng, tiếng Việt có từ *súng ống*), dụng cụ đánh cá được xếp thứ hai sau nồi cơm (cơm với cá!). Ngay trong cách ăn cá, Việt-Thái cũng giống nhau: cả hai đều thích *ăn gỏi/loại*, thích nấu cá *om/pa om, cá kho/pa kho, cá luộc/pá loọc...* Trong cách muối cá cá *mám/pa mám*, kỹ thuật rất giống nhau: cá + muối + thính và gia vị (gạo rang hoặc cơm). Điều lý thú là sau này khi người Việt sống ở ven biển, dùng cá biển làm mắm, nhưng vẫn áp dụng kỹ thuật muối cá sông theo cách của cư dân nông nghiệp.

2 - Về cơ cấu xã hội và tổ chức chính trị: Do làm nông nghiệp lúa nước nên cư dân Việt Mường đã áp dụng mô hình cư trú của Tày Thái, Các diêm tụ cư của họ thường nằm bên bờ nước và có chút thung lũng, đồng bằng. Theo Nguyễn Ngọc Tuấn, chuyên gia dân tộc học về Thái, thì người Việt cũng cư trú như người Thái. Người Thái coi bên phải là bên sống, bên trái là bên chết. Do đó diêm tụ cư của họ thường nằm bên hữu ngạn giòng sông hoặc suối, còn khu mộ táng thường nằm bên tả ngạn. Các di chỉ khảo cổ đã được phát hiện chứng minh cho nhận định trên. Vì thế các

khu vực cư trú, những trung tâm văn hóa, chính trị và đề điều thường nằm bên hữu ngạn. Ngày nay chúng ta chưa có điều kiện để dựng lại các khu vực cư trú của người Việt Mường và Tày Thái ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, nhưng với các địa danh mà ta biết được thì có thể vùng Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ... phần lớn là địa danh Tày. Thí dụ: Nhà Nam tức là « *nhà nậm* » (cỏ nước), Đình Bảng với nem bảng xưa là *rừng bảng* tiếng Tày gọi là « *co páng* », Phú Lưu là quê hương của *trầu « pù »*, sông Đuống là địa danh Tày, có thể gắn với một trong hai nghĩa: *luông = rừng* (Long Biên) hoặc *luông = lớn* (sông cái). Người Tày gọi *Rông* là « *tua duông* » hoặc « *tua luông* » (trong tiếng Tày có cách phát âm lẫn lộn d/l). Theo Giáo sư Trần Quốc Vương thì « Long Biên » với huyện thoại rông hiện ở bên sông là đất của bộ lạc Rông, một thành viên quan trọng của nước Văn Lang, và phần đất cơ bản của Long Biên nằm giữa sông Ngũ Huyện và Sông Đuống. Trong « *Bắc Ninh phong thổ ký* » gọi mùa rông lột là « *đóng lột* », ở Đại Bái có đền Lạc Long Quân « Hà Bắc ngàn năm văn hiến », T. III, tr. 42). Theo Cao Huy Đình thì Hà Bắc có nhiều hình thức văn hóa dân gian gần với Rông: bơi thuyền, bơi chải, chèo Trãi Hè, múa rông... và câu chuyện Trương Hồng có gi gần với thường-Rông... Vì vậy địa danh « *Đuống* » hay « *luông* » là một địa danh Tày Thái có thể gắn với biểu tượng con Rông theo tên gọi của ngôn ngữ Tày Thái.

Theo nhà sử học Trần Quốc Vương thì Kinh Bắc ngày xưa là vùng đầm lầy, rừng rậm. Các địa danh đều có những yếu tố Tày, như *Phù, Phá, Pá, Đồn* (Phù Đổng, Phù Chân, Phù Dực, phủ lại, Phá Lãng, Đổng Mơi, Đổng Yên, Đổng Kỳ, v.v...). Dường nhiên những từ trên đều có thể có sự thay đổi về nghĩa mà ngày nay người Việt hiểu khác đi. Thí dụ: « *đồng* » ở tiếng Thái là đồi núi, còn « *thung* » mới có nghĩa tương ứng với « *đồng* » ở tiếng Việt. Vì vậy cho nên nhà khảo cổ học Hà Văn Tấn rất có lý khi anh cho rằng trước khi người Tiên Việt Mường xuống đồng bằng thì người Tày cổ đã ở quanh vịnh Hà Nội<sup>(1)</sup>. Ngày nay chúng ta chưa có đủ tư liệu để dựng lại bức tranh xã hội của tổ tiên ta thời tiền sử và quá trình hình thành cơ cấu tổ chức chính trị mà ta gọi là nhà nước ở lưu vực sông Hồng, nhưng rõ ràng rằng khi các cư dân nhà nước xuống đồng bằng sông Hồng, ngay từ buổi ban đầu đó, bức tranh xã hội chắc cũng hết sức hỗn mang chưa thể có ngay được cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh. Với một ít tài liệu dân tộc học, khảo cổ học, so sánh với các điều ghi chép ít ỏi trên thư tịch cổ Trung Hoa, cho phép ta

giả định rằng cư dân Việt Mường trong khi áp dụng mô hình kinh tế lúa nước của cư dân Tây Thái thì đồng thời cũng đã áp dụng mô hình tổ chức xã hội vùng chân núi hẹp của người Tây trên cơ sở giữ nguyên những tổ chức công xã (bản Thái, Kavel tiền Việt Mường, Plây môn Khome...) và những tổ chức trên một công xã của nhiều tộc người do các thủ lĩnh các bộ lạc đứng đầu tương ứng với những «bộ» được ghi trong thư tịch (nước Văn Lang có 15 bộ, v.v...)

Bằng vào các cứ liệu được bảo lưu trong xã hội truyền thống của người Mường, người Tây, người Thái, chúng ta thấy được bóng dáng của xã hội thời đó và dường như khá khớp với đôi điều ghi trong thư tịch.

Đó là một xã hội mà cơ tầng tổ chức gồm hai cấp: bản—mường theo cách gọi của người Thái. Bản là một công xã nông thôn, đóng vai trò như một tế bào được cấu tạo bởi những gia đình hạt nhân theo quan hệ huyết thống hay láng giềng và được vận hành theo một chế độ dân chủ công xã, đứng đầu là một «phò» (bổ làng) với hội đồng già làng (12). Tổ chức này cũng tương tự như «plei» của người Bahnar do ông «tôm plei» (bổ làng) và «krapleli» (già làng) điều hành. Các bản tập hợp thành một «Mường» dưới sự thống trị của một giòng họ, đứng đầu là một tù trưởng được quyền cha truyền con nối. Đó là mô hình tổ chức xã hội đầu tiên của cư dân làm lúa nước vùng chân núi. Sau này hệ thống chính trị mà ta quen gọi là «nước» — người Thái, người Lào gọi là «Mường», cũng bắt nguồn từ tổ chức của các Mường cổ đại này.

Trong các Mường, các thành viên gắn bó với nhau bởi nhiều mối quan hệ thuộc tàn dư nguyên thủy, nhưng đã bắt đầu chuyển sang quan hệ bóc lột, quan hệ đẳng cấp xoay xung quanh một cơ cấu xã hội gồm 3 thành tố: — Tù trưởng và tầng lớp quý tộc  
— Nông dân (bao gồm cả nô tì)  
— Ruộng công.

Trong «Giao Châu ngoại vực ký», 3 thành tố đó được ghi dưới các tên gọi: Lạc tướng, Lạc dân, Lạc điền (13)

Lạc tướng là những tù trưởng có thể vốn là giòng dõi của những thủ lĩnh cầm đầu bộ lạc. Những thủ lĩnh này đã có công khai phá đất đai hoặc chiến thắng trong các cuộc chiến tranh nên được các thành viên suy tôn làm người đại diện. Họ được tập thể trả công và giao cho quyền phân chia ruộng và sử dụng các tài sản dành cho công việc chung. Nhờ năng suất lúa nước cao mà những người này có thể bóc lột được những phần lao động thặng dư của người nông dân. Sau này những con cháu họ (các Lạc tướng) cha truyền con

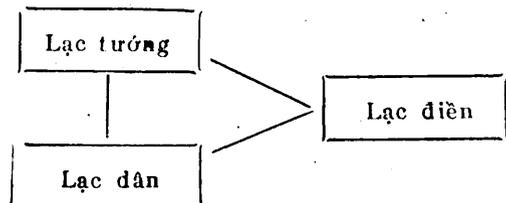
nối được thừa hưởng quyền mà tập thể giành cho những người thủ lĩnh đầu tiên ấy (14). Theo nhà dân tộc học Từ Chi thì sở dĩ chế độ bóc lột ra đời không phải trên cơ sở tư hữu mà trên cơ sở công hữu về ruộng đất bởi vì: a) đẳng cấp quý tộc đã giữ được thế mạnh và quyền uy của tông tộc, mà thống trị người lao động, trong khi tầng lớp này bị vỡ vụn ra thành những gia đình nhỏ. Nhờ chức năng quản lý mà cả tầng lớp quý tộc thoát ly khỏi sản xuất nên họ có thể giữ và củng cố được chế độ tông tộc, còn những người bình dân xưa kia do quá trình du canh du cư, lại tụ họp nhau đi theo các tù trưởng khai khẩn đất hoang nên họ đã không còn giữ được tông tộc (người Việt sau này tiếp thu hệ thống cửu tộc của người Hán nên mới có họ như ngày nay). b) Trong công xã, ruộng đất thuộc về của chung, các thành viên đều được nhận một phần ruộng theo sự phân phối định kỳ và được quyền hưởng dụng phần ruộng đất đó. Tầng lớp quý tộc đã giành quyền phân phối ruộng công để bóc lột người lao động dưới hình thức cống nạp. Vì thế người Thái mới có câu: «hap na pa via» (nhận ruộng thì mang việc).

Như vậy là xã hội đã phân hóa thành hai đẳng cấp (quý tộc và bình dân) và gắn với nhau bởi chế độ công hữu về ruộng đất. Trong thư tịch cổ cũng đã ghi lại cái cốt lõi của mối quan hệ xã hội đó: «Người cày ruộng đó là Lạc dân, người ăn ruộng đó là Lạc hầu» (Quảng Châu Ký). Trong «Đề đất đẻ nước» của người Mường có đoạn kể «Lang Đá Cắn buộc dân phải giành cho mình một phần tư ruộng tốt đã khai phá và buộc dân phải cày cấy, gặt hái trên những đất cho mình». Vì vậy tục ngữ Thái có câu:

«Mi nặm xàng đây pa» (có nước là nhốt được cá)

«Mi na xàng đây pay» (có ruộng là nhốt được dân)

Đó là mô hình cơ bản của cơ cấu xã hội khi bắt đầu có sự phân hóa giai cấp. Ta có thể biểu diễn mô hình này theo lược đồ sau đây:



Trong gia đình quý tộc (Lạc tướng) con cái họ đều được gọi bằng những từ theo tiếng Tây Thái: Con gái gọi là «Mị nương» — mẹ nàng (tiếng Thái gọi là «nè ninh»), con trai

gọi là « Quan lang » (Có thể bắt nguồn từ từ « plan > trai tương ứng với từ Tày Thái « Xai »), còn tầng lớp tôi tớ thì bị gọi là « ti xảo » mà tiếng Thái gọi là « khô đảo »<sup>(15)</sup>. Còn mô hình tổ chức chính trị của xã hội đó là gì? Trong thư tịch có nói tới: Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng. Đó là những yếu tố cơ bản cấu thành bộ máy « nhà nước sơ khai ». Người đứng đầu là Lạc vương với bộ máy giúp việc là lạc hầu. Dưới đó là các Lạc tướng đứng đầu các mường. Căn cứ vào tài liệu khảo cổ học về văn hóa Phùng Nguyên kết hợp với các tư liệu dân tộc học, chúng ta có thể hình dung được rằng: vào khoảng thiên niên kỷ thứ hai trước công nguyên, do sự « đôn toa » từ phương bắc xuống, do sức ép của sự phát triển dân số vùng núi và chân núi trên bậc thềm cỏ của các dòng sông quá hẹp, do sự kích thích của năng suất lúa nước và cuộc sống xã hội nông nghiệp lúa nước, hàng loạt các cộng đồng tộc người, nhất là những cư dân Nam Á vùng bắc Đông Dương, những người săn bắt, hái lượm và làm nương ở vùng cao đã lao xuống vùng trũng quanh vịnh Hà Nội và đã cộng cư với các tộc người nói tiếng Tày Thái tại đây. Họ đã cùng nhau khai phá đồng bằng sông Hồng và từng bước áp dụng mô hình kinh tế - xã hội ruộng nước của người Tày Thái. Họ đã chung lưng đấu cật cùng nhau đắp đê, khẩn hoang từng vùng và lấn dần ra biển. Do yêu cầu của công tác thủy lợi, đắp đê và bảo vệ vùng đất màu mỡ này chống sự chèn ép từ phương bắc xuống, các tộc người ở đây đã phải liên kết lại trong một hệ thống chính trị gồm nhiều mường và do một tù trưởng của Mường lớn có ưu thế về kinh tế, quân sự và tôn giáo đứng đầu. Vị trí và phạm vi ảnh hưởng của người cầm đầu này có thể thay đổi tùy theo thể mạnh của ông ta. Người thủ lĩnh này đã lập nên bộ máy chính quyền tập trung ở ngay nơi Mường lớn của ông ta. Bộ máy này ngày càng được hoàn thiện và do các con em trong giòng họ của người thủ lĩnh đảm nhiệm. Họ chia nhau xuống cai quản các mường khác, nơi nào quá xa không với tới được thì họ giao cho người cầm đầu của cộng đồng tộc người địa phương. Từ đó mối quan hệ giữa bản - mường (ở người Thái), làng nước (ở người Việt) được thiết lập. Tổ chức bộ máy này là sự mở rộng mô hình tổ chức chính trị của Mường cổ truyền mà trên kia ta đã nói tới. Người đứng đầu Mường lớn đó, tiếng Thái gọi là « Phò Khun », các tù trưởng các mường phụ thuộc là « phù tạo », còn « phò chiềng » là người đứng đầu trụ sở của Mường lớn lớn - nơi « phò khun » sống, Phải chăng đó là cơ cấu bộ máy chính trị được ghi lại trong sử sách mà người Hán đã viết về người

Giao Chỉ trước khi họ áp đặt chế độ quận huyện. Các nhà sử học đi đầu là Giáo sư Trần Quốc Vượng, rồi Phan Huy Lê, Nguyễn Đông Chi, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Hoàng Thị Châu, v.v... đã chỉ ra: vua Hùng = pò kún (phát âm theo kiểu Tày). phù đạo = phù tạo (có thể có gốc từ mtao mà ngày nay người Thái gọi là « tạo », người Mường gọi « đạo ») bô chính - pò chiềng<sup>(16)</sup>. Phải chăng đây là bộ máy chính trị được miêu tả một cách giản đơn nhất phản ánh cơ cấu chính trị của một mường truyền thống kiểu Tày Thái với hệ thống từ vựng Tày Thái mà ngày nay chúng ta có thể quan sát được trong xã hội người Thái, người Lào, người Mường?

Như chúng ta đều biết, Mường là một khái niệm chỉ tổ chức xã hội truyền thống của cư dân Tày Thái. Đó là một đơn vị gồm nhiều bản. Đứng đầu tổ chức Mường là Châu Mường (chủ Mường) ở người Thái, hay Lang Cun ở người Mường. Đứng đầu bản là Phó bản (bố làng) ở người Thái và Lang tạo ở người Mường. Bản của Châu Mường ở là trung tâm hay trụ sở của Mường được gọi là bản Chiềng - Tại bản Chiềng được xây dựng một thành vây quanh chỗ của tù trưởng gọi là Viềng.

Ở người Thái vùng Tây Bắc Việt Nam, khi tích hợp xã hội lớn hơn một mường, tức là gồm nhiều mường trở lên, người ta vẫn dùng khái niệm Mường để chỉ các cấp tổ chức hành chính. Ta có « mường phía » (là mường ở cấp bé nhất), « châu mường » (gồm nhiều mường phía) và « mường luống » - tức mường lớn (mường đứng đầu nhiều châu mường). Ngày nay người ta gọi nước Lào là Mường Lào, thủ đô là « Mường luống », còn cấp Mường thì tương đương với cấp huyện.

Xét về mặt tên gọi người đứng đầu các đơn vị hành chính, người Lào có hai từ để chỉ hai cấp bản - mường.

- « Phò » (bố) như « phò bản » (bố làng). Từ « vua » trong tiếng Việt là biến từ từ « bố » mà ra (thí dụ trong « Bố Cái Đại Vương »). Đây là dấu vết còn lại của công xã nguyên thủy theo quan hệ huyết thống dựa trên nguyên tắc phụ hệ<sup>(17)</sup>.

- « Châu » (chủ) như « Châu mường », chỉ người sở hữu tối cao trong quan hệ giữa người tù trưởng đối với đất đai và cư dân trong Mường. Từ này có thể du nhập từ tiếng Hán và được dùng để chỉ quan hệ đẳng cấp khi xã hội đã có bóc lột.

Vì vậy « bản - mường » là mô hình tổ chức sơ khai nhất của cư dân Tày Thái. Vì lẽ đó chúng ta có cơ sở để tin rằng chủ nhân nền văn hóa Phùng Nguyên - Đông Sơn là một

tập thể bao gồm nhiều bộ tộc thuộc nhiều ngữ hệ khác nhau, trong đó cư dân nói tiếng Việt Mường chung đã được hình thành trong quá trình hội tụ và đã áp dụng mô hình kinh tế-xã hội Tây Thái, và người tù trưởng lớn buổi đầu đã được huyền thoại ghi lại là vua Hùng. Sau này khi người Hán thống trị đất Nam Việt, họ đã xóa bỏ bộ máy chính trị phối thai đó, áp đặt chế độ quận huyện lên tổ chức mường và biến người tù trưởng của mường thành hào trưởng địa phương (thờ ty ở người Tây, Lang đạo ở người Mường, phía tạo ở người Thái), giữ nguyên tổ chức làng, bản, quel như là những cấu kiện đúc sẵn. Ở vùng tam giác châu thổ sông Hồng bộ máy thống trị của nhà Hán như một cái đai khổng lồ đã ép các mường vốn đang rời rạc thành một thể trong đối thống nhất.

Đến thời độc lập, sự hỗn dung giữa hai cơ cấu tổ chức Hán (bộ máy quân chủ tập quyền) - Việt (bộ máy dân chủ làng mạc) trở thành mô hình Làng - Nước được áp dụng trên phạm vi toàn nước Đại Việt. Bóng dáng về tổ chức mường của người Việt ở đồng bằng chỉ còn lại một đường viền mờ nhạt về một vùng văn hóa dân gian gần như tương ứng với một tông, và hình ảnh ông Chánh tổng với dáng vẻ của một người thủ lĩnh trong bộ áo quý tộc và thanh gươm<sup>(17)</sup> con ngựa! Vì vậy theo đồng chí Từ Chi thì ông Chánh tổng thời đại quân chủ có thể là bóng dáng của người hào trưởng thời Bắc thuộc, còn người hào trưởng thời Bắc thuộc có thể là bóng dáng của người tù trưởng thời Đông Sơn. Trong khi đó những bộ phận cư dân Tây Thái vì ở miền núi (Bắc Việt Nam) hoặc không nằm trong bộ máy thống trị của nhà Hán (Lào, Thái Lan) đã phát triển cơ cấu bản - mường buổi đầu để hình thành nên những khu vực hành chính rộng lớn hơn, hay những quốc gia hiện đại như Mường Lào (nước Lào) hay Mường Thay (nước Thái - mà sau này người ta đã dùng tiếng Anh để dịch ra: Thailand (Thái, đất) phiên âm là Thái Lan).

Vì vậy muốn nghiên cứu và dựng lại tổ chức chính trị thời tiền Bắc thuộc ở nước ta

cần tìm tài liệu về tổ chức xã hội của các cư dân Tây Thái. Môn Khơ me...

Tất cả những điều trình bày trên đây phải chăng có thể cung cấp cho ta một cách giải đáp câu hỏi lớn mà các nhà khảo cổ học đã đặt ra: Tại sao không thấy những dấu vết văn hóa khảo cổ học của người tiền Phùng Nguyên ở trong khu vực phân bố của nền văn hóa này? Nếu giả thiết rằng chủ nhân của nền văn hóa Phùng Nguyên, người nói ngôn ngữ Việt Mường chung, đã áp dụng mô hình văn hóa lúa nước của người Tây Thái cổ thì rõ ràng dấu vết văn hóa Nam Á trong họ chỉ có thể lưu lại trong ngôn ngữ và văn hóa dân tộc của người Việt Mường mà hiện nay họ còn bảo lưu và mang theo. Còn văn hóa vật chất được lưu lại trong lòng đất (nền văn hóa khảo cổ học) lại phản ánh mô hình văn hóa vật chất của người trồng lúa nước cư dân Tây Thái mà chủ nhân nền văn hóa Phùng Nguyên đã để lại. (Đây là chưa nói tới khả năng chủ nhân của nền văn hóa Phùng Nguyên có thể lại chính là người Tây Thái cổ). Đó là điều khác nhau và bổ sung cho nhau giữa khảo cổ học, dân tộc học và ngôn ngữ học. Việc miêu tả các di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên đều đã nói lên điều đó. Còn những điều ghi trong thư tịch hay truyền thuyết về xã hội ban đầu mà ta gọi là thời vua Hùng, thời Âu Lạc... đều là những miêu tả sơ lược tổ chức chính trị kiểu xã hội Tây Thái cổ mà người Việt Mường đã áp dụng như đã được chứng minh trên đây.

Vì vậy muốn đi tìm văn hóa khảo cổ học thời tiền Phùng Nguyên, phải chăng chúng ta nên tìm trong khu vực phân bố của hệ Tây Thái (theo chúng tôi là từ bắc sông Hồng đến nam sông Tây Giang) và đến một lúc nào đó, càng đi sâu vào quá khứ chúng ta sẽ tìm thấy những nét chung nhất cho cả vùng Đông Nam Á. Giai đoạn đó có thể là giai đoạn nông nghiệp tiền cốc loại cùng thời hoặc sớm hơn văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn được phân bố ở trên những bậc thềm cổ của các giồng sông ở vùng cao.

Tháng 8-1982

### Chú thích

(1) Xin xem Phạm Đức Dương. - « Từ vấn đề ngôn ngữ Việt Mường góp phần tìm hiểu nguồn gốc dân tộc ». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3-1981.

(2) Đề nghiên cứu phần này, chúng tôi đã vận dụng những kiến giải cùng những tư liệu của các tác giả trong những công trình sau đây:

- Từ Chi - « Hệ thống vấn đề dân tộc học Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á » (bài giảng tại Ban Đông Nam Á, 1980).

- Cẩm Trọng. - « Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam », Hà Nội, 1980.

- Nhiều tác giả. - « Hùng Vương dựng nước », tập III, 1975 và « Thời đại Hùng Vương », 1976.

— Nhiều tác giả. — « Hà Bắc ngàn năm văn hiến » (nhiều tập) Nhân đây chúng tôi xin tỏ lòng cảm ơn các tác giả, đặc biệt là đồng chí Từ Chi và giáo sư Trần Quốc Vương đã hướng dẫn cho chúng tôi nhiều ý kiến quý báu về mặt dân tộc học và cổ sử Việt Nam.

(3) « Vườn » vốn bắt nguồn từ tiếng Hán « Viên » mà người Việt đã mượn để phân biệt với « nương ». Có thể « nương » có gốc với « xuốn » (vườn) của người Tày Thái. Chúng ta còn thấy trong tiếng Lào có từ « *hưc xuốn* » (vườn tược) và yếu tố « *hưc* » có thể có quan hệ với « *tược* » ở trong « *vườn tược* ».

(4) Gần đây nhờ kết quả nghiên cứu của ngành sinh thái học (écologie) mà người ta nhận ra mỗi cộng đồng người sống trong một hệ thống sinh thái riêng (ecosystème). Đông Nam Á là một vùng nhiệt đới ẩm gió mùa, nằm giữa miền nội chí tuyến với tổng lượng bức xạ lớn rất thuận lợi cho sự phát triển thực vật thuộc hệ sinh thái phổ quát (đối lập với hệ sinh thái chuyên hóa vùng ôn đới) và không thuận lợi cho sự sinh sống của động vật. Vì vậy khi nông nghiệp ra đời từ săn bắt, hái lượm thì trồng trọt theo phổ rộng (đa loài nhưng « mỗi thứ một tý ») được phát triển (như những cây rau, cây củ và cây lưu niên sản sinh bằng con đường sinh dưỡng), trước hết là ở vùng cao theo các sườn núi (rất đa dạng về địa mạo, sinh thái...), tương ứng với giai đoạn khảo cổ học : Hòa Bình — Bắc Sơn. Đến cuối giai đoạn đồ đá mới, sau khi đã thuần dưỡng được cây lúa và thè nghiệm ở vùng chân núi, các cư dân Đông Nam Á đã từng bước đưa cây lúa xuống vùng đồng bằng tạo nên một hệ sinh thái chuyên biệt mang tính nhân tạo, bằng con đường hữu tính, bên cạnh một số rất ít rừng lấy có hệ sinh thái chuyên biệt tự nhiên. Vùng chân núi có các thung lũng hẹp được xem như là bản lề, là vùng trung gian chuyển tiếp. Vì thế những cây trồng vốn chiếm địa vị chủ đạo ở vùng cao được đưa xuống vùng chân núi, vùng trung du (nương, rẫy), cuối cùng được bảo lưu trong các vườn ở đồng bằng. Quá trình đó cũng là quá trình con người từ vùng núi đi xuống đồng bằng.

(5) Có người cho rằng từ « ao » trong tiếng Việt vốn bắt nguồn từ tiếng Hán, nhưng theo Tân hoa từ điển (Bắc kinh, 1962) thì « ao » có nghĩa là nơi đào lôm xuống, trái nghĩa với đối nhỏ lên. Thí dụ: *ao đột bất bình* = lôm lồi không phẳng. Trong khi đó theo JFM. Génibrel trong « Dictionnaire Vietnamien — français » (1898) « ao » là một từ nôm, tức là một từ thuần Việt được ghi bằng chữ nôm. Chúng tôi cho rằng « ao » là một hiện tượng văn hóa của cư dân Tày, Việt, một hình thức

giữ nước (bổ sung cho hệ thống nương phai)

Trung Quốc là vùng nông nghiệp khô cho nên có hệ thống thủy lợi bằng giếng, từ đó đẻ ra chế độ ruộng đất nổi tiếng : chế độ tỉnh điền. Ở Trung Quốc không có văn hóa ao, cũng như ở Đông Nam Á không có văn hóa giếng. Vì vậy các từ giếng (Việt), giếng (Mường), Xạng (Thái), Duing (Miến) đều mượn của tiếng Hán.

(6) Mặc dù hiện nay chưa có chứng cứ đầy đủ, nhưng chúng tôi ngờ rằng từ *mương* trong giếng Thái để chỉ con mương dẫn nước vào ruộng có thể sau đó đã trở thành khái niệm chỉ đơn vị hành chính trong xã hội truyền thống Thái: các mương cổ đại là một tổ chức gồm nhiều bản (tương ứng với làng của người Việt). Phải chăng hình thức thủy lợi *mương phai* đã là nhân tố đẻ tạo nên tổ chức liên kết nhiều công xã lại với nhau? Ngày nay từ *mương* để chỉ đơn vị hành chính ban đầu đó đã được sử dụng để chỉ khái niệm quốc gia của người Lào, người Thái: *mương Ldo*, *mương Thay*, tương ứng với từ nước trong khái niệm quốc gia của người Việt.

Hiện nay cũng có ý kiến cho rằng từ *mương* là hình thức giản lược của từ *mendala* để chỉ một đơn vị hành chính của người Java tương ứng với một mương của người Thái.

(7) Theo tài liệu của giáo sư Trần Quốc Vương thì thành Cổ loa được xây dựng theo cấu trúc thành của người Tày Thái (còn lại dấu vết ở nền tảng và địa danh). Đó là loại thành ba lớp tương tự với thành « Xám Mứn » ở Mường Thanh (Điện Biên phủ). Hiện nay ở Cổ Loa còn có những địa danh Tày (chỉ ba lớp thành đó: Che cường (đồn trong), che tổ (đồn nối) và che nọ (đồn ngoài).

(8) Theo ý kiến của nhà dân tộc học Từ Chi thì ở Đông Dương có nhiều hình thức thủy lợi có nguồn gốc khác nhau và có sự đan xen xâm nhập lẫn nhau:

— Hệ thống mương — phai kiểu người Thái ở thung lũng hẹp vùng chân núi.

— Hệ thống mương — tronup của người Khome Nam Bộ với phương pháp lợi dụng nước thủy triều lên đưa nước vào các hồ (tronup) rồi khử chua và đưa vào ruộng.

— Hệ thống mương — barai mà chủ nhân nền văn minh Angkor, người Khome đã áp dụng mô hình thủy lợi Ấn Độ vào vùng Biên Hòa.

— Hệ thống thủy triều — kênh rạch của người Nam Bộ ngày nay mà người ta cho rằng có thể bắt nguồn từ thủy lợi Phù Nam, hay thủy lợi kiểu Ả Rập (?)... đồng thời là một nơi chăn nuôi và trồng trọt (thả cá, thả bèo, thả rau muống...). Khi người Việt xuống đồng

bằng, kết hợp việc đào ao thả cá với việc lấy đất đắp nền nhà nên ao trở thành phò biển ở Bắc Bộ.

(9) Chữ nôm *rượu* với thanh phù là «*lưu*» rất gần với cách phát âm «*lâu*» của người Tây-Thái.

(10) Xem Cẩm Trọng «*Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*» tr 382 - 383.

(11) Ngoài những cứ liệu địa danh, chúng ta còn có hàng loạt cứ liệu khác về cái nền Tây Thái ở tả ngạn sông Hồng. Thí dụ trong văn học dân gian, Cao Huy Đình đã phát hiện: mặc dù hình tượng Tấm trong truyện Tấm Cám ở Hà Bắc đã được lịch sử hóa bằng nhân vật Ý Lan phu nhân, nhưng cốt truyện dân gian Tấm Cám ở Hà Bắc về cơ bản lại giống với những dị bản cổ của Tây Thái. («*Mấy câu chuyện cổ dân gian trên đất Hà Bắc*» trong «*Hà Bắc ngàn năm văn hiến*», tập III, ).

(12) Trong sử cũ của ta có ghi lại chế độ «*trưởng lão*» mà Triệu Đà đã tự xưng là Man ai đại trưởng lão.

(13) Gần đây các nhà ngôn ngữ học cho rằng «*lạc*» trong «*lạc điền*» là *nác* > *nước*. Do đó *lạc tương* = *tướng nước*, *lạc dân* = *dân nước*, *lạc điền* = *ruộng nước*.

(14) Ngày nay ở các bộ tộc vùng Tây Nguyên, như ở người Êđê chẳng hạn, chúng ta còn thấy bóng dáng mờ nhạt của người thủ lĩnh

ban đầu ấy qua hình ảnh ông Pôlan (tiếng Êđê: *Pô* = *bố*, *lan* = *đất* - tức là người chủ đất) với những tục lệ như: hàng năm người đứng đầu giòng giõi của Pôlan đi mở đầu các lễ nghi nông nghiệp cho các làng và họ được nhận những quà biếu như sản phẩm đầu mùa, sản phẩm săn bắn được... Ở người Mường cũng còn lại vài nét thấp thoáng qua việc chia phần cho nhà Lang.

(15) Hiện nay trong các ngôn ngữ ở Đông Dương còn lưu lại một hiện tượng đáng lưu ý: các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất đều có gốc nghĩa: *nô lệ*

Việt: *tôi, tớ*

Lào: *Khỏi, Khả nội*

Chàm: *Hulun*

Khơme: *Khnhóm...*

(16) Trong «*Việt Nam sử lược*», Trần Trọng Kim chú thích: có đôi nơi Chánh tổng còn gọi là Bô chính.

(17) Trong khi đó ở Campuchia, người đứng đầu đơn vị hành chính cuối cùng của Vương quốc là *Mê Xrốc* (sau này là *Mê Khum*), tức là theo nguyên tắc mẫu hệ.

(18) Ở người Thái, sự nghiệp của Tào gắn liền với thanh gươm đi tìm Mường. «*Mí choóng cặm dù quân* (có nơi cũng là *tiên ở quân*) *Chăng mí bá lụ tào khăm lạp to mường*» (mới có dòng tộc cặm gươm tìm mường)

# TÌM HIỂU HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHỒ THÔNG Ở VÙNG GIẢI PHÓNG MÔ-DĂM-BÍCH TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU TRANH VŨ TRANG CHỐNG THỰC DÂN BỜ ĐÀO NHA (1964 — 1974)

VÕ KIM CƯƠNG

## I

500 năm « khai hóa văn minh » của thực dân da trắng Bồ đào nha ở Mô-dăm-bích đã để lại cho đất nước này những con số đáng chua xót: 98% dân cư người Phi mù chữ ( ) — chiếm tỷ lệ cao nhất các nước châu Phi; cả nước có 8 triệu dân thì chỉ có khoảng 5 nghìn trẻ em người Phi được đi học (2). Đó là kết quả của chính sách cai trị thuộc địa và cụ thể trong lĩnh vực này là chính sách ngu dân. Trong suốt 5 thế kỷ, bọn thực dân da trắng dưới chiêu bài « khai hóa văn minh » nhưng thực chất là bóc lột, khai thác thuộc địa, đã hầu như không hề quan tâm đến vấn đề giáo dục người Phi. Với mục đích đó, chính quyền Lisbon đã xây dựng một ít trường học nhằm tạo nên một số trí thức tay sai. Chi phí hàng năm cho công tác giáo dục chiếm một tỷ lệ rất ít ỏi trong ngân sách của Mô-dăm-bích: năm 1950 chiếm 1,3%, năm 1962 — 4% (3). Năm 1961, cái gọi là « ngân sách » giáo dục của chính quyền thực dân ở Mô-dăm-bích khoảng 1050 đô la, trong khi đó các thứ thuế giáng lên đầu người Phi hàng năm đưa lại cho chúng 6 triệu đô la (4).

Trong điều kiện đó, hệ thống nhà trường ở Mô-dăm-bích thuộc địa không những không đáp ứng với nhu cầu của nhân dân Phi mà nội dung chương trình cũng quá nghèo nàn, què quặt và chỉ tồn tại ở một số ít thành phố như Lôrens-Măckét, Bâyra, Môdămbích. Hệ thống trường phổ thông trong giai đoạn này được chia làm hai loại: Các trường thuộc nhà nước quản lý dành cho con em người da trắng, kiều dân châu Á và con em một số ít người Phi đã được « đồng hóa », và các trường do nhà thờ cai quản dành cho người Phi. Hệ thống trường học dành cho người Phi được chia thành trường dự bị (chuẩn bị cho các em những kiến thức cơ sở về tiếng Bồ) và

trường cơ sở. Ngoài ra còn một số ít trường tư. Việc phân chia hệ thống giáo dục ra hai loại trường riêng biệt là bằng chứng hùng hồn về sự phân biệt chủng tộc do bọn thực dân da trắng ở Mô-dăm-bích — đặc tính điển hình và cố hữu của chủ nghĩa thực dân cũ Bồ đào nha.

Trước năm 1940, toàn bộ chương trình giảng dạy ở các trường cơ sở dành cho người Phi do Nha giáo dục Mô-dăm-bích soạn thảo. Việc tổ chức các kỳ thi và cấp chứng chỉ tốt nghiệp thuộc quyền hạn của cơ quan này. Từ năm 1941 nhà thờ thiên chúa giáo (quốc giáo của Bồ đào nha) chính thức nắm quyền soạn thảo chương trình, tổ chức thi cử và cấp chứng chỉ. Sau cải cách năm 1950 (biến các thuộc địa thành các tỉnh hải ngoại của Bồ), trên danh nghĩa mọi vấn đề liên quan đến nhà trường đều do Bộ giáo dục ở Lisbon quản lý, song trên thực tế nhà thờ vẫn nắm quyền kiểm soát hệ thống giáo dục giành cho người Phi như trước.

Các trường dự bị, theo sắc luật số 238 ngày 15-5-1930, được thiết lập nhằm « làm cho người bản xứ dần dần phù hợp với « lối sống văn minh » (5) của người da trắng. Học sinh các trường này học đọc và viết tiếng Bồ.

1. Spatrec. Trên đất FRELIMO. « Nước ngoài », 1972, 4-10/II, số 6, tr. 15 (Tiếng Nga)

2. Masen S. M. Sự phát triển của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở Mô-dăm-bích. Trong cuốn: Cuộc đấu tranh giải phóng các thuộc địa Bồ đào nha ở châu Phi. M., 1975, tr. 61 (Tiếng Nga)

3. Modlane E. Cuộc đấu tranh vì Mô-dăm-bích. M., 1972 tr. 67 (Tiếng Nga)

4. Như trên

5. Modlane E. Sách đã dẫn, tr. 59.

Chương trình các trường cơ sở gần như ở Bồ đào nha. Môn học tiếng Bồ chiếm phần lớn chương trình của lớp 3 và 4. Ngoài ra học sinh còn phải học các môn: địa lý Bồ đào nha, các cuộc khám phá và chinh phạt của người Bồ, thiên văn học, lịch sử thiên chúa giáo... Ở đây cần nhấn mạnh rằng, trong chương trình giáo dục không hề đề cập tới lịch sử, địa lí châu Phi. Chương trình lớp cuối, như đã đề cập ở trên, nhằm mục đích chuẩn bị cho học sinh thi vào các trường trung học, hoặc sơ cấp kỹ thuật. Lớp này chỉ tồn tại ở các trường thuộc phạm vi quản lí của nhà nước và ở một số ít các trường của nhà thờ. Chính vì vậy phần lớn học sinh người Phi không có điều kiện thi vào các trường trung học hoặc trung cấp kỹ thuật. Con đường duy nhất là đến thành phố học ở trường tư.

Mặt khác, theo quy định của Bộ giáo dục ở Lisbon, giới hạn tuổi vào các loại trường nói trên rất nghiêm ngặt. Tuổi qui định vào các trường cơ sở không quá 13, vào các trường trung học là 14. Trẻ em từ 7 tuổi mới được phép vào trường (trong lúc đó trẻ em da trắng có thể đi học sớm hơn một năm). Như vậy trong vòng 3 năm trẻ em người Phi rất khó học xong chương trình trường dự bị vì từ ngày đầu tiên đã phải học bằng tiếng Bồ đào nha. Hơn nữa trẻ em người Phi thường đi học muộn rất ít em có thể học xong trường dự bị vào lúc 10 tuổi. Chính do những hạn chế đó nên phần lớn trẻ em người Phi chưa « đồng hóa » không những không thể vào học các trường trung học mà ngay cả vào học các trường cơ sở cũng khó khăn. Một nguyên nhân nữa là học phí rất cao. Ở các trường dự bị, mỗi học sinh phải đóng 20 đô la một năm, trong lúc đó thu nhập bình quân của một người nông dân hay công nhân đồn điền không quá 50 đô la một năm, có khi còn không đến 20 đô la một năm<sup>6</sup>. Còn ở các trường tư nhân mỗi tháng một học sinh phải trả 17,5 đô la<sup>7</sup>. Chế độ học phí của các trường đều tăng theo lớp học và cấp học. Ngoài ra cha mẹ học sinh còn phải chịu trách nhiệm chi phí về khoản khác nữa. Nặng nề nhất là việc may sắm đồng phục cho học sinh (qui định bắt buộc học sinh phải mang đồng phục của nhà trường). Chính do những điều kiện bắt buộc đó nên tuyệt đại đa số trẻ em người Phi không được đi học (mặc dầu họ chiếm 98% dân cư Mô-dăm-bích).

Theo điều tra của Modlane, năm 1963 ở Mô-dăm-bích có 311 trường cơ sở với 25.743 học sinh, trong đó trẻ em người Phi chỉ chiếm 1/5<sup>8</sup>). Cũng năm này cả nước có 3 trường trung học hoàn chỉnh ở Lôrens-Mäckét và

Bâyra với 2250 học sinh và 3 trường còn chưa đủ các cấp. Trẻ em người Phi chỉ chiếm 6% số học sinh các trường này. Cũng theo Modlane, ở trường trung học Lôrens Mäckét năm 1960 có 1 nghìn học sinh trong đó có 30 học sinh người Phi<sup>9</sup>) và đến năm 1961 cũng chính trường này chỉ có khoảng 20 học sinh người Phi. Đến những năm trước khi dành được độc lập tỷ lệ học sinh người Phi trong các trường này vẫn không thay đổi. Năm 1972 các trường trung học ở Mô-dăm-bích có 45 nghìn học sinh, trong đó 23 nghìn học sinh da trắng 12 nghìn học sinh kiều dân châu Á và học sinh người Phi (kể cả những người đã được « đồng hóa ») chỉ khoảng 10 nghìn<sup>12</sup>).

Việc phân chia thành hai hệ thống trường học như vậy đã dẫn đến việc đào tạo giáo viên khác nhau. Giáo viên các trường thuộc nhà nước đều do Bộ giáo dục Lisbon cử từ Bồ đào nha sang. Giáo viên ở các trường giành cho người Phi chưa « đồng hóa » được đào tạo tại Mô-dăm-bích. Muốn thi vào các trường sơ phạm sơ cấp này thí sinh phải có chứng nhận tốt nghiệp trường cơ sở và phải là người theo đạo thiên chúa (!) Phần lớn giáo sinh các trường là người Phi chưa « đồng hóa ». Năm 1960 ở Mô-dăm-bích có 4 trường sơ cấp sơ phạm với 340 giáo sinh. Mỗi năm, các trường sơ phạm sơ cấp cung cấp 65 giáo viên cho các trường cơ sở<sup>13</sup>). Theo quy định của chính quyền, phụ nữ không có quyền vào học các trường này.

Vì hệ thống giáo dục phổ thông giành cho người Phi hoàn toàn nằm trong tay nhà thờ nên chính phủ Bồ đào nha đã trao cho nhà thờ trách nhiệm đặc biệt trong việc « truyền bá đạo thiên chúa, giáo dục, đồng hóa và khai hóa văn minh cho người bản xứ »<sup>14</sup>). Mục đích của chính sách này là nhằm công giáo hóa người Phi, giáo dục trẻ em trở thành những kẻ tay sai trung thành với chính quyền thực dân. Tuy vậy như ta đã biết, suốt cả thời kỳ áp bức và nô dịch, nhà thờ - người nắm quyền lực về giáo dục, chưa hề mở được một trường trung học nào ở Mô-dăm-bích. Như vậy có thể kết luận được rằng, mục đích của hệ thống giáo dục dành cho người Phi ở

6. Modlane E. Sách đã dẫn, tr. 66

7. Modlane E. Sách đã dẫn, tr. 62.

8. Như trên, tr. 64

9. Như trên.

10. Như trên.

11. Như trên, tr. 68

12. Khazanov A. M. - Mô-dăm-bích : Thời kỳ biến chuyển. M., 1979, tr. 34 (tiếng Nga).

13. Modlane E. Sách đã dẫn, trang 63.

14. Như trên, tr. 68.

Mô-dăm-bích thời kỳ này là nhằm giáo dục sự phục tùng của họ đối với chính quyền thực dân, biến người Phi thành những tên đầy tớ trung thành của chế độ cai trị. Tất

cả những điều trình bày trên chứng tỏ rằng việc xóa bỏ hệ thống giáo dục thực dân trở thành một yêu cầu bức bách của cách mạng Mô-dăm-bích.

## II

Vào tháng 9 năm 1962 tại thủ đô Đắcét Salam (Tandania) Đại hội lần thứ nhất của Mặt trận giải phóng Mô-dăm-bích (viết tắt là FRELIMO) đã được triệu tập. Đại hội đã nhất trí thông qua Điều lệ và Cương lĩnh hành động của mình. Về công tác giáo dục và văn hóa Cương lĩnh của Mặt trận đã qui định:

«Xóa bỏ hệ thống giáo dục và văn hóa thực dân đế quốc, cải cách hệ thống giáo dục. Kiên quyết và khấn trương đấu tranh chống nạn mù chữ (điều 17). Phát triển văn hóa và giáo dục nhằm mục đích phi thực dân hóa về tinh thần đối với nhân dân Mô-dăm-bích» (điều 18)<sup>(15)</sup>.

Đồng thời một ủy ban giáo dục cũng được thành lập: Ủy ban này là thành viên của Ban chấp hành trung ương FRELIMO.

Về tầm quan trọng của công tác giáo dục, Modlane - người sáng lập và là Chủ tịch đầu tiên của FRELIMO - đặc biệt nhấn mạnh: «Sự nghiệp giáo dục rất cần thiết đối với sự phát triển của cuộc đấu tranh của chúng ta. Thứ nhất, nhân dân càng biết cận kề nguồn gốc xuất thân của mình, họ càng tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh của chúng ta và tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh đó. Thứ hai là khi Mô-dăm-bích được độc lập rất cần đến các nhà chuyên môn»<sup>(16)</sup>.

Triển khai đường lối của mình trong thực tế, vào năm 1963 FRELIMO đã thành lập trung tâm giáo dục cơ sở ở Đắcét Salam (sau này trở thành trường trung học). Trung tâm giáo dục đã thu nhận con em kiều dân Mô-dăm-bích ở Tan-da-nia. Chi phí cho việc xây dựng và giảng dạy của trung tâm năm đầu tiên dựa vào ngân quỹ Ford. Sau đó vì lo sợ đường lối của Mặt trận và với sức ép của bọn thực dân, ngân quỹ này đã khước từ việc cung cấp kinh phí cho trung tâm. Từ đó FRELIMO đã tranh thủ được sự giúp đỡ về vật chất của một số nước và tổ chức, đặc biệt là của các nước thuộc bán đảo Scăng-di-na-vơ cho trung tâm giáo dục. Những năm tiếp theo, Mặt trận mở thêm một số trường cơ sở tại các vùng đồng kiều dân Mô-dăm-bích, sinh sống và ở các căn cứ của FRELIMO trên đất Tan-da-nia như Bô-ga-môi-ô, Ru-tam-bô, Tun-du-ru... Đồng thời Mặt trận cũng đã cấp học bổng cho một số thành viên đi học ở nước ngoài.

Ngày 25-09-1964, FRELIMO kêu gọi toàn thể nhân dân Mô-dăm-bích cầm súng đứng lên chống lại bọn thực dân cướp nước Bồ đào nha. Cuộc đấu tranh vũ trang giải phóng của nhân dân Mô-dăm-bích dưới sự lãnh đạo của Mặt trận đã bắt đầu bằng những cuộc tập kích thẳng lợi vào các đồn bốt của quân đội thực dân ở hai tỉnh phía bắc là Ka-bu Đel-ga-đu và Nhia-se. Một năm sau ngày phát động đấu tranh vũ trang, những vùng giải phóng đầu tiên ở Mô-dăm-bích xuất hiện, và do quân giải phóng thẳng lợi liên tiếp, thắng lợi ngày càng mở rộng. Theo báo cáo của Chủ tịch Mặt trận, Chủ tịch nước cộng hòa nhân dân Mô-dăm-bích Machel tại đại hội FRELIMO lần thứ III, một phần lãnh thổ hai tỉnh Ka-bu Đel-ga-đu và Nhia-se có diện tích hàng nghìn cây số vuông đã được giải phóng trong những năm 1965 - 1966<sup>(17)</sup> với dân số khoảng 800 nghìn người<sup>(18)</sup>. Đến cuối năm 1969 - đầu năm 1970 Mặt trận đã kiểm soát được 1/5 lãnh thổ đất nước với gần 1 triệu người. Ngoài ra quân đội giải phóng còn hoạt động mạnh trên 1/3 lãnh thổ Mô-dăm-bích<sup>(19)</sup>. Và trong vòng 10 năm đấu tranh kiên cường và anh dũng (1964 - 1974) FRELIMO đã hoàn toàn giải phóng 1/4 đất nước (200 nghìn km<sup>2</sup>) với trên 1 triệu dân<sup>(20)</sup>.

Việc xuất hiện những vùng giải phóng đầu tiên ở Mô-dăm-bích cho phép Mặt trận bắt tay vào công cuộc xây dựng một hệ thống giáo dục của mình nhằm đáp ứng những nhu cầu của cuộc kháng chiến và của công cuộc

15. «Điều lệ và cương lĩnh FRELIMO». Trong cuốn: «Cuộc đấu tranh giải phóng các thuộc địa Bồ đào nha ở châu Phi», tr. 289.

16. Modlane E. Sách đã dẫn, tr. 174.

17. Tài liệu của Đảng FRELIMO: Nước cộng hòa nhân dân Mô-dăm-bích. MM 1980. tr. 7-8 (Tiếng Nga).

18. Modlane E. Sách đã dẫn tr. 165

19. Coxukhin H. D. Cuộc đấu tranh để giải phóng dân tộc và xã hội của các dân tộc Châu Phi nhiệt đới. M. 1973 tr. 15 (Tiếng Nga).

20. Khazanov A. M. Sách đã dẫn tr.20; Man-trokhva B.I:Đội quân tiên phong của cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng ở châu Phi. M, 1975, tr. 29 (Tiếng Nga)

xây dựng sau này. Chủ tịch Machel từng nhấn mạnh rằng: «... Cuộc đấu tranh nhằm xây dựng chế độ mới sẽ bị thất bại, nếu như không bồi dưỡng một thế giới quan mới; việc đó phần lớn phụ thuộc vào sự giáo dục mà chúng ta đưa lại cho thế hệ trẻ — những người kế tục cách mạng » (21). Để đạt mục đích đó cần thiết phải « biến hệ thống giáo dục thành công cụ của cách mạng » nghĩa là « giáo dục không phải đồng nghĩa với việc dạy học và viết, với việc đào tạo một giới khoa học chỉ lo cho quyền lợi của mình hay của các tầng lớp có quyền lực » (22). Quan điểm xuất phát đó là cơ sở để tổ chức công tác giáo dục ở vùng giải phóng trong những năm kháng chiến cũng như sau này, khi đất nước Mô-dăm-bích đã giành được độc lập hoàn toàn. Hơn nữa đường lối sáng suốt và đúng đắn của FRELIMO vừa kháng chiến, vừa xây dựng hệ thống giáo dục mới trong đó có việc xây dựng hệ thống giáo dục mới và văn hóa mới đã đặt nền tảng cho việc xây dựng thành công hệ thống giáo dục nhân dân ở vùng giải phóng Mô-dăm-bích.

Dựa trên kinh nghiệm của mình trong việc xây dựng trường học ở Tan-da-nia, tại các địa phương vừa được giải phóng, sau khi thành lập chính quyền nhân dân, FRELIMO đã xúc tiến công tác thanh toán nạn mù chữ và thiết lập hệ thống giáo dục cơ sở. Mặt trận hỗ trợ về vật chất, chương trình giảng dạy, cung cấp giáo viên và phát động quần chúng tại địa phương. Trung tâm giáo dục cơ sở ở Đacet Salam được FRELIMO giao phó trách nhiệm soạn thảo chương trình giảng dạy, đào tạo giáo viên cho các trường trong vùng giải phóng. Kết quả là năm 1966 chỉ riêng tại tỉnh Ka-bu Del-ga-du đã thành lập được hơn 100 trường phổ thông cơ sở với trên 10 nghìn học sinh (23). Khác hẳn với hệ thống giáo dục của bọn thực dân, nhiệm vụ chủ yếu của nhà trường ở vùng giải phóng là nhằm bồi dưỡng cho học sinh những kiến thức khoa học tiên tiến, những tư tưởng yêu nước, tiến bộ. Chương trình ở các trường cơ sở bao gồm các môn học đọc, học viết, các môn khoa học xã hội, lịch sử FRELIMO và cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Mô-dăm-bích dưới sự lãnh đạo của Mặt trận giải phóng. Học sinh còn được truyền thụ, giáo dục những tư tưởng giải phóng áp bức bóc lột, bình đẳng nam nữ, phục vụ Tổ quốc, yêu lao động (24).

Trong những năm chiến tranh, cơ sở vật chất của các trường học còn rất nghèo nàn. Bom đạn đã gây không ít khó khăn cho việc xây dựng trường học ở vùng giải phóng. Trong hoàn cảnh gian khổ đó, các trường phổ thông phải phân tán trên nhiều địa điểm khác

nhau. Có trường là chiếc lều cỏ đơn sơ được du kích dựng tạm; có trường là những bãi trống, học sinh ngồi học ngoài trời, xung quanh là hầm tránh máy bay. Theo phóng viên tờ báo « Unita » (I-ta-lia) ở các trường phổ thông vùng giải phóng Mô-dăm-bích, học sinh lấy mặt bàn gỗ bôi đen làm bảng, ngồi học trên những chiếc ghế chôn chân xuống đất và kê sách vở lên đầu gối để ghi bài (25).

Một trong những khó khăn của hệ thống giáo dục vùng giải phóng là việc đào tạo giáo viên. Mạng lưới trường học càng ngày càng phát triển, học sinh càng đông nên nhu cầu về số lượng giáo viên càng tăng. Những năm đầu mỗi giáo viên phải đảm nhận từ 10 đến 250 học sinh. Ví dụ năm 1967 ở tỉnh Nhia-se đã thành lập được hàng chục trường học với 2 nghìn học sinh nhưng trong lúc đó, chỉ có 10 giáo viên giảng dạy (26). Chính vì thế nên một số học sinh lớp trên đồng thời lại là giáo viên các lớp dưới. Và cũng vì lý do đó, phần lớn học sinh các lớp học bao gồm nhiều lứa tuổi, trình độ khác nhau, thậm chí có lớp người lớn học chung với trẻ em (27). Cũng đã tổ chức được lớp giành riêng cho người lớn.

Tháng 7-1968 tại vùng giải phóng, Đại hội FRELIMO lần thứ II được triệu tập. Đại hội đã nhất trí thông qua nghị quyết về vấn đề cải tạo xã hội. Đề tiếp tục xây dựng và củng cố hệ thống giáo dục nhân dân, nghị quyết này đã đề ra các nhiệm vụ cụ thể:

- 1) Nhanh chóng thành lập các trường học cơ sở mới.
- 2) Tổ chức đào tạo giáo viên các trường phổ thông cơ sở để phát triển nhanh chóng số lượng giáo viên và nâng cao trình độ chuyên môn ;
- 3) Tích cực đẩy mạnh phong trào thanh toán nạn mù chữ trong quần chúng—đối với đàn ông và phụ nữ, người già và thanh niên ;
- 4) Tổ chức các lớp học đặc biệt để nâng cao nhanh chóng trình độ kiến thức của những người tham gia cuộc đấu tranh giải phóng ;
- 5) Động viên giúp đỡ chị em phụ nữ (ít nhất) có trình độ giáo dục cơ sở ;

21. Masen S. M. Sách đã dẫn tr. 60.

22. Như trên.

23. Modlane E. Sách đã dẫn, tr. 177.

24. Trích theo: Masen S. M. Sách đã dẫn, tr. 61.

25. Muzu M. Mô-dăm-bích trong chiếc nồi của tương lai. « Nước ngoài », 1973, 20-26/IX, số 22 tr. 21.

26. Modlane E. Sách đã dẫn, tr. 177.

27. Spatrec. Tài liệu đã dẫn, tr. 15.

6) Dành cho các trường học một phần đất để có thể tự cung cấp lương thực ;

7) Vạch kế hoạch học tập ở trường để tạo điều kiện cho học sinh lớp trên tạm thời có thể vừa học tập vừa tham gia phong trào xóa nạn mù chữ ;

8) Nhiệm vụ của toàn thể học sinh là tham gia cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc khi cần đến ;

9) Tiếp tục thành lập thêm các trường giảng dạy chính trị»<sup>(28)</sup>.

Sau đại hội FRELIMO lần thứ hai (năm 1968), mạng lưới trường học phổ thông cơ sở ở vùng giải phóng càng ngày càng được mở rộng thêm. Hệ thống các trường phổ thông cơ sở 4 năm ra đời, có chương trình học tập và làm việc thống nhất<sup>(29)</sup>. Điều quan trọng ở đây là Mặt trận đã kết hợp học tập và lao động vừa giáo dục cho học sinh tinh thần yêu lao động, vừa góp phần tăng thêm cơ sở vật chất của nhà trường.

Mặt trận đặc biệt coi trọng việc đào tạo giáo viên và biên soạn sách giáo khoa. Ngoài trung tâm giáo dục cơ sở ở Đacet Salam, FRELIMO còn giao cho các giáo viên và học sinh trường trung học tại Bô-ga-mô-i-ô soạn theo sách giáo khoa cho các trường cơ sở<sup>(30)</sup>. Số lượng giáo viên bổ sung cho các trường cơ sở cũng được tăng cường nhanh chóng. Một số học sinh tốt nghiệp trung học của trung tâm giáo dục tại Tan-da-nia được cử làm giáo viên<sup>(31)</sup>. Để đáp ứng nhu cầu về giáo viên, trung tâm đã mở thêm các khóa đào tạo cán bộ sư phạm. Năm 1968 Mặt trận tiếp tục thành lập thêm các khóa đào tạo giáo viên trường phổ thông cơ sở<sup>(32)</sup>. Hàng trăm giáo viên đã được đi học thêm các khóa bổ túc để nâng cao nhận thức về chính trị và củng cố kiến thức khoa học<sup>(33)</sup>.

Đặc biệt hội nghị lần thứ hai của Ủy ban giáo dục và văn hóa FRELIMO (tháng 9-1970) có một ý nghĩa to lớn trong việc xây dựng hệ thống giáo dục mới. Một lần nữa hội nghị đã khẳng định đường lối, chính sách của Mặt trận trong lĩnh vực giáo dục và văn hóa. Hội nghị đã làm sáng tỏ vai trò của giáo viên và nhiệm vụ của học sinh, quy định cơ sở của các mối quan hệ giữa thầy giáo và học sinh. Hội nghị đã đề ra những tiêu chuẩn có tính chất giai cấp trong việc đánh giá nội dung chương trình học tập, nêu bật phương pháp duy vật biện chứng trong việc học tập và đào tạo, phân tích vai trò quyết định của thực tiễn của cuộc đấu tranh giai cấp, của nghiên cứu khoa học và quá trình sản xuất trong việc giáo dục học sinh»<sup>(34)</sup>. Hội nghị lần thứ hai quyết định phát triển hơn nữa mạng lưới trường phổ thông cơ sở.

Đến năm 1970 ở vùng giải phóng Mô-dăm-bích đã có tới 150 trường phổ thông cơ sở với khoảng 20 nghìn học sinh<sup>(35)</sup>. Đồng thời trong năm này Mặt trận mở thêm trường trung học ở vùng giải phóng<sup>(36)</sup>. Chương trình trường trung học là 6 năm (từ lớp 5 đến lớp 10). Học sinh tốt nghiệp trường có đủ khả năng và trình độ để vào đại học.

Việc đào tạo cán bộ chuyên môn khác, nhất là cán bộ y tế, cán bộ chính trị, quản lý kinh tế cũng được Mặt trận không ngừng quan tâm. Nhiều trung tâm đào tạo cán bộ chuyên môn được thành lập. Năm 1970, trung tâm đào tạo cán bộ quân chính ở Na-tring-vây-e đã mở các khóa giảng dạy chuyên môn cho các cán bộ. Ở Tun-đu-ru các lớp học sản xuất xà phòng, chăn nuôi, thủy lợi cũng đã bắt đầu khai giảng. Năm 1971 tại bệnh viện A-ma-ri-ku Boa-vi-đa tiếp tục mở nhiều khóa đào tạo y tá và hộ lý<sup>(37)</sup>. Trong những năm này FRELIMO còn thành lập được một trường đào tạo cán bộ y tế trình độ sơ, trung cấp. Năm 1973, nhà trường làm lễ tốt nghiệp cho 30 học sinh khóa II<sup>(38)</sup>. Đồng thời ở các bệnh viện còn tổ chức những lớp đào tạo y tá và hộ lý. Đến năm 1973, chỉ riêng tại các bệnh viện đã đào tạo được 100 cán bộ y tế sơ cấp<sup>(39)</sup>. Ngoài ra FRELIMO còn gửi hơn 100 thanh niên đi học ở các trường đại học các nước xã hội chủ nghĩa và trong hai năm (1972-1973) có 20 người tốt nghiệp đại học<sup>(40)</sup>.

Công tác thanh toán nạn mù chữ cũng được Mặt trận đặc biệt quan tâm. Lúc đầu phong trào được xúc tiến trong quân giải phóng sau đó lan rộng ra toàn dân. Lực lượng nòng cốt của phong trào là giáo viên và học sinh các trường phổ thông. Nhờ có sự quan tâm đúng mức của Mặt trận, một hội nghị trao đổi kinh nghiệm trong công tác xóa nạn mù chữ đã được tổ chức vào cuối tháng tư đầu tháng

28. Trích theo: Modlane E. Sách đã dẫn, tr. 195-196.

29. Goriatrev Ju. Mô-dăm-bích. Mục đích-Tự do. M, 1976 tr. 97

30. Muzu M. Tài liệu đã dẫn, tr. 21.

31. Goriatrev Ju. Sách đã dẫn, tr. 99

32. Modlane E. Sách đã dẫn, tr. 179

33. Tài liệu của Đảng FRELIMO, tr. 27

34. Như trên.

35. Khazanov A. M. Sách đã dẫn, tr. 20 ; Goriatrev Ju. Sách đã dẫn, tr. 98.

36. Masen S. M. Sách đã dẫn tr. 61.

37. Tài liệu của Đảng FRELIMO, tr. 28.

38. Masen S. M. Sách đã dẫn, tr. 61.

39. Như trên.

40. Tài liệu của Đảng FRELIMO, tr. 27. Masen S. M. Sách đã dẫn tr. 61

năm 1974. Và kết quả là trong thời kỳ đầu tranh chống bọn thực dân dầy gian khổ này, ở vùng giải phóng đã dầy lùi được giặc dốt cho hàng vạn người<sup>(41)</sup>.

Vào những năm cuối cùng trước khi giành độc lập, công tác xây dựng hệ thống giáo dục nhân dân càng được xúc tiến mạnh mẽ. Mặt trận không ngừng chú ý cải tiến nội dung chương trình giảng dạy trong nhà trường. Nhiều hội nghị trao đổi kinh nghiệm công tác của giáo viên được tổ chức. Vào tháng 1-2-1973 hội nghị cán bộ ngành sư phạm đã qui định chương trình giảng dạy thống nhất trong các trường cơ sở. Hội nghị còn đề ra các phương pháp giảng dạy và thảo luận về việc nâng cao trình độ giác ngộ chính trị cho học sinh. Tháng 10-1973, Ban chấp hành Trung ương Mặt trận lại triệu tập hội nghị giáo dục toàn quốc nhằm cải tiến công tác tại các trường phổ thông cơ sở.

Việc động viên tổ chức quần chúng cho con em đi học cũng được tiến hành rộng rãi, đều khắp và thường xuyên trong nhân dân. Mạng lưới trường học không ngừng được mở rộng. Kết quả là vào năm 1974, trong vùng giải phóng đã thành lập được hơn 200 trường học<sup>(42)</sup> và theo báo cáo của chủ tịch Machel tại Đại hội FRELIMO lần thứ III (1976), có gần 30 nghìn trẻ em được đi học<sup>(43)</sup>. Nếu kể cả người lớn thì vào năm cuối cùng của cuộc chiến tranh chống thực dân Bồ đào nha (1974), ở vùng giải phóng Mô-dăm-bích có tới 500 nghìn người theo học chương trình từ lớp 5 đến lớp 10<sup>(44)</sup>.

#### Sự phát triển của hệ thống giáo dục cơ sở vùng giải phóng Mô-dăm-bích

	Năm 1966	Năm 1970	Năm 1974
Trường phổ thông cơ sở	100	150	200
Số lượng học sinh	10.000	20.000	30.000

(Lập theo: Tài liệu của Đảng FRELIMO, tr. 27; Modlane E. Cuộc đấu tranh vì Mô-dăm-bích, tr. 177; Masen S. M. Sự phát triển

của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở Mô-dăm-bích, tr. 61; Khazanov A. M. Mô-dăm-bích: Thời kỳ biến chuyển, tr. 20; Goriatrev Ju. Mô-dăm-bích. Mục đích - Tự do, tr. 88-99).

Tóm lại mặc dầu trong điều kiện khó khăn của chiến tranh, thiếu thốn nghiêm trọng về vật chất cũng như cán bộ, nhưng Mặt trận giải phóng ngay từ đầu đã khẳng định sự cần thiết xây dựng hệ thống giáo dục nhân dân trong vùng giải phóng.

Chủ trương vừa kháng chiến chống thực dân xâm lược vừa xây dựng hệ thống giáo dục mới, văn hóa mới của Mặt trận giải phóng Mô-dăm-bích là một chủ trương hết sức đúng đắn, phù hợp với qui luật khách quan. Đó cũng là một bài học kinh nghiệm quý giá đối với phong trào giải phóng dân tộc. Được chỉ đạo bằng đường lối sáng suốt đó của FRELIMO, một mạng lưới trường học phổ thông rộng lớn đã hình thành, một đội ngũ cán bộ sư phạm đông đảo đã ra đời. Kết quả bước đầu trong lĩnh vực này là bằng chứng hùng hồn chứng minh sự đúng đắn của đường lối giáo dục của FRELIMO. Kết quả đó, như lời của Machel, to lớn hơn rất nhiều so với những gì mà bọn thực dân đã làm được trong vòng 500 năm cai trị Mô-dăm-bích trong lĩnh vực này<sup>(45)</sup>. Đồng thời đó cũng là cơ sở vững chắc cho công cuộc xây dựng con người mới ở Mô-dăm-bích độc lập ngày nay. Nhận xét một cách đúng mức. Chủ tịch Machel viết: "Cuộc đấu tranh của chúng ta trong lĩnh vực giáo dục là hành động giải phóng, là bước tiến quyết định tiến tới việc xây dựng một nền văn hóa mới, nền văn hóa phục vụ con người, tiến tới việc sử dụng khoa học vào lợi ích của dân tộc"<sup>(46)</sup>.

41. Tài liệu của Đảng FRELIMO, tr. 27.

42. Masen S. M. Sách đã dẫn, tr. 61; Goriatrev Ju. Sách đã dẫn, tr. 99.

43. Tài liệu của Đảng FRELIMO, tr. 27.

44. Như trên.

45. Masen S. M. Sách đã dẫn, tr. 61-62. Tài liệu của Đảng FRELIMO, tr. 27.

46. Như trên, tr. 62.

Tìm hiểu thêm về

## CUỘC KHỞI NGHĨA VŨ ĐÌNH DUNG Ở TRẦN SƠN NAM HỒI THẾ KỶ XVIII

LÊ XUÂN QUANG

**T**RONG báo tập của phong trào nông dân khởi nghĩa hồi thế kỷ XVIII cuộc khởi nghĩa do Vũ Đình Dung cầm đầu ở trấn Sơn Nam vào năm 1740 đã được sử sách ghi chép, nhưng còn khá sơ lược. Chép kỹ hơn về cuộc khởi nghĩa này hầu như chỉ có *Việt sử thông giám cương mục*<sup>(1)</sup> của Quốc sử quán triều Nguyễn; *Dại Nam nhất thống chí*<sup>(2)</sup> có chép, nhưng cũng sơ sài.

Góp phần làm sáng tỏ thêm về cuộc khởi nghĩa này, chúng tôi từng khảo sát thực địa,

sưu tầm qua địa phương chí, bia ký, gia phả, tộc phả, truyền thuyết trong dân gian kết hợp với những địa danh hiện còn có liên quan đến cuộc khởi nghĩa, xin cung cấp một số tư liệu thu thập được, giới thiệu để bạn đọc cùng tham khảo.

Để việc giới thiệu được rõ ràng và tiện theo dõi, chúng tôi lần lượt trình bày theo từng mục: Tên gọi, địa điểm và căn cứ; thủ lĩnh, và các tướng lĩnh; diễn biến của cuộc khởi nghĩa; phụ lục: bài văn giỗ trận.



### 1. TÊN GỌI, ĐỊA ĐIỂM VÀ CĂN CỨ CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Về cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung, bộ sử *Cương mục* cũng như *Dại Nam nhất thống chí* đều ghi là «giặc Ngàn Già». Trong khi đó các sách *Nam Định lĩnh địa dư chí*; *Nam Trục thông chí*, *Dại An huyện chí*, và bia từ đường họ Phạm ở thôn Hà Lạng huyện Hải Hậu, Hà Nam Ninh gọi là «giặc Cà»; thần tích làng Phú Nghĩa (Nghệ Tĩnh) lại gọi là «giặc Hóp»<sup>(3)</sup>.

Các cách gọi như trên đều căn cứ vào địa danh (tên xã, tên làng) của nơi xảy ra cuộc khởi nghĩa, vì vậy đều có cơ sở đúng của nó. Nhưng để thật chính xác, theo ý kiến của chúng tôi, nếu lấy tên thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa thì gọi là «khởi nghĩa Vũ Đình Dung», hoặc nếu lấy địa điểm của cuộc khởi nghĩa thì gọi là «khởi nghĩa Cà Hóp». Khảo sát thực địa, chúng tôi thấy cuộc khởi nghĩa không riêng có ở 7 làng Cà (Cà Đông, Cà Đoài, Cà Trung, Cà Hậu, Cà Phan hoặc Cà Trù, Cà Nguyễn và Cà Trai) mà còn bao gồm cả 3 làng Hóp (Hóp Đông, Hóp Ngọn, Hóp Giữa). Điều này còn được phản ánh trong các câu tục ngữ truyền tụng sâu rộng đến ngày nay như:

«Bảy làng Cà ba làng Hóp không bằng  
Thằng Chóp Cỏ Da»<sup>(4)</sup> hoặc: «Xã Đông  
Thanh Hà, xã Nam Cà Hóp»<sup>(5)</sup>.

1) *Việt sử thông giám cương mục chính biên*, Quyển 38 bản dịch của Viện Sử học — XB Văn Sử Địa — Hà Nội, 1959.

2) *Dại Nam nhất thống chí*, tập III, bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, 19.

3) Theo Nguyễn Đồng Chi — *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*.

4) Thằng chóp Cỏ Da, có tên là Nguyễn Đồng ở xóm Bồ Đề, làng Cỏ Da (nay thuộc xã Nam Hùng, Nam Ninh), y vốn là một nghĩa quân, giữ chức vụ Hậu quân tổng quản, coi giữ kho lương và vũ khí ở Cà Hậu, về sau y bị Trịnh Doanh mua chuộc, đã phản bội, đốt kho tàng, làm nội ứng cho Doanh diệt nghĩa quân Cà Hóp.

5) Câu tục ngữ này còn lưu truyền ở Thanh Hà, do các cụ Vũ Thế Lịch 79 tuổi, Bùi Chử 65 tuổi, Nguyễn Công Tiến 70 tuổi cung cấp. «Xã Đông Thanh Hà» dùng để chỉ cuộc khởi nghĩa Hoàng Công Chất; «Xã Nam Cà Hóp», chỉ cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung.

Như vậy là địa điểm của cuộc khởi nghĩa được bố trí trên một vùng đất trũng, lầy lội ở Ngán Già - Báo Đáp, gồm 7 làng Cà và 3 làng Hóp, thuộc trấn Sơn Nam cũ, nay gồm các xã Nam Cường là trung tâm và một phần các xã Nam Quang, Nam Toàn, Nam An, Nam Chân và Nam Giang, thuộc huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh, trải trên một trục khoảng 5,5 km Nam - Bắc và 4,2 km Đông - Tây.

Dựa vào những điều khảo sát được, chúng tôi thấy toàn bộ căn cứ của nghĩa quân được chia làm 3 cụm cứ điểm rõ rệt: cụm phía Nam, cụm phía Bắc và cụm phía Đông Bắc.

#### Cứ điểm phía Nam.

Cứ điểm này gồm có 6 làng Cà: Đông, Đoài, Trung, Hậu, Phan hoặc Trù và Nguyễn, chạy theo một trục thẳng, dài gần 2km do thủ lĩnh Vũ Đình Dung trực tiếp chỉ huy. Đại bản doanh của Vũ Đình Dung đóng ở Cà Đông trên một khu đất rộng khoảng 6 mẫu, còn có tên gọi là Đồn Quan. Tương truyền nơi đây chính là nhà của ông, nay đã san thành ruộng gần hết. 5 làng Cà khác đều có nghĩa quân đồn trú, địa điểm không xác định được. Vòng ngoài của cứ điểm này có nhiều cứ điểm nhỏ bảo vệ, hiện còn dấu vết, như: Gò Lốc cốc (nơi đặt hiệu lệnh truyền tin), Đồn Lớn, Đồn Nam, Cồn Kiếm, Đồn Sàng, Linh Sơn, Cũi Lợn, có đào nhiều hào ngăn voi chiến.

Ở Cà Trung còn có khu chợ Cà (Ngán thị) có một con đường độc đạo chạy qua cánh đồng lầy xuống làng Thanh Khê. Nghĩa quân đóng giữ ở khu Chợ, án ngữ con đường này. Ngày đó nhân dân các làng bên muốn đi chợ Cà phải đi bằng thuyền.

Cứ điểm Tây Bắc. Cứ điểm này do Tú Cao chỉ huy, gồm các làng Cà Trai và các đồn trại Bùi, trại Phú Gia ở phía Đông, đồn trại

Bơ, trại Cầu, trại Đống ở phía Tây, đồn ông Sen nay đã thành ruộng. Một ngôi chùa nhỏ ở phía Nam, trên một mô đất cao, dưới bóng ba cây đa, xung quanh đều là đồng nước. Ngoài vì Cà Trai cũng có nhiều hầm chống voi chiến.

Hiện nay, đất Cà Trai gọi là Nội Rói, còn có di tích Chùa Cao; trại Bùi xưa có dân cư ở nay không còn ai, Phú Gia, trại Cầu, trại Bơ nay vẫn còn có nhiều người ở. Trại Đống toàn làng họ Đinh ở, nay đã bị phiêu tán và đất san thành ruộng gần hết.

#### Cứ điểm Đông Bắc.

Cứ điểm này do Đoàn Danh Chân chỉ huy, gồm 3 làng Chóp, nay là xã Nam Quang. Ở phía đông cứ điểm này có một bãi rộng, cao, bằng phẳng, cực đông có tên đất là «Lục Độ». Tương truyền tại đây đã xảy ra 6 lần quân Trịnh Doanh tấn công nghĩa quân nhưng chúng đều bị thất bại. Đối diện với Lục Độ có đồn Thị, còn gọi là «Thị Lục Độ», nơi chúa Trịnh thị chiến trong 6 lần tấn công nghĩa quân.

Chung quanh ba cụm cứ điểm trên còn có các đồn nhỏ, đều là những cao điểm, cây cối rậm rạp, diện tích lớn nhỏ không đều, rộng một vài sào, có khi hàng mẫu đất, xung quanh có ruộng lầy bao bọc. Nghĩa quân Cà Hóp đóng dưới các lùm cây, khiến cho đối phương từ bên ngoài không nhìn thấy được. Theo lời kể lại, mỗi khi quân Trịnh tấn công, nghĩa quân không dùng cung nỏ phòng ngự, họ đợi địch đến gần, buộc phải dừng lại ở sát chân gò cao, vì mọi lối lên đã bị nghĩa quân tạo thành một dốc dựng đứng. Khi quân Trịnh bám đất trèo lên, nghĩa quân dùng ống thụt phun cháo loãng đang sôi buộc chúng phải tháo chạy. Quân Trịnh chỉ còn cách bao vây bên ngoài, dùng tên và đạn đá bắn vào đồn của nghĩa quân.

## 2. THỦ LĨNH, TƯỚNG LĨNH VÀ NGHĨA QUÂN

### Vũ Đình Dung

Vũ Đình Dung người làng Cà Đông, nay thuộc xã Nam Cường, huyện Nam Ninh (Hà Nam Ninh). Truyền thuyết nói: Ông giỏi võ nghệ, gia tư khá giả, tinh tình khảng khái, thương người nghèo, hay chu cấp cho kẻ khó nên được mọi người quanh vùng kính mến. Bất bình với chính sách thuế má cướp đoạt của chúa Trịnh, ông lãnh đạo nhân dân 7 làng Cà, 3 làng Hóp nổi lên chống thuế. Vũ Đình Dung là thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân Cà-Hóp. Sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại, cho đến nay chưa có một tài liệu hoặc một truyền thuyết nào chép hoặc nói về ông.

Trong những ngày căn cứ bị vây bốn phía vợ hai Vũ Đình Dung mang một con trai nhỏ lánh xuống làng Bái Dương (quê ngoại), nay thuộc xã Nam Dương, huyện Nam Ninh. Khi căn cứ bị tiêu diệt hai mẹ con trốn đi nơi khác được thoát nạn. Bà mẹ đặt tên con là Vũ Chính Pháp. Hơn 10 năm sau có một viên đại thần là phò mã vua Lê, xin triều đình về Cà Hóp để khai hoang, chiêu mộ nhân dân phiêu tán lập làng xóm (đặt tên là xã Gia Hòa, nay là xã Nam Cường, và xã Báo Đáp, nay là xã Nam Quang, cùng huyện Nam Ninh). Vũ Chính Pháp giả làm dân nơi khác

đến ứng mộ. Nhờ có sức khỏe lại đẹp trai nên viên đại thần yêu, nhận Chính Pháp làm con nuôi<sup>(1)</sup>.

### Đoàn Danh Chấn.

Đoàn Danh Chấn người làng Cà Trung, nay thuộc xã Nam Cường, là một gia đình nông dân nghèo, có ông nội là Đoàn Viết Tuấn đồ sinh đồ (tú tài). Theo truyền thuyết: Đoàn Danh Chấn chỉ huy cứ điếm 3 làng Hóp. Cũng như Vũ Đình Dung, không có một tài liệu hoặc một truyền thuyết nào ghi hoặc nói về ông sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại. Trong khi khởi nghĩa, ông đã bí mật cho con trai lên 9 tuổi là Đoàn Tân Xương ở làng Sa Lung, nay thuộc xã Nam Thượng, (Nam Ninh), khi cuộc khởi nghĩa bị diệt, Đoàn Tân trốn đi nơi khác, gặp lúc có lệnh chiêu dân về khai hoang, ông trở về làng khai hoang. Nay ở thôn Trung (Cà Trung) con cháu họ Đoàn rất đông.

### Tú Cao.

Tú Cao tên là Cao Lệnh Trạch, đẹp trai, giỏi võ nghệ. Ông là con cháu nhà thế thần nên được tuyển vào Tú lâm cục, nên thường gọi là Tú Cao.

Theo gia phả, viết chữ nho chép tay, ở nhà cụ Cao Chu, thôn Đông Côi, xã Nam Giang (Nam Ninh) thì họ Cao vốn là thế thần nhà Lê quê ở Thăng Long. Khi nhà Mạc cướp ngôi, họ Cao chạy vào Nghệ An, đời Lê Trung hưng, có Eao Quyền Đạt làm Ngự sử. Đời Lê Thế Tông, con của Đạt là Cao Văn Nghệ làm Hiến sát sứ, di cư về ở làng Đông Côi, huyện Tây Chân, sau là Nam Chân, nay là Nam Ninh, sinh được 4 con trai là Cao Long, Cao Ly, Cao Quý, Cao Phụng. Cao Phụng sinh ra Cao Lân, Cao Lân di cư lên ở xã Ngân Già, làng Cà Trai.

Theo gia phả họ Cao ở thôn Trai (Cà Trai), thuộc xã Nam Cường thì Cao Lân sinh ra Cao Tính, Cao Tính sinh ra Cao Hiền, Cao Hiền sinh ra Cao Thụ, Cao Thụ sinh ra Cao Lệnh Trạch tức là Tú Cao<sup>(2)</sup>.

Khi căn cứ bị diệt, Tú Cao nhảy xuống một cái ao to, núp dưới bèo rau ngổ. Nhờ con rắn lớn cuộn nằm trên bèo rau ngổ, quân Trịnh không dám sục tìm dưới ao, nên ông thoát chết. Sau đó ông trốn vào Nghệ An, đến mấy chục năm mới dám về làng. Hiện nay họ Cao ở thôn Trai rất đông.

### Nguyễn Bạch Sen.

Nguyễn Bạch Sen ở Cà Trai, nay là thôn Trai, xã Nam Cường (Nam Ninh), giữ chức thống tướng chỉ huy một đồn quân. Nơi ông đóng quân nay có tên là « Cồn Ông Sen ». Theo

truyền thuyết, ông bị chết ở trận chiến đấu giữ Đà Ninh. Hiện nay còn có một người cháu gái xa đời của ông là Nguyễn Thị Đơ, gần 80 tuổi, ở thôn Trai.

### Vũ Đình Sử.

Vũ Đình Sử là em ruột Vũ Đình Dung cùng với vợ là Trần Thị Hạnh chuyên phụ trách lương thảo cho nghĩa quân. Cuộc khởi nghĩa thất bại vào lúc hai vợ chồng ông đang trên đường vận lương, ông bà mới cải trang trốn ra vùng Yên Khánh, nay thuộc Quảng Yên<sup>(3)</sup>.

### Trần Thị Hạnh.

Theo truyền thuyết, bà Trần Thị Hạnh giỏi võ nghệ, có胆 lược, chỉ huy một toán nghĩa binh nữ, chuyên đi tiên phong trong việc giao dịch lương tiền để chồng bà là Vũ Đình Sử vận chuyển. Khi cuộc khởi nghĩa thất bại bà cùng chồng lánh ra Yên Khánh. Bà sinh được 3 con trai, là tổ của 3 ngành họ Vũ Đình dòng Vũ Đình Sử. Bà quê ở làng Nho Lâm, nay là thôn Nho Lâm, thuộc xã Nam Bình (Nam Định). Theo gia phả họ Trần ở làng Nho Lâm, thì trong họ có một người con gái lấy chồng ở làng Cà, sau vì làm « giặc » nên không được chép vào gia phả.

### Chánh Đoài.

Truyền thuyết cho biết Chánh Đoài là một bộ tướng thân cận của Vũ Đình Dung. Ông người làng Cà Đoài, làm chánh tướng, chỉ

1) Hiện nay dòng họ Vũ Chính Pháp, còn có một số hộ ở thôn Đông (Cà Đông xưa), thuộc xã Nam Cường, đến nay đã 10 đời. Ở thôn Ba, thuộc xã Chân Đàm (Chân Nguyên), nay thuộc xã Nam Giang (huyện Nam Ninh) cũng có một chi họ Vũ nhận là dòng dõi Vũ Đình Dung. Đầu đời Gia Long có Vũ Đình Khánh định nổi lên chống lại nhà Nguyễn. Theo gia phả có một tướng họ Vũ trốn xuống đây lấy theo họ mẹ, có đệm thêm chữ Vũ. Bài vị ở từ đường họ này trước vẫn đề: « Trần Vũ tiên tổ vì tiền... », nay đã cải theo họ Vũ.

2) Theo truyền thuyết, Tú Cao là một tướng chỉ huy cứ điếm Cà Trai, đánh thắng nhiều trận quan trọng và đã đem quân chiếm phủ Đà Ninh. Trong sử sách, Tú Cao được chép đứng hàng thứ ba sau Vũ Đình Dung và Đoàn Danh Chấn.

3) Họ Vũ thuộc chi Đình Sử truyền đến nay đã 9 đời. Ngày 29-7-1979 chi này đã về Nam Cường nhận họ. Trong gia phả diễn ca ở Yên Khánh có câu:

« Gia Hòa (Ngân Già) Yên Khánh liên quan,  
Cùng dòng huyết lệ muôn ngàn năm sau »

huy một đồn quân đóng ở Cà Đoài nên thường gọi là Chánh Đoài. Khi căn cứ bị diệt, Chánh Đoài chạy thoát, về làng Cầm Nang (tức là thôn Ba), xã Chân Đám (Chân Nguyên), nay thuộc xã Nam Giang (Nam Ninh). Sau Chánh Đoài thoái hóa, bị nhân dân địa phương giết.

#### Lê Kiều.

Lê Kiều người Cà Trai, giữ chức chỉ huy đồn Cầu, nay là trại Cầu, thuộc xã Nam Cường (Nam Ninh). Cuộc khởi nghĩa thất bại, con cháu của ông chạy thoát, sau dời làm họ Mai trở về làng. Ở trại Cầu và thôn Trai xã Nam Cường hiện nay đều có họ Mai.

#### Tông Tam.

Tông Tam tức là Tông quản Tam, chỉ huy đồn Bơ, nay là Trại Bơ, thuộc xã Nam Cường (Nam Ninh). Cuộc khởi nghĩa thất bại, Tông Tam trốn thoát, sau biến chất bị nhân dân làng Đồng Côi giết quăng xác xuống vụng nước, nay còn gọi là « vụng Tông Tam ».

#### Đình Bắc.

Đình Bắc là con một người canh điền ở nhà Cao Lệnh Trạch, tuổi trẻ có sức khỏe, giỏi võ nghệ, có tài lẫn khiên. Ông chỉ huy đồn Đổng. Trong trận chiến đấu ở « Cồn mặt bầy », ông bắt được tướng của triều đình là Hùng Siêu. Sau ông bị chết trận trong lúc chiếm đóng phố Đà Ninh.

#### Nguyễn Quý Minh.

Nguyễn Quý Minh còn có tên là Quý Luận hoặc Minh Luận, là giám sinh, người làng Lạc Đạo nay thuộc xã Nam Chấn (Nam Ninh). Ông là một chỉ huy của nghĩa quân Cà Hóp. Khi thất trận, ông vượt vòng vây qua sông Hồng trốn đến ở làng Văn Môn, nay thuộc huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, cải trang làm một người dân nghèo đi ở cho một viên thượng thư trí sĩ. Quý Minh làm lụng siêng năng được gia đình viên hưu quan yêu mến. Một hôm thấy nhà quan đem phơi sách, ông bèn cầm một quyển xem, rồi cười. Viên hưu quan trông thấy mới gọi ông lại hỏi: « Biết ông là học trò, viên hưu quay thử tài ra một vế đối: « Sơn sơn xuất, bạch thủy chỉ tuyên, hóa nãi tú đà ». Quý Minh ứng khẩu: « Tịch tịch da, văn tử vi học, nhật viết xương tai ».

Viên hưu quan phục tài ông, gả cháu gái cho, và nhờ ông dạy con cháu trong nhà.

Quý Minh sinh được 4 con trai là Cam, Toan, Ban, Tỉnh. Lúc gần chết ông dặn con cháu về Lạc Đạo để nhận họ (1).

Quý Minh sinh được 4 con trai là Cam, Toan, Ban, Tỉnh. Lúc gần chết ông dặn con cháu về Lạc Đạo để nhận họ (1).

#### Nguyễn Quý Đức.

Nguyễn Quý Đức, là em ruột Nguyễn Quý Minh, cũng là một tướng chỉ huy nghĩa quân. Trong đội quân của ông có cả nhân dân làng Cà, làm Xám (Lạc Đạo), nên còn gọi là « Giặc Cà-Xám ». Khi thất trận ông về làng đào hầm trốn ở dưới đất thoát nạn lùng bắt. Nay họ Nguyễn Quý ở làng Lạc Đạo (Xám) thuộc xã Nam Chấn rất đông.

### DIỄN BIẾN CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Cho đến nay chúng ta chưa có được một con số cụ thể về số lượng nghĩa quân. Tuy nhiên, căn cứ vào những điều ghi chép của chính sử như « Thanh thế lưng lầy », « liên kết binh sĩ »...; căn cứ vào hành động dàn áp nghĩa quân do chính bản thân Trịnh Doanh phải thân chính, « sáu lần tấn công » đều thất bại; căn cứ vào cách bài binh bố trận của cuộc khởi nghĩa; kết hợp với những điều tìm hiểu được ở địa phương, chúng tôi ước đoán số lượng nghĩa quân có khoảng dưới một vạn người. Lực lượng của nghĩa quân, đại bộ phận là trai tráng, cả nam và nữ, ở 7 làng Cà, 3 làng Hóp và một số ít ở làng Xám (Lạc Đạo). Bên cạnh đó, trong nghĩa quân còn có dân nghèo, trai tráng bình sĩ ở các nơi khác vì bất bình với chế độ thối nát và chính sách hà khắc của vua Lê chúa Trịnh cũng hưởng ứng.

Trang bị của nghĩa quân chủ yếu là đoản đao, lá chắn bằng mê thuyên và vũ khí cướp được của quan quân triều đình. Để phòng ngự, nghĩa quân dùng « cháo loãng » đang sôi phụng vào đối phương và đào hầm chống voi chiến. Ngoài ra nghĩa quân còn dùng thuyền để chuyển quân, vận tải lương.

Viết sử thông giám cương mục chép về cuộc khởi nghĩa này bắt đầu từ sự kiện nghĩa quân uy hiếp Chân Ninh, Đốc lãnh Hoàng Kim Trảo đánh dẹp bị thua chết tại trận cùng các thuộc tướng của y vào tháng Giêng năm Canh Thân (1740) (2). Từ đó cho phép chúng ta

1) Theo gia phả họ Nguyễn Quý ở Lạc Đạo và cụ Nguyễn Bá Diên ở Lạc Đạo kể lại, thì trước đó Quý Minh đã có một vợ và 2 con gái ở nhà.

2) *Viết sử thông giám cương mục* - đã dẫn.

suy đoán chắc chắn rằng cuộc khởi nghĩa này đã bắt đầu nhóm họp, tổ chức từ trước đó một thời gian, ít ra từ 1739.

Theo sự điều tra của chúng tôi thì cuộc đụng độ đầu tiên giữa nghĩa quân và quân Trịnh xảy ra trước đó một thời gian, vào cuối năm Kỷ Mùi (1739) tại một địa điểm gọi là «Cồn Mặt bầy», bên ngoài vi căn cứ ở về phía Tây Bắc (Xem bản đồ). Lúc này đại quân Trịnh ở trấn Sơn Nam tiến xuống đóng ở huyện Thượng Nguyên, phần phía Bắc huyện Nam Ninh ngày nay, cùng nghĩa quân giao chiến một trận lớn ở địa điểm kể trên. Khi lâm trận, nghĩa quân một tay cầm khiên hoặc một bảng mè thuyền che thân, một tay cầm đoản đao xông vào chém chân người chân ngựa đối phương. Quân Trịnh ở trấn Sơn Nam bị tan vỡ, nhiều tướng lĩnh bị giết, bốn tướng là Hùng Siêu<sup>(1)</sup>, Xã Xong, ông Thiều và ông Đĩnh bị bắt sống. Nghĩa quân thu được nhiều vũ khí và hai khẩu thần công<sup>(2)</sup>. Đầu năm Canh thân (1740) một toán nghĩa quân tiến sang Vụ Bản đóng ở núi Gôi<sup>(3)</sup>. Tú Cao mang các tướng Đinh Bắc, Lê Kiều, Nguyễn Bạch Sen... cùng mấy nghìn quân tránh qua lý sở huyện Nam Chân, chiếm đóng phố Đà Ninh, rồi cho nhiều toán tiến qua sông Ninh Cơ để thu thập lương thực. Nghĩa quân cho người vận động giao hảo với các làng trù mật, làng đó sẽ đón nghĩa quân vào làng khao quân, và các nhà giàu bỏ tiền thóc để giúp quân lương.

Nhưng ngày 20 tháng 4 năm Canh thân khi nghĩa quân từ xã Phương Đề tiến vào xã Quần Anh thì bị địa phương này chống trả kịch liệt, bị thiệt hại nặng phải rút lui<sup>(4)</sup>.

Sau đó khi tiến xuống làng Hà Lạn, nay thuộc xã Hải Hà, huyện Hải Hậu nghĩa quân lại bị Phạm Cầm đem hương binh chống lại. Nghĩa quân phải chiếm một bãi đất hoang ở phía Tây bắc làng lập đồn lũy để giao chiến<sup>(5)</sup>.

Đầu tháng 5 năm Canh thân (1740), con trai ông Nghè Vinh Lại, Phạm Kim Kinh<sup>(6)</sup> là Phạm Đình Trụ, người làng Vinh Lại, nay là xã Vinh Hào, huyện Vụ Bản mộ trai tráng ở nhiều làng kéo đến núi Gôi đánh nhau với nghĩa quân đóng ở đây. Nghĩa quân phải rút theo đường Đống Cao về Đà Ninh. Lúc đó hương cống Phạm Xuân<sup>(7)</sup> người huyện Yên Khánh cũng mộ quân đến núi Gôi hợp với Phạm Đình Trụ tiến sang đánh phố Đà Ninh. Một số nghĩa quân đang hoạt động ở miền bề vội rút về Đà Ninh hợp sức với nghĩa quân ở Đà Ninh chống cự. Hai bên cầm cự chưa phân được thua thì có tin đoàn thuyền chở lương của nghĩa quân bị chặn đánh ở Phù Sa. Tú Cao cho một toán quân đi cứu ứng, lại bị đón

đánh không tiến lên được. Ở Phù Sa, nghĩa quân thua chạy, bị bắt sống mấy người và mấy cái thuyền<sup>(8)</sup>. Nghe tin nghĩa quân thua trận ở Phù Sa, nhiều xã thuộc các tổng Hải Liêu (Đại An), các xã thuộc tổng Thần Lô (Nam Chân) đều mang tráng đinh của xã mình đến Đà Ninh trợ chiến giúp Phạm Đình Trụ, Phạm Xuân, Phạm Cầm đánh phố Đà Ninh. Phạm Xuân đem đội thân binh quyết tử đột nhập phố Đà Ninh, phóng hỏa đốt hết nhà cửa, phố xá. Đinh Bắc vội mang nghĩa quân xông vào vừa cứu hỏa vừa chiến đấu với quân Phạm Xuân trong các ngõ. Đinh Bắc bị trúng tên bắn lên phía sau mà chết.

Trước tình thế đó Tú Cao ra lệnh cho nghĩa quân rút về căn cứ. Các toán hương binh cũng không dám đuổi theo, xã nào tự rút về xã ấy.

Cuối tháng 6 năm Canh thân (1740) Trịnh Doanh thân làm tướng mang đại quân chia làm hai đường thủy bộ xuống đánh nghĩa quân. Thủy quân Trịnh dàn thuyền chiến tuần tiễu dọc sông Hồng từ Hiên Doanh đến miền Giao Thủy nhằm cắt đứt liên lạc giữa nghĩa quân với các đạo nghĩa quân miền đông. Quân bộ đến Vị Hoàng tiến xuống đóng ở Mã Râm<sup>(9)</sup>.

(1) Sau khi thắng trận, hàng ngày cứ đến buổi chiều nghĩa quân bắt Hùng Siêu và Xã Xong cỡi trâu đóng khố khiêng trống «đại lực», rồi cờ mở trống dong diều quân vào các làng mà trước đó có quân Trịnh đóng đề thị oai. Chính sử chép Đốc lĩnh Sơn Nam Hoàng Kim Trảo đi đánh Vũ Đình Dung bị chết trận không biết có phải là y bị chết ở trận này không? Và Hùng Siêu bị bắt ở đây có phải là tướng Trịnh, Nguyễn Thế Siêu không?

(2) Theo lời kể, hai khẩu súng thần công được đem về trấn giữ đồn Cầu, khi sắp bị diệt, nghĩa quân đã chôn 2 khẩu súng này. quân Trịnh không tìm thấy.

(3) Tại chùa Tiên Sơn ở núi Gôi, nghĩa quân đã làm đồ gác chuông, hũy chuông đồng, sau nhân dân phải đúc lại chuông và sửa gác (truyền thuyết ở xã Tam Thanh).

(4) Theo sách *Quần Anh liêu sử* của Hoàng Diên.

(5) Theo Bia từ đường họ Phạm ở Hà Lạn.

(6) Theo gia phả Lê họ Thượng thư tiền sử Phạm Kim Kinh, làng Vinh Hào, huyện Vụ Bản.

(7) Xem thêm *Đại Nam nhất thống chí* tập III, đã dẫn, tr. 263.

(8) Theo *Đại An huyện chí*, sách chép tay ở Bảo tàng Hà Nam Ninh.

(9) Mã Râm ở ngay cạnh đường 21 thuộc làng Lạc Đạo, xã Nam Chân. Theo truyền thuyết và thần phả ở Lạc Đạo thì đây là nơi chôn cất Trần Minh Công, một sứ quân thời Đinh Bộ Lĩnh.

Đề mở đường đánh thẳng vào cứ điểm Đồn Quan, chúa Trịnh bắt dân làng Lạc Đạo ngày đêm ngâm mình dưới dòng nước đắp một con đường nối từ Mả Râm đến đầu làng Lạc Đạo, dài khoảng hơn 1 km, quanh co khúc khuỷu, có tên là đường « khúc rồng ». Đến nay ở Lạc Đạo còn lưu truyền hai câu ca dao:

« Làng anh tranh bá đồ vương.

Làng em ngâm nước đắp đường chúa đi ».

Đường đắp xong, chúa Trịnh thân dẫn quân xuống làng Lạc Đạo, cho tiến sang một bãi bằng phẳng rộng rãi ở trước cứ điểm Đồn Quan. Quân Trịnh bày trận thế, nghĩa quân ở cứ điểm phía Nam bèn ra tiếp chiến. Hai bên đang giao chiến thì nghĩa quân ở cứ điểm 3 làng Hóp xông ra, hò reo đánh vào sườn quân Trịnh. Quân Trịnh 6 lần tiến công nghĩa quân đều bị thất bại<sup>(1)</sup>.

Thấy không thể dùng số lượng lớn áp đảo ngay được nghĩa quân dũng cảm lại có một căn cứ bùn lầy hiểm trở khiến cho tượng binh và kỵ binh của chúa Trịnh không thể hoạt động được, Trịnh Doanh phải thay đổi kế hoạch. Y cho quân đóng chốt, bao vây các cứ điểm ngoại vi, cấm quân sĩ không được quấy nhiễu dân, ban lệnh chỉ xá tội cho nhân dân ở những làng lân cận có người theo nghĩa quân hoặc giúp đỡ lương thực cho nghĩa quân, hậu thưởng những người đến quân môn hiến kế. Y cũng cho mời các cụ già nhiều tuổi đến hành doanh hậu đãi, người nào nói trúng ý của chúa thì được thưởng áo lụa; cho mở hội chèo, hát, múa rối nước ở đình Lạc Đạo, có đội vũ nữ trong cung đình và phường chèo làng Dừa nổi tiếng tham gia diễn các tích « Qui thuận triều đình », « Hồi lương chấp chính » nhằm dụ dỗ xoa dịu tinh thần đấu tranh của nhân dân.

Trịnh Doanh còn lợi dụng thần quyền. Trên đường hành quân, y đã phao tin chúa năm mơ thấy có thần Hà Bá ở sông Xích Đằng xin đi theo giúp chúa đánh giặc<sup>(2)</sup>. Trịnh Doanh còn dùng một mưu kế hiểm độc khác: cho khai 3 con ngòi làm cho nước đồng rút cạn, bùn khô dễ dễ dàng dùng lực lượng lớn ồ ạt tấn công nghĩa quân. Trong khi đó ở một con ngòi phía ngoài Trại Sứ ăn thông xuống cánh đồng làng Ngưu Trì, Trịnh Doanh ngầm cho nấu nước vang đổ xuống làm cho nước ngòi nổi mầu đỏ rồi phao tin đã « xẻ đứt long mạch » mộ tổ họ Vũ. Ở con ngòi từ Cồn Hến thuộc xã Hư Tả (nay là Giang Tả, thuộc xã Nam Toàn) chảy qua cánh đồng cứ điểm Cà Trai sang cánh đồng làng Vân Đồn (nay thuộc xã Nam Nghĩa) thì y phao tin là đã « cắt đứt long mạch » của Cà Trai. Đề tiếp tục « cắt đứt long mạch » y còn cho đào một con sông

nhỏ thọc từ làng Bái Trạch, nay thuộc xã Nam An, thẳng vào Trại Cầu, gọi là sông Thích<sup>(3)</sup> (nay hãy còn dấu tích, nhân dân gọi chệch là sông Xít). Những tin « long mạch bị đứt », « thế đất quý » và mộ tổ của thủ lĩnh bị hư hỏng được ngầm ngầm bàn tán trong nghĩa quân. Trong khi đó Nguyễn Đổng tức Chóp, một bộ tướng của Vũ Đình Dung cho người lên đến hành doanh chúa Trịnh xin làm nội ứng đề lập công chuộc tội. Ba con ngòi đã rút cạn nước từ các cánh đồng của 7 làng Cà, 3 làng Hóp chảy ra ngòi, lại gặp dịp cuối năm Canh Thân, nắng hạn, nên đến tháng 11 âm lịch năm ấy ruộng lầy chung quanh các căn cứ nghĩa quân đã nê chân chìm. Trịnh Doanh quyết định tiến công. Sáng sớm ngày 21 tháng 11 âm lịch cuộc đại tấn công bắt đầu cùng một lúc vào tất cả các cứ điểm của nghĩa quân.

Quân chủ lực Trịnh từ Lạc Đạo tiến sang đánh dữ dội vào cứ điểm 3 làng Hóp và đại đồn Vũ Đình Dung. Một cánh quân Trịnh từ Cồn Hến tiến xuống chiếm đồn Búi. Ở phía Tây nam, một cánh quân Trịnh đóng ở đầu làng Đồng Côi<sup>(4)</sup>, nay thuộc xã Nam Giang (Nam Ninh) tiến đánh đồn Linh Sơn. Một cánh quân Trịnh đánh vào làng Ngưu Trì, làng Thanh Khê<sup>(5)</sup>, hai mũi giáp công chiếm được Ngàn thị (chợ Cà), dựng cờ chiêu hàng nghĩa quân<sup>(6)</sup>. Nhờ cánh đồng bùn lầy đã khô ráo, kỵ binh của họ Trịnh phát huy được uy lực. Chúa Trịnh lại thân cỡi voi ra thị chiến. Gần trưa, cứ điểm 3 làng Hóp thất thủ. Đại bản doanh Đồn Quan bị uy hiếp nghiêm trọng. Vũ Đình Dung hạ lệnh: « Tất chúng xuất nghinh », tung hết quân chiến đấu ra trận. Quân hai bên đang hăng say chiến đấu, chưa phân được thua thì Nguyễn Đổng, tức « thẳng Chóp » nhân lúc doanh trại vắng người cùng tay chân

(1) Nơi đây hiện có một cái chùa tên là Lục Độ; đối diện với bãi Lục Độ, có một cái đình có tên là « Thị Lục độ ».

(2) Lê Quý Đôn - *Kiến vĩ liêu lục*, bản dịch của Phạm Trọng Diễm, nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1962, tr. 518.

(3) Sông Thích còn gọi là Thích Phương.

(4) Tức khu Mã Quan đầu làng Đồng Côi. Nay hợp tác xã cơ khí Tân Tiến dựng lán xưởng trên khu đất này.

(5) Gia phả họ Vũ ở làng Thanh Khê có chép ngày 21 tháng 11 năm Canh Thân quân Trịnh tiến vào làng, viên xã trưởng ra đón, đã bị chém đề khai đao. Vì bị chết oan, viên xã trưởng này được đặt tên hiệu là « Vô Cửu ».

(6) Khu chiêu hàng nay vẫn có tên là « Khu Hàng mẩu ».

đốt kho và một số nhà dân. Trời hanh khô, ngọn lửa lan ra nhanh chóng, phút chốc cứ diềm của nghĩa quân trở thành biển lửa. Đàn bà, trẻ con, ông già, bà lão, kêu khóc, bồng bế dắt díu nhau chạy ra khu chợ, nơi không có hỏa tai để tránh nạn. Tất cả đều bị quân Trịnh ném hết xuống một cái ao to rồi lấp kín (1). Nghĩa quân đang giao chiến bỗng thấy căn cứ bị lửa thiêu bèn tan vỡ. Các đồn phía nam bị diệt hết, Đồn Quan mất. Một số nghĩa quân ra hàng bị dẫn về phía sau đến bãi cao ở đầu làng Thanh Khê. Một viên quan triều đình ngồi ở gốc cây đa (2) ra lệnh chém hết số nghĩa quân này ném đầu xuống vạt ruộng gần đây (3). Một số nghĩa quân khác phá vòng vây chạy ra phía sông Hồng lại bị lọt vào trận địa của quân Trịnh có hương binh địa phương phối hợp, đào hố, đóng cọc tre chằng dây ở làng Rạch (4). Xế chiều, cứ diềm Cà Trai còn lại có Trại Bơ, nhưng nghĩa quân lại bị đánh bật ra khỏi căn cứ cuối cùng và dần lại cố thủ trong một ngôi chùa ở đầu làng. Quân Trịnh vây kín ngôi chùa. Tại đây số nghĩa quân còn lại chiến đấu một cách tuyệt vọng, hầu hết bị chết và bị thương, xác chất đầy trong ao chùa, rồi bọ đầy ao, nên có tên là «ao Dòi».

Cuộc khởi nghĩa Cà Hóp do Vũ Đình Dung cầm đầu mà các sử gia ghi là cuộc khởi nghĩa kịch liệt nhất ở trấn Sơn Nam chấm dứt ngày 21 tháng 11 năm Canh Thân (1740).

### PHỤ LỤC: Bài văn cúng giỗ trận

Hơn 10 năm sau khi cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, bảy làng Cà ba làng Hóp chỉ còn là một bãi hoang không có người ở. Một viên đại thần xin vua Lê về đây khai hoang lập lại làng xã, nhiều nghĩa quân còn sống sót giả danh là dân phu tản về ứng mộ. Khi nhân dân đã về đông đúc, nhớ lại những người bị tàn sát trong trận đánh cuối cùng vào ngày 21 tháng 11 âm lịch (trọng đông, năm Canh Thân - 1740), hôm đó nhà nào cũng làm cỗ cúng những người trận vong. Tương truyền bài văn tế này làm ra từ những năm đầu khi nhân dân mới về khai hoang, lập ấp, dùng làm văn khấn chung cho mọi nhà. Cũng có năm dân làng tổ chức đóng góp tiền mua sắm lễ vật, vàng mã, lập đàn tế trận ở giữa sân đình, và lấy bài này làm văn tế. Từ sau cái cách ruộng đất không có tế trận nữa, nhưng giỗ trận vẫn còn cho đến hiện nay, tuy nhiên cũng chỉ còn lại ở một số gia đình. Các gia đình còn giữ ngày giỗ trận phần nhiều thuộc các dòng họ tự nhận là hậu duệ của nghĩa quân. Bài giỗ trận này ở lứa tuổi 70 trở lên ai cũng biết. Sách của các

thầy đồ, các thầy cúng và những người yêu văn hóa đều có chép. Riêng ở 3 làng Hóp nay gần như là công giáo toàn tông nên không có giỗ trận nữa.

Nguyên văn bài cúng giỗ trận bằng chữ Hán. Chúng tôi xin phiên âm và tạm dịch.

### Phiên âm

«Cung duy tiên tổ:  
Nham ngoại tài hoa  
Trần trung quốc thủ.  
Thời vận phùng phong khởi văn phi,  
Thiên cơ xúc xử thân mạch chữ.

Bàng quận nhân dân qui bồng hát, binh kỹ thiên hồ, báo, hùng, bi.

Diền gia tử đệ nhập võng duy, trận thập bát, phong, vân, long, hồ.

Mỗi kỳ Mục Dã phu công. Cự ý hoàng tri thiên số.

Nhiên bất luận anh hùng thành bại, giang sơn do nhiếp cổ uy thanh.

Thả xanh hồi tạo hóa cơ quan, thành quách hoàng tồn sơ thái độ.

Tư tắc

Lộ binh trùng tạo, Hậu phục trọng đông. Phi lễ tứ trần, tiền cung liệt tổ.

Thượng ký chi u khả cách, Dạ xoa chi binh, tướng đồng làm.

Mặc phủ khuyết hậu khắc xương, qua diệt nhi tồn vĩnh dụ.

Thượng hưởng!

(1) Chỗ này gọi là «Ao lấp». Đầu thế kỷ 20, bọn lý dịch lấy ruộng ở khu vực này chia cho những người có chồng đi lính nên lại có tên là «Ao lính». Truyền thuyết còn cho hay quân Trịnh cho trẻ con vào cõi, giả chết trước mặt người dân chạy nạn.

(2) Nơi đây có tên là «Cây đa quan chém», gọi chệch là «Cây đa quan chén», di tích hãy còn.

(3) Khu ruộng này mang tên là «Rộc đầu lâu», còn gọi tắt là «Rộc lâu».

(4) Làng Rạch, tên Hán là Bàn Thạch. Ở đầu làng có mảnh ruộng gần 5 sào chôn cất nhiều mồ mã. Cụ Nguyễn Quý Mão, 80 tuổi kể cho biết khi còn nhỏ cụ đi đưa cơm cho thợ cấy, thường được nghe kể đây là nơi chôn xác «giặc Cà». Còn một số xác trôi dạt vào cánh đồng làng Mộng (Phú Lâm) bên làng Rạch, bị thối rữa, gây thành bệnh dịch. Làng này đã cúng hết số ruộng dọc đầu làng cho chùa làng.

**Tạm dịch:**

« Kính búi tiên tồ:  
 Ngoài cõi tài hay  
 Trong đời tay giới.  
 Thời vận nên khi gió thổi mây bay,  
 Cơ trời đến dục bừa mau cơm thồi (1).

Khắp quận dân cùng về găm thét, binh mấy  
 ngàn hồ, báo, hùng, bì.

Mọi nhà người thầy tổ oai hùng, trận mười  
 tám, phong, vân, long, hồ.

Hằng tưởng rằng nội Mục (2) nên công  
 Nào đâu biết ao vàng (3) là số.

Song không kẻ anh hùng thua được, non  
 sông còn dấu trước uy thanh.

Rắp muốn xoay tạo hóa chuyển vần, thành  
 quách vẫn còn xưa thái độ.

Nay nhân

Ngày giỗ dựng nền; trọng đồng tới đó.  
 Lễ bạc thành tâm, kính dâng liệt tồ.

Nơi u hiền khí thiêng còn nhớ,  
 Dạ xoa binh tướng dẫn nhau về.  
 Phù hộ cho làng xóm phần xương,  
 Dây dưa ví cháu con nối đời.  
 Thượng hưởng!».

(1) « Xừ thân » có nghĩa bóng là lấy răng  
 bừa làm mũi dáo, « Mạch chữ » có nghĩa bóng  
 là nấu gạo chín, tức cháo loãng đang sôi dùng  
 để phun vào quân Trịnh.

(2) Nội Mục theo điển Trung Quốc, ở Mục  
 Dã, Chu Vũ vương nổi dậy lật đổ nhà Thương.

(3) Theo *Hán thư*:

« Hoàng tri lộng giáp » vì nhân dân đói  
 mà nổi loạn, ví như đứa trẻ con chơi đùa  
 binh khí trong ao chuôm.

\* Vì khó khăn trong việc làm kẽm nên chúng  
 tôi không cung cấp được bản đồ cuộc khởi  
 nghĩa mong tác giả và bạn đọc thông cảm.

Tạp chí NCLS

## GIỚI THIỆU

# BA BỨC THƯ CỦA KỶ ĐỒNG GỬI TOÀN QUYỀN, CÔNG SỬ PHÁP

NGUYỄN PHAN QUANG

### I - Mấy lời giới thiệu .

Kỷ Đồng Nguyễn Văn Cầm là một nhân vật lịch sử khá đặc biệt, là một trong những thủ lĩnh chống Pháp mà tên tuổi được ghi lại trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc những năm cuối thế kỷ XIX. Nhưng cho đến nay, chúng ta chưa biết được nhiều về tiểu sử và sự nghiệp của ông. Một trong những lý do là tư liệu về Kỷ Đồng chưa được phát hiện thêm, ngoài một số thơ văn của Kỷ Đồng và các đồng chí của ông, những truyền thuyết dân gian và một ít tư liệu của thực dân Pháp còn lại ở các kho lưu trữ trong nước.

Chúng tôi có may mắn được tiếp xúc với những tư liệu và chứng tích về Kỷ Đồng hiện bảo quản ở Pháp, trong các kho lưu trữ ở Paris, nhất là trong kho lưu trữ ở Aix-en-Provence<sup>(1)</sup>. Những tư liệu và chứng tích này bao gồm :

- 5 lá thư của Kỷ Đồng viết cho Toàn quyền, Công sứ và cho bác sĩ Gi-a (Gillard, người Pháp hợp tác với Kỷ Đồng mở đồn điền Chợ Kỳ ở Yên Thế).

- Bản ghi chép của Phòng Nhì do viên mật thám Se-ông (Chéon) ghi lại.

- Một số báo cáo của các nhân viên mật thám được thực dân Pháp cử đi nhiều tỉnh ở đồng bằng và trung du Bắc Kỳ hoặc được cài vào hàng ngũ nghĩa quân trong đồn điền Chợ Kỳ.

- Một số thư từ, công văn, chỉ thị... giữa Thống sứ Bắc Kỳ và các Công sứ, giữa Thống sứ và Toàn quyền, giữa Toàn quyền Đông Dương và Bộ trưởng Bộ Thuộc địa ở Pa-ri, giữa nhà đương cục ở An-giê (Alger) và ở Nu-ven Ca-lê-đô-ni (Nouvelle Calédonie) gửi Toàn quyền Đông Dương. Có thể kể thêm 2 bản báo cáo tổng hợp của Toàn quyền Du-me (Doumer) gửi về Pháp về vụ Kỷ Đồng và về cuộc nổi dậy đồng loạt của nghĩa quân

Kỷ Đồng-Mạc Đĩnh Phúc cuối năm 1897 tấn công thành phố Hải Phòng và các thị xã Hải Dương, Thái Bình.

- Một bài thơ chữ Hán (bài « Phán thiết thi » đã tìm thấy ở trong nước) và một bài ca trù (chưa tìm thấy ở trong nước) do Kỷ Đồng và các đồng chí của ông sáng tác đề vận động phong trào.

- 8 bức thư của những người bị thực dân Pháp kết án trong vụ Kỷ Đồng, bị đày sang Nouvelle Calédonie gửi về cho thân nhân, nhưng đã bị mật thám giữ lại trong hồ sơ để khai thác, điều tra.

- Bản khẩu cung Kỷ Đồng do viên chỉ huy đạo binh Yên Thế khai thác ngay sau khi bắt Kỷ Đồng trong đồn điền Chợ Kỳ...

Chúng tôi sẽ lần lượt giới thiệu một số tư liệu, chứng tích trên đây khi có điều kiện, mong góp phần bổ sung những chi tiết lịch sử chưa được sử dụng trong các sách, bài viết của những tác giả trước đây về Kỷ Đồng (từ vụ rước cờ ở Nam Định năm 1887 đến khi Kỷ Đồng bị bắt năm 1897, bị đày biệt xứ hơn 30 năm ở Nouvelle Calédonie cho đến khi chết ở đó) và về phong trào Kỷ Đồng - Mạc Đĩnh Phúc (đặc biệt là về cuộc nổi dậy đồng loạt vào Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình cuối năm 1897 và hoạt động mang danh nghĩa Kỷ Đồng suốt một năm sau đó, kể cả cuộc đột nhập thành phố Hà Nội cuối năm 1898)<sup>(2)</sup>.

Lần này, chúng tôi xin giới thiệu ba bức thư của Kỷ Đồng gửi các nhà đương cục của thực dân Pháp để bạn đọc tham khảo :

1. Bức thư gửi Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền (đề ngày 28-2-1897).

• 2. Bức thư gửi Toàn quyền Du-me (Doumer) (đề ngày 31-3-1897)

3. Bức thư gửi Công sứ tỉnh Thái Bình (đề ngày 2-5-1897)<sup>(3)</sup>.

## II - Toàn văn ba bức thư

### Bức thư số 1.

«Ngọc Đình (Thái Bình),  
ngày 28-2-1897<sup>(1)</sup>»

Kính gửi Ngài Tổng Thư ký  
Phủ Toàn quyền<sup>(2)</sup>.

Tôi xin Ngài rộng lòng xét cho một việc khiến tôi rất khó chịu và có lẽ rồi sẽ gây cho tôi những phiền phức trong thời gian tới.

Trước hết, tôi xin trình bày với Ngài về hoàn cảnh của tôi, một hoàn cảnh khiến cho tôi, tuy cũng là một học sinh An Nam nhưng lại khác hẳn những đồng bào tôi đã từng được du học ở Pháp hoặc ở An-giê-ri [Algérie]<sup>(3)</sup>.

Tên tôi là Nguyễn Văn Cầm; thuở ấu thơ tôi theo nghiệp văn chương như cha mẹ tôi<sup>(4)</sup>. Năm lên 7 tuổi, nhờ học hành chăm chỉ tôi khá giỏi chữ Nho nên được mọi người kính nể, được Hoàng đế Tự Đức ban thưởng và cho danh hiệu Kỳ Đồng (đứa bé tài giỏi<sup>(5)</sup>).

Những bài thơ ca trước đây của tôi, dân chúng đều biết và hiện nay họ vẫn còn nhắc đến. Dân chúng An Nam yêu mến, tôi đến mức mỗi khi tôi đi đến đâu đâu có hàng đám người đồng nghịt kéo theo đến đó, và đôi khi nhà tôi chật ních khách khứa đến thăm<sup>(6)</sup>.

Đó là hoàn cảnh trước kia của tôi. Bây giờ tôi xin nói đến sự việc khó chịu mà tôi đã trình bày với Ngài ở trên, và xin Ngài chiếu cố giải thoát dùm cho.

Vì tôi thi đậu bằng Tú tài khoa học toàn phần hồi tháng 7-1896 nên Chính phủ Bảo hộ đã cho phép tôi về nước<sup>(10)</sup>. Mười năm đã trôi qua, nhưng dân chúng An Nam vẫn không quên tôi, và ngay khi tôi vừa đặt chân về quê hương thì họ đã kéo đến lừng đoàn thăm hỏi tôi, đòi tôi kể chuyện về nước Pháp, nơi mà họ chưa từng đi đến và ước ao được biết.

Những cuộc thăm hỏi liên tục đó không có gì đáng cho Chính phủ Bảo hộ phải lo ngại, chẳng qua là vì dân chúng vẫn còn ngưỡng mộ tôi. Thế nhưng các quan lại An Nam thì cứ nhớ mãi câu chuyện dài dòng, vô nghĩa về vụ rước cờ ở Nam Định<sup>(11)</sup> và khi thấy dân chúng lũ lượt kéo đến nhà tôi như vậy, lại cho rằng có lẽ tôi muốn lợi dụng ảnh hưởng của mình đời với đồng bào để dấy lên một cuộc nổi loạn chống chính phủ<sup>(12)</sup>.

Thật là đáng nguyên rủa! Tôi là kẻ được người Pháp nuôi dạy, há lại có lòng dạ nào mà không yêu mến người Pháp, lại không làm hết sức mình để tỏ lòng biết ơn người Pháp sao?<sup>(13)</sup>

Nếu như tôi không nhận làm thư ký hay thông ngôn thì cũng chẳng phải là tôi kiêu kỳ hay tự phụ, mà chẳng qua là nếu tôi nhận những công việc đó, tôi sẽ không được dân chúng An Nam yêu mến nữa và cũng sẽ trở thành con người tầm thường trước con mắt của người Pháp<sup>(14)</sup>.

Vậy thế, đề cho các quan An Nam khỏi lo ngại, tôi mong Ngài xin quan Toàn quyền sắp đặt cho tôi một công việc nào đó, cốt sao đừng làm tổn hại đến thanh danh của một người đã từng được đức Hoàng đế quá cố ban thưởng.

Chính phủ cần làm việc gì tôi sẽ làm việc đó. Chính phủ muốn có người đề di dân và khai khẩn những vùng đất hoang vắng? Chính phủ muốn bạo nhiều cũng có, miễn là Chính phủ phải nuôi họ. Chính phủ muốn truy bắt giặc tặc sào huyết của chúng chẳng? Chỉ cần Chính phủ cấp cho tôi dăm chục lính khổ sở với những vật dụng cần thiết cho một cuộc hành quân, và thế là người ta sẽ không còn thấy bàn tán đến nạn giặc cướp trên đất Bắc Kỳ này nữa.

Xin Ngài hãy tin ở tôi. Lời nói của tôi không vượt quá khả năng của tôi đâu, thưa Ngài. Tham vọng của tôi là làm điều tốt lành cho dân chúng An Nam và phụng sự người Pháp, đề khi trông thấy tôi thì cả hai dân tộc đều nói: «Tin yêu chàng trai này, chúng ta không mất mát gì cả, đây là một chàng trai không vô ơn, chân thực, anh ta sống không phải là hoàn toàn vô ích».

Vì vậy, thưa Ngài Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền, mong Ngài lưu tâm đến lá đơn này và có gì sai sót xin Ngài thứ lỗi cho, vì hiện nay tôi đang ốm khá nặng do khí hậu ẩm thấp của xứ Bắc Kỳ. Sau khi bình phục, tôi sẽ xin lên hầu Ngài, còn giờ đây tôi xin cảm ơn Ngài trước, và xin thưa với Ngài rằng tôi là người đầy tớ rất hèn mọn và rất trung thành của Ngài.

NGUYỄN VĂN CẦM

### Bức thư số 2

«Hà Nội, ngày 31-3-1897  
Kính thưa Ngài Toàn quyền.

Tôi trân trọng kính mong Ngài cho phép tôi được đưa những đồng bào muốn đi theo tôi lên vùng đất hoang ở Yên Thế mà Ngài định cấp cho bác sĩ Gi-a (Gillard).

Tôi đậu Tú tài khoa học toàn phần tại trường Trung học An-giê [Alger] và đã từ Pháp trở về nước hồi cuối tháng 10 vừa qua. Tôi hiểu nước Pháp và yêu quý nước Pháp.

Tôi chỉ có một ước nguyện là trở thành người hữu ích cho nước Pháp, vì tôi biết nước Pháp có thiện chí đối với đất nước tôi.

Về tới tỉnh nhà, tôi lại vẫn được đồng bào yêu mến. Trước ngày rời đất nước ra đi, nhờ có khiếu văn chương, nên tuy còn nhỏ tuổi, tôi đã vinh dự được đức Hoàng đế Tự Đức ban cho danh hiệu và cấp cho bằng lộc.

Khi cuộc chiến tranh Bắc Kỳ bùng nổ, tôi mới 11 tuổi. Năm 13 tuổi tôi trở thành đối tượng trong một cuộc biểu dương của dân chúng, và thế là Chính phủ Bảo hộ đã đưa tôi sang học ở trường Trung học An-giê.

Hiện nay tôi đang sống với gia đình tại tổng Ngọc Đình, tỉnh Thái Bình. Từ ngày về quê, tôi vẫn được đồng bào đến thăm hỏi nhiều lần, đến nỗi Chính phủ phải cho người theo dõi tôi, coi tôi như một kẻ nguy hiểm, thậm chí ngăn cản không cho tôi đi mua sắm, không cho tôi lưu trú ở Nam Định. Tôi đang sống trên Tổ quốc mình mà lòng lại tiếc nhớ nước Pháp.

Người ta muốn coi tôi là một thanh niên nguy hiểm có khả năng gây rối loạn ở xứ này; người ta dò thám tôi, trong khi tôi lại là người An Nam Pháp nhất.

Tôi hiểu và yêu quý người Pháp ở đây cũng như tôi hiểu và yêu quý người Pháp mà tôi đã từng được biết ở An-giê và ở Pháp, và tôi đang tìm cách làm thế nào cho đồng bào tôi cũng yêu quý họ.

Tôi chỉ đòi hỏi được trở thành người có ích cho nước Pháp và cho đất nước tôi. Tôi sẽ làm được điều đó nếu tôi được phép đưa vài ngàn người lên những vùng ngoại vi đồng bằng, như điều tôi đã thỉnh cầu Ngài. Khi đó tôi sẽ là người đầu tiên thực hiện một kế hoạch, cũng là kế hoạch của Chính phủ: đó là việc phân tán bớt khối cư dân đông đúc ở vùng đồng bằng nhằm: 1 - Tăng dân cư vùng thượng du, bình định và sinh lợi vùng này; 2 - Không để mức sản xuất giảm sút mà chỉ giảm dân số đồng bằng, từ đó tăng trữ lượng hàng xuất khẩu. Đây là cách chắc chắn nhất để làm cho xứ Bắc Kỳ trở nên thịnh vượng.

Tôi đã chọn vùng Yên Thế làm mục tiêu cho hoạt động này của tôi, vì tôi rất biết bác sĩ Gi-a (Gillard) vừa tới Hà Nội gần đây, và tôi được biết bác sĩ đã có làm đơn xin một đồn điền quan trọng. Tôi sẽ hợp tác với bác sĩ để khai thác những đất đai này (15).

Kính thưa Ngài Toàn quyền, tôi tin tưởng rằng Ngài sẽ chấp nhận lời thỉnh cầu của tôi và không thêm đem xia đến những lời dị nghị cho rằng hoạt động này có thể sẽ là điểm khởi đầu cho những vụ rối loạn trong nước. Kính thưa Ngài Toàn quyền, tôi tin chắc

rằng Ngài sẽ biết sử dụng một thiện chí, và vì lợi ích của nước Pháp, sẽ diu dắt một người đầy tớ tận tụy; xin Ngài nhận ở đây lòng kính trọng sâu sắc của tôi.

NGUYỄN VĂN CẨM KỶ ĐỒNG

### Bức thư số 3

Ngọc Đình (Thái Bình),  
ngày 2-5-1897

Kính gửi Ngài Công sứ.

Tôi vừa nhận được lệnh của Ngài cho biết rằng mỗi khi tôi muốn đi đâu đều phải lên tỉnh xin phép, rằng trong dịp qua Hai Giùng [Hai Dương] tôi đã mang theo khoảng từ 50 đến 60 người, điều đó là trái với luật lệ của Chính phủ (16). Thưa Ngài Công sứ, tôi xin Ngài thứ lỗi cho chuyện đã qua và tôi sẽ xin tuân lệnh Ngài. Song tôi không thể im lặng trước lệnh đó, một cái lệnh mà đối với tôi chẳng khác gì một sự cảnh cáo nghiêm khắc, nó chứng tỏ người ta có phần nào lo ngại về con người tôi.

Tôi đã được ăn học tại Pháp trong 10 năm, và trong suốt thời gian ấy tôi đã từng nhiều lần đi từ thành phố này đến thành phố khác mà chẳng bao giờ cần đến quầy rầy quan tỉnh để xin phép. Chỉ khi nào đi ra nước ngoài — người ta nói với tôi như vậy — thì mới cần phải có một giấy quá cảnh mà thôi. Nếu như luật pháp ở Bắc Kỳ không được soạn thảo giống như luật ở nước Pháp, thì thưa Ngài Công sứ, mong Ngài rộng lòng bỏ qua cho sự dốt nát của tôi: tôi đã rời quê hương từ ngày còn bé.

Còn nói rằng tôi có đem theo một số người quá đòng, thì đó là người ta đã trình lên quá đáng với Ngài. Trước hết, lẽ ra người ta phải trình với Ngài rằng đây là số bạn hữu đi theo tôi, và thứ nữa là số này chỉ có mười mười lăm người mà thôi. Và nếu cộng thêm cả những đầy tớ của tôi thì con số cũng chỉ lên đến hai chục: Lạy Chúa! Hồi còn ở Pháp, đã nhiều lần tôi đi du ngoạn với số bạn hữu cùng trường đồng học hơn thế nhiều mà chẳng ai nói gì cả. Tuy nhiên, xin lỗi Ngài, tôi vẫn xin Ngài thứ lỗi cho về vụ này; bởi vì xứ An Nam không phải là nước Pháp. Thưa ôi! Tôi luyện tiếc nước Pháp biết bao, một đất nước hiền hòa, tự do và hiếu khách!

Ở đây, tôi không dám phản nản gì cả, thưa Ngài Công sứ, một lần nữa tôi xin nhắc lại là lệnh của Ngài sẽ được tuân thủ nghiêm chỉnh.

Tôi chỉ xin Ngài cho phép tôi được trình bày với Ngài về hoàn cảnh khó khăn của tôi, và tôi mong Ngài rộng lòng biểu cho lời trình bày của tôi.

Thưa Ngài Công sứ, tôi biết rằng một số quan lại rất lo ngại về tôi khi thấy tôi đi đến bất cứ đâu, người ta đi theo tôi hàng đoàn. Những người đi theo tôi chỉ là những kẻ tò mò muốn hỏi tôi những chuyện về nước Pháp, đất nước mà họ không bao giờ đến và họ rất muốn được biết. Làm sao tôi có thể ngăn cản hàng trăm, hàng ngàn người đi theo tôi như vậy? Tôi có quyền gì? Và ở nước nào lại chẳng có những kẻ tò mò? Ngay ở Angiê-ri, khi vừa đến tôi đã thấy một đám đông vây bọc lấy tôi ở một chỗ, chỉ cốt được nhìn chú bé An Nam vừa lên bờ.

Nếu người ta lo ngại về tôi là vì năm 1887 tôi có dự vào câu chuyện rước cờ dài dòng và vô nghĩa ở Nam Định. Những người ta có nên nhớ mãi một trò trẻ con và ngờ vực một học sinh hưởng học bổng của thuộc địa, một kẻ thực sự biết ơn lòng tốt của nước Pháp, yêu nước Pháp chân thành và quý mến nhân dân Pháp?

Không, không, thưa Ngài Công sứ, Ngài có tấm lòng rộng rãi và cao thượng khi nghe

những điều mà một số người nói về tôi, và nếu Ngài sẵn lòng cho phép tôi ra tỉnh trong vài ngày, tôi sẽ xin trình bày với Ngài rõ ràng hơn, cũng như tôi đã trình bày với các nhà đương cục cao cấp Hà Nội và với hai vị cựu Công sứ Thái Bình. Tôi sẽ xin nói với Ngài về nguyên nhân vì sao mà tôi có được chút ít ảnh hưởng đối với đồng bào tôi và tôi định sử dụng ảnh hưởng đó như thế nào để làm lợi cho dân An Nam và giúp ích người Pháp. Nhưng có thể Ngài ngạc nhiên về việc đàn chúng biết và tin tôi; đó là vì hồi còn bé tôi đã khá ưu tú về Nho học nên những câu thơ của tôi đôi khi đã làm cho các quan tâu thưởng, ngay cả đức Hoàng đế Tự Đức quá cố. Người đã ban cho tôi bổng lộc và danh hiệu Kỳ Đồng.

Thưa Ngài Công sứ, tôi tin rằng sau khi đến trình bày với Ngài, Ngài sẽ tin tưởng ở con người tôi và sẽ chiều cố đến tận lòng kính trọng sâu sắc nhất của người dày tớ rất hèn mọn và rất trung thành này. Tôi xin làm hết sức để đền đáp tấm lòng tốt của nước Pháp, đất nước đối với tôi là nước mẹ thứ hai<sup>(17)</sup>.

NGUYỄN VĂN CẨM  
KỶ ĐỒNG

### Chú thích

(1) - Archives Nationales - (Paris).  
- Archives Nationales, Section d'Outre-Mer, (Paris).

- Archives Nationales, Dépôt des Archives d'Outre-Mer, (Aix-en-Provence).

2. Trên Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử », xin tham khảo:

- Đỗ Thiệu - « Phong trào Kỳ Đồng năm 1897 » - Số 64, tháng 7-1964.

- Vũ Văn Tĩnh - « Bổ sung tài liệu về Kỳ Đồng » - Số 92, tháng 11-1966.

- Nguyễn Phan Quang và Nguyễn Tiến Đoàn - « Phong trào Kỳ Đồng - Mạc Đĩnh Phúc những năm cuối thế kỷ XIX » - Số 194, tháng 9 và 10-1980.

(3) Bản dịch của Nguyễn Phan Quang và Dương Kinh Quốc. Các bức thư này đều là nguyên bản, do Kỳ Đồng viết trên giấy khổ 25 x 35 cm. Do khó khăn trong việc làm kẽm nên tạp chí chưa cung cấp được bản chụp đến bạn đọc.

(4) Sau hơn 9 năm (1887 - 1896) học ở trường Trung học Alger, tháng 9-1896 Kỳ Đồng xuống tàu về nước. Trong « Bản khẩu cung Kỳ Đồng » làm tại đạo binh Yên Thế ngay sau khi Kỳ Đồng bị bắt (22-6-1897) có đoạn: « [Kỳ đồng] tốt nghiệp vào tháng 7-1896 và rời hẳn Algérie vào tháng 9-1896 sau một tháng nghỉ ở

Alger » (Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence - K. H. GG/47521). Tháng 11-1896 Kỳ Đồng lên Hà Nội gặp Toàn quyền Doumer, sau đó trở về Thái Bình. Kỳ Đồng viết bức thư này ở làng Ngọc Đình (quê của Kỳ Đồng), thuộc huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình.

Theo « Bản ghi chép của Phòng Nhì » (2è Bureau) thuộc Tòa Thống sứ Bắc Kỳ (do Chéron ghi ngày 22-4-1897): « Kỳ Đồng lên Hà Nội ngày 26-11-1896... ở Hà Nội khoảng 15 ngày... rồi trở về Thái Bình không xin phép ai cả ». Ở một đoạn khác: « Ngài Luce được tin báo, điện cho Ngài Công sứ: « Yêu cầu cho tìm Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng hỏi tại sao rời Hà Nội không xin phép ». Thái Bình phúc đáp: « Tôi đã cho đòi đương sự đến Tòa Thống sứ qua nhà chức trách ở huyện... Cẩm trả lời tôi: « Vì chuyện đi Hà Nội mệt quá, lại phải kịp về để làm giỗ người anh. Dù thế nào thì cũng phải nán lại quê nhà cho đến Tết ». Công điện của Thái Bình ngày 23-12-1896 cho biết: « Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng đến Thái Bình chiều hôm qua. Tôi đã khiển trách anh về những bức thư xác lác anh viết cho tôi và cảnh cáo anh không được tái phạm. Anh ta xin ở nhà cho đến Tết. Anh khai phải vội rời Hà Nội vì hết tiền tiêu và

mẹ ốm ở nhà». Điện trả lời Công sứ Thái Bình: «Yêu cầu nhân danh Ngài Tổng Thư ký cho phép anh ta ở nhà cho đến khi có lệnh mới». (Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence - K. H. F7 - 34514).

(5) Tổng thư ký Phủ Toàn quyền: nguyên văn là Secrétaire Général (chúng tôi xin tạm dịch như vậy).

(6) Sau vụ rước cờ vào thành phố Nam Định ngày 27-3-1887, thực dân Pháp bắt giữ Kỳ Đồng, (bấy giờ mới 13 tuổi) và gửi sang học ở trường Trung học Alger nhằm mục đích tách Kỳ Đồng ra khỏi phong trào yêu nước, đồng thời hy vọng có thể biến Kỳ Đồng thành tay sai trung thành, đặc lực cho Pháp.

Bức thư của Phó Tổng sứ (Vice-Résident général) W. François gửi Hiệu trưởng trường Trung học Alger (đề ngày 11-8-1887) có đoạn: «Những kẻ phiến động lợi dụng tiếng tăm của Kỳ Đồng, mưu toan kích động dân chúng nổi dậy, đã tôn phò cậu bé như là một sứ giả của Thiên đình, cầm đầu một phong trào bạo loạn... dẫn đến việc đột nhập các đường phố Nam Định. Để ngăn ngừa những cuộc biểu dương đại loại như vậy, Chính phủ cho rằng tốt nhất là gửi Kỳ Đồng đi học thi đồng bào của anh ta cũng hết mê tin nhảm nhí. Sau nhiều năm cách ly như vậy, ảnh hưởng của anh ta sẽ hoàn toàn bị xóa sạch, lúc đó anh ta có thể về nước. Được sự chăm sóc dạy dỗ trong trường của Ngài, rất có thể anh ta sẽ trở thành một người có ích cho chúng ta...» (Kho lưu trữ ở Aix-en-Provence - KH. HGG/9934).

Theo «Bản ghi chép của Phòng Nhì» (đã dẫn): «Ông Brière, Công sứ Nam Định, cho rằng nên cách ly Kỳ Đồng ra khỏi môi trường có thể làm cho cậu ta trở thành nguy hiểm... và có thể bồi dưỡng cậu bé thông minh được mọi người ngưỡng mộ này bằng học văn phương Tây... đã gửi cậu sang trường Trung học Alger. Cậu sống ở đó gần 10 năm, học tiếng Pháp và nói một thứ tiếng Pháp không thanh điệu. Cậu học say mê và có kết quả môn vật lý. Tóm lại, cậu đã biết tận dụng 10 năm đó và được cấp bằng tốt nghiệp... Nhưng đồng thời cậu đã hấp thụ tính phóng túng và biểu hiện trong thời gian ở Hà Nội và Thái Bình».

(7) Theo «Bản khâu cung Kỳ Đồng» (đã dẫn): «Cha của Kỳ Đồng là một thầy giáo tỉnh, chết năm 1887, trước khi Kỳ Đồng sang Pháp».

(8) Theo «Bản ghi chép của Phòng Nhì» (đã dẫn): «Cha mẹ Kỳ Đồng, hiện còn sống, là những nông dân bình thường... Từ năm lên 8 tuổi [Kỳ Đồng] đã tỏ ra rất thông

minh, giỏi chữ Nho. Cậu bé đặc biệt xuất sắc về tài làm câu đối. Nhờ nắm vững vài trăm chữ Nho - có người bảo là dăm chục (sáng tạo), người khác bảo là một vài sáng tác -- lại nhờ óc mẫn cảm rất cần cho việc ứng đối Kỳ Đồng làm cho những ai nghe tiếng hoặc trông thấy cậu lần đầu tiên đều rất ngạc nhiên. Có thuyết nói: một hôm cậu đến trường ông Huấn đạo, và khi cậu nhanh chóng ứng khẩu một câu đối, ông này hết sức kinh ngạc càng kinh ngạc hơn khi cậu nói là chưa từng được học với một thầy giáo nào cả. Ông Huấn đạo về Hưng Yên [bấy giờ làng Ngọc Đình còn thuộc tỉnh Hưng Yên, năm 1890 mới thuộc tỉnh Thái Bình] báo cho các quan tỉnh biết về một cậu bé khác thường, chưa học mà đã biết chữ Nho. Một thuyết khác nói: Nguyễn Văn Cầm có theo học một thầy giáo, ông thầy phẫn khởi về sự tiến bộ của cậu học trò đã phóng to tài lạ của cậu, cốt để có lợi cho ông. Những kẻ ngu dốt càng dễ dàng chấp nhận tiếng tăm cậu bé... Những kẻ có học thì thận trọng hơn, nhưng họ chỉ là thiêu số. Mê tin dẫn đến cả tin. Nguyễn Văn Cầm còn nổi tiếng là một thầy lang giỏi. Bọn tò mò, ngây ngô và đàn bà kéo đến nhà chăm mẹ cậu đông nghịt. Họ đến nhờ cậu khám bệnh và cậu kê đơn cho một số bệnh. Người ta đồn rằng cậu có thể tàng hình, biến hiện theo ý muốn. Người ta đưa rước cậu như rước một đấng siêu phàm. Trước đó ít lâu, có lệnh của triều đình thông sức cho các tỉnh tìm những người đáng ban thưởng, đáng được Đức vua đặc biệt chú ý thì tâu về triều. Nguyễn Văn Cầm được gọi lên Hưng Yên dự sát hạch, nhưng thấy trình độ của cậu bé cũng chỉ nông cạn, người ta lại trả cậu về nhà. Vậy thì chẳng làm gì có chuyện triều đình ban cho cậu ta danh hiệu Kỳ Đồng (enfant merveilleux). Đó chỉ là danh hiệu do những kẻ ngưỡng mộ cậu gán cho cậu mà thôi. Dù thế nào thì chẳng bao lâu Nguyễn Văn Cầm đã nổi tiếng cả một vùng...».

(9) Trong «Báo cáo của Toàn quyền Doumer» gửi về Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp (đề ngày 25-11-1897) có đoạn: «Kỳ Đồng được nhiều người An Nam coi như là một nhà tiên tri hoặc một loại thần thánh. Khi còn rất nhỏ tuổi, anh ta đã học lộ năng khiêu bảm sinh vẽ văn chương rất kỳ lạ và có một vai trò (trong dân chúng) hơi quân đội Pháp đánh chiếm Nam Định. Anh ta bị bắt khi đang cầm một lá cờ dẫn đầu một đoàn người tiến về phía binh sĩ chúng ta. Từ đó, Kỳ Đồng được gửi sang Alger học ở trường Trung học của thành phố này, học phí do chúng ta cung cấp» (Kho Lưu trữ ở bộ phận Hải ngoại, Paris - K.H. IND. NF. Carton 50, Dossier 603).

(10) Văn « Báo cáo của Toàn quyền Doumer » : « [Ở Alger], Kỳ Đồng đã quan hệ với ông hoàng Hàm Nghi » (Xuất xứ và ký hiệu đã dẫn).

Trong một bức thư của Hiệu trưởng trường Trung học Alger gửi viên Quan Năm phụ trách quân sự và an ninh ở Alger (đề ngày 25-7-1892) có đoạn: « Ông hoàng An Nam [Hàm Nghi] xin được thỉnh thoảng gặp Cầm, học sinh trẻ tuổi nhất trong số đồng bào của ông ở đây » (Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence - K. H. 20-H-11).

Thực dân Pháp ở Alger đã đánh hơi thấy những chỗ đáng ngờ trong quan hệ giữa Kỳ Đồng và Hàm Nghi, mà đoạn sau đây trong bức thư của Thanh tra Học viện Alger gửi Bộ trưởng Bộ Giáo dục Pháp (đề ngày 18-6-1896) là một dẫn chứng: « Học sinh Nguyễn Văn Cầm vừa tốt nghiệp xong và đang chuẩn bị về nước gặp lại gia đình. Anh vừa nhận được những món tiền, chứng tỏ có người bảo trợ anh ta. Tôi không rõ cho anh về nước bây giờ đã đúng lúc chưa, nhưng tôi thấy Ngài nên thông báo với Ngài Bộ trưởng Bộ Thuộc địa về những ý đồ của anh chàng Cầm này » (Kho Lưu trữ Aix-en-Provence, K. H. GG-9934).

Trong « Bản khẩu cung » (đã dẫn) Kỳ Đồng cũng thừa nhận là « đã đến nhà Hàm Nghi (cụ Hoàng đế An Nam) ở Mustapha », và « trước khi rời khỏi Algérie vào tháng 9-1896, Kỳ Đồng đã nghỉ một tháng ở Alger, phần lớn thời gian này ở chỗ Hàm Nghi... Hai người thường trao đổi tình hình trong nước... Kỳ Đồng cho rằng đối với mọi người dân An Nam thì Hàm Nghi mới là ông vua chân chính chứ không phải là Thành Thái... Hàm Nghi là người rất thông minh, xứng đáng là vua, nhưng Kỳ Đồng chẳng thích vua chúa vì đã từng hiểu biết về chính thể cộng hòa Pháp ».

(11) Về chi tiết vụ rước cờ vào thành phố Nam Định ngày 27-3-1887, chúng tôi xin cung cấp thêm một đoạn trong « Bản ghi chép của Phòng Nhì » (đã dẫn), có thể là tư liệu đáng tin cậy hơn cả: « Một hôm, Kỳ Đồng ngồi trên sàng [kiệu], theo sau là một đoàn người lớn, trẻ con, thanh niên 18 tuổi và đàn bà, tay cầm gậy, cờ, gươm bằng gỗ... Đám rước tiến vào thành. Tên lính gác ngạc nhiên lên tiếng chặn hỏi. Không có tiếng đáp lại, và đám rước tiếp tục đi. Lính gác nổ súng, tiếng súng có hiệu lực đối với đám rước như đối với một đàn chim sẻ. Một phát súng chỉ thiên có lẽ đã đủ sức làm tiêu tan cái gọi là uy lực thần bí của Kỳ Đồng. Đám rước bỏ chạy mỗi người một ngã. Vài người nghĩ ra cách nấp trong một đồng củi và đã bị phát hiện. Chúng khai

rằng: « Chúng tôi không có ý định đi theo Kỳ Đồng để làm việc phạm pháp. Chúng tôi tưởng rằng Kỳ Đồng đi chữa bệnh, vì Kỳ Đồng rất giỏi nghề thuốc, hơn thế, còn biết rõ tương lai, nắm được số phận dành sẵn cho mỗi người... Người ta còn đồn rằng Kỳ Đồng bị giam trong tù đã dùng phép thuật biến mất... »

(12) Như ở một chú thích trên đã nói, sau nửa tháng ở Hà Nội, Kỳ Đồng trở về Thái Bình cho đến Tết. Thời gian ở quê (Ngọc Đình) Kỳ Đồng mở trường dạy học, nhưng ngay sau đó trường bị đóng cửa. Sự kiện đáng chú ý hơn là việc Kỳ Đồng tổ chức ngày giỗ cha rất lớn. Thực ra ngày giỗ chỉ là một cơ hội hợp pháp để Kỳ Đồng có dịp tiếp xúc với những nhà yêu nước trong vùng. Sau đó Kỳ Đồng đi thăm hỏi bạn bè và những danh sĩ ở Thái Bình, Nam Định, Hải Dương, Hải Phòng. Thực dân Pháp càng tăng cường theo dõi Kỳ Đồng và liên tiếp ra lệnh hạn chế, ngăn cấm. Vào dịp Tết, Kỳ Đồng lấy vợ (?), một cô gái ở làng Ngọc Quế.

« Bản ghi chép của Phòng Nhì » (đã dẫn) cũng cung cấp nhiều chi tiết: « Ít lâu sau khi về Thái Bình, Nguyễn Văn Cầm mở trường dạy học và Ngài Công sứ buộc anh phải đóng cửa. Từ đó Cầm đi chơi khắp các làng trong huyện và các huyện lân cận. Đem theo hai, ba dây tó... Cầm đi thăm các danh sĩ trong vùng, lưu lại mỗi nhà một vài ngày và đến đâu cũng được đón tiếp nồng hậu. Cầm cưới vợ vào dịp Tết. Cô vợ ở làng Ngọc Huệ (?) gần làng Ngọc Đình của anh, xuất thân ở « một gia đình khá giả. Mọi chi phí cho hôn lễ do bà bạn Cầm càng đáng... ».

Trong một bức thư riêng của Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền gửi một người bạn (có lẽ làm việc ở Bộ Thuộc địa) có đoạn: « Sau đây là những tin tức tôi đã sai thu lượm về Nguyễn Cảnh tức Kỳ Đồng: Nguyễn Văn Cảnh (không phải Cầm) trở về Thái Bình; tháng 1-1897 đã làm giỗ cha, giết 7 con bò (háy trâu). Trong dịp này, những người có uy tín ở Thái Bình, Nam Định đều đến dự, mang theo đủ thứ lễ vật. Cũng vào tháng ấy, anh cưới vợ quê ở Ngọc Quan (?) gần làng anh. Trong tháng 2, anh mở trường dạy chữ Nho và chữ Pháp. Nhưng anh phải đóng cửa trường theo lệnh của Tòa Sứ và Tòa đã gọi anh lên. Sau mấy ngày ở [tỉnh lỵ] Thái Bình, anh trở về nhà và lại tiếp tục đi lại khắp các làng xã trong tỉnh Nam Định, có ba người hầu mang traps, điếu đi theo v.v... Mỗi nơi anh ta hru lại một hai ngày tại nhà những người có uy thế. Người ta mang đến cho anh vô số quà tặng. Chưa có gì đáng nghi vấn trong cử chỉ và việc làm của anh, tuy cũng khá kỳ quặc. Tôi nghĩ rằng Ngài Công sứ Thái Bình phải cho theo dõi anh ta

vì đã ra lệnh cho anh đóng cửa trường, và tôi cũng nghĩ rằng Ngài Công sứ phải thông báo tin tức thường xuyên lên Ngài Tổng Công sứ» (Kho lưu trữ ở Aix-en-Provence - K.H. F7 - 34515).

Theo «Báo cáo của Toàn quyền Doumer» (đã dẫn): Khi [Kỳ Đồng] trở về Bắc Kỳ, những giai thoại thần thánh về anh ta lại truyền lan và được dân chúng tin là thực. Kẻ thù của chúng ta liền lợi dụng, chúng cho rằng Kỳ Đồng nhận sứ mạng đuổi người Pháp ra khỏi đất Bắc Kỳ, khôi phục con cháu các vua xưa và mang lại phồn vinh, hạnh phúc cho dân. Chúng đã thuyết phục được bản thân Kỳ Đồng chấp nhận vai trò này».

Cho đến khoảng cuối tháng 4-1897, trong «Bản ghi chép của Phòng Nhi», Chéron kết luận về Kỳ Đồng như sau: «Bản thân Nguyễn Văn Cẩm thì không tỏ ra có gì nguy hiểm. Có lẽ đây là một dạng người suy nhược thần kinh, lại bị những tác động của ngoại cảnh, nhất là của môi trường, anh ta đang sống: người ta làm cho anh tưởng rằng mình là một siêu nhân nhiều hơn là anh ta tự nghĩ như vậy. Vốn không quen lao động, Cẩm chỉ thích sống trong hoàn cảnh cho phép anh ta thỏa mãn mọi nhu cầu vật chất và thỏa tính tự phụ của mình. Các sĩ phu, trí thức, quan lại không tin anh, thậm chí còn khinh vì anh thiếu đứng đắn, vì tinh nết và cách suy nghĩ trẻ con của anh ta. Không có gì đáng lo ngại rằng Cẩm đã có những ảnh hưởng nào đó đối với họ. Nhưng đám dân chúng mê tín thì gán cho Cẩm một quyền uy siêu phàm; và rất có thể ở một thời điểm nào đó, Cẩm lôi kéo họ vào một cuộc phiêu lưu mạo hiểm. Và do bất mãn vì không được người ta trọng đãi như anh ta tưởng, khi có điều kiện, Cẩm có thể lợi dụng họ như một lực lượng không tự giác. Dân An Nam ở thôn quê vốn là những lũ vô học, rất dễ bị lừa phỉnh. Những tin đồn phi lý nhất có lúc lan truyền để chúng không lường nổi và có hiệu lực như một sự thật... Bởi vậy, nhiều vị Công sứ đã dè chừng mọi ngày nào đó, một sự cố bất ngờ có thể xảy ra do tiếng tăm và uy thế của Kỳ Đồng».

(13) Trong «Báo cáo» gửi về Bộ trưởng Bộ Thuộc địa (đã dẫn), Toàn quyền Doumer viết: «Tuy nhiên [Kỳ Đồng] tiếp tục làm yên lòng người Pháp về sự gắn bó của anh ta, và khi đến gặp tôi ở Hà Nội... anh ta thể thốt biết ơn nước Pháp và trung thành với những người đại diện [của nước Pháp] ở đây. Cuộc sống hiện nay của Kỳ Đồng hình như không có gì có thể làm cho anh ta trở nên nguy hiểm».

(14) Theo «Bản ghi chép của Phòng Nhi» (đã dẫn): «Thời gian ở Hà Nội, Nguyễn Văn

Cẩm trình diện Ngài Luce [?] và Ngài có cảm tưởng rất xấu về tư cách của người thanh niên bản xứ này. Theo lời khuyên của Ngài Luce, Nguyễn Văn Cẩm đến gặp vị Kinh lược; vị quan cao cấp này lại càng ác cảm với Cẩm hơn. Cẩm đến gặp ông trong lúc anh ta đang say mèm. Anh không những thiếu lịch sự mà còn tỏ ra quên hẳn những lễ nghi sơ đẳng nhất. Anh ta nói: «Người ta muốn giao cho tôi công việc gì thì phải giao ngay lập tức». Cẩm trọ tại nhà Hội Truyền giáo gần Nhà thờ và tiếp khách liên miên. Khách khứa đều là người bản xứ, kẻ mang tặng tiền bạc, kẻ tặng quà, chè... Cẩm nói với một số người rằng: Chính phủ cấp cho anh hàng tháng 50 đồng để làm việc hoặc không làm gì cả. Nguồn tin của một thư lại được giao việc theo dõi cho biết Cẩm đã quên hết chữ Nho... Có điều đáng chú ý là không bao giờ Cẩm nhìn thẳng vào người đối thoại với mình, mà chỉ nhìn khi người ta cúi mặt xuống. Mọi đàn bà ở Hà Nội đều biết Kỳ Đồng đã về nước. Chẳng qua chỉ đối với tầng lớp vô học thì anh ta mới được coi như một kẻ siêu phàm».

Chéron, khi ghi những dòng trên, cho rằng: «Giả như cứ giữ Kỳ Đồng ở bên Pháp, gửi anh ta về Paris làm chân trợ giáo dạy tiếng An Nam thì lại tốt hơn. Nhưng vì bây giờ anh đã trở về Bắc Kỳ, thì cũng vẫn có thể xét xem có thể sử dụng anh ta ở đây như thế nào. Ngài Brière yêu cầu chuyển Kỳ Đồng đến chỗ Ngài. Có thể Ngài Brière chưa hiểu được sự đổi thay ở con người Kỳ Đồng, hoặc cũng có thể Ngài đã có cách xử trí nào đó mà tôi không rõ. Nhưng cho Kỳ Đồng có mặt ở Huế thì rất đáng ngại, sẽ gây cho chúng ta không ít phiền phức. Thái độ và tật nghiện rượu của anh sẽ gây những tác dụng xấu cho quan lại, gợi cho họ những ý nghĩ không hay ho gì về cách giáo dục, dạy dỗ của chúng ta đối với Kỳ Đồng. Ngài Luce có ý định giao phó Kỳ Đồng cho vị Kinh lược để vị quan này kiểm cho Kỳ Đồng một công việc, và giữ anh ta trong vòng khuôn phép; nhưng vấn đề này cũng chưa được đem bàn, và tôi cũng chưa rõ ý định của Ngài. Theo tôi, Chính phủ Pháp đã nuôi Kỳ Đồng ăn học, có quyền đòi hỏi anh ta dùng kiến thức của mình phụng sự Chính phủ. Có thể sử dụng anh trong một bất cứ ngành hoặc trong ngành giáo dục. Không nên cho anh ta phụ trách một trường học, vì như vậy là không thận trọng... Rất có thể Kỳ Đồng sẽ tu tình lại, bỏ được thói quen lười biếng và tìm thấy ham thích trong công việc. Dù sao chăng nữa, nếu Kỳ Đồng từ chối công việc, hoặc nhận việc rồi mà làm ăn không ra trò thì Chính phủ sẽ có lý do để áp dụng những biện pháp quản thúc hoặc cưỡng chế».

Còn tình hình như hiện nay thì chưa có cơ sở pháp lý để áp dụng những biện pháp trên».

(15) Trên chuyến tàu từ Algérie về Việt Nam, Kỳ Đồng quen biết bác sĩ Gillard, và hai người bàn kế hoạch cộng tác mở đồn điền ở trung du. Cho đến nay, về mối quan hệ giữa Kỳ Đồng và Gillard cũng như về lai lịch cụ thể của nhân vật Gillard còn là những vấn đề cần tìm hiểu thêm. Theo những tư liệu hiện có thì khi về đến Hà Nội, Gillard làm đơn xin mở đồn điền; trong đơn nói rõ việc cộng tác với Kỳ Đồng. Ít lâu sau, Kỳ Đồng được phép cùng Gillard lập đồn điền ở Chợ Kỳ (đồng Hương Vỹ, huyện Yên Thế), ngay trên địa bàn hoạt động của phong trào Hoàng Hoa Thám. Trên thực tế, Gillard không trực tiếp quản lý việc khai khẩn mà giao hẳn cho Kỳ Đồng. Ông ta ở Hà Nội lo thủ tục, giấy tờ cho những người miền xuôi được Kỳ Đồng mộ lên Chợ Kỳ.

Trong một bài viết nhan đề «Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX» đăng trên B.E.F.E.O, Tome LXV, Paris, 1978, tác giả Nguyễn Thế Anh đã công bố một bức thư của Nguyễn Song Sơn (?), được bộ quân ở Văn khố London, viết năm 1908 gửi vua nước Anh, yêu cầu can thiệp cho Nguyễn Văn Cầm lúc ấy đang bị đày ở Tahiti - được trở về nước.

Tác giả Nguyễn Thế Anh có nhắc đến việc Gillard và Kỳ Đồng cộng tác mở đồn điền ở Yên Thế và giải thích chủ đích của Gillard như sau: «Hình như Gillard muốn lợi dụng tiếng tăm của Kỳ Đồng để mộ phu với giá rẻ đem lên đồn điền rộng mênh mông của ông; nếu không thì ông ta chẳng thể nào thực hiện nổi việc khai khẩn bằng những phương tiện riêng của mình» (tr. 425).

Ngày 21-7-1897, Gillard gửi Thống sứ Bắc Kỳ một bức thư, có đoạn viết: «... Nhằm giúp tôi được dễ dàng tăng dân cư vùng Yên Thế, nhất là ở những vùng đất tôi đã làm đơn xin lập đồn điền, tôi tha thiết xin Ngài tạo thuận lợi cho việc chiêu mộ người An Nam do Kỳ Đồng tiến hành... Để công việc đạt hiệu quả, tôi xin Ngài Thống sứ...»

1. Thông báo cho các Ngài Công sứ các tỉnh Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình và Hải Dương biết rằng Kỳ Đồng đã được phép mở

dân An Nam đi khẩn ruộng ở Yên Thế. Thông báo cho dân An Nam ở 4 tỉnh này rằng: ai muốn theo Kỳ Đồng đi khẩn điền ở Yên Thế có thể đến gặp ông ta tại nhà đề thỏa thuận.

2. Có những biện pháp thích đáng nhất nhằm bảo đảm hành trình cho những người An Nam đi lên Yên Thế, một khi ngày giờ và lộ trình đã được xác định» (Kho lưu trữ ở Aix-en-Provence - K.H. F7-34514).

Trong bức thư của Văn phòng Tổng Thư ký (Phủ Toàn quyền) gửi Thống sứ Bắc Kỳ (đề ngày 16-7-1897) có đoạn: «... Nguyễn Cầm tức Kỳ Đồng đi lại liên miên từ đầu năm, đã về nhà từ tháng 3 âm lịch (tức tháng 4); Anh tiếp tục đón khách. Phần đông khách khứa đều là những thanh niên khoảng 20 - 25 tuổi. Anh quan sát mặt mũi họ theo thuật xem tướng mặt; nếu vừa ý thì anh hỏi tên họ, tuổi, quê quán của từng người, ghi vào một cuốn sổ, cho mỗi người 2 hoặc 3 đồng và bảo họ trở về quê. Có khoảng 50 người đã được tiếp nhận như vậy. Ngài Công sứ Thái Bình được báo về việc này, tra hỏi Kỳ Đồng, nhưng anh đã chối. Và chẳng, những người được ghi vào sổ không được Kỳ Đồng giao lại giấy tờ gì cả, nên rất khó kiểm xét. Nguyễn Cầm nghèo, vậy thì lấy đâu ra những món tiền đó? Người ta gọi anh là Ngài, là Quan lớn...» (Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence - K.H. F7 - 34515).

(16) Trong bức thư đề ngày 5-5-1897, Công sứ Thái Bình David gửi Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền, viết: «Ngài Công sứ Hải Dương báo cho tôi biết rằng Kỳ Đồng vừa đi lại trong huyện Vĩnh Bảo với đám chục người đi theo. Tôi đã nhắc anh ta từ nay phải chấm dứt những chuyến đi như vậy và không được sang các tỉnh lân cận nếu không được tôi cho phép» (Kho lưu trữ ở Aix-en-Provence - K.H. F7-34515).

(17) Có một chi tiết đáng chú ý là: trong bức thư trả lời việc Thống sứ Bắc Kỳ yêu cầu cung cấp hồ sơ lưu trữ về Kỳ Đồng (đề ngày 5-7-1921), viên Chánh Mật thám Bắc Kỳ viết: «Hiện nay ở Cơ quan An ninh không có hồ sơ của Nguyễn Văn Cầm (?) tức Kỳ Đồng» (Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence - K.H. F68 - 56. 407).

# VÀI Ý KIẾN VỀ BẢN DỊCH RA TIẾNG VIỆT « TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CÔNG SẢN »

LÊ VĂN TRINH

L.T.S. Nhận được bài viết này của bạn Lê Văn Trinh. Chúng tôi đã gửi đến Ban Biên tập Nhà xuất bản Sự thật.  
Nay xin công bố để bạn đọc tham khảo.

Tap chi Nghiên cứu lịch sử

**T**UYÊN ngôn của Đảng Công sản» do Các Mác và Phêdorich Ăngghen thảo ra vào giữa khoảng tháng 12 - 1847 và tháng 1-1848 cho «Đồng minh những người cộng sản», và được phát hành lần đầu tiên ở Luân Đôn vào tháng 2-1848. Sau đó «Tuyên ngôn của Đảng Công sản» được đăng lại trên tờ Deutsche Londoner Zeitung, cơ quan dân chủ của những người Đức lưu vong, từ tháng 3 đến tháng 7 - 1848, và cũng trong năm ấy lại được tái bản ở Luân Đôn. Năm 1848 «Tuyên ngôn của Đảng Công sản» đã được dịch ra nhiều thứ tiếng ở châu Âu: Pháp, Ba Lan, Ý, Đan Mạch, Pholamăng và Thụy Điển.

«Tuyên ngôn của Đảng Công sản» là một trong những văn kiện cương lĩnh của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Nó «có giá trị bằng nhiều pho sách dày, cho đến ngày nay toàn thể giai cấp vô sản có tổ chức và đang chiến đấu của thế giới văn minh sống và hoạt động là nhờ có tinh thần của cuốn sách đó» (V. I. Lênin).

Cho đến nay, «Tuyên ngôn của Đảng Công sản» đã được dịch ra hầu khắp các thứ tiếng trên thế giới và được tái bản rất nhiều lần với hàng triệu bản.

Ở Việt Nam, Nhà xuất bản Sự thật cũng đã dịch ra tiếng Việt «Tuyên ngôn của Đảng Công sản» và xuất bản đến lần thứ 10 (năm 1976). Tuy nhiên khi đọc bản dịch này, chúng tôi nhận thấy có một số chỗ dịch sai hoặc dịch sót.

Đề chúng ta có thể có được một bản dịch «Tuyên ngôn của Đảng Công sản» ngày càng tốt hơn, căn cứ vào một số bản dịch tác phẩm này ra các thứ tiếng: Nga, Anh, Pháp, Trung Quốc hoặc bản in bằng tiếng Đức<sup>(1)</sup>, chúng tôi xin mạnh dạn nêu lên một số chỗ dịch sai hoặc dịch sót trong bản dịch của Nhà xuất bản Sự thật, in lần thứ 10<sup>(2)</sup>.

- Trang 37, dòng thứ 23 từ trên xuống, nên dịch là: «**Ý, Đức, Hunggari**», chứ không phải là: «**Ý, Đức, Áo**».

- Trang 41, dòng thứ 1 từ trên xuống, nên dịch là: «**Một bóng ma đang lờn vờn quanh châu Âu...**», thay vì: «**Một bóng ma đang ám ảnh châu Âu...**»

- Trang 41, dòng thứ 6 từ trên xuống, nên dịch là: «**... để chống lại bóng ma đó**», thay vì: «**... để trừ khử bóng ma đó**».

- Trang 44, dòng thứ 12 từ trên xuống, nên dịch là: «**Từ những người bị ràng buộc vào trong lãnh địa của các lãnh chúa ở thời trung cổ đã sinh ra những thị dân các thành thị đầu tiên:...**», không nên dịch: «**Từ những nông nô thời trung cổ đã sinh ra những thị dân các thành thị đầu tiên:...**»

- Trang 45, dòng thứ 10, từ trên xuống, nên dịch là: «**... bọn công nghiệp triệu phú, bọn chỉ huy những đạo quân công nghiệp thật sự, bọn tư sản hiện đại đã thay cho tầng lớp kinh doanh công nghiệp bậc trung ...**», không nên dịch: «**tầng lớp công nghiệp bậc trung, các chủ công trường thủ công nhường chỗ cho bọn công nghiệp triệu phú, cho bọn chỉ huy những đạo quân công nghiệp thật sự**», vì trong các nguyên bản không có chữ: «**các chủ công trường thủ công**».

- Trang 47, dòng thứ 3 từ trên xuống, nên dịch là: «**Ở bất cứ chỗ nào mà giai cấp tư sản chiếm được chính quyền thì nó đập đổ, tất cả những quan hệ phong kiến, gia trưởng và thuần phác**», không nên dịch: «**Bất cứ ở chỗ nào mà giai cấp tư sản chiếm được chính quyền thì nó đập đổ những quan hệ phong kiến, gia trưởng và chất phác**».

- Trang 47, dòng thứ 31 từ trên xuống và trang 48, dòng thứ 1 từ trên xuống, nên dịch là: «**Giai cấp tư sản đã cho thấy rằng điều**

hiện tàn bạo vũ lực - biểu hiện mà phe phản động hết sức ca ngợi ở thời trung cổ - đã được bổ sung một cách tự nhiên bằng bệnh lười chảy thây như thế nào», thay vì: «Giai cấp tư sản đã cho thấy rằng biểu hiện tàn bạo của vũ lực trong thời trung cổ - biểu hiện mà phe phản động hết sức ca ngợi - đã được bổ sung một cách tự nhiên bằng bệnh lười chảy thây như thế nào».

- Trang 57, dòng thứ 7 từ trên xuống, nên dịch là: «Toàn bộ phong trào lịch sử như thế cũng bị tập trung vào tay giai cấp tư sản...», thay vì: «Toàn bộ sự vận động lịch sử như thế là tập trung vào tay giai cấp tư sản...».

- Trang 66, dòng thứ 19 từ trên xuống, nên dịch là: «Vậy là về mặt thực tiễn, những người cộng sản là bộ phận kiên quyết nhất, luôn luôn thúc đẩy các đảng cộng sản ở tất cả các nước; về mặt lý luận, họ hơn bộ phận còn lại của giai cấp vô sản ở chỗ là họ hiểu rõ những điều kiện, tiến trình và kết quả chung của phong trào vô sản»; không nên dịch: «Vậy là về mặt thực tiễn, những người cộng sản là bộ phận kiên quyết nhất trong các đảng công nhân ở tất cả các nước, là bộ phận cổ vũ tất cả những bộ phận khác; về mặt lý luận, họ hơn bộ phận còn lại của giai cấp vô sản ở chỗ là họ hiểu rõ những điều kiện, tiến trình và kết quả chung của phong trào vô sản».

- Trang 67, dòng thứ 20 từ trên xuống, nên dịch là: «Tất cả các chế độ sở hữu đều đã trải qua những thay đổi liên tiếp, những cải biến liên tiếp trong lịch sử», không nên dịch: «Chế độ sở hữu đã trải qua những thay đổi liên tiếp, những cải biến liên tiếp trong lịch sử».

- Trang 67, dòng thứ 28 từ trên xuống, nên dịch là: «Nhưng chế độ tư hữu tư sản hiện thời lại là biểu hiện cuối cùng và hoàn bị nhất của phương thức sản xuất và chiếm hữu sản phẩm», thay vì: «Nhưng chế độ tư hữu hiện thời, chế độ sở hữu tư sản, lại là biểu hiện cuối cùng và hoàn bị nhất của phương thức sản xuất và chiếm hữu...».

- Trang 71, dòng thứ 31 từ trên xuống và trang 72, dòng thứ 1 từ trên xuống, nên dịch là: «Tất cả sự phản đối chung quý lại chỉ là cái ý lặp đi lặp lại rằng không còn lao động làm thuê thì lập tức cũng không còn tư bản nữa», thay vì: «Tất cả sự phản đối chung quý chỉ là cái ý lặp đi lặp lại này là không còn tư bản thì cũng không còn lao động làm thuê nữa».

- Trang 73, dòng thứ 7 từ trên xuống, nên dịch là: «Gia đình hiện nay, gia đình tư sản

dựa trên cơ sở nào?», thay vì: «Gia đình tư sản hiện nay dựa trên cơ sở nào?».

- Trang 76, dòng thứ 4 từ trên xuống, nên dịch là: «Chứng nào mà nạn người bóc lột người bị xóa bỏ thì nạn dân tộc này bóc lột dân tộc khác cũng bị xóa bỏ», thay vì: «Hãy xóa bỏ nạn người bóc lột người thì nạn dân tộc này bóc lột dân tộc khác cũng sẽ bị xóa bỏ».

- Trang 83, dòng thứ 7 từ trên xuống, nên dịch là: «... dưới sự thống trị của nó sẽ phát triển lên một giai cấp, giai cấp này sẽ làm nổ tung toàn bộ trật tự xã hội cũ», thay vì: «dưới sự thống trị của nó, giai cấp tư sản đảm bảo sự phát triển cho một giai cấp sẽ làm nổ tung toàn bộ trật tự xã hội cũ».

- Trang 86, dòng thứ 21 từ trên xuống, nên dịch là: «Văn học xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa của nước Pháp sinh ra dưới ách của một giai cấp tư sản thống trị, biểu hiện văn học của cuộc đấu tranh chống lại nền thống trị ấy, thì được đưa vào nước Đức...», thay vì: «Văn học xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa của nước Pháp sinh ra dưới áp lực của một giai cấp tư sản thống trị, biểu hiện văn học của sự phản kháng chống lại nền thống trị ấy, thì được đưa vào nước Đức...».

- Trang 93, dòng thứ 23 từ trên xuống, nên dịch là: «Đó là lời tốt cùng, lời duy nhất đã được nghiêm túc nêu ra của chủ nghĩa xã hội tư sản», không nên dịch: «Đó là cái đích tốt cùng của chủ nghĩa xã hội tư sản, điều duy nhất mà nó nói ra một cách nghiêm túc».

- Trang 94, dòng thứ 24 từ trên xuống, nên dịch là: «... đều xuất hiện trong thời kỳ đầu, thời kỳ chưa phát triển của cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, tức là thời kỳ đã mô tả ở trên» (xem mục «Những tên tư sản và những người vô sản»), thay vì: «... đều xuất hiện trong thời kỳ đầu của cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, tức là thời kỳ đã mô tả ở trên (xem mục «Tư sản và vô sản»).

- Trang 100, dòng thứ 6 từ trên xuống, nên dịch là: «... một bộ phận là những người dân chủ xã hội chủ nghĩa theo kiểu Pháp và một bộ phận nữa là những người tư sản cấp tiến», thay vì: «... một nửa là những người dân chủ xã hội chủ nghĩa theo kiểu Pháp, và một nửa nữa là những người tư sản cấp tiến».

- Trang 100, dòng thứ 13 từ trên xuống, nên dịch là: «Ở Đức, mỗi khi giai cấp tư sản hành động cách mạng, thì Đảng Cộng sản đấu tranh chung với giai cấp này chống chế độ quân chủ chuyên chế, chống chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến và giai cấp tiểu tư

sản»<sup>(3)</sup>, thay vì: «Ở Đức, Đảng Cộng sản đấu tranh chung với giai cấp tư sản mỗi khi giai cấp này hành động cách mạng chống chế độ quân chủ chuyên chế, chống chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến và giai cấp tiểu tư sản phản động».

— Trang 101, dòng thứ 13 từ trên xuống, nên dịch là: «Cuối cùng thì những người cộng sản phấn đấu triệt để cho sự đoàn kết

và sự liên hợp của tất cả...», thay vì: «Sau hết, những người cộng sản phấn đấu cho sự đoàn kết và sự liên hợp của các đảng dân chủ...».

Trên đây là một số chỗ dịch sai hoặc dịch sót trong bản dịch ra tiếng Việt «Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản» (in lần thứ 10, năm 1976) của Nhà xuất bản Sự thật mà chúng tôi mạnh dạn nêu lên để Nhà xuất bản tham khảo trong những lần tái bản sau này.

#### Chú thích:

1) Những bản «Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản» mà chúng tôi tham khảo:

— K. Marx — F. Engels — «Manifest der Kommunistischen Partei». Dietz Verlag — Berlin, 1973.

— K. Marx — F. Engels — «Manifest der Kommunistischen Partei» Werke. Bd. 4. Dietz Verlag. Sđ 459 — 493. Berlin 1972.

— K. Marx — F. Engels. «Manifest der Kommunistischen Partei». Ausgewählte Schriften in Zwei Bänden — Band I. Dietz Verlag. Sđ 17 — 57 — Berlin, 1966.

— К. Маркс и Ф. Энгельс. Манифест коммунистической партии. Москва, издательство политической литературы, 1979

— K. Marx — F. Engels — «Manifesto of the Communist Party». Progress Publishers. Moscow, 1961.

— K. Marx — F. Engels — «Manifeste du Parti Communiste». Edition du Progrès, 1971.

— Mã Khắc Tư — Ân Cách Tư — «Cộng sản

đảng tuyên ngôn» — Văn tuyên — Đệ nhất quyền, trang 1 — 41. Nhân dân xuất bản xã. Bắc Kinh, 1971.

— Mã Khắc Tư — Ân Cách Tư — «Cộng sản đảng tuyên ngôn» — Toàn tập — Đệ tứ quyền, trang 461 — 504. Nhân dân xuất bản xã. Bắc Kinh, 1958.

2) C. Mác — Ph. Ăng-ghe-n. «Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản» — (in lần thứ 10). Nxb Sự thật. Hà Nội, 1976, 118 tr.

Tất cả những đoạn trích dẫn nêu lên một số chỗ dịch sai hoặc dịch sót trong bản dịch ra tiếng Việt (tạo phẩm này của C. Mác và Ph. Ăngghen, chúng tôi đều rút ra trong cuốn sách nói trên của nhà xuất bản Sự Thật.

3) Trong bản dịch «Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản» ra tiếng Nga của NXB «Các tài liệu chính trị», Mátxcova, 1979, dịch là: «... và giai cấp tiểu tư sản phản động...».

Còn trong bản dịch ra tiếng Anh của NXB Tiến bộ, Mátxcova, 1961, cũng chú thích thêm: «những phần tử tiểu tư sản phản động».

# TỪ MỘT SỐ ĐỊA DANH TRONG CHUYÊN ĐỀ NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ HỌC LỊCH SỬ THỜI KỲ HAI BÀ TRUNG, SUY NGHĨ VỀ MỘT PHƯƠNG PHÁP ĐỊA DANH HỌC

NGUYỄN QUANG NGỌC

**Đ**ã gần chục năm nay trên tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » liên tục xuất hiện những bài viết của ông Đinh Văn Nhật chuyên khảo về địa lý học lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng<sup>(1)</sup>. Vì cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt trong lịch sử dân tộc nhưng lại hết sức khó khăn phức tạp nên việc nêu ra vấn đề, tác giả đã giành được sự chú ý của nhiều người. Hơn thế nữa, trong công trình khảo cứu công phu của mình, tác giả bước đầu giải quyết được một số vấn đề, tạo điều kiện thúc đẩy việc nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thêm những bước tiến mới.

Sở dĩ các bài viết của tác giả trở nên công phu là vì tác giả đã cố gắng sử dụng phương pháp liên ngành và đưa ra được khá nhiều nhận định độc đáo, hấp dẫn. Trong số các phương pháp mà tác giả thường sử dụng thì phương pháp địa danh học đã đem lại cho tác giả nhiều hiệu quả hơn cả. Điều này được tác giả thể hiện rất rõ trong toàn bộ chuyên đề khảo cứu của mình và được chính tác giả khẳng định « ... kinh nghiệm nghiên cứu chỉ ra rằng, trong tình hình thư tịch nghèo nàn thì phương pháp bổ sung cho tư liệu thường đem lại kết quả có giá trị nhất là phương pháp vận dụng địa danh học » (Nghiên cứu lịch sử, số 172 tr. 25).

Đọc các bài viết của tác giả, xem xét kỹ một số địa danh mà chúng tôi biết và suy nghĩ về phương pháp địa danh học được sử dụng trong các bài viết trên, chúng tôi nhận thấy có một điểm cần trao đổi, hy vọng qua đó tác giả có thể trình bày rõ thêm về một phương pháp khoa học cũng như một số vấn đề về địa lý học lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng.

## 1. Một số địa danh.

Theo rồi hơn một chục bài viết của tác giả, chúng tôi luôn luôn có cảm giác như bị lạc trong rừng địa danh. Tuy thế, nếu quan sát kỹ, người ta dễ nhận thấy trong rừng

địa danh mệnh mông ấy, tác giả đã chú ý giành cho các địa danh quan trọng những vị trí thích đáng. Chúng tôi xin phép được dẫn ra một số địa danh — mà theo chúng tôi nghĩ — những địa danh này là những địa danh quan trọng và phản ánh khá đặc trưng phương pháp địa danh học của tác giả.

1. Trong bài « Đất Cẩm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40 - 43 », tác giả đã thống kê được 21 trường hợp trùng lặp tên làng ở hai bên bờ sông Hồng để dự đoán các làng ở bên tả ngạn là, các làng mới di cư đến từ bên hữu ngạn, và cụ thể hơn, cuộc di cư này do Mã Viện thực hiện vào năm 43, 44 đầu công nguyên (Nghiên cứu lịch sử số 149)<sup>(2)</sup>.

Chúng tôi nhận thấy 21 cặp địa danh mà tác giả đưa ra đều là tên chữ, trong đó có địa danh cận đại và hiện đại, địa danh đã được đổi đi đổi lại nhiều lần.

(1) Đó là các bài: « Đất Cẩm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40 - 43 » (Nghiên cứu lịch sử số 148 và 149); « Vùng Lăng Bạc về thời Hai Bà Trưng (Nghiên cứu lịch sử số 155 và 156); « Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng » (Nghiên cứu lịch sử số 172); « Đất Cửu Chân về thời Hai Bà Trưng » (Nghiên cứu lịch sử số 159); « Đất Mê Linh — trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng (Nghiên cứu lịch sử số 190); « Ruộng lạc về thời Hùng Vương » (Nghiên cứu lịch sử số 180); « Vết tích của những ruộng Lạc đầu tiên quanh bờ hồ Lăng Bạc và trên đất quê hương của Phù Đổng Thiên Vương » (Nghiên cứu lịch sử số 187); « Vị trí địa lý huyện Cầu Lậu vào đầu Công nguyên » (Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1978)...

(2) Xem chú thích 1 trang sau.

Thí dụ: Làng Đại Đồng (Yên Lãng) (cấp số 11 trong bảng so sánh) lúc đầu là Lôi Đồng, sau đổi là Nội Đồng, rồi đổi là Bình Đăng, Đại Thịnh. Cái tên Đại Đồng mới chỉ xuất hiện từ sau hòa bình lập lại (1951) đến nay. Làng Hạ Lôi (Yên Lãng) (cấp số 1) xưa là Cồ Lai. Làng Văn Lôi (cấp số 2) xưa là Cồ Lôi..

Nếu dùng những địa danh trên bản đồ hiện nay để đối chiếu so sánh và đoán định thì chúng tôi e rằng kết quả sẽ trái với thực tế. Đáng lẽ tác giả phải vận dụng phương pháp ngôn ngữ học lịch sử để nghiên cứu quá trình thay đổi của từng địa danh, mối quan hệ giữa tên nôm và tên chữ của các địa danh đó rồi mới lập bảng so sánh đối chiếu thì kết quả mới có thể có sức thuyết phục.

2) Núi Vua Bà, địa danh quan trọng bậc nhất để xác định căn cứ Cẩm Khê, đã được tác giả đầu tư nhiều công sức nghiên cứu. Sau đây là kết luận của tác giả «Thung lũng Suối Vàng này đúng là «Kim Khê cũ» ghi trong «Giao Châu ngoại vực ký» và đã được Lịch Đạo Nguyên dẫn lại vào thế kỷ thứ VI khi viết «Thủy Kinh chú» vì thung lũng này ở ngay dưới chân ngọn núi 525m, mang tên là núi Vua Bà, trong đợt núi cuối cùng về phía đông nam của núi Viên Nam 1.031 trong dãy núi Tân Viên. Trong lịch sử nước ta, người phụ nữ duy nhất đã được tôn lên làm vua là Trung Vương, như vậy chỉ có một mình Trung Trắc là Vua Bà và ngọn núi 525 mang tên núi Vua Bà chắc chắn xưa kia đã được gắn liền với tên tuổi, thân thế và sự nghiệp của Trung Trắc. Vào mùa Xuân năm 43, ngọn núi Vua Bà 525m đã từng được chứng kiến những trận đánh cuối cùng của Trung Trắc và việc Bà bị bắt trong thung lũng Suối Vàng, cách chân núi 3km về phía bắc» (Nghiên cứu lịch sử số 148 tr. 31).

Chúng tôi nghĩ tác giả suy đoán như vậy là không chặt chẽ và thiếu sức thuyết phục vì:

a) Trong thực tế không phải chỉ có một mình Bà Trưng Trắc được gọi là Vua Bà mà còn có nhiều người khác; thậm chí có cả những người dân bình thường ở các làng xã cũng được tôn là Vua Bà. Bà hàng nước trên bến đò Rừng (Thủy Nguyên, Hải Phòng) trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên; bà tổ hát quan họ ở Tiên Sơn (Hà Bắc); bà Chu Tước là tướng của Hai Bà Trưng ở Trần Phú (Chương Mỹ, Hà Sơn Bình)... cũng đều được gọi là Vua Bà.

b) Ở nước ta không phải chỉ có riêng ngọn núi 525m này mang tên núi Vua Bà. Năm 1768, Lê Quý Đôn cùng Đoàn Nguyên Thục kéo quân lên đánh Hoàng Công Toán ở Mường Thanh cũng đi quanh núi Vua Bà thuộc địa

vực tỉnh Sơn La hiện nay (2). Núi Vua Bà đó không phải là núi Vua Bà mà ông Đinh Văn Nhật xác định ở trên.

c) Tiến hành khảo sát thực địa xung quanh núi 525m mang tên Vua Bà, chúng tôi cũng thấy có khá nhiều nơi thờ vua Bà nhưng Vua Bà đó là mẹ thành núi Tân Viên (có người gọi là Đình thị Đen hay Đình thị Điền) chứ không nghe kể gì về Hai Bà Trưng đóng quân hay hoạt động ở núi này.

(1) Dưới đây là bảng so sánh của tác giả (tr. 35).

1	làng Hạ Lôi (Thạch Thất)	làng Hạ Lôi (Yên Lãng)
2	- Văn Lôi -	- Văn Lôi -
3	- Hòa Lạc -	- Hòa Lạc (Vinh Tường)
4	- Yên Lạc -	- Yên Lạc (Yên Lạc)
5	- Đông Lạc -	- Đông Lạc -
6	- Yên Lỗ -	- Yên Lỗ (Bình Xuyên)
7	- Yên Bái (Tùng Thiện cũ)	- Yên Bái (Yên Lãng)
8	- Yên Cư -	- Yên Cư -
9	- Trung Hậu -	- Trung Hậu -
10	- Đông Cao -	- Đông Cao -
11	- Đại Đồng (Thạch Thất)	- Đại Đồng -
12	- Phù Mỹ (Quốc Cối)	- Phù Mỹ -
13	- Yên Nội -	- Yên Nội -
14	- Hoàng Xá (Thạch Thất)	- Hoàng Xá -
15	- Phú Hữu -	- Phú Hữu (Kim Anh)
16	- Yên Mỹ -	- Yên Mỹ -
17	- Trạch Lôi	- Sơn Lôi (Bình Xuyên)
18	- Kinh Đà -	- Thạch Đà (Yên Lãng)
19	- Bạch Kim -	- Hoàng Kim -
20	Sông Tích Giang	(làng Tích Sơn (Tam Dương))
21	làng Cầm Yên (Thạch Thất)	làng Tích Đông (Yên Lãng)
	- Cầm Bảo -	- Cầm Viên -
	Cầm Đình (Phúc Thọ)	- Cầm Trạch -
		- Cầm Vực -
		- Cầm La -

(2) Tham khảo *Kiến văn diều lục*. Lê Quý Đôn *Toàn tập*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, tập 2, tr. 317.

Một số địa danh khác ở dưới chân núi Vua Bà cũng được tác giả giải thích theo ý hiểu chủ quan của mình:

Tác giả căn cứ vào sách *Nhĩ nhũ* được Lê Quý Đôn dẫn lại trong *Văn đật loại ngữ* « Ở phía ngoài Ấp gọi là Giao, ở phía ngoài Giao gọi là Mục (bãi chầu nuôi), ở phía ngoài Mục gọi là Dã (đồng nội) », rồi thống kê các địa danh Nam Giao, Đồng Giao, Hòa Mục, Mục Uyên, Dã Cát... và khẳng định đây là ấp của các Lạc tướng Mê Linh, là quê hương của Trưng Trắc... (*Nghiên cứu lịch sử* số 149, tr. 33) — Làm như thế là vô tình tác giả đã buộc các Lạc tướng Mê Linh phải tổ chức xã hội theo cái « khuôn » Trung Quốc cổ đại trong khi các thái thú nhà Hán vẫn không thể không « để các Lạc tướng trị dân như cũ ».

Tác giả nêu địa danh Cổ Thủ như là một minh chứng về trận chiến đấu bảo vệ căn cứ Cấm Khê (*Nghiên cứu lịch sử* số 190 tr. 48). Thật ra ở xã Tân Xã, huyện Thạch Thất có xóm Cổ Thổ (tên chữ là Hương Trưng) thờ Lý Minh, một vị tướng của Hai Bà Trưng. Nhân dân địa phương khẳng định đây là Cổ Thổ (có nghĩa là đất cũ, quê gốc) chứ không phải là Cổ Thủ, càng không phải là nơi Hai Bà Trưng cố thủ ở đây.

Từ chỗ đoán định không chính xác một địa danh, tác giả đã đi đến kết luận rằng « Vấn đề Kim Khê—Cấm Khê trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh 40—43 của Hai Bà Trưng chống lại quân xâm lược Đông Hán, một vấn đề lớn về địa lý lịch sử cổ đại Việt Nam, tồn tại đã hàng nghìn năm nay, đã được giải quyết có vị trí địa lý chính xác, có những chứng cứ chắc chắn, rõ ràng và tập trung » (*Nghiên cứu lịch sử* số 211 tr. 38).

Tác giả còn vẽ ra cả một khung cảnh hết sức cụ thể, sinh động trận chiến đấu cuối cùng của nghĩa quân Trưng Vương chống quân xâm lược Mã Viện trên đất Giao Chỉ cũng như một loạt những vấn đề quan trọng khác, của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Những đoán định đó rõ ràng không thể có được ở những người làm sử xưa nay.

3) Cũng trong bài *Đất Cấm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40—45* tác giả đưa ra 9 làng mang tên có đuôi là « Trưng » ở hai bên bờ sông Hồng (1) và khẳng định « Những làng này rõ ràng có liên quan mật thiết đến Hai Bà Trưng vì « Trưng » chính là tên họ của Hai Bà, hơn nữa số làng đó có thể là những làng bên hữu ngạn khi sang sông thì đổi tên mới, nhưng vẫn giữ gốc cũ và chỉ thêm tên Trưng để nhớ lại nguồn gốc là con cháu Hai Bà... Những làng Trưng này chỉ thấy trên đê và tập trung gần nhau thành hẳn một vệt,

như vậy có thể đó là những làng xưa kia vẫn có quan hệ gần gũi với nhau và nay di cư cùng với nhau vào cùng một thời gian khi đang được xây dựng » (*Nghiên cứu lịch sử* số 149 tr. 35).

Có lẽ cách đặt tên làng như tác giả nêu ra là cách đặt tên hiện đại chứ trước đây tổ tiên ta ở vùng đồng bằng Bắc bộ này không đặt tên làng như vậy. Nếu có nhớ về cội nguồn dòng họ, người ta có thể lấy tên họ ghép với chữ « xá » hoặc chữ « đường » chứ không đặt tên họ lại phía sau (thí dụ: Nguyễn Xá, Hoàng Xá, Lê Xá, Lã Đường...). Hơn nữa chữ « Trưng » chưa chắc đã là tên họ — và nếu không phải là tên họ thì sự phán đoán của tác giả càng thiếu cơ sở.

Khi xem các tập địa bạ của vùng Liễn Hà, Đan Phượng (ngoại thành Hà Nội) chúng tôi gặp khá nhiều chữ « Trưng » trên các bãi bồi bên sông. Nhân dân địa phương giải thích rằng đất ở hai bên sông khi bồi khi lở, lúc bồi, các bãi bồi dần dần nổi lên, dân làng phải làm đơn xin quan trên trước để đến khi thành lãi họ mới được phép khai phá sử dụng. Đất ở ven sông thường được đánh dấu bằng chữ « trưng » (có nghĩa như là trưng cầu, trưng thu, trưng mua) là như vậy. Chúng tôi thiết nghĩ các làng « Trưng » trên có thể được đặt tên theo cách này chứ không phải là vì các làng đó đặt tên theo tên họ của Hai Bà Trưng như tác giả bài *Đất Cấm Khê*... suy đoán.

Các làng « trưng » mà tác giả nêu ra ở trên có thể có quan hệ với nhau về nguồn gốc và có làng được lập ra do tách làng từ bên trong đê. Nhưng không thể chỉ vì lý do này mà đoán rằng các làng đó hoàn toàn từ hữu ngạn sông Hồng (phía Thạch Thất, Phúc Thọ...) di sang, càng không thể xác định thời điểm di cư là đầu công nguyên và lý do di cư là vì bị Mã Viện đàn áp.

Chúng tôi đến làng Hữu Trưng, xã Trưng Châu, huyện Đan Phượng (ngoại thành Hà Nội) (làng mà tác giả ghi là Hữu Trưng mang số 22 trong bản đồ hình 4, và xã mà tác giả ghi là Trưng Châu), được biết làng này mới lập cách đây khoảng 100 năm vốn từ làng Văn Cốc tách ra khai phá bãi đất này. Làng Văn Cốc có gốc ở làng Văn Thủy, tổng Nhật Chiêu (nay là xã Kim Lân, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phú, ở phía tả ngạn sông Hồng). Bản thân tích của đình Hữu Trưng đã chép sự tích ba nữ tướng của Hai Bà Trưng là Phùng Tú, Phùng Huyền,

(1) Đó là các làng Trưng Châu và Hữu Trưng bên hữu ngạn; Báo Trưng, Vinh Trưng, Văn Trưng, Thế Trưng, Phú Trưng, Thương Trưng và Thọ Trưng bên tả ngạn.

Thượng Cát và việc thờ cúng ba vị nữ tướng trên ở cả ba làng Hữu Trưng, Văn Cốc, Văn Thủy đã xác định rõ thêm quá trình di dịch cư như trí nhớ của dân làng Hữu Trưng.

Tác giả chủ yếu dựa vào bản đồ hiện nay để xét đoán lịch sử cách đây 2000 năm, nên sự xét đoán đó có thể không phù hợp và hơn thế nữa còn trái với thực tế lịch sử.

4) Đi tìm dấu vết hồ Lãng Bạc<sup>(1)</sup> dấu công nguyên, tác giả đã phải công phu lần tìm dấu vết ruộng Lạc thời Hùng Vương, đó là một phương hướng đáng được chú ý. Nhưng trong khi tìm dấu vết ruộng Lạc thời Hùng Vương, tác giả đã tra cứu bản đồ vùng Hà Bắc, Hải Hưng, Hà Nội, Hải Phòng và đoán định « tên Lạc là tên chung. Có ưu thế, phản ánh nguồn gốc từ Lạc dân và Lạc điền » (*Nghiên cứu lịch sử* số 187 tr. 28) thì chúng tôi e rằng không hẳn như vậy. Mặc dù tác giả đã khoanh vùng khá cụ thể, nhưng người đọc vẫn cứ băn khoăn: liệu các địa danh « Lạc » hiện nay có phải là dấu tích còn lại của ruộng Lạc thời Hùng Vương không?

Trong bài viết của mình, tác giả đã bàn khá kỹ đến tên Lạc Đạo - Chúng tôi cũng muốn bàn thêm với tác giả về địa danh tiêu biểu này.

Trước hết, chúng tôi đồng ý với tác giả là chữ « đạo » trong Lạc Đạo là do phiên âm từ chữ « đạo » mà ra (làng Lạc Đạo có tên nôm là làng Đạo). Nhưng tên đó tác giả đoán rằng Lạc Đạo « Có nghĩa là làng Đạo xưa kia có Lạc dân và Lạc điền » thì lại quá gượng ép.

Khảo sát địa danh vùng này chúng tôi nhận thấy tên chữ của các làng phần lớn là phiên âm từ tên nôm ra. Sau khi phiên âm tên làng từ nôm ra Hán Việt, người ta thường thêm vào trước hoặc sau chữ đã phiên âm đó một chữ tạo thành tên chữ của làng để giải thích đặc điểm cũng như phản ánh nghề nghiệp, ước vọng của làng đó.

Thí dụ - Làng Mèn (làng của họ Mán, Mán nương: Mèn → Mán) gọi là Mán Xá (chỗ ở của họ Mán: Mán → Mãn) → Hạ Mãn, Phú Mãn (chữ Hạ và Phú là thêm vào sau). Chùa Đạo → Chùa Thành Đạo (Đạo → Đạo và nhà Phật thêm vào trước chữ Đạo chữ Thành).

Từ thực tế đó, chúng tôi cho rằng chữ « lạc » trong tên chữ làng Lạc Đạo chỉ là chữ ghép thêm không có nghĩa và chữ Lạc Đạo có nghĩa như trong « an bản lạc đạo » vậy.

Bởi vì chữ « lạc » là vui, thể hiện nguyện vọng cao đẹp của con người nên có nhiều làng đặt tên lạc cũng là lẽ bình thường.

Ở vùng duyên hải Hà Nam Ninh, chúng tôi từng thấy có khá nhiều làng mang tên lạc: làng Lạc Nghiệp (Xuân Thủy) do Nguyễn Công Trứ lập năm 1828; làng Lạc Thiện (Kim Sơn)

do Nguyễn Công Trứ lập năm 1829; làng An Lạc ở Ninh Nhất cũng do Nguyễn Công Trứ lập năm 1829...

Hơn thế nữa, theo chỗ chúng tôi biết thì chữ Lạc chỉ ruộng Lạc thường được viết hoàn toàn khác với chữ lạc là vui mà chúng tôi gặp trong các tên làng Lạc Đạo, Lạc Thổ, Lạc Thiện, Lạc Viên, Lạc Nghiệp, An Lạc...

5. Tác giả dẫn câu trong *Mã Viện truyện* mà Đào Duy Anh dẫn trong sách *Lịch sử Việt Nam* quyển thượng « Viện thấy miền Tam Phụ đất rộng rãi, màu mỡ mà khách khứa - người nhà - của mình đông đúc, bèn dâng thư xin đồn điền ở trong vườn Thượng Lâm » để đoán Tam Phụ và Thượng Lâm ở Mỹ Đức, Hà Sơn Bình - Tác giả viết: « Tên Thượng Lâm và đặc điểm đất của nó rộng rãi màu mỡ rõ ràng chỉ vùng Thượng Lâm ở cuối bắc, thêm Mê Linh, vùng Ngã ba Thá ngày nay, vì Tam Phụ có thể có nghĩa là « ba bên thuyên » mà vùng có ba bên gần nhau là một ngã ba sông. Có lẽ tên Việt cổ là Thá khó dịch nghĩa hoặc dịch âm, nên người cung cấp tài liệu cho Hậu Hán thư đã dùng từ « Tam » để chỉ ngã ba, đi liền với từ Phụ, chỉ một làng có bên sông ở ngay Ngã ba. Hiện nay đất Thượng Lâm chỉ cách Ngã ba Thá 3 ki-lô-mét về phía tây (lược đồ số 3) và ở bờ hữu sông Đáy vẫn còn có một làng là Phụ Chính ở trên ngã ba 1 ki-lô-mét (Địa danh Hán Việt Tam Phụ còn có thể có một số ý nghĩa khác nữa, chúng tôi sẽ bàn đến sau khi nói đến vị trí của đô úy trị quận Giao Chỉ). Hơn nữa trước Cách mạng tháng Tám, cả vùng Thượng Lâm là một đơn vị hành chính cấp tổng, gọi là tổng Viên Nội thuộc phủ Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông cũ, còn bên kia sông Đáy là Viên Ngoại... Rõ ràng chữ Viên ở đây là từ Thượng Lâm Viên mà ra; Viên ở đây có nghĩa là vườn và vùng đất bằng bạc thêm Thượng Lâm là vườn Thượng Lâm - nói trong *Mã Viện truyện* » (*Nghiên cứu Lịch sử* số 190 tr. 15, 46).

Chúng tôi thiết nghĩ nếu ai đã từng đọc *Mã Viện truyện* trong Hậu Hán thư thì không thể nghĩ rằng Tam Phụ và Thượng Lâm lại nằm trên đất nước ta. Chúng tôi xin dẫn nguyên văn đoạn Hậu Hán thư trang 2872 để minh chứng cho điều này: « Viện nhân tương gia thuộc tỳ Tuân quy Lạc Dương cư số nguyệt nhi vô tha chức nhiệm - Viện đi Tam

(1) Đọc kỹ các sách *Hậu Hán thư*, *Thủy kinh chú*, *Việt sử lược*, *Dại Việt sử ký toàn thư*... chúng tôi chỉ thấy chép hồ Lãng Bạc và vị trí của Lãng Bạc ở đâu cũng là một vấn đề cần phải thảo luận

Phụ địa khoáng, thổ ốc nhi sở tương tân khách đi da, nãi thượng thư cầu đồn điền Thượng Lâm uyển (trung. Để hứa chi»), có nghĩa: «Viện nhân cùng gia thuộc theo Tuần trở về Lạc Dương ở vài tháng mà không hài lòng với chức nhiệm của mình. Viện thấy miền Tam Phụ đất rộng rất màu mỡ mà khách khứa — người nhà — của mình đông, bèn dâng thư xin đồn điền ở trong vườn Thượng Lâm. Vua đồng ý cho».

Và chỉ 20 dòng tiếp sau lại có câu: «Viện nhân, hoàn Trường An, nhân lưu Thượng Lâm...» có nghĩa: Viện nhân rồi trở về Trường An, nhân đó ở lại Thượng Lâm...».

Tam Phụ trong đoạn văn trên là chỉ các đất Kinh Triệu, Bạng Dục, Phù Phong nằm trong thành Trường An, thuộc tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Vườn Thượng Lâm ở phía tây Trường An, vốn là vườn cũ thời Tần, Hán Vũ đế mở rộng ra. Tư Mã Tương Như có bài *Thượng Lâm Phú* nổi tiếng.

Do không đọc văn bản gốc mà tác giả đã nhầm chữ phụ là giúp đỡ, phụ giúp, trong tên đất Tam Phụ sang chữ phụ là bến thuyền.

Điều cần nói thêm nữa là trong sách *Lịch sử Việt Nam* quyển thượng, trang 112, 113, ông Đào Duy Anh chú thích câu trên là đề đoán định cách thức bóc lột của Mã Viện ở nước ta có thể cũng lập lại cách thức mà trước đây y đã làm ở Trung Quốc chứ không phải nói việc Mã Viện xin lập đồn điền tại đất Thượng Lâm ở Việt Nam như ông Đinh Văn Nhật viết<sup>(1)</sup>.

6) Đọc bài *vị trí huyện Cầu Lộ vào đầu công nguyên* chúng tôi thấy dường như tác giả đã không đọc *Thủy kinh chú*, lại không đọc kỹ các tác giả đi trước nghiên cứu về *Thủy kinh chú* mà chỉ căn cứ vào những địa danh trên bản đồ để suy đoán nên đã nhận nhầm vị trí của sông Ngân và sông Uất. Tác giả viết «sông Uất là tên dịch âm của sông Văn Úc» và «sông Ngân mang tên đó là vì trong vùng có đơn sa luyện thủy ngân — có lẽ nhiều đoạn đã trùng với sông Thái Bình ngày nay nhưng còn một đoạn cuối để lại vết tích là một khúc sông chết, này là một cái đầm rất dài và rộng ở ngay huyện lý Tiên Lăng (dài 7 km); Chợ lớn ở Thái Lai ngày nay mang tên chợ Đầm. Các tên Kim Nhân (có lẽ là Ngân — TG), Ngân Đông, Ngân Cầu nói ở trên là hai bờ sông Ngân xưa kia» (*Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978* tr. 310).

Nếu đã đọc đoạn văn sau đây của *Thủy Kinh chú* thì chắc chắn tác giả sẽ không có những nhận định như trên:

«Sông Uất tức là sông Đồn Thủy huyện Dạ Lang... Sông Đồn Thủy chảy về phía đông bắc, đi qua huyện Đàm Cáo, chảy về phía đông đi qua huyện Tâu Lan, quận Cường Kha gọi là sông Trường Kha.

Sông Trường Kha lại chảy về phía đông nam đi qua huyện Vô Liêm..., lại chảy qua các huyện Quảng Uất, quận Uất Lâm làm sông Uất Thủy...»

Sông Uất chảy về phía đông, đi qua huyện A Lâm; lại chảy về phía đông đi qua huyện Mãnh Lăng, có sông Ngân Thủy chảy vào sông ấy.

Sông Uất chảy vào phía nam đi qua phía tây quận Nam Hải thuộc Quảng Châu. ở đây có sông Ngân chảy ra, lại đi về phía nam ở bên hữu tiếp nạp nước của ba sông Tây Tuyền...<sup>(2)</sup>

Sông ấy chảy về phía đông đi qua phía nam thành Khu Túc cũ. Sông Uất lại chảy về phía nam đi từ huyện Thọ Linh chảy vào biển».

Khi đọc *Thủy kinh chú* người ta dễ nhận thấy các sông ở miền Giang Nam và nhất là các sông ở ngoài biên giới Trung Quốc mà *Lịch Đạo Nguyên* chép có nhiều chỗ sai lầm, khó hiểu. Một trường hợp sách chép sai lạc khá điển hình là trường hợp sông Uất mà chúng tôi trích dẫn ở trên. Đọc kỹ *Thủy kinh chú* tham khảo các phương án lý giải của các nhà nghiên cứu đi trước, chúng tôi hoàn toàn nhất trí với nhận định của ông Đào Duy Anh cho rằng *Lịch Đạo Nguyên* «đã phạm một điều sai lầm rất lớn là xem đường hải vận dọc bờ biển Bắc bộ nước ta là đường sông Uất»<sup>(3)</sup>.

Sông Uất như mô tả của *Thủy kinh chú* là bắt nguồn từ Trung Quốc chảy qua vùng vịnh Hạ Long rồi đi dọc theo bờ biển Bắc Bộ

(1) Ông Đào Duy Anh viết: «Sông có thể băng vào chỗ Mã Viện đem «tân khách» đến Thượng Lâm để đồn điền (Hậu Hán thư. Mã Viện truyện) mà suy để đoán rằng thời kinh lý ở Giao Châu, Mã Viện có thể, trong khi lấy bọn tướng sĩ tay chân làm trưởng lại, cũng từng cho tướng sĩ đồn điền mà khai khẩn theo phương thức ấy, bằng tân khách hay người nhà».

(2) Theo lời chú của Triệu thị thì ba sông Tây Tuyền là hệ thống sông Diệp Du chảy qua đất Giao Chỉ (nhiều người xác định là hệ thống sông Hồng).

(3) Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời* — Nhà xuất bản Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 34.

vào đến khu vực Bình Trị Thiên ngày nay chứ không phải là sông Văn Úc như tác giả dự đoán.

Từ đoán định không đúng đó, tác giả đã đi đến nhiều phán đoán khác không chính xác.

Chúng tôi xin nêu thêm một địa danh mà tác giả cho là dấu vết sông Giang trong *Thủy kinh chú*: "Dấu vết sông Giang ngày nay còn lại là tên Ninh Giang và..." (*Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1973*, tr. 310).

Chúng tôi lưu ý tác giả là phủ Ninh Giang đặt ở địa phận xã Thanh Xuyên, còn tên Ninh Giang mới có từ năm Minh Mệnh thứ 3 (năm 1822) chứ không có từ gần 2000 năm nay.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: « Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi phủ Thượng Hồng làm phủ Bình Giang, phủ Hạ Hồng làm phủ Ninh Giang »<sup>(1)</sup>, Phủ Ninh Giang xưa gọi là Hồng Châu, cuối đời Trần gọi là châu Hạ Hồng, thời thuộc Minh vẫn theo như thế, thuộc phủ Tân An, đời Lê Quang Thuận đặt làm phủ, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên như hiện nay »<sup>(2)</sup>.

Ở vùng này chỉ có tên phủ Ninh Giang (sau này là huyện, thị trấn Ninh Giang) chứ không có tên làng xã Ninh Giang khác, càng không có tên sông Giang trong *Thủy kinh chú*.

## 2. Suy nghĩ về một phương pháp địa danh học.

Có thể dẫn ra hàng loạt những thí dụ tương tự ở các bài viết của ông Đinh Văn Nhật. Viết bài này chúng tôi dẫn ra một số địa danh như vậy là để có cơ sở bàn thêm với tác giả về một phương pháp địa danh học.

Trước hết chúng tôi nhất trí với tác giả coi địa danh như một nguồn sử liệu, thậm chí còn là một nguồn sử liệu quan trọng.

Địa danh bao gồm tên gọi các địa phương, lưu vực sông ngòi, hồ ao, rừng núi, vùng cư dân... Địa danh có ba yếu tố gắn chặt với nhau là địa lý, ngôn ngữ và xã hội, trong đó nhờ có yếu tố địa lý mà địa danh thường có cuộc sống riêng, cố định dù rằng tộc người, ngôn ngữ và xã hội đã nhiều lần thay đổi. Nghiên cứu địa danh người ta có thể thấy được các lớp phân bố cư dân cổ đại và quá trình các cuộc di cư của các cư dân ấy. Trong một phạm vi hẹp, người ta có thể biết được phần nào quang cảnh thiên nhiên, hình thế đất đai, những tập tục cũ của xã hội, nghề nghiệp sinh sống của dân cư và cả một số những sự kiện lịch sử xảy ra trên đó.

Anghean đã từng dùng những loại tài liệu như tiếng địa phương, địa danh để vẽ lại bản đồ phân bố các bộ lạc giéc-manh thời

cổ với những biên giới thay đổi nhiều lần vì những đợt di dân và chiến tranh trong chương *Phương ngữ Phơ-răng* của tác phẩm « Về lịch sử người Giéc-manh cổ đại. »

Các nhà ngôn ngữ học và địa danh học Xô viết thông qua việc nghiên cứu địa danh đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề có liên quan đến lịch sử của dân tộc Vô-so-ti.

Ở nước ta các nhà dân tộc học, ngôn ngữ học, và sử học cũng đã vận dụng phương pháp địa danh để nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương cũng như trong nhiều công trình khác và đã thu được những kết quả cụ thể. Trong số các tác giả trực tiếp nghiên cứu về địa danh Việt Nam hay nghiên cứu địa danh Việt Nam phục vụ cho chuyên đề nghiên cứu của mình phải kể đến Maspéro, Hoàng Xuân Hãn, Đào Duy Anh, Hoàng Thị Châu...

Nói như vậy, chúng tôi muốn khẳng định rằng tài liệu địa danh đã cung cấp cho sử học nhiều sử liệu quý báu và phương pháp địa danh học là một phương pháp khoa học, nó có quá trình hình thành, phát triển, có cơ lý luận và những nguyên tắc cụ thể, chặt chẽ.

Tuy vậy, loại tài liệu địa danh không phải không có nhiều hạn chế. Hạn chế lớn nhất và cơ bản nhất là địa danh không có niên đại thật chính xác cho nên đôi khi cũng khó dùng địa danh để giải thích những hiện tượng lịch sử. Đặc điểm của tài liệu địa danh là hết sức sơ lược nhưng lại rất phức tạp và khó hiểu... cho nên trong khi nghiên cứu về địa danh, người ta phải vận dụng các phương pháp khoa học khác như khảo cổ học, sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học lịch sử ... để đối chiếu, kiểm nghiệm.

Ông Đinh Văn Nhật trong chuyên đề khảo cứu của mình đã quá tin vào tài liệu địa danh coi khảo cứu địa danh như là một phương pháp chủ công có ý nghĩa quyết định trong toàn bộ công trình nghiên cứu của mình.

Trong khi sử dụng tài liệu địa danh tác giả đã cố gắng sử dụng phương pháp liên ngành để tạo ra những khung không gian và thời gian rồi đưa tài liệu địa danh vào. Tác giả còn vẽ nhiều bản đồ với những đường bình độ khá tỉ mỉ và minh họa bằng nhiều bức ảnh đẹp.

Phương pháp liên ngành - theo chúng tôi nghĩ - phải được xây dựng trên cái nền chuyên ngành rất sâu, rất vững. Ông Đinh Văn Nhật nghiên cứu về địa lý học lịch sử

(1) *Đại Nam nhất thống chí*, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà nội, 1971, tập 3, tr. 356.

(2) Như trên, tr. 359.

cổ đại đã không đọc trực tiếp các tài liệu gốc địa lý lịch sử cổ đại, lại còn sử dụng tư liệu không đúng ý của các nhà nghiên cứu địa lý lịch sử cổ đại đi trước thì làm sao những bộ khung ông dựng nên lại có thể đúng được.

Trong bài «Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng» tác giả cho cuốn sách «Đất nước Việt Nam qua các đời», bài viết «Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến» của Đào Duy Anh và bài viết «Những trung tâm chính trị của đất nước ta trong thời cổ đại» của Trần Quốc Vương «là ba tài liệu gốc mà chúng tôi dùng để tra cứu» (Nghiên cứu lịch sử số 172 tr. 41). Trong tất cả các bài viết của mình, tác giả đều dẫn thư tịch cổ Trung Quốc qua một số sách nghiên cứu của các tác giả trên.

Chúng tôi nghĩ nếu như một bài viết thuần túy về địa lý dẫn như vậy còn có thể được, chứ một bài viết toàn diện về địa lý lịch sử, lại bàn rất sâu, rất nhiều về lịch sử cổ đại mà dẫn như vậy thì chắc rằng sẽ thiếu chính xác. Ấy là chưa nói đến trong khi viện dẫn, tác giả đã lọc lại lần nữa theo ý chủ quan của mình, dẫn không đúng ý, thậm chí còn dẫn sai ý của các tác giả đi trước (lí dụ 5, 6).

Có lẽ vì bị cuốn hút bởi núi Vua Bà, Suối Vàng và một số địa danh lạ ở chân núi Ba Vì (vùng thuộc các huyện Thạch Thất, Quốc Oai, Lương Sơn), mà tác giả đã tạo ra một cái khung đóng chặt những vấn đề cơ bản nhất của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vào đây (vấn đề huyện Mê Linh, kinh đô Mê Linh, vấn đề quê hương Hai Bà Trưng, vấn đề căn cứ Cẩm Khê...). Từ đó, tác giả đi đến phủ định sạch trơn vùng đất bên tả ngạn sông Hồng nơi còn khá nhiều các di chỉ khảo cổ học có niên đại đầu công nguyên và trước công nguyên, nơi tập trung dày đặc di tích và truyền thuyết về khởi nghĩa Hai Bà Trưng, nơi không thể nằm ngoài bộ lạc Mê Linh thời Hùng Vương và huyện Mê Linh thời Hán.

Theo rồi các luận văn của tác giả, chúng tôi nhận thấy bộ khung này được dựng nên bởi cái cột trụ là núi Vua Bà, mà núi Vua Bà — như thí dụ chúng tôi dẫn ở trên, sẽ không đủ sức chống đỡ cho bộ khung đó đứng vững được.

Trong quá trình nghiên cứu, tạo ra những bộ khung là cần thiết, nhưng những bộ khung đó chỉ là những giả định khoa học được định hình trên một cơ sở tư liệu nhất định và rất có thể nó lại bị ngay chính tư liệu phủ định.

Một số đường bình độ mà tác giả vẽ trên bản đồ hiện nay, chắc chắn có nơi địa hình đã thay đổi khác xa địa hình cách đây 2000 năm, nên có vùng tác giả khoanh là còn đang ngập nước và đất mới hình thành thì lại có

những di chỉ khảo cổ học nằm sâu trong lòng đất (vùng Yên Lạc, Yên Lãng phía tả ngạn sông Hồng).

Địa danh trong chuyên đề nghiên cứu của ông Đinh Văn Nhật lý ra phải được gọi đúng tên là *địa danh học lịch sử*, mà đã là địa danh học lịch sử thì phải nghiên cứu lịch sử địa danh. Ở nước ta địa danh thường thay đổi, biến dạng và rất phức tạp. Phần lớn các địa danh được phiên âm hay dịch nghĩa theo âm Hán Việt (mà âm Hán Việt là Việt hóa kiểu phát âm chữ Hán thời Đường). Những địa danh Hán Việt trên bản đồ hiện nay dù có rất cổ đi chăng nữa cũng khó có thể là địa danh phiên âm trực tiếp từ địa danh Việt cổ thời kỳ Hai Bà Trưng, càng không thể là địa danh thời kỳ Hai Bà Trưng được.

Theo chúng tôi, làm địa danh học lịch sử cần đặc biệt quan tâm đến tên nôm (nhưng cũng cần phải lưu ý là tên nôm cũng có những thay đổi biến dạng qua các giai đoạn lịch sử). Tuy mối quan hệ giữa địa danh Hán Việt và địa danh nôm, nhà nghiên cứu phải xác định được chính xác địa danh gốc. Công việc này đòi hỏi sự tham gia thật đặc lực của ngôn ngữ học lịch sử và dân tộc học.

Từ những địa danh gốc, nhà địa danh học lịch sử mới có thể so sánh, đối chiếu, tìm ra sự giống nhau, khác nhau và mối quan hệ giữa các địa danh — Kết quả của công việc so sánh hết sức tỉ mỉ, công phu này cũng chỉ là những gợi ý hay những giả thuyết khoa học để các ngành khoa học khác cùng tham gia giải quyết vấn đề. Địa danh học do đó không thể tách rời sử học, ngôn ngữ học lịch sử, dân tộc học, khảo cổ học.

Những tài liệu địa danh mà tác giả sử dụng thường là những địa danh trên bản đồ hiện nay. Mặc dù trong khi sử dụng địa danh tác giả đã lập hợp địa danh theo từng nhóm để so sánh, đối chiếu và trong một số trường hợp ông cũng đã chú ý tới mối quan hệ giữa tên chữ và tên nôm của số địa danh, song cách làm đó cũng không thể vượt ra ngoài phương pháp so sánh địa danh hiện đại.

Một điều cũng cần phải nói thêm nữa là trong chuyên đề nghiên cứu của mình, tác giả thường giải thích địa danh theo từ nguyên học thông tục (hay từ nguyên học dân gian) thậm chí tác giả còn giải thích địa danh bằng *Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh.

Thí dụ: Tác giả giải thích địa danh Văn Lô (Thạch Thất) như sau: «Văn Lô là hai chữ đầu của câu chữ Hán «Văn Lô, thời tiết» có nghĩa là thời buổi làm mây làm sấm, ý nói anh hùng gặp vận làm nên sự nghiệp lớn lao», hoặc «Cái tên Văn Lô, Kinh Chứa...

đều chỉ về Trung Trắc» (Nghiên cứu lịch sử số 148 tr. 33). Hay khi nói về tên núi Voi - tên núi thường thấy ở nhiều nơi, tác giả viết: «theo truyền thuyết thì khi ra trận, Hai Bà thường cưỡi voi, hiện nay ngay ở chân núi Vua Bà vẫn còn có núi Voi 227m, có xóm Trán Voi» (Nghiên cứu lịch sử số 149 tr. 33). Tìm hiểu địa danh vùng này, chúng tôi thấy nhân dân giải thích tên các núi Voi, núi Cột Cờ, núi Đống Thóc... chủ yếu là theo hình dáng của núi, chứ không phải là bóng dáng những voi, những cột cờ, những đồng thóc của Hai Bà Trưng hai nghìn năm trước.

Địa danh thường có cuộc sống riêng độc lập với cuộc sống xã hội nhưng nó lại luôn luôn được con người và xã hội quan tâm đến, do đó mỗi con người, mỗi thời đại đều có thể có cách lý giải khác nhau về một địa danh cụ thể. Vì thế mà nhiều truyền thuyết, nhiều giai đoạn được dân gian thêm thắt xung quanh địa danh, tạo ra những lớp nhiễu làm cho chúng ta hiểu sai thực chất của địa danh. Tài liệu địa danh học ở trên phương diện này mà xét thì nó cũng giống như tài liệu dân tộc học, văn hóa dân gian... nên khi sử dụng tài liệu địa danh chúng ta không thể không tiến hành lọc nhiễu một cách nghiêm túc.

Ở nước ta, không phải ông Đinh Văn Nhật là người đầu tiên nghiên cứu và sử dụng tài liệu địa danh, nhưng ông lại là người đầu tiên sử dụng tài liệu địa danh như nguồn tài

liệu chủ yếu, coi phương pháp địa danh học như phương pháp chủ chốt trong toàn bộ công trình nghiên cứu của mình. Đi theo phương hướng này tác giả đã có được một số đóng góp vào công việc nghiên cứu địa lý học lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng nói riêng và cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng nói chung. Thí dụ: một cơn cú Cẩm Khê cụ thể của tác giả, các nhà nghiên cứu cần phải bàn kỹ thêm, nhưng việc tác giả xác định căn cứ Cẩm Khê ở bên hữu ngạn sông Hồng là một phát hiện rất quý, có sức thuyết phục người đọc. Nhưng những đóng góp đó chưa đủ khẳng định một phương pháp khoa học.

Chăm chú theo dõi chuyên đề địa lý học lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng của ông Đinh Văn Nhật từ gần chục năm nay, chúng tôi dần dần nhận ra phương pháp địa danh học ngay cả phương pháp liên ngành được tác giả vận dụng chưa thực sự khoa học chặt chẽ. Cái mới trong các bài viết của tác giả là cùng một lúc tác giả đưa ra nhiều loại tư liệu khác nhau, nhưng tiếc rằng những tư liệu đó lại chưa được xử lý, giám định thật đầy đủ. Cái mới hơn trong các bài viết của tác giả là những đánh giá, kết luận mạnh dạn, đảo ngược cả quan niệm xưa này. Nếu như có một phương pháp khoa học thực sự dẫn đường và có một cơ sở tư liệu chắc chắn thì những kết luận đó đã đầy công việc nghiên cứu về khởi nghĩa Hai Bà Trưng tiến những bước rất dài, rất xa.



Tiến quân vào công phá thành trì hết sức kiên cố và bí hiểm này, bên cạnh lòng nhiệt thành, kinh nghiệm dày dặn, chúng ta cần một phương pháp khoa học. Do đó, chúng tôi chân thành trân trọng đợi tác giả Đinh Văn Nhật giành thời gian và công sức tổng-kết, trình bày rõ thêm phương pháp địa danh học của

minh để cùng nhau xây dựng một phương pháp khoa học hỗ trợ đắc lực cho việc nghiên cứu lịch sử, đặc biệt nghiên cứu cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong tình hình tư liệu thư tịch khá khan hiếm.

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 1982.

## Hai mươi năm hoạt động của Hội đồng hợp tác dài hạn, nhiều bên về "Lịch sử cách mạng Tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo"

**L**ỊCH sử phát triển của hình thức hợp tác khoa học nhiều bên, dài hạn giữa Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu từ năm 1162 bằng Hội nghị đại biểu các Viện Hàn lâm khoa học ở Vác-xava (Ba Lan).

Hai mươi năm đã qua, thời gian tuy ngắn, nhưng nhiều hoạt động, nhiều phương pháp tổ chức, nhiều đề tài cùng nghiên cứu đã thúc đẩy sự tiến bộ, sự trưởng thành nhanh chóng của các nhà khoa học các nước thành viên của Hiệp định hợp tác. Những thành quả nghiên cứu có tầm cỡ quốc tế của các Hội đồng đề tài lần lượt ra đời đã chứng tỏ hùng hồn vai trò và hiệu quả của sự hợp tác khoa học giữa các nước XHCN anh em.

Hội nghị thường kỳ lần thứ năm các Phó Chủ tịch phụ trách khoa học xã hội của các Viện Hàn lâm khoa học các nước XHCN họp trong tháng 5-1982 tại Béc lin đã đánh giá cao vai trò của các Hội đồng đề tài và đã có những ý kiến quan trọng đề các Hội đồng này cần tiến thêm một bước công tác của mình. Đặc biệt, Hội nghị đã quyết định tặng 3 giải thưởng quốc tế cho 3 công trình nghiên cứu xuất sắc nhất của hai Hội đồng đề tài, trong đó có tác phẩm « Giai cấp công nhân và quá trình cách mạng thế giới » (NXB Khoa học, Mátscova, 1980).

Hội nghị các Trưởng ban Khoa học xã hội của Viện Hàn lâm khoa học các nước XHCN đã tán thành bản báo cáo tổng hợp về hoạt động của 9 Hội đồng đề tài khoa học xã hội trong thời gian qua, do Viện sĩ Snitile, Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Tiệp Khắc, trình bày. Trong bản báo cáo đó, Viện sĩ Snitile, đã nêu rõ đứng đầu các Hội đồng đề tài hợp tác dài hạn, nhiều bên về khoa học xã hội phải kể đến Hội đồng "Lịch sử cách mạng Tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo" do Viện sĩ I. Minst-lam Chủ tịch, Viện sĩ I. Minst là nhà sử học lão thành nổi tiếng thế giới, người được giải

thưởng Lenin về công trình « Lịch sử Cách mạng Tháng Mười vĩ đại ».

Đây là một Hội đồng hợp tác nhiều bên lớn nhất và có uy tín trong số 9 Hội đồng đề tài dài hạn, nhiều bên của các nước XHCN. Thành lập từ năm 1962, lúc đầu Hội đồng chỉ mới có 8 nước tham gia là Bungari, Hunggari, CHDC Đức, Mông Cổ, Ba Lan, Ruman, Liên Xô và Tiệp Khắc. Đến năm 1969 có thêm Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Năm 1973 Cu Ba xin gia nhập Hội đồng. Tháng 4/1979 UBKHXH VN trở thành hội viên thứ 11 của Hội đồng mà Viện Sử học là cơ quan được ủy nhiệm đề tiến hành các quan hệ hợp tác với Hội đồng chung và tổ chức Hội đồng quốc gia về đề tài này.

Từ khi thành lập đến nay, Hội đồng đã trải qua một quá trình phát triển tiến lên liên tục về nội dung nghiên cứu. Hội đồng cũng có nhiều tên gọi khác nhau, phản ánh đặc trưng của các giai đoạn phát triển. Lúc đầu Hội đồng gọi là « Hội đồng nghiên cứu lịch sử Cách mạng Tháng Mười vĩ đại ». Sau đó Hội đồng đổi tên là « Hội đồng về lịch sử Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo ». Hiện nay lại gọi là « Hội đồng về lịch sử các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ».

Các nhà sử học của Liên bang Nam Tư đã xin tham gia Hội đồng, nhưng chỉ tham gia nghiên cứu một số chuyên đề của một số giai đoạn lịch sử thích hợp. Từ đó một hình thức hợp tác mới cũng ra đời trong Hội đồng, đó là hình thức hợp tác về một giai đoạn lịch sử hoặc hình thức hợp tác có tính chất giai đoạn.

Trong 20 năm qua Hội đồng đã kiên quyết tập trung vào những vấn đề có tính chất thời sự và vào những thời điểm lịch sử có ý nghĩa. Hội đồng chung cũng như các Hội đồng quốc gia đều tập trung nghiên cứu vào việc kỷ niệm 50 năm và 60 năm Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, kỷ niệm 100 năm ngày sinh V. I. Lenin, và vào các ngày kỷ niệm lớn của cách

mạng XHCN ở các nước anh em. Nhiều hội nghị, hội thảo khoa học đã được tổ chức ở nhiều nước và ở nhiều địa điểm khác nhau. Các nhóm tác giả đề tài đã gặp gỡ và làm việc đều đặn ở những địa điểm thích hợp. Tạp chí thông tin của Hội đồng chung đã ra được 20 số. Mỗi số tập trung thông báo về một chuyên đề nhất định. Các tập kỷ yếu của các Hội nghị, hội thảo khoa học đều được xuất bản.

Cũng trong 20 năm qua nhiều tác phẩm khoa học - thành quả chung của các nhóm đề tài - đã ra mắt bạn đọc, trong đó có một số công trình được đánh giá cao về tầm cỡ quốc tế của nó. Chúng tôi xin nêu lên một số tác phẩm đã được dư luận chú ý.

Ba Lan đã xuất bản công trình « Những cuộc cách mạng trong những năm 19 ở các nước Trung và Đông Nam châu Âu ». Mông Cổ xuất bản tuyển tập « Con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa và thời đại ngày nay ». Riêng ở Liên Xô, ngành sử học đã có nhiều tác phẩm, trong đó có tuyển tập « Cách mạng Tháng Mười và những kinh nghiệm trong việc giải quyết vấn đề dân tộc » (Brévan), « Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và việc giải quyết vấn đề dân tộc ở các nước XHCN », « Cách mạng Tháng Mười vĩ đại qua các thư mục ở Liên Xô và nước ngoài » (Mátseova), « Cách mạng 1905 - 1907 - cuộc tổng diễn tập của Cách mạng Tháng Mười » và « Những kinh nghiệm lịch sử của Cách mạng Tháng Mười và ý nghĩa quốc tế của nó » (Tobilisti). Tiệp Khắc xuất bản « Giai cấp công nhân, lực lượng vĩ đại của CMXHCN ». Bungari có « Những bạn đồng minh của giai cấp vô sản trong CMXHCN ». Hunggari có « Lịch sử phát triển lý luận và thực tiễn của chuyên chính vô sản ». Rumani xuất bản « Những kinh nghiệm lịch sử về việc quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp trong CMXHCN ». Viện Sử học thuộc UBKHXH VN xuất bản tuyển tập « Cách mạng Tháng Mười và Cách mạng Việt Nam » (1977), v.v...

Tất cả những công trình trên đều là thành quả lao động khoa học của các nhóm đề tài cụ thể của các Hội đồng quốc gia, và những tham luận quan trọng của các hội nghị, hội thảo khoa học. Nhiều tư liệu mới, một số quan điểm và cách đặt vấn đề nghiên cứu có chiều sâu, có thực tế mới đã được đề cập và làm sáng tỏ thêm một bước.

Hội đồng chung đã xuất bản đều đặn Tạp chí thông tin của Hội đồng, mỗi năm 2 số. Các số Tạp chí đã tập trung thông báo Nghị quyết của các Hội nghị khoa học, tình hình làm việc của các nhóm đề tài, giới thiệu tóm tắt các sách đã xuất bản về lịch sử các cuộc CMXHCN, những hoạt động của Hội đồng chung và của các Hội đồng quốc gia, giới thiệu các tài liệu gốc mới phát hiện, v.v...

Hội đồng chung còn tổ chức « Trại hè của các nhà sử học trẻ tuổi » chuyên nghiên cứu về lịch sử CMXHCN ở Batum. Đây là một tổ chức rất có ý nghĩa để các nhà sử học lão thành góp phần đào tạo thế hệ sử học trẻ tuổi của các nước XHCN thành viên của Hội đồng. Đây cũng là nơi để các nhà sử học trẻ tuổi ở các nước trao đổi kinh nghiệm và trình bày những suy nghĩ của mình. Năm 1982 Trại hè Batum dự định tập trung trao đổi ý kiến về « Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và nền giáo dục ở Liên Xô - Ý nghĩa quốc tế của nó ».

Năm 1984 « Trại hè của các nhà sử học trẻ tuổi » dự định tổ chức ở Kishinhốp - thủ đô của Mông-davi - với chủ đề « Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và chủ nghĩa quốc tế vô sản ».

Đề kỷ niệm lần thứ 65 Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, năm 1982 ở Tobilisti (Liên Xô) tổ chức « Trại hè của các nhà sử học trẻ tuổi » về « Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay ». Bungari tổ chức ở Xôphi-a Hội nghị khoa học về « G. Dimitorốp và các vấn đề mặt trận đoàn kết dân tộc ở các nước Trung và Đông Nam châu Âu ». Hunggari tổ chức ở Budapést Hội thảo khoa học về « Các tổ chức của giai cấp công nhân trong hệ thống chuyên chính vô sản ». Ba Lan tổ chức ở Liublin Hội thảo khoa học về « Kết quả và triển vọng của việc nghiên cứu lịch sử tham gia của những người theo chủ nghĩa quốc tế trong Cách mạng Tháng Mười và trong việc bảo vệ những thành quả của cuộc cách mạng đó ».

Với khả năng sẵn có, lại được cô vũ bởi tinh thần của các ngày kỷ niệm 65 năm Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và 60 năm thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết, chúng ta tin tưởng rằng Hội đồng hợp tác dài hạn và nhiều bên về « Lịch sử các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa » nhất định sẽ có nhiều thành tựu mới trong những năm tới.

LÊ KHÔI



## Tập san Nghiên cứu lịch sử mới xuất bản tại Quảng Nam - Đà Nẵng và Nghệ Tĩnh

**D**Ề góp phần đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập lịch sử của nhân dân địa phương cũng như giúp cho việc nghiên cứu lịch sử của Trung ương, trong thời gian qua cùng với việc đẩy mạnh công tác sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương từ thành phố, tỉnh, huyện đến xã; Ban nghiên cứu lịch sử của một số tỉnh đã xuất bản những tập kỷ yếu hoặc tập san về lịch sử địa phương.

Chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc:

**1. « Nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành Quảng Nam - Đà Nẵng ». Số 1. Ty Văn hóa - thông tin Quảng Nam - Đà Nẵng xuất bản. 87tr. khổ 16 x 24.**

Trong « Lời nói đầu », Ban Nghiên cứu lịch sử Quảng Nam - Đà Nẵng đã nêu rõ, mục đích của tập kỷ yếu không định kỳ này xuất bản tại địa phương « nhằm giới thiệu một số công trình nghiên cứu về các vấn đề lịch sử, địa lý và lịch sử các ngành nghề trong tỉnh... chuẩn bị điều kiện tiến tới soạn thảo một bộ địa lý và lịch sử của tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng từ khởi thủy cho đến trước thập niên 30 của thế kỷ này » (tr. 3).

Tiếp theo « Lời nói đầu », trong bản Chỉ thị số 55/CT-TV ngày 29-10-1979 của Thường vụ Tỉnh ủy, Quảng Nam - Đà Nẵng về vấn đề « đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử địa phương » cũng nhấn mạnh cần phải « nghiên cứu, tìm hiểu đầy đủ và sâu sắc truyền thống lao động và đấu tranh quý báu » của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, « phải tìm mọi cách phát huy truyền thống đó trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay ». Đó đó Thường vụ Tỉnh ủy « Quyết định đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử địa phương, xúc tiến việc khởi thảo biên soạn một tài liệu cơ bản có hệ thống về lịch sử địa phương » (tr.7)

Phần còn lại là nội dung chính của tập kỷ yếu bao gồm một số bài viết nghiên cứu và giới thiệu tư liệu lịch sử, tư liệu văn học về lịch sử, khảo cổ, địa lý, xã hội, một số ngành nghề của Quảng Nam - Đà Nẵng, của các tác giả: Nguyễn Văn Xuân, Lâm Quang Thụy, Hồ Phước Tâm, Nguyễn Sinh Duy, Nguyễn Bội Liên, Trần Thanh Lục, Lê Uy.

Đề minh họa cho các bài viết, trong tập kỷ yếu còn có bản chụp từ truyền đơn lịch sử bằng Hán văn, bản vẽ chụp các loại budm thuyền ở miền Bắc Việt Nam, ở miền Nam Việt Nam, ở Trung Quốc và các loại lái, loại ghe

bầu miền Nam, bản vẽ chụp các di vật khảo cổ khai quật được ở Quảng Nam v.v...

### 2 « Những vấn đề lịch sử Nghệ Tĩnh ».

Bên cạnh cuốn « Lịch sử Nghệ Tĩnh » và những tập kỷ yếu về một số chuyên đề của lịch sử địa phương này, Ban Nghiên cứu lịch sử Nghệ Tĩnh đã cho xuất bản tập san « Những vấn đề lịch sử Nghệ Tĩnh », bao gồm những bài viết nghiên cứu, trao đổi ý kiến, giới thiệu tư liệu và thông tin khoa học về các giai đoạn lịch sử cổ, trung, cận, hiện đại cũng như các bộ môn khảo cổ học, dân tộc học và lịch sử các ngành nghề trong tỉnh.

Hiện nay « Những vấn đề lịch sử Nghệ Tĩnh » đã ra mắt bạn đọc ở Nghệ Tĩnh và trong cả nước được 2 số, số 1 dày 45 trang, số 2 dày 60 tr, khổ 19 x 27.

Số 1. Tập trung vào chuyên đề Nghệ Tĩnh với phong trào nông dân Tây Sơn và với người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ, gồm các bài viết nghiên cứu, giới thiệu tư liệu của các tác giả: Trần Thanh Tâm, Trần Quang Đạt, Nguyễn Đình Ước, Lê Hoài Nam, Chu Trọng Huyến, Ninh Việt Giao, Hoàng Anh Tài, Nguyễn Đình Luyện, Đậu Xuân Mai, Phan Hồng Phương, Trần Hữu Đức.

Ngoài ra, tập san cũng công bố bài của Đặng Đình Khai khảo cứu về dân tộc học.

Qua những bài viết, các tác giả đã nêu lên vị trí, vai trò quan trọng của Nghệ Tĩnh trong phong trào nông dân khởi nghĩa hồi thế kỷ XVIII; sự ủng hộ lớn lao về mọi mặt của nhân dân đất Hồng Lam đối với phong trào Tây Sơn và Nguyễn Huệ, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đại phá quân Thanh vào mùa Xuân Kỷ Dậu (1789). Các tác giả cũng trình bày một số suy nghĩ bước đầu của mình về đường lối chiến lược và phương châm chiến thuật mà Nguyễn Huệ đã sử dụng để tạo nên những chiến thắng oanh liệt chống ngoại xâm: chống 2 vạn quân Xiêm (1782) và đại phá 29 vạn quân Thanh (1789); về bài học « chiếu hiền đãi sĩ » của Nguyễn Huệ đối với giới sĩ phu đương thời; nói chung và đối với Nguyễn Thiếp nói riêng; về ý nghĩa chiến lược của việc xây dựng Phượng Hoàng Trung đô (Nghệ Tĩnh) của triều đại Quang Trung; về tầm vóc vĩ đại của phong trào nông dân Tây Sơn và của con người Nguyễn Huệ, v.v...

**Số 2.** Trong tập san này đã phản ánh hai chủ đề lớn sau đây:

1. Những thành tích của nhân dân, các lực lượng vũ trang và công an nhân dân Nghệ Tĩnh trong thời kỳ Cách mạng tháng 8-1945, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954) và trong 35 năm qua (1945 - 1980); với những bài viết của các tác giả: Nguyễn Xuân Linh, Lê Việt Lương, Lê Nam Thắng, Lê Văn Khiên.

2. Nghiên cứu một số vấn đề về văn hóa, tình hình ruộng đất, quá trình hình thành các thành phần dân tộc miền núi, địa danh, v.v... của Nghệ Tĩnh; với những bài viết của các

tác giả: Trần Thành Tâm, Chu Trọng Huyền, Hồ Hữu Phước, Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Trung Hiền, Trần Thuận.

Qua những bài viết, các tác giả đã bước đầu nêu lên những suy nghĩ của mình về những vấn đề được đề cập nói trên.

Ngoài hai chủ đề trên, trên Tập san số 1 và số 2 cũng phản ánh những hoạt động của Nghệ Tĩnh về bảo tàng học, về công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử huyện, lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn v.v...

P. V.

## Hội nghị Khoa học lịch sử về thế kỷ X

**T**HẾ kỷ X là một thế kỷ đặc sắc trong lịch sử đấu tranh giữ nước và dựng nước của dân tộc ta, kết thúc thời kỳ đấu tranh lâu dài chống Bắc thuộc và đặt nền móng vững chắc trong việc xây dựng đất nước, mở đầu cho kỷ nguyên Đại Việt huy hoàng. Thời kỳ lịch sử có tính chất bản lề đó được mở đầu bằng sự nghiệp giành quyền độc lập tự chủ của Khúc Thừa Dụ (905) và chấm dứt với việc kết thúc vương triều Tiền Lê (1009) và Lý Công Uân dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long (1010).

Một thế kỷ đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta vô cùng oanh liệt như vậy, nhưng từ trước tới nay giới nghiên cứu lịch sử chúng ta chưa nghiên cứu được nhiều, lý do chủ yếu là do tình trạng vô cùng khan hiếm tài liệu.

Nhằm đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử, lấy sử học phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta hiện nay, sau một thời gian chuẩn bị, Viện Sử học và UBND tỉnh Hà Nam Ninh đã cùng nhau hợp tác tổ chức Hội nghị khoa học lịch sử về « Thế kỷ X » tại Hoa Lư - Kinh đô của nước Đại Cồ Việt - nay thuộc Hà Nam Ninh.

Hội nghị được tiến hành trong hai ngày 14 và 15 tháng 9-1982 với sự tham gia của đông đảo các giáo sư, phó giáo sư, các nhà sử học công tác tại Viện Sử học, khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và trường Đại học Sư phạm I Hà Nội, Viện Lịch sử quân sự, Ban Lịch sử thuộc UBND Hà Nam Ninh, Phòng Bảo tàng thuộc Ty Văn hóa và Thông tin Hà Nam Ninh cùng nhiều cộng tác viên sử học ở trung ương và địa phương.

Hội nghị vui mừng được đón tiếp đồng chí Nguyễn An, Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành

Trưng ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Hà Nam Ninh; đồng chí Phạm Huy Thông, Giáo sư Tiến sĩ, Phó Chủ nhiệm UBKHIXH, và các đồng chí đại diện cho Vụ KHXH thuộc Ban Khoa giáo Trưng ương Đảng. Đến dự Hội nghị còn có đại diện các cơ quan thông tấn, báo chí, xuất bản, Huyện ủy và UBND huyện Hoa Lư.

Trong hai ngày làm việc khẩn trương, Hội nghị đã được nghe hơn 30 tham luận trong số gần 50 tham luận gửi đến Hội nghị.

Khai mạc hội nghị, đồng chí Vũ Minh, Phó Chủ tịch UBND Hà Nam Ninh đọc báo cáo chung: « Thế kỷ X. Vị trí, ý nghĩa lịch sử và những vấn đề khoa học cần nghiên cứu ». Sau đó Hội nghị được nghe các tham luận khoa học, tập trung vào 4 chủ đề chính: Kinh tế - xã hội, Chính trị - quân sự, Văn hóa - tư tưởng và Kinh đô Hoa Lư.

Vấn đề quan trọng, và cũng là trung tâm của Hội nghị được mọi người đặc biệt chú ý theo dõi, đó là vấn đề kết cấu kinh tế - xã hội Việt Nam ở thế kỷ X.

Về vấn đề này, tuyệt đại đa số các tác giả đều xuất phát từ lý luận kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội, kết hợp với thực tế lịch sử Việt Nam hồi thế kỷ X, để nêu lên những suy nghĩ bước đầu của mình. Thực tế lịch sử đó là sự thống trị của hình thức sở hữu cộng đồng về ruộng đất của cộng đồng làng xã với tư cách là những công xã tự do hay lệ thuộc, tồn tại song song với hình thức sở hữu ruộng đất của nhà nước: đó là tình hình ruộng tư chưa xuất hiện, nếu có chăng nữa cũng chưa phổ biến. Do đó các tác giả đã khẳng định rằng ở Việt Nam đã từng có Phương thức sản xuất châu Á tồn tại ở thế kỷ X. Tùy nhiên ở đây cũng có sự khác nhau ít nhiều trong nhận định: ở Việt Nam,

Vào thế kỷ X đã là đỉnh cao của Phương thức sản xuất châu Á và đã bắt đầu quá trình A châu phong kiến hóa hay Phương thức sản xuất châu Á còn đậm đặc kéo dài tới các thế kỷ sau.

Về chính trị - quân sự, nhiều tham luận đã làm sáng tỏ về tính chất, chức năng của chính quyền Khúc - Ngô - Đinh - Tiền Lê trong việc tổ chức và quản lý đất nước, về tổ chức quân sự và nghệ thuật quân sự Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh chống quân bán trướng xâm lược phương Bắc, về cũng có thống nhất đất nước, về thắng lợi về vang của Việt Nam hồi thế kỷ X.

Về văn hóa tư tưởng, nhiều tham luận đã khẳng định bộ mặt văn hóa Việt Nam hồi thế kỷ X còn mang đậm yếu tố dân gian với hệ tư tưởng cổ truyền của dân tộc ta, mà yêu nước thương nòi, đoàn kết thân ái là hạt nhân của hệ tư tưởng ấy. Vào thế kỷ X khi Nho giáo chưa có một vị trí đáng kể trong đời sống văn hóa, xã hội ở nước ta thì Phật giáo đã có một vai trò quan trọng và tích cực trong sinh hoạt văn hóa, chính trị, tư cộng đồng lập xã cho đến cung đình. Về vấn đề văn hóa Việt Nam ở thế kỷ X, có tham luận muốn nhấn mạnh đến một giai đoạn « văn hóa Hoa Lư ».

Về Kinh đô Hoa Lư, khai thác từ nhiều nguồn tài liệu: khảo cổ học, sử học, kết hợp với thần phả, truyền thuyết..., các tham luận đã đề cập đến những vấn đề cương vực, cấu trúc, tổ chức kinh tế, sinh hoạt văn hóa, xã hội ở nơi đây. Các tham luận cũng nêu lên nhận xét: mặc dù Hoa Lư còn mang nặng tính chất quán sự phòng ngự nhưng nó đã thực sự là trung tâm của nước Đại Cồ Việt và làm tròn sứ mệnh lịch sử là kinh đô của một quốc gia độc lập, tự chủ trong ngót nửa thế kỷ, từ 968 đến 1010.

Những vấn đề khoa học đặt ra và được tham luận trong Hội nghị này không chỉ nhằm mục đích khôi phục lại bộ mặt chân thực của lịch sử Việt Nam hồi thế kỷ X, và giáo dục truyền thống, động viên nhân dân

ta, mà còn nhằm từ việc nghiên cứu, khám phá ra những quy luật vận động và phát triển của lịch sử Việt Nam hồi thế kỷ X để rút ra những bài học, những kinh nghiệm bổ ích phục vụ thiết thực cho sự nghiệp của chúng ta hiện nay là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ độc lập dân tộc, chống quân bán trướng xâm lược Trung Quốc.

Mặc dù có sự khác nhau rất cơ bản về thời đại lịch sử, nhưng với những thế hệ chúng ta hiện nay dưới sự lãnh đạo của Đảng, của giai cấp công nhân đang ra sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa thì những bài học kinh nghiệm, những thắng lợi về vang của nhân dân ta hồi thế kỷ X vẫn có một ý nghĩa lịch sử vẫn là một nguồn động viên, cổ vũ to lớn.

Kết thúc Hội nghị, trong báo cáo tổng kết, đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học đã khẳng định: « Hội nghị khoa học của chúng ta diễn ra sôi nổi trên đất Hoa Lư này với một tinh thần tiến công khoa học, nhằm lấp những lỗ hổng logic của lịch sử trong nhận thức về thế kỷ X - một thế kỷ mà cả giới sử học chúng ta đều coi là « thế kỷ bản lề » trong lịch sử cổ-trung đại Việt Nam ».

Trong khi khẳng định cống hiến chung của giới sử học trong Hội nghị, bản báo cáo tổng kết cũng nêu lên những « đóng góp quý báu của các nhà nghiên cứu lịch sử của địa phương Hà Nam Ninh nói chung và của Hoa Lư nói riêng như là một cống hiến mới vào khoa học lịch sử ».

Bản báo cáo tổng kết cũng nêu lên vấn đề phương pháp luận trong việc khai thác, sử dụng các nguồn tài liệu bổ trợ cho công tác sử học như văn học dân gian, thần phả, gia phả, ngôn ngữ, địa danh lịch sử, v.v... và nêu lên đề nghị: Giới sử học chúng ta phải nghĩ đến việc phổ biến lý luận và trao đổi kinh nghiệm về công tác này, coi như là một trong những nhiệm vụ quan trọng trước mắt của phương pháp luận sử học ».

P.V.



## Hoạt động khoa học của Viện Lịch sử quân sự Việt Nam

**S**AU một năm làm việc hết sức khẩn trương, với tinh thần thi đua sôi nổi, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam đã khắc phục nhiều khó khăn, hạn chế, hoàn thành tốt nhiệm vụ: đã hoàn thành tập I bộ « Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp »; khẩn trương biên soạn tập II bộ « Lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam » và cuốn « Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước »; nghiên cứu và biên soạn cuốn « Lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam »; xác định, phân loại các chiến dịch trong hai cuộc kháng chiến, viết xong một số chiến dịch; đang viết cuốn « Lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự cổ, trung đại Việt Nam »; đồng thời triển khai việc nghiên cứu, biên soạn « Lịch sử quân sự thế giới ».

Viện cũng đã triển khai và hoàn thành ở những mức độ khác nhau nhiều công trình tổng kết về kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chống chiến tranh phá hoại bằng không quân, hải quân của đế quốc Mỹ; tổng kết về địch, về công tác tham mưu chiến lược; tổng kết một số chiến trường; tổng kết kinh nghiệm

thực hiện nghĩa vụ quốc tế của Đảng ta về mặt quân sự đối với cách mạng Lào, cách mạng Cam-pu-chia, v.v...

Nhân dịp kỷ niệm 10 năm chiến thắng B.52, Viện đã xuất bản cuốn: « Chiến tranh nhân dân đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ » (tập I).

Đề có tài liệu giảng dạy trong các trường quân sự, Viện cũng triển khai khẩn trương việc biên soạn giáo trình lịch sử quân sự, đã biên soạn xong một hệ thống bài giảng về lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự từ thời kỳ cổ đại đến hết chiến tranh thế giới thứ hai và từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

Trong điều kiện cán bộ có hạn, Viện cũng tích cực tham gia vào các Hội nghị khoa học, giảng dạy cho một số học viện, nhà trường, giúp đỡ một số tỉnh, quân khu, quân đoàn, quân binh chủng... về công tác lịch sử; làm tốt công tác quản lý khoa học và thông tin khoa học, chuẩn bị Hội nghị lịch sử quân sự toàn quân theo chỉ đạo của Bộ.

VĨNH THÀNH

## SUMMARIES

### The Xth century—Problems have been and will be solved

VĂN TẠO

The Xth century—a turning century in the ancient and mediaeval history of Việt Nam—is a crucial object of research of historians during many past years. The aim of this research is to study on the socio-economic formation of this century and its situation, especially the question of the existence or non-existence of the Asiatic Mood of Production in this century. At the scientific Forum organized at Hoa Lu, the vietnamese historians have solved many problems, that are: the socio-political institutions; the political, military and diplomatic attributions of the vietnamese State; the culture, ideology, the situation of the former Capital-Hoa Lu in the history; and at last, some problems of historical methodology. Nevertheless, this Forum revealed also some problems that must be studied deeply more again.

### On the occasion of the 2nd Birth Centenary of Phan Huy Chú, An everlasting work

TẠ NGỌC LIÊN

Phan Huy Chú was an eminent man of culture of Việt Nam. He represented the good scientific traditions of the country. He became a brilliant example by his patriotism, nation spirit, his passion for creative and scientific labour. He had contributed to the country a big valuable scientific work which was equivalent to an encyclopaedia: 49 tomes of his book entitled «Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí» entered upon 10 domains: geography, historic figures, mandarin system, rites, examinations system, national finances, legislation, military organization, literature, diplomatic relationship. Phan Huy Chú had recapitulated the entire millenary cultural history of our country.

### Essay of study about the quality of young vietnamese workers in the Việt Nam's socialist revolution

NGUYỄN HỮU ĐẠO

The number of young vietnamese workers takes actually the 60% of the global number of workers and functionaries, and approximatively 20% of labouring forces of the society. The author of this article utilizes many documents and figures aiming at demonstrating the maturation of this young workers body during the years of socialist edification. At the same time, he reveals 4 main causes of mistakes and lacunae made by this body.

**Organization system of power of the french colonialists in Việt Nam  
in the time before the August Revolution 1945**

(continuation and end)

**DƯƠNG KINH QUỐC**

After describing the structure of organization system of power of the colonialists in «Cochinchina» from the establishment of the regime of General Governor of Indochina through central, provincial, municipal, cantonal and communal degrees, the author gives us his some preliminary observations about the entire system of power of the french colonialists in Việt Nam in the time before the August Revolution 1945.

**From some texts concerning the taxes under Quang Trung and  
Cảnh Thịnh's dynasties**

**NGUYỄN ĐỨC NGHINH**

The author of this article exposes and analyses few documents concerning the land-tax, land-rent and prestation aiming at studying the entire system of tax realized at Bắc Hà under the Tay Son's dynasty.

**Origin of the socio-cultural model of the Việt's water-rice society  
through linguistic arguments**

**PHẠM ĐỨC DƯƠNG**

Utilizing the linguistic comparative method into the study on the domain of material production (rice, water force, sowing tools, time crop...) and social organization (hãn, mường, tù trưởng, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân), the author demonstrates that the Việt-Mường water-rice society was formed from the former Tây-Thái society and from the South Asian society living at the Delta of the Red River that was at the same time or sooner in comparison with the Hòa Bình-Bắc Sơn cultures.

**Essay of study on the general education system of organization at  
the liberated zone of Mozambica during the years of armed resistance  
war against Portuguese colonialists**

**VÕ KIM CƯƠNG**

Despite the difficult situation caused by the war, and despite serious lack of all facilities, the Liberation Front FRELIMO has affirmed, from the beginning, the necessity of establishing the people's educational system of organization at the liberated zone. Fighting against colonialist invaders, and, at the same time, establishing the new educational system and new culture, is a very just directive line. Its success is also a precious lesson towards the national liberation movement in the countries of the 3rd World.

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO  
Phó tổng biên tập kiêm  
Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG  
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội  
Điện thoại: 53200

Số 5 (206)

IX - X/1982

## MỤC LỤC

VĂN TẠO	- Thế kỷ X - Những vấn đề đã được giải quyết và những vấn đề tồn tại	1
TA NGỌC LIÊN	- Một sự nghiệp cội mài	10
NGUYỄN HỮU ĐẠO	- Chất lượng của thanh niên công nhân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta	18
DƯƠNG KINH QUỐC	- Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Quá trình thiết lập và cơ cấu tổ chức (tiếp theo và hết)	26
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Từ mấy văn bản thuế dưới triều Quang Trung và Cảnh Thịnh	36
PHẠM ĐỨC DƯƠNG	- Cội nguồn mô hình văn hóa - xã hội lúa nước của người Việt qua cứ liệu ngôn ngữ.	43
VÕ KIM CƯƠNG	- Tìm hiểu hệ thống giáo dục phổ thông ở vùng giải phóng Môđambích trong những năm đầu tranh vũ trang chống thực dân Bồ Đào Nha.	53

### Tư liệu lịch sử

LÊ XUÂN QUANG	- Cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Dung ở trấn Sơn Nam hồi cuối thế kỷ XVIII.	59
NGUYỄN PHAN QUANG	- Ba bức thư của Kỳ Đồng.	67

### Độc sách

LÊ VĂN TRINH	- Vai ý kiến về bản dịch ra tiếng Việt "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản".	74
NGUYỄN QUANG NGỌC	- Về một số địa danh trong chuyên đề nghiên cứu địa lý học lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng. Suy nghĩ về một phương pháp địa danh học.	78

### Thông tin

# HISTORICAL STUDY REVIEW

Redactor in-chief: VĂN TẠO

Sub-redactor in chief  
and Secretary of the Redaction:  
CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38, Hàng Chuối, Hà Nội  
Tel: N°53200

Number 5 (206)

IX - X

1982

## CONTENTS

VĂN TẠO:	The X <sup>th</sup> century - Problems have been and will be solved.	1
TẠ NGỌC LIÊN:	On the occasion of the 2 <sup>nd</sup> Birth Centenary of Phan Huy Chú. An everlasting work.	10
NGUYỄN HỮU ĐẠO:	Essay of study about the quality of young vietnamese workers in the Viet Nam's socialist revolution.	18
DƯƠNG KINH QUỐC:	Organization system of power of the french colonialists in Viet Nam in the time before the August Revolution 1945 (continuation and end).	26
NGUYỄN ĐỨC NGHINH:	From some texts concerning the taxes under Quang Trung and Cảnh Thịnh's dynasties.	36
PHẠM ĐỨC DƯƠNG:	Origin of the socio - cultural model of the Viet's water-rice society through linguistic arguments.	43
VÕ KIM CUONG:	Essay of study on the general education system of organization at the liberated zone of Mozambica during the years of armed resistance war against Portuguese colonialists.	53
<b>Historical documents</b>		
LÊ XUÂN QUANG:	The uprising of Võ Đình Dung in Sơn Nam region at the end of the XVIIIth century.	59
NGUYỄN PHAN QUANG:	Three letters of Kỳ Đông.	67
<b>Books review</b>		
LÊ VĂN TRINH:	Some remarks about the vietnamese translation of the Proclamation of the Communist Party.	74
NGUYỄN QUANG NGỌC:	About some place - names used in the study by historical geography method on the Two Sisters Trung's period. A reflection on a method of toponymy.	78

**Informations**

# ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО  
Зам. главного редактора, ответственный  
Секретарь: КАО ВАН ЛЫОНГ  
Адрес редакции: 38 Hàng Sабi Hà Nội  
Тел.: 53200

НОМЕР 5 (206)  
IX — X  
1982

## СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	— Десятый век — решенные и пока нерешенные вопросы.	1
ТА НГОК ЛИЕН	— Вечное дело.	10
НГУЕН ХЬО ДАО	— Качества наших молодых рабочих в социалистической революции.	18
ЗЫОНГ КИНЬ КУОК	— Установление и структура власти во вьетнаме при французской колонии до августовской революции 1945 г (окончание)	26
НГУЕН ДЫК НГИНГ	— Из некоторых документов о налогах при династий Куанг Чунга и кань тхия.	36
ФАМ ДЫК ЗЫОНГ	— О рисе на водных полях вьетов на базе языковых материалов как генезисе социально — культурной модели.	43
ВО КИМ КЫОНГ	— Система средних школ в освобожденных районах Мозамбика в годы вооруженной борьбы против португальских колонизаторов.	53

## ДОКУМЕНТЫ

ЛЕ ЦУАН КУАНГ	— Восстание Ву Динь Зунга в районе Цо Наме в конце XVIII в.	59
НГУЕН ФАН КУАНГ	— Три письма Ки Донга.	67

## ЧИТАТЬ КНИГИ

ЛЕ ВАН ЧИНЬ	— Некоторые замечания о переводе манифеста на вьетнамском языке.	74
НГУЕН КУАНГ НГОК	— О некоторых географических названиях в историко — географической монографии о периоде двух сестр Чынгбь. Мышление о географическом методе.	78

## ИНФОРМАЦИИ



